

UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá từ năm 2021 đến năm 2025)

Cà Mau, tháng 12 – 2025

UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn đánh giá từ năm 2021 đến năm 2025)

Cà Mau, tháng 12 – 2025

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-DHBL ngày 15 tháng 04 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường DHBL)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Phan Văn Đản	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	TS. Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	TS. Trịnh Hữu Lực	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký	
4	TS. Hồ Hữu Tường	Phó Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra	Ủy viên	
5	TS. Tô Vĩnh Sơn	Trưởng Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên	Ủy viên	
6	TS. Nguyễn Thị Kiều	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học và Quan hệ đối ngoại	Ủy viên	
7	ThS. Trần Nhật Bằng	Trưởng phòng Tổ chức và Hành chính	Ủy viên	
8	ThS. Phạm Ánh Sương	Phó Trưởng Phòng Kế hoạch và Tài chính	Ủy viên	
9	ThS. Phạm Thị Kim Loan	Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh	Ủy viên	
10	ThS. Tăng Thành Phước	Trưởng Bộ môn Kế toán-Kiểm toán	Ủy viên	
11	ThS. Võ Thị Phương Hồng Hợp	Giảng viên	Ủy viên	
12	TS. Nguyễn Thị Hằng Nga	Giảng viên	Ủy viên	
13	Tô Tú Quyên	Sinh viên 16DQT	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 13 người).

MỤC LỤC

Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.....	1
1.2. Mục đích, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá.....	3
2. Tổng quan chung	4
2.1. Giới thiệu về Trường ĐHBL.....	4
2.2. Giới thiệu về Khoa KT&L.....	8
2.3. Giới thiệu về BM QTKD.....	10
2.4. Giới thiệu về ngành học QTKD.....	10
3. Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT	10
3.1. Khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo và cấu trúc CTĐT.....	11
3.2. CĐR của CTĐT.....	11
3.3. Kết quả rà soát và đối sánh với quy định hiện hành.....	12
3.4. Kết luận chung.....	12
Phần II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT	14
Mở đầu	14
1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của GDDH theo quy định tại Luật GDDH.....	14
1.2. Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các BLQ.....	18
1.3. Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt.....	22
1.4. Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các HP được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.....	26
1.5. Tiêu chí 1.5: CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.....	29

1.6. Tiêu chí 1.6: CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp.	32
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	35
2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	36
Mở đầu	36
2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận.	36
2.2. Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.	39
2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.	42
2.4. Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng.	44
2.5. Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.....	46
2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và hỗ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.	50
2.7. Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.....	52
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	56
3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học	56
Mở đầu	56
3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.	56
3.2. Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT.....	59
3.3. Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.....	63
3.4. Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.	66
3.5. Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT.	68
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	71

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT	72
Mở đầu	72
4.1. Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT.	72
4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.	77
4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai một cách nhất quán.	79
4.4. Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá KQHT được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá,... để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	83
4.5. Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá KQHT bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng HP và CĐR của CTĐT.	89
4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và KQHT.	91
4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.	94
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	95
5. Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ GV, NCV	96
Mở đầu	96
5.1. Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ	96
5.2. Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ.	100
5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.	102
5.4. Tiêu chí 5.4: GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.....	105
5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối PVCĐ.....	107

5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, NCV hiểu rõ và thực hiện.	110
5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.	112
5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.	115
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	117
6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH	118
Mở đầu	118
6.1. Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT, được công bố công khai và được cập nhật.....	118
6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ.	122
6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ.....	126
6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống QLĐT phù hợp để giám sát tiến độ, KQHT và khối lượng học	129
6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH.....	133
6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.	135
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	138
7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị	138
Mở đầu	138
7.1. Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học... với trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ.....	139

7.2. Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và NCV. ...	142
7.3. Tiêu chí 7.3 : Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông.....	145
7.4. Tiêu chí 7.4: Có hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và NV trong các hoạt động giảng dạy, NCKH , kết nối PVCĐ và quản lý hành chính	148
7.5. Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH.....	151
7.6. Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có).....	154
7.7. Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ.....	157
7.8. Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến.....	159
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	163
8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra	164
Mở đầu	164
8.1. Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thời học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng	164
8.2. Tiêu chí 8.2: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	168
8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	172
8.4. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.....	176
8.5. Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	180
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	183
Phần III. KẾT LUẬN.....	185
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	185

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	187
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	189
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	194
Phần IV. PHỤ LỤC	1
1. Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT.....	1
1.1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục	1
1.2. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT	1
1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT	2
1.4. Số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT giai đoạn 2020-2025	1
1.5. Thống kê, phân loại GV giai đoạn 2020-2025	1
1.6. Thống kê số lượng SV ngành QTKD giai đoạn 2020-2025.....	1
1.7. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH giai đoạn 2020-2025	1
1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp giai đoạn 2020-2025	1
1.9. Tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV giai đoạn 2020-2025.....	1
1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây	2
1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2020-2025	2
1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây.....	2
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan	3
3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.....	12
4. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	12

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BLQ	Bên liên quan
2	BM	Bộ môn
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CSVC	Cơ sở vật chất
5	CTĐT	Chương trình đào tạo
6	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
7	ĐBCL&TT	ĐBCL và Thanh tra
8	ĐHBL	Đại học Bạc Liêu
9	GV	Giảng viên
10	GDDH	Giáo dục đại học
11	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
12	HP	Học phần
13	KQHT	Kết quả học tập
14	KĐCL	Kiểm định chất lượng
15	KT&L	Kinh tế và Luật
16	LKĐT, QTNNL&TS	Liên kết đào tạo, Quản lý nguồn nhân lực và Tuyển sinh
17	MC	Minh chứng
18	NCKH	Nghiên cứu khoa học
19	NCV	Nghiên cứu viên
20	NH	Người học
21	NV	Nhân viên
22	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
23	QLĐT&CTSV	Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên
24	QLKH&QHĐN	Quản lý khoa học và Quan hệ đối ngoại
25	QHTTTT&TV	Quản trị hệ thống thông tin và Thư viện
26	QTKD	Quản trị kinh doanh
27	SV	Sinh viên
28	TC	Tín chỉ
29	TC&HC	Tổ chức và Hành chính
30	TĐG	Tự đánh giá

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD hiện hành	14
Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với một số quy định hiện hành	16
Bảng 1.3. Sự thay đổi CĐR theo từng giai đoạn.....	18
Bảng 1.4. Sự phù hợp CĐR của CTĐT với mục tiêu đào tạo của chương trình.....	19
Bảng 1.5. Sự phù hợp CĐR của CTĐT với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHBL.....	20
Bảng 1.6. Phân tích sự phù hợp của CĐR ngành QTKD với KTĐQG VN	22
Bảng 1.7. Phân tích sự phù hợp của CĐR ngành QTKD với yêu cầu Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT	23
Bảng 1.8. CĐR ngành QTKD 2024.....	24
Bảng 1.9. CĐR HP được cụ thể trong đề cương chi tiết HP Marketing căn bản	27
Bảng 1.10. Ma trận liên kết CĐR của HP với CĐR của CTĐT trong đề cương HP Marketing căn bản	28
Bảng 1.11. Ví dụ về điều chỉnh CĐR trên cơ sở ý kiến đóng góp của các BLQ	30
Bảng 2.1. Cấu trúc CTĐT ngành QTKD	50
Bảng 3.1. Mối liên hệ giữa các hoạt động dạy và học với CĐR của CTĐT	59
Bảng 3.2. Mối liên hệ phương pháp đánh giá và CĐR của CTĐT	60
Bảng 4.1. HP cốt lõi ngành QTKD.....	73
Bảng 5.1. Số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV BM QTKD/Khoa KT&L [H5.05.01.03].....	96
Bảng 5.2. Số lượng NH trên GV của khoa KT&L [H5.05.01.04].....	97
Bảng 5.3. Tỷ lệ SV/GV ngành QTKD giai đoạn 2020–2025.....	100
Bảng 6.1. Danh sách quy trình nghiệp vụ các hoạt động hỗ trợ.....	130
Bảng 6.2. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp.....	133
Bảng 6.3. Thống kê 5 năm gần nhất mức độ hài lòng và rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	136
Bảng 7.1. Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí hỗ trợ	157

Bảng 8.1. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành đào tạo của trường (đvt:%)	165
Bảng 8.2. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa các ngành đào tạo của trường (đvt:%).....	165
Bảng 8.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành đào tạo của trường.....	166
Bảng 8.4. Thống kê về nguyên nhân SV bỏ học năm học 2023-2024.....	166
Bảng 8.5. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành QTKD giai đoạn 2020-2024	169
Bảng 8.6. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm từ 2020-2024	170
Bảng 8.7. Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động NCKH.....	172
Bảng 8.8. Bảng thống kê và đối sánh số lượng công bố khoa học giữa các ngành của GV.....	173
Bảng 8.9. Bảng thống kê và đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV.....	174
Bảng 8.10. Danh sách SV ngành QTKD tham gia cuộc thi Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo năm học 2023-2024, năm học 2024-2025	175
Bảng 8.11. Kết quả khảo sát SV cuối khóa về mức độ đạt CDR	177
Bảng 8.12. Tình hình áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công việc của SV năm 2020-2024	178
Bảng 8.13. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy.....	181
Bảng 8.14. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ.....	181
Bảng 8.15. Mức độ hài lòng của SV về khoá học.....	182
Bảng 8.16. Mức độ hài lòng của GV.....	182

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Hội nghị tập huấn triển khai đo lường mức độ NH đạt được CĐR	27
Hình 1.2. Hội thảo lấy ý kiến xây dựng CTĐT.....	30
Hình 1.3. Quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của NH	33
Hình 2.1. CTĐT ngành QTKD được công khai trên Website của Khoa	37
Hình 7.1. Hệ thống quản lý thư viện điện tử	146

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành quản trị kinh doanh (QTKD) trình độ đại học của Trường Đại học Bạc Liêu (ĐHBL) được xây dựng căn cứ theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

Báo cáo này phản ánh quá trình tự xem xét một cách hệ thống, khoa học và toàn diện mọi hoạt động liên quan đến CTĐT ngành QTKD trong giai đoạn 5 năm từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025, nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình đối với các tiêu chuẩn và tiêu chí về chất lượng đào tạo theo quy định. Trên cơ sở đó, Báo cáo chỉ rõ những điểm mạnh, những tồn tại, nguyên nhân và đề xuất các kế hoạch, giải pháp cụ thể để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT trong giai đoạn tiếp theo.

Hoạt động TĐG được thực hiện với sự tham gia rộng rãi của Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các nhóm công tác, các phòng ban, giảng viên (GV), nhân viên (NV), sinh viên (SV), cựu SV và nhà tuyển dụng, bảo đảm tính khách quan, minh bạch và phản ánh đúng thực trạng của chương trình trong giai đoạn 2020–2025.

Cấu trúc của Báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD bao gồm 4 phần:

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành QTKD theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL của Trường ĐHBL.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành QTKD theo 8 tiêu chuẩn, 52 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Cấu trúc và nội dung CTĐT
- (3) Hoạt động dạy và học

- (4) Đánh giá kết quả học tập (KQHT)
- (5) Đội ngũ GV, NCV
- (6) Các dịch vụ hỗ trợ người học (NH)
- (7) Cơ sở hạ tầng, CSVC (CSVC) và trang thiết bị
- (8) Đầu ra và kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu

của tiêu chí

4. Kế hoạch hành động: phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm tồn tại
5. TĐG: TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K)

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành QTKD của Trường.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành QTKD.

❖ Quy định về mã hoá các MC:

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

H: viết tắt “Hộp MC”

n: số thứ tự của hộp MC được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 08)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.05: là MC thứ năm tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

1.2. Mục đích, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá

❖ Mục đích TĐG:

Hoạt động TĐG CTĐT ngành QTKD trình độ đại học của Trường ĐHBL được thực hiện nhằm xác định mức độ đáp ứng của chương trình so với 8 tiêu chuẩn và 52 tiêu chí đánh giá chất lượng theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT; qua đó làm rõ những kết quả đạt được, những điểm mạnh và những tồn tại trong quá trình triển khai chương trình. Kết quả TĐG là căn cứ quan trọng để nhà trường nhận diện những hạn chế, nguyên nhân và đề ra các giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức đào tạo theo chu trình PDCA. Đồng thời, báo cáo TĐG còn nhằm chuẩn bị đầy đủ MC, dữ liệu và các điều kiện cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và công nhận KĐCL CTĐT, góp phần nâng cao uy tín, hình ảnh và vị thế của Nhà trường. Thông qua hoạt động này, đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NV và SV được nâng cao nhận thức về ĐBCL, hình thành văn hóa chất lượng và cơ chế cải tiến liên tục trong mọi hoạt động của chương trình.

❖ Quy trình TĐG:

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT ngành QTKD được thực hiện theo các bước sau đây:

- Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.
- Xây dựng và ban hành kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và cá nhân liên quan.
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, MC, bao gồm dữ liệu, hồ sơ, báo cáo và các kết quả khảo sát.
- Đánh giá mức độ đạt được của từng tiêu chí và tiêu chuẩn dựa trên MC, so sánh với yêu cầu quy định.
- Xây dựng và hoàn thiện Báo cáo TĐG theo cấu trúc quy định.
- Lưu trữ và công bố nội bộ báo cáo TĐG, quản lý hệ thống MC để phục vụ kiểm tra, thẩm định.
- Triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau khi hoàn thành báo cáo TĐG giá nhằm khắc phục các tồn tại và nâng cao chất lượng chương trình.

❖ Phương pháp TĐG:

Quá trình TĐG CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBL được tiến hành dựa trên các tiêu chuẩn và tiêu chí chất lượng quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT. Đối với từng tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn, nhóm thực hiện TĐG tiến hành các bước:

- Thu thập đầy đủ thông tin, số liệu và MC liên quan từ các đơn vị;
- Mô tả và làm rõ thực trạng của chương trình so với yêu cầu;
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để xác định những điểm mạnh và những tồn tại;
- Đề xuất kế hoạch hành động cải tiến chất lượng, nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện;
- Xác định mức độ đáp ứng của chương trình đối với từng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình TĐG được thực hiện theo nguyên tắc khách quan, trung thực và minh bạch, có sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan (BLQ). Ngoài Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Nhà trường còn huy động sự tham gia của các đơn vị chức năng, GV, SV, cựu SV và các đơn vị sử dụng lao động để phối hợp, góp ý và hỗ trợ trong suốt quá trình triển khai TGD CTĐT.

❖ **Công cụ TĐG:**

Để thực hiện quá trình TĐG CTĐT, Trường ĐHBL đã sử dụng các công cụ sau:

- Hệ thống MC: Bao gồm hồ sơ đào tạo, kế hoạch giảng dạy, báo cáo tổng kết, kết quả khảo sát ý kiến các BLQ, dữ liệu thống kê về NH, đội ngũ, CSVC, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), hợp tác doanh nghiệp và kết quả việc làm của SV sau tốt nghiệp...
- Biểu mẫu tổng hợp và phân tích: Sử dụng để hệ thống hóa dữ liệu thu thập, phân tích mức độ đáp ứng của chương trình đối với từng tiêu chí và tiêu chuẩn.
- Tài liệu hướng dẫn của Bộ GD&ĐT: Cụ thể là Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT về KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH. Đây là văn bản nền tảng quy định bộ tiêu chuẩn đánh giá (8 tiêu chuẩn, 52 tiêu chí), quy trình, chu kỳ và các quy định pháp lý liên quan đến đánh giá CTĐT.

Việc sử dụng đồng bộ các công cụ này giúp quá trình TĐG được tiến hành trên cơ sở khoa học, khách quan, minh bạch và thuận tiện trong công tác kiểm chứng khi tiến hành đánh giá ngoài.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường ĐHBL

Trường ĐHBL được thành lập theo Quyết định số 1558/2006/QĐ-TTg ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy quản lý và nhân sự của trường Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu và trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bạc Liêu. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau), chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ

GD&ĐT. Trường cung cấp dịch vụ đào tạo đa ngành nghề, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học, thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ cho tỉnh Bạc Liêu, khu vực Bán đảo Cà Mau và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Về sứ mạng: Trường ĐHBL là cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học chất lượng cao; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh. Trường giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước cũng như hội nhập quốc tế.

- Về tầm nhìn: Trường ĐHBL hướng đến trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng; đànguốn nhân lực có chất lượng đáp ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bán đảo Cà Mau và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Trường sẽ là một địa chỉ tin cậy về đào tạo, NCKH và đổi mới sáng tạo; là môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; góp phần đặc lực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ gìn an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống GDĐH Việt Nam.

- Về hệ giá trị cốt lõi: Trường ĐHBL xác định chất lượng trong giáo dục, đào tạo là yếu tố quan tâm hàng đầu trong mọi hoạt động, là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển; sáng tạo là yếu tố quyết định sự phát triển đa dạng trong mọi hoạt động, đặc biệt là đào tạo, nghiên cứu và thúc đẩy cho sự đổi mới, phát triển nhanh và bền vững; trách nhiệm là yếu tố then chốt trong khẳng định vai trò, sứ mạng và thực hiện trách nhiệm gắn kết, phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và phụng sự xã hội; hội nhập là xu thế và là động lực cho sự phát triển toàn diện Nhà trường.

- Về tổ chức bộ máy: Tổng số viên chức và người lao động của Trường hiện nay là 211 người (170 viên chức và 41 người lao động). Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ đạt 22,3%. Bộ máy tổ chức của Trường gồm: Hội đồng trường, Ban Giám hiệu và 14 đơn vị thuộc trường, cụ thể như sau:

+ Khoa Đào tạo (5 khoa):

1. Khoa Kinh tế và Luật (KT&L)
2. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ
3. Khoa Nông nghiệp và Thủy sản
4. Khoa Khoa học xã hội

5. Khoa Sư phạm

+ Khối Trung tâm (02 Trung tâm):

1. Trung tâm Tin học và Ngoại Ngữ
2. Trung tâm Quản trị Hệ thống thông tin và Thư viện

+ Phòng chức năng (07 phòng):

1. Phòng Tổ chức và Hành chính
2. Phòng Kế hoạch và Tài chính
3. Phòng Quản lý đào tạo và Công tác SV
4. Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ đối ngoại
5. Phòng ĐBCL và Thanh tra
6. Phòng Liên kết đào tạo, Phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh
7. Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm

- Về hoạt động đào tạo:

Trong suốt quá trình hoạt động, Trường ĐHBL luôn thực hiện tốt các cam kết với các bên có liên quan, thông qua các hoạt động: 1) Công khai mục tiêu và CDR của từng CTĐT, 2) Đổi mới CTĐT theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của NH, 3) Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập và nghiên cứu, 4) Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc dạy và học. Tính đến năm 2025, 100% CTĐT đã được cập nhật, cải tiến đáp ứng Khung trình độ quốc gia.

Hiện nay, Trường ĐHBL đang tổ chức đào tạo và tuyển sinh 11 mã ngành đại học: 1) QTKD, 2) Kế toán, 3) Tài chính – Ngân hàng, 4) Công nghệ thông tin, 5) Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, 6) Ngôn ngữ Anh, 7) Nuôi trồng thủy sản, 8) Bảo vệ thực vật, 9) Khoa học môi trường, 10) Chăn nuôi, 11) Giáo dục tiểu học và 01 mã ngành trình độ Cao đẳng: 1) Giáo dục mầm non.

Quy mô đào tạo hiện nay là 2.917 SV, trong đó SV hệ chính quy là 2.499 SV.

- Về chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL giáo dục:

Nhà trường cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường học thuật tích cực, giàu trải nghiệm thực tiễn nhằm nuôi dưỡng nhân cách, phát huy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và hội nhập quốc tế của NH. Nhà trường tuân thủ và thực hiện tốt các nguyên tắc ĐBCL; duy trì và liên tục cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong trên nền tảng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc

tế; phát triển văn hóa chất lượng; có trách nhiệm giải trình và công khai, minh bạch các điều kiện ĐBCL, đáp ứng kịp thời yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trường đã ban hành Quy chế ĐBCL giáo dục (Quyết định số 716/QĐ-ĐHBL ngày 07/10/2024), thành lập tổ ĐBCL tại các đơn vị trực thuộc và triển khai hệ thống ĐBCL bên trong. Tháng 12/2023, Trường được Trung tâm KĐCL giáo dục – Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận KĐCL cấp cơ sở giáo dục. Hiện nay, Nhà trường tiếp tục triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục các điểm tồn tại sau đánh giá ngoài, phát triển CTĐT, thực hiện báo cáo TĐG các CTĐT và kế hoạch KĐCL đối với các chương trình.

- Về CSVC: Trường hiện có 2 cơ sở đào tạo nằm trên địa bàn phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Trong đó, trụ sở chính (có diện tích 29.264,5 m, tọa lạc tại số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu) bao gồm Khu hiệu bộ, các đơn vị hành chính, 2 Khoa chuyên môn là Khoa Nông nghiệp và Thủy sản, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ cùng với Thư viện, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành và khu Ký túc xá. Cơ sở 2 của Trường (có diện tích 10.915,6 m, tọa lạc tại số 112, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu) bao gồm Khoa KT&L, Khoa Sư phạm, Khoa Khoa học xã hội và hệ thống phòng học, giảng đường. Nhìn chung, cơ sở vật chất của Trường không ngừng được đầu tư nâng cấp với hệ thống trang thiết bị mới và đồng bộ.

- Về hoạt động NCKH và công bố bài báo khoa học:

Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH gắn với đào tạo, Trường ĐHBL đã ban hành nhiều văn bản quan trọng phục vụ công tác quản lý và thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ như: Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ, Quy định về chế độ làm việc của GV, Quy chế tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ.

Song song với đó, Nhà trường đã xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ nghiên cứu thông qua các chương trình bồi dưỡng, khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn và chính sách khen thưởng đối với các thành tích nghiên cứu, công bố bài báo khoa học. Đặc biệt, Trường luôn tạo điều kiện để GV, SV nghiên cứu gắn với thực tiễn địa phương. Nhà trường đã ký kết hợp tác với chính quyền địa phương trong nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học, ưu tiên các đề tài xuất phát từ nhu cầu thực tiễn như phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế biển, bảo vệ môi trường... đồng thời mở rộng hợp tác với doanh nghiệp để triển khai các đề tài nghiên cứu ứng dụng. Nhờ đó, trong những năm qua, nhiều kết quả nghiên cứu và công bố khoa học đã được ghi nhận, góp phần nâng cao uy tín học thuật và chất lượng đào tạo của Nhà trường.

+ Hoạt động NCKH: Trong 05 năm gần đây, đội ngũ GV của nhà trường đã đề xuất thực hiện 86 đề tài (8 cấp tỉnh, 78 cấp cơ sở). Hội đồng khoa học tỉnh tuyển chọn được 1 đề tài, Hội đồng khoa học trường Trường tuyển chọn 35 đề tài.

+ Hoạt động công bố bài báo khoa học: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong và ngoài nước: 604 bài báo (trung bình 151 bài/ năm), Trong đó: Tạp chí khoa học: 502 bài (Quốc tế 41 bài có 24 bài thuộc danh mục WOS/Scopus, Trong nước: 462 bài), Kỷ yếu hội thảo : 102 bài (Quốc tế 24 bài, Trong nước: 78 bài)

+ Tạp chí khoa học: Trường đã đăng ký và thành lập Tạp chí khoa học Trường ĐHBL (tháng 3/2023), đến nay phát hành được 07 số. Tạp chí khoa học của Trường đã được Hội đồng Giáo sư nhà nước đưa vào danh mục Tạp chí khoa học được tính điểm, năm 2025.

- Về hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo:

Thực hiện Đề án 1230/QĐ-BGDĐT (2018) về hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025, Trường ĐHBL đã thành lập Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm để tổ chức các CTĐT, bồi dưỡng kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tư duy thiết kế, công nghệ số, tài chính, quản trị doanh nghiệp và sở hữu trí tuệ cho SV. Đơn vị này triển khai chương trình ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ SV hình thành và phát triển ý tưởng khởi nghiệp, đồng thời kết nối các dự án khởi nghiệp với quỹ hỗ trợ và nhà đầu tư.

Trường cũng là thành viên sáng lập Mạng lưới hỗ trợ SV khởi nghiệp khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, tạo nền tảng hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở GDĐH và cao đẳng trong khu vực, thúc đẩy các chương trình phối hợp, các dự án quốc tế và nghiên cứu về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Những hoạt động này đã góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho SV và cựu SV, đồng thời mở rộng cơ hội giao lưu học thuật và hợp tác phát triển

Nhìn chung, Trường ĐHBL luôn chủ động đổi mới và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và các mặt hoạt động khác. Với những thành tích đạt được trong thời gian qua, Nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhì và nhiều lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Bộ GD&ĐT tặng cờ thi đua và bằng khen vì những đóng góp xuất sắc trong các năm học.

2.2. Giới thiệu về Khoa KT&L

Khoa KT&L – Trường ĐHBL được thành lập theo Quyết định số 93/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 (với tên gọi ban đầu là Khoa Kinh tế) và đổi tên thành Khoa KT&L theo Quyết định số 586/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024.

Khoa là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường, có chức năng tổ chức đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và hợp tác trong các lĩnh vực thuộc khối ngành KT&L. Khoa chịu trách nhiệm:

- Quản lý GV, NV và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng;
- Xây dựng, phát triển và tổ chức thực hiện CTĐT các ngành, chuyên ngành được giao; biên soạn giáo trình, tài liệu, cải tiến phương pháp giảng dạy – học tập và đánh giá KQHT của NH;
- Thực hiện các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước để gắn đào tạo với thực tiễn;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, CSVC và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế;
- Tham gia công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, kỹ năng nghề nghiệp và hỗ trợ SV trong học tập, nghiên cứu, thực tập và việc làm.

Hiện nay, Khoa tổ chức đào tạo bậc đại học chính quy với 3 ngành chính: Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, QTKD, và từ năm 2023 mở thêm chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành dựa trên CDR của mã ngành cấp IV (ngành QTKD). Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các khóa bồi dưỡng cấp chứng chỉ ngắn hạn như Kế toán trưởng, Kế toán và khai báo thuế...

Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm 4 Bộ môn (BM): Tài chính – Ngân hàng; QTKD; Kế toán – Kiểm toán; Kinh tế cơ sở – Luật. Tính đến tháng 6/2025, Khoa có 28 GV cơ hữu (4 Tiến sĩ, 23 Thạc sĩ và 1 Cử nhân). Đội ngũ GV của Khoa được đào tạo trong và ngoài nước, có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại, gắn lý thuyết với thực tiễn, chú trọng phát triển năng lực nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức cho SV.

Khoa duy trì mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, tổ chức và ngân hàng trong và ngoài tỉnh nhằm tạo điều kiện cho SV tham quan, thực tập và mở rộng cơ hội việc làm. Đồng thời, Khoa cũng tăng cường hợp tác với các trường đại học trong nước... để trao đổi kinh nghiệm về đào tạo và NCKH.

Về cơ sở vật chất (CSVC), Khoa có 6 phòng làm việc tại Cơ sở 2 Trường ĐHBK, gồm 01 văn phòng khoa, 01 phòng Trưởng khoa và 04 phòng làm việc của các BM, được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ hồ sơ và phương tiện làm việc cơ bản.

2.3. Giới thiệu về BM QTKD

BM QTKD trực thuộc Khoa KT&L. Bộ môn hiện có 08 GV cơ hữu, gồm: 02 Tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh và 04 Thạc sĩ. Đội ngũ GV của BM có trình độ chuyên môn vững vàng, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và tham gia NCKH.

Chức năng, nhiệm vụ của BM QTKD:

- Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và tiến độ giảng dạy các học phần (HP) được giao trong CTĐT và kế hoạch giảng dạy chung của Trường và Khoa.
- Xây dựng và hoàn thiện nội dung HP, tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên môn theo phân công của Trường khoa và Hiệu trưởng.
- Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và KQHT của SV theo đúng quy định; đồng thời tổ chức các hoạt động học thuật nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.
- Thực hiện NCKH, phát triển công nghệ và các dịch vụ khoa học – công nghệ theo kế hoạch của Trường và Khoa; khuyến khích và tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động NCKH của BM.
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, cán bộ khoa học của BM; tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho GV thuộc lĩnh vực phụ trách.
- Tham gia công tác đánh giá hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý của GV, NCV trong BM, trong Khoa và trong Trường theo yêu cầu của Trường khoa và Hiệu trưởng.

2.4. Giới thiệu về ngành học QTKD

CTĐT ngành QTKD thuộc KT&L, Trường ĐHBK hiện có quy mô đào tạo ổn định với số lượng SV theo học ngày càng tăng qua các năm. Tính đến nay, BM QTKD đang quản lý và tổ chức đào tạo cho hơn 250 SV bậc đại học chính quy.

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD là đào tạo cử nhân có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về QTKD, có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có sức khỏe tốt, có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn để hình thành kỹ năng nghề nghiệp. SV tốt nghiệp ngành QTKD có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau như: doanh nhân khởi nghiệp, nhà quản trị trong các loại hình doanh nghiệp, NV chuyên môn tại các tổ chức kinh tế, xã hội và dịch vụ.

3. Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT

Trong giai đoạn 2020–2025, Trường ĐHBK đã tiến hành rà soát toàn diện CTĐT ngành QTKD nhằm đánh giá mức độ đáp ứng so với các quy định của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là Khung

trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016), Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định chuẩn CTĐT các trình độ GDĐH và Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT về KĐCL CTĐT. Kết quả rà soát cho thấy CTĐT ngành QTKD cơ bản đã tuân thủ các quy định hiện hành, có sự điều chỉnh, cập nhật thường xuyên và đang dần hoàn thiện theo hướng hiện đại, ứng dụng, gắn với thực tiễn.

3.1. Khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo và cấu trúc CTĐT

CTĐT ngành QTKD được thiết kế với khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo tổng số tín chỉ (TC) và khối lượng học tập không thấp hơn yêu cầu tối thiểu. Cấu trúc CTĐT được bố trí thành các nhóm HP: kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ. Trong đó, tỉ lệ HP bắt buộc và tự chọn được cân đối hợp lý, tạo sự linh hoạt cho NH trong quá trình tích lũy kiến thức và định hướng nghề nghiệp.

Các HP lý thuyết được kết hợp với HP thực hành, thảo luận, tiểu luận, báo cáo chuyên đề và thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra, CTĐT còn tích hợp các hoạt động trải nghiệm thực tiễn, kiến tập tại doanh nghiệp, cũng như các cuộc thi học thuật, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Sự kết hợp này giúp SV vừa nắm vững kiến thức hàn lâm vừa được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng CDR và yêu cầu của thị trường lao động.

3.2. CDR của CTĐT

CDR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia, đồng thời bảo đảm tính phù hợp với mục tiêu đào tạo, sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. CDR được xác định rõ ràng, bao gồm ba nhóm chính: kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

Về kiến thức, SV được trang bị nền tảng về lý luận chính trị, pháp luật kinh tế, kiến thức chung về kinh tế – xã hội, đồng thời nắm vững kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực QTKD để có thể thực hiện hiệu quả các công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn.

Về kỹ năng, SV có khả năng lãnh đạo, phân tích, phản biện, giao tiếp kinh doanh và thiết lập các mối quan hệ thành công trong lĩnh vực QTKD nhằm đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, SV còn được trang bị kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để thích ứng với yêu cầu công việc trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm, SV tốt nghiệp có tinh thần trách nhiệm cao, khả năng hợp tác hiệu quả trong công việc, biết làm việc và NCKH một cách độc lập, sáng tạo, linh hoạt. Họ có khả năng thích ứng với điều kiện thay đổi, duy trì thái độ học tập tích cực và năng lực học tập suốt đời, qua đó phát triển nghề nghiệp bền vững.

Những CDR trên được rà soát và cập nhật định kỳ (các năm 2020, 2022 và 2024), có sự tham gia góp ý của GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp. Việc công bố CDR được thực hiện công khai trên website của trường và trong đề cương chi tiết HP, đảm bảo tính minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho các BLQ.

3.3. Kết quả rà soát và đối sánh với quy định hiện hành

Qua rà soát, CTĐT ngành QTKD đã đạt được những kết quả nổi bật sau:

- Đáp ứng yêu cầu pháp lý: CTĐT được xây dựng và triển khai tuân thủ các quy định về chuẩn CTĐT, bao gồm tổng khối lượng kiến thức, CDR, cấu trúc HP, thời gian đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

- Tính logic và khoa học: Các HP được thiết kế theo trình tự hợp lý, đảm bảo tính kế thừa, nâng cao dần từ cơ sở đến chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành, từ học thuật đến ứng dụng.

- Tính thực tiễn và hội nhập: CTĐT thường xuyên được cập nhật để gắn với yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Việc tham khảo chương trình của các trường đại học uy tín trong nước giúp CTĐT có tính đối sánh, tiệm cận chuẩn khu vực và quốc tế.

- Công tác rà soát, cải tiến định kỳ: Trong chu kỳ 5 năm, Khoa và BM QTKD đã nhiều lần tổ chức rà soát CTĐT, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ và điều chỉnh nội dung cho phù hợp. Các MC cho thấy hoạt động rà soát được tiến hành có hệ thống, đảm bảo tính khách quan và có sự tham gia rộng rãi.

3.4. Kết luận chung

Từ kết quả rà soát, có thể khẳng định CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBK đáp ứng đầy đủ các quy định về chuẩn CTĐT đại học. Chương trình không chỉ phù hợp với Khung trình độ quốc gia mà còn gắn kết chặt chẽ với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường. Đồng thời, CTĐT luôn được cải tiến liên tục để đáp ứng yêu cầu của xã hội, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường tự tin tiến hành đánh giá chất lượng CTĐT theo 8 tiêu chuẩn, 52 tiêu chí, cũng như chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài trong thời gian tới.

Phần II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR chính là nền tảng định hướng cho việc thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến CTĐT. Mục tiêu đào tạo của chương trình ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển trong bối cảnh đổi mới giáo dục của trường ĐHBL. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT cũng đảm bảo tính tương thích với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu và CĐR được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Điều này nhằm đảm bảo CTĐT không chỉ đạt chuẩn về mặt học thuật mà còn có tính thực tiễn cao, phục vụ hiệu quả cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của GDDH theo quy định tại Luật GDDH.

a) Mô tả hiện trạng

Để thiết kế, vận hành hiệu quả và đảm bảo chất lượng (ĐBCL) CTĐT ngành QTKD, Khoa luôn chú trọng thiết lập mục tiêu CTĐT rõ ràng [H1.01.01.01], thể hiện kỳ vọng về năng lực mà NH sẽ đạt được sau một vài năm tốt nghiệp. Cụ thể, tất cả các phiên bản của CTĐT ngành QTKD trong chu kỳ đánh giá đều xác định mục tiêu chung, trong đó thể hiện rõ định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng. Các mục tiêu chung sau đó được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể, bao gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành khóa học.

Bảng 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD hiện hành

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể
Đào tạo những cử nhân có kiến thức tổng quan về QTKD, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt; đồng thời có khả năng chuyển tải kiến thức thành kỹ năng nghề nghiệp để trở thành các doanh nhân, nhà quản trị hoặc NV thuộc	(1) SV có kiến thức lý luận về chính trị, pháp luật về kinh tế, kiến thức chung về kinh tế-xã hội; (2) SV có kiến thức về cơ sở ngành kinh tế và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực QTKD để có thể thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động chuyên môn; (3) Có kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng phân tích, kỹ năng phản biện, kỹ năng giao tiếp kinh doanh và thiết lập được những quan hệ thành công trong lĩnh vực QTKD để đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp và hội nhập quốc tế; (4) Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau một cách hiệu quả.	<p>(5) SV có tinh thần trách nhiệm cao, khả năng hợp tác hiệu quả trong công việc.</p> <p>(6) Có năng lực làm việc và NCKH độc lập, sáng tạo, linh hoạt.</p> <p>(7) Có khả năng làm việc độc lập trong các điều kiện thay đổi và hình thành thái độ, năng lực học tập suốt đời.</p>
---	---

Bên cạnh đó, quy trình xây dựng mới hay rà soát và hoàn thiện CTĐT (trong đó có xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT) đều quy định việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ, bao gồm chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động và cựu SV [H1.01.01.02]. Căn cứ quy định này, Khoa định kỳ triển khai các kế hoạch thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT, trong đó cũng nêu rõ hoạt động thu thập ý kiến đóng góp của các BLQ nêu trên [H1.01.01.03]. Trên cơ sở tổng hợp kết quả lấy ý kiến các BLQ [H1.01.01.04], Hội đồng KHĐT Khoa tổ chức nghiên cứu, thảo luận, quyết định nội dung điều chỉnh, cập nhật [H1.01.01.05].

Mặt khác, công tác rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT được thực hiện trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển của nhà trường [H1.01.01.06], phù hợp mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH (GDĐH). Cụ thể, Khoản 2 Điều 7 Quy định xây dựng, rà soát và hoàn thiện CTĐT yêu cầu hoạt động xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT phải tuân thủ đúng quy định của Bộ GD&ĐT và pháp luật hiện hành, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển và các quy định của nhà trường. Trên cơ sở đó, tất cả các phiên bản CTĐT chuyên ngành QTKD trong chu kỳ đánh giá đều thực hiện đối sánh mục tiêu CTĐT, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức, cấu trúc CTĐT với quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định hiện hành khác [H1.01.01.07]. Cụ thể, mục tiêu của CTĐT là đào tạo các cử nhân có kiến thức tổng quan về QTKD, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, sức khỏe tốt và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hoàn toàn nhất quán với định hướng của Nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo mô hình đại học ứng dụng, gắn kết đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và sự phát triển kinh tế – xã hội của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Bên cạnh đó, mục tiêu CTĐT ngành QTKD được xây dựng phù hợp với quy định tại Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT nhằm đào tạo những cử nhân có nền tảng kiến thức vững chắc trong lĩnh vực quản trị, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước. Đồng thời, mục tiêu này phù hợp với Điều 5 của Luật GDĐH số 08/2012/QH13, trong đó nhấn mạnh yêu cầu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng

nhân tài; phát triển NCKH và công nghệ; đào tạo NH có năng lực nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, sức khỏe và khả năng thích nghi với môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với một số quy định hiện hành

Mục tiêu chung	Tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT	Điều 5 Luật GDĐH
Đào tạo những cử nhân có kiến thức tổng quan về QTKD, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt; đồng thời có khả năng chuyển tải kiến thức thành kỹ năng nghề nghiệp để trở thành các doanh nhân, nhà quản trị hoặc NV thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau một cách hiệu quả.	Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt tại khu vực Bán đảo Cà Mau và Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, nhà trường xác định rõ định hướng phát triển theo mô hình đại học ứng dụng, gắn kết đào tạo với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động. Nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và cam kết đóng góp tích cực vào công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng hệ thống GDĐH Việt Nam.	Phải thể hiện được định hướng đào tạo, định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng, hoặc định hướng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các BLQ. Phù hợp và gắn kết với sứ mạng tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, nhu cầu xã hội.	Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc

Tóm lại, mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng, phù hợp, nhất quán và có sự gắn kết chặt chẽ với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường ĐHBL; đồng thời đáp ứng đúng định hướng của GDĐH theo quy định pháp luật.

b) Điểm mạnh

- Mục tiêu của CTĐT được phát biểu rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, thể hiện rõ định hướng đào tạo ứng dụng, qua đó khẳng định chương trình hướng đến việc trang bị cho NH kiến thức thực tiễn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc thực tế.

- Mục tiêu CTĐT bám sát mục tiêu của GDĐH, thể hiện rõ sự tuân thủ pháp lý và định hướng phát triển quốc gia về đào tạo đại học, phù hợp và nhất quán với sứ mạng đào tạo

nguồn nhân lực chất lượng cao của Trường ĐHBL.

- Quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu CTĐT có sự tham gia của các BLQ, bảo đảm mục tiêu đào tạo phản ánh đúng nhu cầu thực tiễn và kỳ vọng của NH, nhà tuyển dụng và xã hội.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù khi xây dựng mục tiêu CTĐT có khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, tuy nhiên số lượng khảo sát còn tương đối ít, điều này phần nào ảnh hưởng đến mức độ phản ánh đầy đủ, đa chiều về nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng trong quá trình rà soát, cải tiến mục tiêu CTĐT với quy mô lớn.	BM QTKD	Áp dụng từ đợt rà soát, cập nhật chương trình tiếp theo	
		Kết hợp lấy ý kiến nhà tuyển dụng về mục tiêu CTĐT trong các hoạt động như đánh giá SV thực tập, tuyển dụng SV tốt nghiệp, ngày hội việc làm để làm căn cứ trong xây dựng mục tiêu CTĐT.	Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên (QLĐT&CTSV)	Áp dụng từ năm 2026 về sau	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự nhất quán giữa mục tiêu CTĐT với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, thường xuyên cập nhật tính pháp lý và định hướng phát triển quốc gia về GDDH.	Khoa KT&L, BM QTKD	Áp dụng từ năm 2026 về sau	
		Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện mục tiêu đào tạo qua các khóa học, trên cơ sở phản hồi của các BLQ và xu thế phát triển của nền kinh tế - xã hội.	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV, BM QTKD	Áp dụng từ năm 2026 về sau	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.2. Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các BLQ.

a) Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo quy trình định trước, trong đó có sự tham gia của các BLQ. Việc rà soát và cập nhật CĐR được thực hiện định kỳ theo các quy định được Trường ĐHBL ban hành chính thức. Cụ thể, CĐR được điều chỉnh vào các năm 2020 (cho các khóa 14-15), năm 2022 (cho khóa 16-17), gần đây nhất là năm 2024 Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 về việc xây dựng, rà soát và cập nhật CĐR cho các CTĐT đại học ngành QTKD [H1.01.02.01]. Tiếp theo, Quyết định số 40/QĐ-ĐHBL được Hiệu trưởng ký ban hành nhằm thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT ngành QTKD [H1.01.02.02]. Theo đó, CĐR ngành QTKD mới nhất (áp dụng năm 2024 cho khóa 18-19) được điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Sự thay đổi CĐR theo từng giai đoạn

Nhóm CĐR	2022 so với 2020 (Thay đổi)	2024 so với 2022 (Thay đổi)
Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa cấu trúc nhóm (K.1–K.5 thành 1.1–1.5). - Nội dung: nâng cấp động từ mức độ “hiểu, vận dụng” thành “phân tích, ứng dụng, giải thích”. - Tập trung hơn vào kiến thức ngành, pháp luật kinh tế, bối cảnh kinh doanh; giảm bớt nội dung quốc phòng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số nhóm từ 5 thành 3 PLO (PLO1–PLO3). - Tích hợp kiến thức nền và chuyên ngành. - Nhấn mạnh năng lực thực hành và áp dụng trong môi trường nghề nghiệp - Mô tả rõ KQHT đo lường được.
Kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa các kỹ năng (S.1–S.6 thành 2.1–2.6). - Nội dung: nhấn mạnh vận dụng, giải thích, đánh giá. - Giữ các nhóm kỹ năng nhưng làm rõ khả năng thực hành, khởi nghiệp, giao tiếp, thuyết phục. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số nhóm kỹ năng từ 6 thành 3 PLO (PLO4–PLO6). - Tích hợp kỹ năng thành năng lực hành động thực tiễn. - Nhấn mạnh: quản lý kinh doanh, CNTT, giao tiếp, ngoại ngữ, khởi nghiệp, tạo việc làm, dẫn dắt người khác. - Tập trung vào năng lực thực hành đo lường được.
Năng lực tự chủ & trách nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa cấu trúc (C.1–C.4 thành 3.1–3.4). - Nội dung: nâng cấp động từ, nhấn mạnh phân tích, đánh giá, trách nhiệm cá nhân và hợp tác nhóm.- Làm rõ tinh thần chủ động, chấp nhận rủi ro. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số nhóm từ 4 thành 3 PLO (PLO7–PLO9). - Tích hợp nội dung: làm việc độc lập/nhóm, lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực, tuân thủ pháp luật, học tập suốt đời, linh hoạt. - Nhấn mạnh năng lực thực hành và khả năng thích ứng môi trường.

Trong quá trình xây dựng CDR, nhà trường đã tham khảo CTĐT của một số trường đại học có uy tín trong nước như Đại học Cần Thơ [H1.01.02.03], đồng thời tổ chức lấy ý kiến của các BLQ gồm GV, SV, cựu SV và các doanh nghiệp [H1.01.02.04][H1.01.02.05]. Các hoạt động này được thực hiện theo quy trình rõ ràng, khoa học, bao gồm: khảo sát các BLQ [H1.01.02.04], tổ chức hội thảo lấy ý kiến nhà tuyển dụng [H1.01.02.05], phân biện và phê duyệt thông qua Hội đồng Khoa Kinh tế, Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp trường [H1.01.02.05].

CDR của CTĐT ngành QTKD tại Trường ĐHBL được phát biểu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Theo đó, các CDR được thiết kế nhất quán, phản ánh đầy đủ năng lực mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình [H1.01.02.06]. Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và các CDR được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.4. Sự phù hợp CDR của CTĐT với mục tiêu đào tạo của chương trình

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	CDR
(1) SV có kiến thức lý luận về chính trị, pháp luật về kinh tế, kiến thức chung về kinh tế-xã hội. (2) SV có kiến thức về cơ sở ngành kinh tế và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực QTKD để có thể thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động chuyên môn.	PLO1, PLO2, PLO3 tương ứng với mục tiêu PO1, PO2 và PO3 đảm bảo NH có kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, kinh tế – xã hội và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực QTKD, phục vụ tốt cho công việc chuyên môn.
(3) Có kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng phân tích, kỹ năng phản biện, kỹ năng giao tiếp kinh doanh và thiết lập được những quan hệ thành công trong lĩnh vực QTKD để đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp và hội nhập quốc tế. (4) Có kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	PLO4, PLO5, PLO6 phản ánh mục tiêu PO3 và PO4, khi nhấn mạnh năng lực điều hành, giao tiếp kinh doanh, sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ và tinh thần khởi nghiệp – những năng lực thiết yếu trong môi trường làm việc hiện đại và hội nhập.
(5) SV có tinh thần trách nhiệm cao, khả năng hợp tác hiệu quả trong công việc; (6) Có năng lực làm việc và NCKH độc lập, sáng tạo, linh hoạt. (7) Có khả năng làm việc độc lập trong các điều kiện thay đổi và hình thành thái độ, năng lực học tập suốt đời.	PLO7, PLO8, PLO9 đáp ứng mục tiêu PO5, PO6 và PO7, chú trọng phát triển tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả và thích ứng linh hoạt với môi trường nghề nghiệp thay đổi.

Bên cạnh đó, việc xây dựng CDR cũng tuân theo một cấu trúc hệ thống, logic và thể hiện sự liên kết chặt chẽ phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường [H1.01.02.07]. Các CDR này cũng thể hiện rõ định hướng đào tạo ứng dụng, gắn với thực tiễn, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng và hội nhập quốc tế. Sự liên kết này được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.5. Sự phù hợp CDR của CTĐT với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHBK

Tầm nhìn – Sứ mạng	CDR
Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh.	PLO1 và PLO2, PLO8 thể hiện rõ năng lực chuyên môn và khả năng phát triển bản thân, thích ứng linh hoạt môi trường mới.
Đào tạo theo định hướng ứng dụng, gắn kết đào tạo với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động	PLO3, PLO4 phản ánh đúng định hướng đại học ứng dụng; nội dung học gắn với thực hành và năng lực điều hành thực tiễn.
Chú trọng NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo	PLO5, PLO6 thể hiện năng lực sử dụng CNTT, ngoại ngữ, tư duy khởi nghiệp – là nền tảng của đổi mới sáng tạo và chuyển giao.
Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng Bán đảo Cà Mau, ĐBSCL và hội nhập quốc tế	PLO6, PLO7, PLO9 nhấn mạnh đến trách nhiệm, làm việc nhóm, kỹ năng quản trị và thích ứng với yêu cầu khu vực – quốc tế.

Ngoài ra, công tác phổ biến CDR đến các BLQ được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Đăng tải công khai trên website chính thức của trường (<https://blu.edu.vn/>) và website của khoa (<https://kinhteluat.blu.edu.vn/>) [H1.01.02.08], tích hợp trong bản mô tả CTĐT [H1.01.02.09] và đề cương chi tiết HP [H1.01.02.10], phổ biến thông qua cố vấn học tập (CVHT) tại buổi sinh hoạt đầu khóa [H1.01.02.11]. Nhờ đó, SV và GV đều có nhận thức rõ ràng về CDR của chương trình, tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học và học tập theo định hướng phát triển năng lực.

Nhìn chung, CDR của chương trình ngành QTKD đã và đang được xây dựng, phổ biến và triển khai một cách đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự liên thông giữa mục tiêu đào tạo và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

b) Điểm mạnh

- CDR được rà soát, cải tiến định kỳ theo quy định và có sự tham gia của các BLQ, đảm bảo CDR luôn phù hợp với yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của lĩnh vực đào tạo.

- CDR của CTĐT ngành QTKD được xác định rõ ràng và bao quát được các yêu cầu chung gồm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với tầm nhìn sứ mạng và mục tiêu của trường.

- CDR được công bố rõ ràng, minh bạch trên các kênh truyền thông khác nhau, thể hiện nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin cho NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận, hiểu và theo dõi CDR của chương trình.

c) Điểm tồn tại

- Mặc dù khi xây dựng CDR CTĐT có khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, tuy nhiên chưa có cơ chế đánh giá toàn diện mức độ đạt CDR sau tốt nghiệp của SV, dẫn đến

thiếu MC về mức độ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Sự tham gia của doanh nghiệp trong việc rà soát, điều chỉnh CDR còn hạn chế, chưa thường xuyên, chưa hình thành được cơ chế phối hợp chặt chẽ, liên tục giữa nhà trường và doanh nghiệp.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập bộ công cụ đánh giá mức độ đạt được của CDR sau khi SV tốt nghiệp dựa trên các nhóm năng lực trong CDR (Kiến thức – Kỹ năng – Tự chủ và trách nhiệm).	Phòng QLĐT&CTSV	Áp dụng từ đợt rà soát, cập nhật chương trình tiếp theo.	
		Thành lập nhóm chuyên trách để tổng hợp, phân tích dữ liệu và báo cáo kết quả về mức độ đạt CDR.			
		Tổ chức định kỳ các hội thảo khoa học, hội thảo doanh nghiệp, mời các nhà quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có tham gia tuyển dụng SV QTKD của nhà trường hoặc tiếp nhận SV QTKD thực tập tại đơn vị tham gia góp ý trong việc rà soát, điều chỉnh CDR.	Phòng Quản lý khoa học và quan hệ đối ngoại (QLKH&QHĐN), Khoa KT&L	Áp dụng từ năm 2026 về sau	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy trình xây dựng và cập nhật CDR theo hướng chuẩn hóa và có sự tham gia sâu hơn từ các BLQ	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV	Áp dụng cho đợt xây dựng, cập nhật tiếp theo	
		Tiếp tục rà soát định kỳ để đảm bảo CDR bao quát đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động và nhu cầu thực tiễn của địa phương.	BM QTKD, Phòng QLĐT&CTSV	Áp dụng cho đợt rà soát tiếp theo	

	Duy trì việc công bố rõ ràng, minh bạch CĐR trên các kênh truyền thông chính thức của Nhà trường và Khoa	Khoa KT&L, Trung tâm quản trị hệ thống thông tin và thư viện (QTHTTT&TV)	Hàng năm	
--	--	--	----------	--

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.3. Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt.

a) Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng và rà soát CĐR của CTĐT ngành QTKD, Khoa đã thực hiện nghiêm túc việc phân tích và đối chiếu CĐR, đảm bảo các yêu cầu về năng lực của NH tốt nghiệp theo các quy định hiện hành. Cụ thể, CĐR được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đầy đủ 3 thành phần chính của KTĐQGVN [H1.01.03.01], bao gồm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Cụ thể các CĐR của CTĐT ngành QTKD được xây dựng đầy đủ, bao quát và phù hợp với yêu cầu của KTĐQGVN bậc 6. PLO1, PLO2 và PLO3 thể hiện rõ năng lực về kiến thức, tương ứng với yêu cầu của KTĐQGVN về việc NH phải có kiến thức lý thuyết cơ bản thuộc khối kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu của ngành, đồng thời có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Nhóm các PLO liên quan đến kỹ năng (PLO4, PLO5 và PLO6) phản ánh đúng yêu cầu của KTĐQGVN về kỹ năng phân tích, tư duy, giải quyết vấn đề, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng sử dụng công nghệ thông tin, giao tiếp và ngoại ngữ ở mức bậc 3/6. Bên cạnh đó, các PLO về tự chủ và trách nhiệm (PLO7, PLO8 và PLO9) phù hợp với yêu cầu của KTĐQGVN khi nhấn mạnh năng lực tự chủ, tự học, tuân thủ pháp luật, đổi mới sáng tạo, khả năng lãnh đạo, thích ứng với thay đổi và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc.

Bảng 1.6. Phân tích sự phù hợp của CĐR ngành QTKD với KTĐQGVN

Các PLO	Năng lực tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6 – Đại học)
PLO1: Áp dụng kiến thức KHXH, chính trị, pháp luật...	Kiến thức: Có kiến thức lý thuyết cơ bản về chính trị, pháp luật, xã hội thuộc nhóm kiến thức chung.
PLO2: Áp dụng phương pháp, công cụ toán học và phân tích môi trường kinh doanh.	Kỹ năng: Kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá dữ liệu; giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
PLO3: Áp dụng lý thuyết kinh tế và nguyên tắc quản trị.	Kiến thức: Kiến thức chuyên sâu theo lĩnh vực đào tạo; khả năng vận dụng vào thực tiễn.

PLO4: Thực hiện công việc điều hành hoạt động kinh doanh.	Kỹ năng: Kỹ năng thực hành và nghiệp vụ chuyên môn; vận dụng kỹ thuật và quy trình để giải quyết công việc phức tạp.
PLO5: CNTT, truyền thông, giao tiếp, ngoại ngữ Bậc 3/6.	Kỹ năng: Kỹ năng giao tiếp; sử dụng CNTT; sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo KTĐQG.
PLO6: Phát triển ý tưởng khởi nghiệp, tạo việc làm và dẫn dắt người khác.	Tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng dẫn dắt, đổi mới sáng tạo; tự định hướng nghề nghiệp và thích ứng.
PLO7: Làm việc độc lập, làm việc nhóm, tuân thủ pháp luật.	Tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập; chịu trách nhiệm về kết quả; tuân thủ đạo đức – pháp luật.
PLO8: Chủ động học tập suốt đời, linh hoạt, chấp nhận rủi ro.	Tự chủ và trách nhiệm: Tự học, phát triển nghề nghiệp; thích ứng với thay đổi; sẵn sàng chấp nhận rủi ro có kiểm soát.
PLO9: Hoạch định, điều phối, quản lý nguồn lực.	Tự chủ và trách nhiệm: Kỹ năng quản lý, điều phối; đảm nhận trách nhiệm lãnh đạo trong môi trường công việc.

Việc xây dựng CDR cũng thực hiện trên cơ sở đáp ứng 7 yêu cầu cụ thể đối với CDR của CTĐT được quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành KTĐQGVN [H1.01.03.02].

Ngoài ra, các CDR của CTĐT ngành QTKD cũng được thiết lập đảm bảo các yêu cầu về bố cục, nội hàm, thang đo năng lực, cách sử dụng động từ... được cụ thể tại quy định xây dựng, rà soát, hoàn thiện CTĐT của nhà trường [H1.01.03.03]. Quá trình xây dựng, rà soát, cải tiến CDR đảm bảo có sự tham gia của các BLQ bao gồm chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động và cựu SV [H1.01.03.04].

Bảng 1.7. Phân tích sự phù hợp của CDR ngành QTKD với yêu cầu Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT

Yêu cầu CDR của CTĐT được quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT	CDR của CTĐT ngành QTKD
1. Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện KQHT mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.	Có 9 CDR, được phát biểu rõ ràng, bao quát toàn diện các yêu cầu từ kiến thức đại cương, kiến thức ngành QTKD, đến kỹ năng nghề nghiệp và năng lực mềm, giúp NH định hướng tốt quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.
2. Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá KQHT.	CDR có mức độ đạt được cụ thể theo thang đo năng lực, đảm bảo đo lường được; CDR là căn cứ để thiết kế giảng dạy và kiểm tra đánh giá (đề cương HP).
3. Phải nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại	CDR nhất quán với mục tiêu CTĐT; quá trình xây dựng, rà soát, cải tiến CDR đều có sự tham gia của các BLQ (đã phân tích ở TC

diện cao của giới tuyển dụng và các BLQ khác.	1.2).
4. Phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo KTĐQGVN	Bậc trình độ 6, KTĐQGVN.
5. Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình cùng nhóm ngành, lĩnh vực.	Tuyên bố CĐR nêu rõ NH sau tốt nghiệp có khả năng tiếp tục học tập sau đại học ngành QTKD và các ngành kinh tế khác tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
6. Phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong CĐR của các HP và thành phần trong CTĐT, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các HP và các thành phần.	Các CĐR được triển khai/phân phối vào tất cả các HP của CTĐT trong 8 học kỳ (PL 11 - Ma trận tích hợp CĐR; PL 7 - Cấu trúc CTĐT)
7. Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn NH đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.	Có tham khảo, đối sánh với CĐR ngành QTKD của Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Trà Vinh, Trường ĐH Kinh tế - Luật để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khối lượng chương trình.

Mặc dù CĐR của CTĐT ngành QTKD hiện nay không cụ thể thành các CĐR chung và CĐR chuyên biệt nhưng đã tích hợp đầy đủ kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời cũng như kiến thức và kỹ năng chuyên ngành [H1.01.03.05]. Một mặt, CĐR hiện hành được thiết kế bảo đảm tính rõ ràng, toàn diện, bao quát các yêu cầu về kiến thức giáo dục đại cương, kỹ năng mềm, thái độ nghề nghiệp... Mặt khác, CĐR xác định rõ các yêu cầu chuyên biệt về kiến thức và kỹ năng chuyên môn như: kỹ năng lãnh đạo, giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc chuyên nghiệp, tự học và học tập suốt đời... Bên cạnh đó, để đảm bảo tích hợp đầy đủ các yêu cầu kiến thức và kỹ năng chuyên biệt của ngành, CTĐT ngành QTKD [H1.01.03.06] được xây dựng theo hướng đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa CĐR và nội dung đào tạo. Các CĐR của CTĐT gồm các CĐR chung liên quan đến kiến thức nền tảng, kỹ năng và năng lực học tập suốt đời, cùng với các CĐR chuyên biệt phản ánh yêu cầu kiến thức và kỹ năng theo từng lĩnh vực chuyên môn của ngành.

Bảng 1.8. CĐR ngành QTKD 2024

Ký hiệu	Yêu cầu CĐR	Mức độ/ thang đo năng lực
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực kinh tế.	3

PLO2	Áp dụng được các phương pháp, công cụ toán học trong lĩnh vực kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.	3
PLO3	Áp dụng được các lý thuyết về kinh tế, các nguyên tắc quản trị trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý.	3
PLO4	Thực hiện được các vấn đề trong điều hành hoạt động kinh doanh.	3
PLO5	Sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và các phương tiện truyền thông; hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả và có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3
PLO6	Hoàn thành và phát triển ý tưởng khởi nghiệp; tạo việc làm cho mình và dẫn dắt người khác thực hiện.	3
PLO7	Đề xuất các nhận định trong quá trình làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có trách nhiệm và tuân thủ pháp luật.	3
PLO8	Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và sẵn sàng chấp nhận rủi ro, linh hoạt trong công việc.	3
PLO9	Sắp xếp công việc hợp lý, có kế hoạch và biết cách điều phối, quản lý các nguồn lực để cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh.	4

Như vậy, các CĐR của CTĐT ngành QTKD đã được xác định một cách rõ ràng, cơ bản tích hợp đầy đủ kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời cũng như kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về năng lực của NH tốt nghiệp theo các quy định hiện hành.

b) Điểm mạnh

- CĐR được xây dựng phù hợp với KTĐQG VN và các quy định hiện hành, điều này thể hiện CTĐT được thiết kế trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các yêu cầu chuẩn mực pháp lý và yêu cầu quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo tính chuẩn hóa và minh bạch.

- CĐR bao quát toàn diện các yêu cầu từ kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức ngành, đến kỹ năng nghề nghiệp và năng lực mềm, giúp NH định hướng tốt quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

- CĐR có tích hợp các yêu cầu chuyên biệt của ngành, nhưng chưa được cụ thể thành các CĐR chuyên biệt rõ ràng, dẫn đến mức độ phân định năng lực theo chuyên ngành còn hạn chế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng CĐR theo hướng chuyên biệt và đáp ứng nhu cầu đa dạng của NH và thị trường .	BM QTKD	Áp dụng cho các đợt rà soát, xây dựng, cập nhật tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo sự phù hợp của CĐR với khung trình độ quốc gia Việt Nam trong các đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT.	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV	Khi có sự điều chỉnh của Bộ	
		Duy trì tính bao quát và cân đối trong CĐR giữa kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.	BM QTKD	Áp dụng cho các đợt rà soát, xây dựng, cập nhật tiếp theo	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.4. Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các HP được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.

a) Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo CTĐT nói chung, CĐR của CTĐT ngành QTKD nói riêng, được triển khai logic, hiệu quả, Nhà trường đã ban hành và tổ chức quán triệt đầy đủ hệ thống văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của HP, bảo đảm việc GV có năng lực xây dựng CĐR của HP. Cụ thể:

- Quy định xây dựng, rà soát và hoàn thiện CTĐT, trong đó có các biểu mẫu và hướng dẫn cụ thể về xây dựng CĐR của HP, thường xuyên được cập nhật, ban hành [H1.01.04.01]. Các quy định này được triển khai đầy đủ đến GV thông qua hệ thống QLVB, email cá nhân [H1.01.04.02]. Bên cạnh đó, nhiều nội dung cốt lõi liên quan đến xây dựng, cập nhật CĐR cũng được cụ thể trong sổ tay GV [H1.01.04.03].

- Để hỗ trợ GV trong quá trình thực thi nhiệm vụ chuyên môn, nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động tập huấn liên quan đến xây dựng và triển khai các CTĐT. Thông qua các hoạt động này, GV được nghiên cứu, thảo luận, thực hành nhiều nội dung quan trọng như quy trình xây dựng CĐR, cách phát biểu CĐR rõ ràng, có thể đo lường, cách xây dựng ma trận CĐR và thiết kế đề cương HP phù hợp [H1.01.04.04]. Nhìn chung, trong chu kỳ đánh giá, nhiều lượt GV đã được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, bảo đảm năng lực xây dựng CĐR, đề cương chi tiết HP [H1.01.04.05].



Hình 1.1. Hội nghị tập huấn triển khai đo lường mức độ NH đạt được CDR

Thực tế, trong giai đoạn 2021- 2025, GV đã tham gia 03 đợt xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, cũng như thực hiện điều chỉnh, cập nhật CDR của các HP thuộc CTĐT ngành QTKD [H1.01.04.06]. Trong quá trình này, một số GV trực tiếp tham gia vào Ban/Tổ soạn thảo [H1.01.04.06], một số khác tham gia hoạt động cải tiến CTĐT thông qua việc đóng góp ý kiến tại các cuộc họp, hội thảo theo quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.01.04.07]. Đặc biệt 100% GV tham gia giảng dạy các HP thuộc CTĐT ngành QTKD đều thực hiện rà soát, cập nhật đề cương chi tiết HP, trong đó có cập nhật, cải tiến CDR của HP [H1.01.04.08].

Bên cạnh đó, CDR của tất cả các HP thuộc CTĐT ngành QTKD cơ bản được xây dựng đảm bảo tính khả thi và logic [H1.01.04.09]. Cụ thể:

- Các CDR của HP đều được phát biểu rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, đảm bảo có thể đo lường được. Một mặt, các CDR của HP được cấu trúc theo 3 nhóm năng lực là kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Mặt khác, nội hàm của các CDR được phát biểu rõ ràng, sử dụng các động từ hành động, gắn với mức độ đạt được cụ thể theo thang đo năng lực.

Bảng 1.9. CDR HP được cụ thể trong đề cương chi tiết HP Marketing căn bản

STT	Ký hiệu	CDR HP	CDR CTĐT	TĐNL
1	CLO1	Mô tả ra được những thuật ngữ và khái niệm cơ bản trong Marketing, những thành phần cơ bản của Marketing hỗn hợp, diễn giải đặc điểm của từng thành phần.	PLO1	2
2	CLO2	Áp dụng được các thành phần cơ bản của marketing hỗn hợp, từ đó có thể thiết kế chiến lược marketing mix cho doanh nghiệp.	PLO3	3

3	CLO3	Thực hiện các kế hoạch nghiên cứu marketing và thiết kế thị trường mục tiêu, chiến lược marketing cho các tổ chức và doanh nghiệp.	PLO4	3
4	CLO4	Đề xuất các nhận định trong quá trình làm việc độc lập, lập kế hoạch, thực hiện các quyết định liên quan đến sản phẩm, giá, kênh phân phối và truyền thông trong marketing.	PLO7	3
5	CLO5	Thể hiện tính chủ động, tích cực trong học tập và nghiên cứu của SV.	PLO8	3

- CDR của các HP được thiết kế trên cơ sở đáp ứng CDR của CTĐT. Trước hết, quá trình xây dựng CTĐT đều đảm bảo sự liên kết của các HP với CDR của CTĐT [H1.01.04.10]. Hơn nữa, đề cương chi tiết các HP đều có xây dựng ma trận liên kết CDR của HP với CDR của CTĐT.

Bảng 1.10. Ma trận liên kết CDR của HP với CDR của CTĐT trong đề cương HP Marketing căn bản

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
CLO1	L								
CLO2			M						
CLO3				M					
CLO4							M		
CLO5								M	

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn rõ ràng về quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CDR HP, đảm bảo sự thống nhất toàn CTĐT.

- Các kế hoạch rà soát chương trình được triển khai định kỳ, có tổ chức họp BM, phân biện tại hội đồng khoa học và được lưu biên bản đầy đủ.

- Mỗi HP đều có đề cương chi tiết, CDR HP rõ ràng, đảm bảo có thể đo lường được.

- Ma trận liên kết CLO – PLO được thiết lập đầy đủ, thể hiện rõ vai trò và mức độ đóng góp của từng HP vào thực hiện các CDR chương trình.

c) Điểm tồn tại

Công tác bồi dưỡng, tập huấn GV được tổ chức nhưng chưa thành hoạt động định kỳ hàng năm làm cho GV chưa có điều kiện cập nhật thường xuyên các kiến thức và phương pháp mới, từ đó ảnh hưởng phần nào đến việc duy trì sự đồng bộ và liên tục trong nâng cao chất lượng giảng dạy.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tổ chức định kỳ hàng năm công tác bồi dưỡng, tập huấn GV.	Trường ĐHBL	Bắt đầu từ năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn định kỳ và tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng CLO hiệu quả.	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV	Mỗi năm học	
		Tiếp tục phát huy và duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn rõ ràng về quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CDR HP (CLO), nhằm đảm bảo sự thống nhất trong toàn bộ CTĐT.	Phòng QLĐT&CTSV	Mỗi năm	
		Tiếp tục triển khai hoạt động rà soát chương trình theo định kỳ, đúng quy trình, có sự tham gia của BM và phản biện tại Hội đồng khoa học.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L, BM QTKD	Theo chu kỳ rà soát tiếp theo	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.5. Tiêu chí 1.5: CDR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.

a) Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CDR của CTĐT ngành QTKD, Khoa luôn chú trọng thực hiện thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài, đồng thời xác định đây là yếu tố then chốt để đảm bảo tính phù hợp và khả năng ứng dụng của CTĐT. Cụ thể:

- Việc thu thập ý kiến các BLQ như nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia trong lĩnh vực và tổ chức nghề nghiệp là hoạt động bắt buộc, được quy định thành quy trình cụ thể trong các văn bản hướng dẫn công tác xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT của nhà trường [H1.01.05.01].

- Đối tượng, nội dung, hình thức khảo sát ý kiến các BLQ được xác định trong từng kế hoạch xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT cụ thể [H1.01.05.02].

- Thực tế, qua 3 đợt rà soát, cải tiến CTĐT trong chu kỳ đánh giá, nhiều hoạt động thu thập ý kiến đóng góp của GV, SV, cựu SV, chuyên gia, doanh nghiệp... đã được triển khai thông qua khảo sát online, phỏng vấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề [H1.01.05.03]



Hình 1.2. Hội thảo lấy ý kiến xây dựng CTĐT

Việc xác định, phân tích và sử dụng ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR được thực hiện có hệ thống. Cụ thể:

- Một mặt, Nhà trường đã chuẩn hóa các biểu mẫu và quy trình khảo sát, biểu mẫu thu thập và báo cáo kết quả ý kiến các BLQ được thiết kế thống nhất và mã hóa rõ ràng [H1.01.05.04], hỗ trợ cho việc tổng hợp, phân tích và lưu trữ dữ liệu. Kết quả các cuộc khảo sát được trình bày trong báo cáo tổng hợp ý kiến BLQ [H1.01.05.05], trong đó các dữ liệu được xử lý định tính và định lượng, phản ánh rõ các đề xuất điều chỉnh cụ thể từ doanh nghiệp, chuyên gia ngành và cựu SV.

- Mặt khác, sau khi thu thập, các kết quả được đưa vào thảo luận trong các cuộc họp BM, Hội đồng Khoa học & Đào tạo và Hội đồng Khoa [H1.01.05.06]. Nội dung phản hồi từ các BLQ được ghi nhận trong biên bản họp, từ đó xây dựng phương án điều chỉnh CĐR và nội dung chương trình.

Bảng 1.11. Ví dụ về điều chỉnh CĐR trên cơ sở ý kiến đóng góp của các BLQ

Đề xuất của các BLQ	Ý kiến tiếp thu của HĐ KHĐT	Điều chỉnh của Ban/Tổ soạn thảo
Bổ sung một số HP nhằm tăng cường	Hiệu chỉnh một số CĐR, bổ sung các HP theo	- HP Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp, Nghệ thuật lãnh đạo được bổ sung nhằm phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, đổi mới và năng lực lãnh đạo, tương ứng với CĐR

các kỹ năng thiết yếu cho NH.	hướng phát triển kỹ năng nghề cho NH.	PLO6. - HP Quản trị dự án và Mô phỏng tình huống trong kinh doanh tập trung phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức thực tế, tương ứng với CDR PLO4. - HP Kỹ năng đàm phán, Kỹ năng mềm, Quản trị truyền thông, Quản trị quan hệ khách hàng trong CTĐT nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tương ứng với CDR PLO5.
-------------------------------	---------------------------------------	---

Quá trình xây dựng và điều chỉnh CDR của ngành QTKD tại Trường ĐHBL được triển khai bài bản, có quy trình rõ ràng và sự tham gia tích cực của các BLQ. Nhờ đó, CTĐT ngày càng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nâng cao chất lượng đầu ra và năng lực cạnh tranh của NH sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, để bảo đảm tính hệ thống theo yêu cầu của tiêu chí, việc mô tả quy trình phân tích phản hồi BLQ và tạo lập cơ sở dữ liệu (CSDL) quản lý các kết quả khảo sát qua các năm nhằm phục vụ việc đối sánh xu hướng, theo dõi sự thay đổi và làm bằng chứng cho các quyết định điều chỉnh CDR vẫn chưa được thiết lập đầy đủ trong giai đoạn hiện tại. Nhà trường đã chuẩn hóa biểu mẫu và có báo cáo từng kỳ, nhưng CSDL tích hợp – liên tục – phục vụ phân tích theo chuỗi thời gian chưa hình thành, và phương pháp phân tích chuẩn áp dụng thống nhất cho tất cả các đợt khảo sát chưa được mô tả rõ trong các văn bản quy định. Đây là tồn tại cần được nhận diện và cải thiện trong thời gian tới.

b) Điểm mạnh

- Có quy trình chính thức, được văn bản hóa rõ ràng về xây dựng và cập nhật CDR, trong đó quy định cụ thể việc lấy ý kiến các BLQ là bước bắt buộc.
- Phương pháp thu thập ý kiến đa dạng, bao gồm khảo sát trực tuyến, phỏng vấn, hội thảo, đảm bảo sự tiếp cận linh hoạt với nhiều nhóm đối tượng.
- Biểu mẫu và báo cáo khảo sát được chuẩn hóa giúp phân tích có hệ thống, đảm bảo độ tin cậy và minh bạch trong xử lý dữ liệu.
- Việc phân tích và sử dụng dữ liệu khảo sát được tích hợp vào quy trình họp và ra quyết định đảm bảo kết quả khảo sát không bị bỏ sót mà thực sự được sử dụng để điều chỉnh chương trình.

c) Điểm tồn tại

- Trong công tác khảo sát các BLQ thì cỡ mẫu khảo sát còn hạn chế, tính đại diện chưa dàn trải hết các loại hình doanh nghiệp do thời gian và nguồn lực còn hạn hẹp. Điều này có thể làm mức độ phản ánh ý kiến của các nhóm doanh nghiệp chưa thật sự đầy đủ, gây một số hạn chế khi sử dụng dữ liệu làm căn cứ điều chỉnh chương trình.

- Chưa thiết lập được CSDL tổng hợp để lưu trữ và đối sánh dữ liệu phản hồi BLQ theo chuỗi thời gian nên chưa hỗ trợ tốt cho việc xem xét xu hướng và cải tiến liên tục.

- Quy trình/phương pháp phân tích phản hồi BLQ (cách mã hóa dữ liệu, phân tích định lượng – định tính, tiêu chí tiếp thu/không tiếp thu...) chưa được mô tả thành quy định thống nhất, dẫn đến khó chứng minh tính hệ thống qua các chu kỳ cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường số lượng khảo sát các BLQ, đặc biệt là các doanh nghiệp có tham gia tuyển dụng SV hoặc tiếp nhận SV thực tập, thực tế tại đơn vị	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L, BM QTKD	Các kỳ khảo sát sau	
		Xây dựng CSDL tập trung lưu trữ kết quả khảo sát các BLQ theo năm, phục vụ theo dõi xu hướng và làm căn cứ đối sánh trong điều chỉnh CDR.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L, BM QTKD	Các kỳ khảo sát sau	
		Ban hành quy trình xử lý – phân tích dữ liệu phản hồi BLQ, bao gồm phương pháp phân tích, tiêu chí phân loại đề xuất, MC việc sử dụng phản hồi trong điều chỉnh CTĐT.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L, BM QTKD	Các kỳ khảo sát sau	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức khảo sát định kỳ, hội thảo BLQ về cập nhật CTĐT và CDR. Đưa nội dung phân tích BLQ thành báo cáo thường niên.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L, BM QTKD	Hàng năm	
		Rà soát, nâng cấp biểu mẫu, báo cáo tổng hợp để phục vụ hiệu quả công tác cải tiến.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L, BM QTKD	Áp dụng từ năm 2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

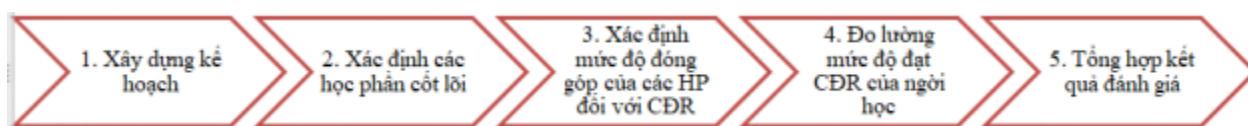
1.6. Tiêu chí 1.6: CDR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp.

a) Mô tả hiện trạng

Quy trình giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được quy định tương đối chặt chẽ và ngày càng toàn diện. Cụ thể:

- Giai đoạn 2021 – 2024, việc giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được thực hiện chủ yếu thông qua quy trình giám sát, đánh giá KQHT và rèn luyện của SV, dựa trên các tiêu chí, quy trình được quy định tại quy chế đào tạo, quy định đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV, quy định thi kết thúc HP và quy định thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp [H1.01.06.01]. Mặt khác, năng lực của NH cũng được đánh giá gián tiếp thông qua quy trình được cụ thể tại quy định khảo sát lấy ý kiến các BLQ [H1.01.06.02], bao gồm SV, cựu SV, đơn vị sử dụng lao động.

- Năm học 2024 – 2025, việc đo lường mức độ NH đạt CĐR tại thời điểm tốt nghiệp được quy định rõ và tổ chức thực hiện [H1.01.06.03]. Cụ thể, Khoản 2 Điều 5 Quy định đo lường và đánh giá mức độ NH đạt CĐR của CTĐT nêu rõ vào cuối mỗi khóa học, các Khoa chuyên môn phải tiến hành đo lường và đánh giá mức độ đạt CĐR của NH. Trong khi đó, quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR bao gồm 5 bước cũng được cụ thể tại Điều 6 của quy định này.



Hình 1.3. Quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của NH

Căn cứ các quy định nêu trên, trong những năm qua, việc giám sát, đo lường mức độ NH đạt được CĐR được thực hiện đa dạng, cả trực tiếp và gián tiếp, áp dụng nhiều phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện năng lực của SV ngành QTKD. Cụ thể:

- Mức độ đạt được CĐR của NH được triển khai thông qua hệ thống đánh giá theo CĐR của từng HP [H1.01.06.04]. Bên cạnh đó, phản hồi từ đơn vị tiếp nhận thực tập hay kết quả thực hiện tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp [H1.01.06.05] trực tiếp phản ánh về năng lực thực tế của NH. Tại thời điểm tốt nghiệp, năng lực và kết quả rèn luyện của SV được đo lường bằng KQHT toàn khóa [H1.01.06.06].

- Mức độ đạt được CĐR của NH cũng được đánh giá gián tiếp thông qua hoạt động dữ liệu khảo sát ý kiến các BLQ [H1.01.06.07].

- Đặc biệt, trong năm học này, lần đầu tiên mức độ NH đạt CĐR tại thời điểm tốt nghiệp được đo lường trực tiếp theo quy định. Kết quả là, phần lớn SV đã đạt được CĐR theo quy định, qua đó cho thấy CTĐT cơ bản đảm bảo mục tiêu đào tạo, đồng thời cũng chỉ ra một

số năng lực còn cần được tiếp tục cải thiện, tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn tiếp theo [H1.01.06.08].

Mặt khác, tất cả GV giảng dạy trong CTĐT đều được huy động tham gia (trực tiếp hoặc gián tiếp) vào quá trình đo lường và đánh giá mức độ đạt được CĐR của SV. Trước hết, GV không chỉ xây dựng đề cương HP theo hướng tiếp cận CĐR mà còn trực tiếp đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH đối với từng HP, thông qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá HP [H1.01.06.09]. Ngoài ra, một số GV được phân công đánh giá SV thông qua hoạt động xét xếp loại rèn luyện, chấm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp hoặc trực tiếp tham gia đo lường mức độ đạt được CĐR của NH tại thời điểm tốt nghiệp [H1.01.06.10].

Nhìn chung, việc đo lường mức độ NH đạt CĐR được nhà trường triển khai ngày càng đi vào chiều sâu, kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá, bao gồm cả trực tiếp, và gián tiếp. Bên cạnh đó, nhiều chỉ số quan trọng liên quan đến mức độ NH đạt CĐR ngành QTKD như tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình cũng được giám sát và thực hiện đối sánh hàng năm [H1.01.06.11]. Trong thời gian tới, Khoa tiếp tục đo lường mức độ NH đạt CĐR theo hướng tăng cường định lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu và đối sánh kết quả CĐR của NH, qua đó triển khai các hoạt động cải tiến phù hợp.

b) Điểm mạnh

- Quy trình giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được quy định tương đối chặt chẽ và toàn diện, bám sát các nhóm năng lực và CĐR của CTĐT, điều này cho thấy nhà trường có cơ chế kiểm soát chất lượng rõ ràng, quá trình đánh giá được thực hiện đồng bộ và toàn diện giữa các HP, bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu đánh giá.

- Phương pháp đánh giá đa dạng, bao gồm đánh giá trực tiếp, gián tiếp, thể hiện rằng CTĐT đã xây dựng được hệ thống đánh giá toàn diện, đảm bảo đo lường đầy đủ và khách quan mức độ đạt CĐR của NH.

- GV tham gia đầy đủ vào các khâu đánh giá như xây dựng đề kiểm tra – đề thi, tổ chức kiểm tra, chấm điểm và phản hồi kết quả cho NH. Điều này thể hiện rằng hoạt động đánh giá được triển khai nghiêm túc, đúng quy trình và bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

c) Điểm tồn tại

- Cơ sở dữ liệu về kết quả đo lường mức độ NH đạt CĐR của CTĐT chưa đầy đủ, dẫn đến việc chưa có đủ căn cứ để thực hiện hoạt động đối sánh kết quả theo thời gian hoặc với các chương trình tương đương.

- Nhà trường chưa có kế hoạch cải tiến cụ thể dựa trên kết quả đo lường mức độ NH đạt CDR, điều này dẫn đến việc sử dụng kết quả đánh giá chưa thực sự hiệu quả trong cải tiến liên tục CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu số về kết quả đo lường CDR (theo từng HP, từng khóa học).	Khoa KT&L, BM QTKD	Bắt đầu từ năm học 2025-2026	
		Trên cơ sở kết quả đo lường, xác định các CDR có tỉ lệ đạt thấp, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp cải tiến chương trình, nội dung HP, phương pháp giảng dạy – đánh giá.	Khoa KT&L, BM QTKD	Bắt đầu từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai quy trình đo lường theo 5 bước đã ban hành. Đồng thời, tổ chức tập huấn GV định kỳ để nâng cao năng lực trong thiết kế đề cương, ma trận CDR – HP và phương pháp đánh giá.	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Hoàn thiện các công cụ đánh giá chuẩn hóa (rubrics, bộ tiêu chí đánh giá kỹ năng mềm, năng lực tự chủ).	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Mở rộng vai trò GV trong phân tích dữ liệu kết quả CDR và đề xuất cải tiến.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Tóm lại, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QTKD được xác định một cách rõ ràng, nhất quán và có tính khả thi cao, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường ĐHBL, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Quá trình xây dựng mục tiêu và CDR được triển khai định kỳ, có quy trình rõ ràng, có sự tham gia

của các BLQ và được công bố công khai. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại trong việc khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng với quy mô mẫu còn hạn chế; bên cạnh đó, hoạt động theo dõi và đánh giá mức độ đạt CDR của NH sau tốt nghiệp được thực hiện nhưng chưa đầy đủ và hệ thống.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTĐT là nền tảng cốt lõi bảo đảm chất lượng đào tạo và đạt được CDR. Tại Trường ĐHBL, cấu trúc và nội dung CTĐT ngành QTKD được xây dựng có lộ trình rõ ràng, nội dung cập nhật, phù hợp với các quy định hiện hành. Đồng thời, các HP trong khung CTĐT được thiết kế logic, tích hợp lý thuyết với thực hành, có tham khảo ý kiến từ các BLQ và đối sánh với CTĐT trong nước.

2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành QTKD được xây dựng với bản mô tả CTĐT đáp ứng đầy đủ các thành phần theo biểu mẫu quy định [H2.02.01.01], bao gồm: mục tiêu đào tạo, CDR, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, quy trình đào tạo – điều kiện tốt nghiệp, phương thức đánh giá, nội dung chương trình và hướng dẫn thực hiện CTĐT. Nội dung mô tả được trình bày theo đúng mẫu thống nhất do Trường ban hành và được cập nhật theo từng phiên bản CTĐT. Các phiên bản mô tả CTĐT đều có quyết định phê duyệt kèm theo, được lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ đào tạo.

Các đề cương chi tiết HP (ĐCCTHP) cũng được thiết kế theo mẫu chuẩn [H2.02.01.02], bao gồm các thành phần cơ bản như: mô tả HP, mục tiêu, CDR HP (CLOs), kế hoạch giảng dạy chi tiết, phương pháp giảng dạy và đánh giá, tài liệu phục vụ HP và thông tin phê duyệt. Các ĐCCTHP thể hiện đầy đủ ma trận liên kết CLO-PLO, đảm bảo tính nhất quán giữa mô tả HP và mô tả CTĐT. Thông tin về số TC, điều kiện tiên quyết, mô tả HP trong ĐCCTHP nhất quán với danh mục HP trong bản mô tả CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và các ĐCCTHP được xây dựng phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, bảo đảm thông tin ngành, mã ngành của CTĐT thống nhất với danh mục thống kê ngành đào tạo của GDĐH. Việc mô tả mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức và điều kiện tốt nghiệp tuân thủ đúng Quy chế đào tạo trình độ đại học; CDR CTĐT được mô tả theo hướng dẫn của Thông tư về chuẩn CTĐT và Khung trình độ quốc gia [H2.02.01.03].

Các ĐCCTHP được thiết kế và phê duyệt theo đúng quy định nội bộ của Trường [H2.02.01.04], đảm bảo hình thức và cấu trúc thống nhất giữa các HP.

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP được rà soát định kỳ theo quy định nội bộ của Trường (Khoản 1 Điều 12 – Quy định xây dựng, rà soát, hoàn thiện CTĐT) nhằm bảo đảm thông tin mô tả luôn được cập nhật và thống nhất giữa các phiên bản [H2.02.01.05], [H2.02.01.06].

Sau khi được phê duyệt, các phiên bản CTĐT và ĐCCTHP được công bố, công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. Cụ thể:

- Bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường (<https://blu.edu.vn>) và trang thông tin của Khoa KT&L (<https://kinhteluat.blu.edu.vn>). Việc công khai này nhằm bảo đảm tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ như NH, GV, phụ huynh và doanh nghiệp dễ dàng tra cứu, tiếp cận thông tin. [H2.02.01.07].

The screenshot shows the website of the Faculty of Economics and Law at Bac Lieu University. The main navigation menu includes: Trang chủ, Giới Thiệu, Đào Tạo, Đoàn Thể, Nghiên Cứu Khoa Học, Biểu Mẫu, and Đăng Nhập. The current page is titled 'CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO' (Training Programs). Below the title, there are tabs for 'Chương trình đào tạo', 'Lịch thi', 'Chuẩn đầu ra', 'Chứng chỉ', 'Quy chế - Biểu mẫu', and 'Liên kết Đào tạo'. The 'Chương trình đào tạo' tab is selected, displaying a table of training programs. The table has columns for 'STT', 'Ngành', 'Khóa 15', 'Khóa 16 và khóa 17', and 'Khóa 18'. The data is as follows:

STT	Ngành	Khóa 15	Khóa 16 và khóa 17	Khóa 18
1	Tài chính ngân hàng	Xem tại đây	Xem tại đây	Xem tại đây
2	Quản trị kinh doanh	Xem tại đây	Xem tại đây	Xem tại đây
3	Kế Toán	Xem tại đây	Xem tại đây	Xem tại đây
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			Xem tại đây

Hình 2.1. CTĐT ngành QTKD được công khai trên Website của Khoa

- Đối với NH khóa mới, trong buổi sinh hoạt đầu khóa, cố vấn học tập sẽ giới thiệu bản mô tả CTĐT cùng với Quy chế đào tạo, giúp NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp [H2.02.01.08]. Bên cạnh đó, ĐCCTHP được GV phổ biến trong buổi học đầu tiên của mỗi HP, nhằm giúp NH nắm rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá của HP [H2.02.01.09].

Việc công khai CTĐT và ĐCCTHP trên website giúp các BLQ dễ dàng truy cập; NH có thể tiếp cận đề cương ngay từ tuần học đầu tiên, đảm bảo minh bạch và thuận tiện trong lập kế hoạch học tập.

b) Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT được xây dựng với đầy đủ các thành phần, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết đến các BLQ.

- Đề cương chi tiết các HP cũng được thiết kế đầy đủ và nhất quán, đảm bảo sự tương thích với thông tin mô tả trong CTĐT.

- Bản mô tả CTĐT ngành QTKD và các ĐCCTHP được xây dựng trên cơ sở phù hợp chặt chẽ với các quy định pháp lý hiện hành, sử dụng biểu mẫu thống nhất của Trường, có quyết định phê duyệt và được lưu trữ khoa học.

- Quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT và ĐCCTHP được thực hiện định kỳ và linh hoạt theo kế hoạch, hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo tính cập nhật và chuẩn hóa theo đúng quy định.

- Các phiên bản CTĐT và ĐCCTHP được công bố, công khai trên website, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

c) Điểm tồn tại

- Việc công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP còn hạn chế về hình thức, chưa tận dụng đầy đủ các kênh thông tin như hệ thống quản lý đào tạo, sổ tay NH...

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa các kênh công bố CTĐT và ĐCCTHP như: hệ thống quản lý đào tạo, sổ tay SV, fanpage của Khoa, định kỳ nhắc nhở và phổ biến thông tin đầu mỗi học kỳ.	Phòng QLĐT&CTS, Khoa KT&L, CVHT, GV BM	Quý 1/2026; Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện việc xây dựng CTĐT và ĐCCTHP đầy đủ, nhất quán, bảo đảm cập nhật theo đúng quy định hiện hành.	Phòng QLĐT&CTS, Khoa KT&L, BM QTKD	Định kỳ hàng năm hoặc theo chu kỳ đánh giá	
		Thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT và ĐCCTHP theo kế hoạch định kỳ của Nhà trường, có văn bản hướng dẫn và sử dụng thống nhất biểu mẫu chuẩn.	Phòng QLĐT&CTS, Khoa KT&L, BM QTKD	Định kỳ hàng năm hoặc theo chu kỳ đánh giá	

		Tiếp tục công bố công khai và phổ biến các phiên bản CTĐT, ĐCCTHP trên website của Trường, Khoa; tăng cường mức độ tiếp cận thông tin cho NH thông qua nhiều nền tảng số.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Thường xuyên	
--	--	---	----------------------------	--------------	--

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.2. Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT được thiết kế và phát triển theo tiếp cận CĐR, bảo đảm xây dựng một lộ trình học tập mạch lạc giúp NH từng bước đạt được các CĐR của CTĐT. Điều này thể hiện cụ thể như sau:

- CTĐT ngành QTKD được thiết kế và phân bổ vào 8 học kỳ, trong đó các HP được sắp xếp theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao, được cấu trúc vào các khối kiến thức từ đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành nhằm hỗ trợ NH tích lũy kiến thức và kỹ năng một cách tuần tự, hiệu quả [H2.02.02.01].

- Việc xác định HP bắt buộc, HP tiên quyết, HP điều kiện, HP hỗ trợ... được thực hiện dựa trên yêu cầu năng lực tương ứng trong PLO, bảo đảm mỗi HP đều có vai trò và mức độ đóng góp rõ ràng vào việc hình thành và phát triển năng lực của NH [H2.02.02.02].

- Để đảm bảo tính liên kết giữa các HP và CĐR, ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT cũng được xây dựng để đảm bảo tính nhất quán và định hướng năng lực trong toàn bộ CTĐT [H2.02.02.03].

Cấu trúc CTĐT được xây dựng theo nguyên tắc tiếp cận CĐR. Mỗi HP trong CTĐT đều được đối chiếu với các PLO để xác định mức đóng góp tương ứng, qua đó đảm bảo sự phù hợp giữa nội dung CTĐT và yêu cầu của từng nhóm năng lực theo CĐR của CTĐT. Ma trận PLO-CLO sử dụng cả hai phiên bản chữ (L–M–H) và số (mức độ 1–6) để thể hiện vai trò và độ sâu yêu cầu của từng HP trong tiến trình phát triển năng lực.

- Khối lượng học tập của CTĐT được xác định dựa trên CĐR và Quy chế đào tạo [H2.02.02.04], bảo đảm mỗi HP có số TC tương ứng với mức độ yêu cầu về thời lượng học tập và mức độ phức tạp của năng lực. Các HP yêu cầu mức độ xử lý thông tin cao, tư duy phân tích hoặc thực hành nghề nghiệp được thiết kế với số TC phù hợp, kết hợp giữa giờ học

lý thuyết, thảo luận, thực hành, tự học và đánh giá theo đúng quy định [H2.02.02.04], [H2.02.02.05]. Qua đó, khối lượng học tập được phân bổ hợp lý, giúp NH tích lũy kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu PLO.

Bên cạnh đó, CTĐT ngành QTKD được xây dựng, cập nhật đảm bảo khối lượng học tập phù hợp với các quy định hiện hành. Cụ thể:

- CTĐT được xây dựng với cấu trúc hợp lý, bao gồm 126 TC (cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh), đảm bảo yêu cầu về khối lượng học tập tối thiểu được quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam, quy định của Chuẩn CTĐT và quy định xây dựng, rà soát cập nhật CĐR và CTĐT hiện hành của nhà trường [H2.02.02.06].

- Khối lượng học tập của mỗi HP trong CTĐT được xác định bằng số TC. Mỗi tính chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp... phù hợp với yêu cầu của Chuẩn CTĐT và quy chế ĐT hiện hành của nhà trường [H2.02.02.04].

Mặt khác, tất cả các GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành QTKD đều hiểu và áp dụng được ma trận tích hợp các HP với CĐR của CTĐT. Thực tế, trong nhiều năm qua, nhà trường và Khoa thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn chuyên môn, hội thảo nghiệp vụ nhằm trang bị cho GV kiến thức và kỹ năng về xây dựng CTĐT, thiết kế ĐCCTHP, xác định phương pháp giảng dạy và đánh giá, ra đề thi theo hướng tiếp cận CĐR [H2.02.02.07]. Kết quả là, GV luôn đóng vai trò trung tâm, là thành viên chính thức của tổ chuyên môn, Hội đồng xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa, tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng và rà soát CĐR và CTĐT [H2.02.02.08]. Quá trình rà soát, cập nhật ĐCCTHP cũng cho thấy năng lực của đội ngũ GV trong việc thiết lập ma trận tích hợp các HP với CĐR của CTĐT.

Trong các đợt rà soát cập nhật CTĐT gần đây, Khoa đã điều chỉnh cấu trúc một số HP, bổ sung nội dung liên quan đến kỹ năng nghề nghiệp và khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo; đồng thời điều chỉnh thứ tự các HP chuyên ngành nhằm tăng mức độ gắn kết với các PLO. Các cải tiến này thể hiện rõ việc áp dụng chu trình PDCA trong thiết kế và hoàn thiện CTĐT.

b) Điểm mạnh

- CTĐT có cấu trúc hợp lý, rõ ràng, có ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT được xây dựng phù hợp, thể hiện được mức độ đóng góp của từng HP vào CĐR, bảo đảm sự

phát triển năng lực NH theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao, giúp NH đạt được CĐR tại thời điểm tốt nghiệp.

- Phương pháp xác định khối lượng học tập của CTĐT, của từng HP phù hợp với yêu cầu của CĐR và Khung trình độ quốc gia, được thực hiện hợp lý, tính toán dựa trên tổng thời gian NH cần thiết để đạt được năng lực, góp phần hỗ trợ quá trình tích lũy và hình thành năng lực.

- GV tham gia giảng dạy hiệu quả và áp dụng hiệu quả ma trận tích hợp CĐR của các HP trong quá trình xây dựng ĐCCTHP và tổ chức hoạt động giảng dạy, đánh giá KQHT.

- CTĐT được rà soát, cập nhật theo chu trình PDCA, có điều chỉnh nội dung và thứ tự HP để tăng mức độ phù hợp với PLO.

c) Điểm tồn tại

- Việc xác định mức độ đóng góp của HP vào PLO vẫn còn phụ thuộc nhiều vào đánh giá chủ quan của GV, dẫn đến cách xác định mức độ chưa thật sự đồng nhất giữa các HP.

- Nhà trường chưa có công cụ kỹ thuật hỗ trợ kiểm tra, chuẩn hóa ma trận.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa quy trình xác định mức độ đóng góp của HP vào PLO; tổ chức tập huấn cho GV đảm bảo việc xây dựng ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT mang tính nhất quán.	Phòng QLĐT & CTSV, Khoa KT&L	Định kỳ hàng năm	
		Phát triển hoặc áp dụng công cụ hỗ trợ kỹ thuật (phần mềm, biểu mẫu chuẩn) để xây dựng và kiểm tra ma trận HP.	Phòng QLĐT & CTSV, Trung tâm QTHTTT & TV	Quý 1/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát đảm bảo CTĐT có cấu trúc hợp lý, rõ ràng, giúp NH đạt được CĐR	Hội đồng rà soát cập nhật CTĐT, Khoa KT&L	Định kỳ theo quy định	
		Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT đảm bảo khối lượng học tập	Khoa KT&L, BM QTKD	Thường xuyên, cập nhật hàng năm	

	phù hợp với các quy định hiện hành			
	Tập huấn, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ phát triển năng lực GV	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Thường xuyên, hàng năm	

đ) TDG

TDG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.

a) Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT phản ánh mục tiêu và định hướng đào tạo của CTĐT, đảm bảo tính logic, tích hợp, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp: Điều này được thể hiện qua mẫu cấu trúc CTĐT đại học khóa 18 [H2.02.03.05]: Kiến thức giáo dục đại cương 31 TC, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 95 TC trong đó kiến thức cơ sở ngành 29 TC, kiến thức ngành và chuyên ngành 43 TC, kiến thức bổ trợ 13 TC, thực tập tốt nghiệp và khóa luận 10 TC. Tổng số TC tích lũy toàn khóa học: 126 TC với 126 TC học tập và tốt nghiệp; Trong đó: 85 TC bắt buộc và 41 TC tự chọn (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh). Cấu trúc CTĐT đảm bảo tính logic, tích hợp và cân đối vì được xây dựng theo trình tự từ đại cương đến cơ sở ngành đến chuyên ngành, giúp SV phát triển tư duy từ nền tảng đến chuyên sâu. Sự kết hợp giữa bắt buộc và tự chọn (85/41 TC) tạo sự linh hoạt và cá nhân hóa, đáp ứng yêu cầu thực hành và thị trường lao động. Nhà trường đã tiến hành đối sánh nội dung CTĐT với mục tiêu đào tạo, bảo đảm sự phù hợp giữa các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ với các HP tương ứng từ đại cương đến chuyên ngành và thực tập tốt nghiệp. Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT được xây dựng toàn diện, thống nhất và nhất quán với mục tiêu đào tạo; nội dung chương trình đã phản ánh đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển bản thân của NH theo định hướng ứng dụng [H2.02.03.06].

b) Điểm mạnh

- Quá trình thiết kế cấu trúc và nội dung của CTĐT đã có sự tham vấn đầy đủ ý kiến từ các BLQ theo đúng quy định, bao gồm GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp. Điều này thể hiện sự cầu thị và trách nhiệm trong việc đảm bảo chương trình phù hợp với thực tiễn, đồng thời cho thấy nỗ lực kết nối giữa nhà trường và các đối tượng thụ hưởng kết quả đào tạo.

- Nhà trường luôn ghi nhận và tiếp thu nghiêm túc thông tin phản hồi của các BLQ trong quá trình thiết kế và phát triển CTĐT. Đồng thời, kết quả đối sánh với các CTĐT của các cơ

sở đào tạo khác trong nước cũng được sử dụng như một căn cứ quan trọng để hoàn thiện chương trình.

- Cấu trúc CTĐT được thiết kế hợp lý, logic và nhất quán với mục tiêu đào tạo đã đề ra. Các HP được bố trí theo trình tự phát triển năng lực, từ nền tảng đến chuyên sâu, phản ánh rõ định hướng ứng dụng, liên ngành và hội nhập. Điều này không chỉ ĐBCL học thuật mà còn giúp SV từng bước hình thành năng lực nghề nghiệp vững chắc.

c) Điểm tồn tại

- Thiếu dữ liệu và phân tích so sánh với chương trình quốc tế gây hạn chế trong việc nâng cao tính cạnh tranh và cập nhật xu hướng giáo dục toàn cầu. Điều này cũng ảnh hưởng đến khả năng công nhận TC hoặc liên kết đào tạo quốc tế trong tương lai.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc lưu trữ, phân tích và theo dõi thông tin phản hồi của các BLQ chưa được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến việc tổng hợp ý kiến còn thủ công, tốn thời gian và dễ thiếu sót.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng đối sánh chương trình với các đại học quốc tế trong khu vực Đông Nam Á.	Khoa KT&L, BM QTKD	Áp dụng cho việc rà soát, cập nhật lần tiếp theo	
		Xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ lưu trữ, phân tích và quản lý thông tin phản hồi của các BLQ.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Áp dụng cho việc rà soát, cập nhật lần tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì định kỳ hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ bên ngoài (nhà tuyển dụng, cựu SV).	Phòng ĐBCL&TT, BM QTKD	Quý 4 hàng năm	Qua khảo sát và hội thảo
		Tiếp tục minh bạch hóa quá trình tiếp thu và phản hồi ý kiến các BLQ. Lưu trữ hệ thống các thay đổi đề theo dõi cải tiến qua từng năm học. Đồng thời, tiếp tục mở rộng đối sánh với CTĐT có uy tín trong nước.	Phòng QLĐT&CTSV, BM QTKD	2 năm/lần	
		Tiếp tục rà soát, xây dựng nội dung CTĐT phù hợp	Phòng QLĐT&CTSV,	Áp dụng cho việc rà soát,	

		với mục tiêu và định hướng đào tạo của trường.	Khoa KT&L	cập nhật lần tiếp theo	
--	--	--	-----------	------------------------	--

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.4. Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QTKD được xây dựng và định kỳ cập nhật đảm bảo sự đóng góp của từng HP để đạt được CĐR của CTĐT luôn phù hợp và rõ ràng. Trước hết, bản mô tả các phiên bản CTĐT đều thể hiện các HP được sắp xếp trong 8 học kỳ, theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao và được cấu trúc vào các khối kiến thức từ đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành nhằm hỗ trợ NH tích lũy kiến thức và kỹ năng một cách tuần tự, hiệu quả [H2.02.04.01]. Hơn nữa, CTĐT luôn thiết lập ma trận tích hợp các HP vào CĐR của CTĐT để đảm bảo tính nhất quán và định hướng năng lực trong toàn bộ CTĐT, đồng thời thể hiện rõ sự liên kết và mức độ đóng góp của từng HP vào việc hình thành và phát triển các năng lực theo CĐR của CTĐT [H2.02.04.02]. Trên cơ sở đó, CTĐT xác định các HP nòng cốt cho từng PLO và sắp xếp theo trình tự từ đại cương đến cơ sở ngành đến chuyên ngành nhằm đảm bảo tiến trình phát triển năng lực của NH. Việc phân tích sự đóng góp của HP cho thấy mỗi PLO đều có nhóm HP nòng cốt và được bố trí theo tiến trình tăng dần mức độ năng lực. Ví dụ, đối với PLO3 – Năng lực vận dụng các nguyên lý quản trị trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý, các HP nòng cốt bao gồm: Marketing căn bản (Học kỳ 3 – mức 3), Quản trị Marketing (Học kỳ 5 – mức 4) và Khóa luận tốt nghiệp (Học kỳ 8 – mức 5). Trình tự này bảo đảm SV được trang bị từ kiến thức nhập môn, củng cố qua các HP cơ sở ngành, và phát triển đến mức làm chủ thông qua HP chuyên ngành. Tương tự, PLO4 – Kỹ năng thực hiện được các vấn đề trong điều hành hoạt động kinh doanh được phát triển qua các HP: Kinh tế lượng (Học kỳ 3- mức 3), Nghiên cứu marketing (Học kỳ 6 - mức 4), Lập và thẩm định dự án đầu tư (Học kỳ 7- mức 5). Những phân tích này được MC trong ma trận tích hợp CĐR của các HP và ĐCHP, thể hiện rõ vai trò, mức độ đóng góp và nội dung liên quan đến từng PLO [H2.02.04.02][H2.02.04.03].

Mặt khác, trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, việc thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ là yêu cầu bắt buộc, được nhà trường quy định cụ thể trong Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát và điều chỉnh CTĐT ban hành theo Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2021, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 25/8/2022 và Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 05/01/2023. Trong các văn bản này, nhà trường yêu cầu

bắt buộc phải có hoạt động lấy ý kiến các BLQ (NH, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia) khi xây dựng hoặc điều chỉnh CTĐT, đồng thời giao trách nhiệm cho các đơn vị chuyên môn tổ chức khảo sát, tổng hợp, báo cáo và sử dụng kết quả phản hồi làm căn cứ điều chỉnh CTĐT [H2.02.04.04]. Thực tế, hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ được triển khai bước đầu thông qua các phiếu khảo sát NH, GV, doanh nghiệp, cựu SV [H2.02.04.05]. Sau khảo sát, BM QTKD tiếp tục tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia [H2.02.04.06]. Kết quả phản hồi cho thấy một số HP có mức đóng góp chưa tương xứng với PLO, chẳng hạn các môn Toán cao cấp, Tâm lý học đại cương và Soạn thảo văn bản được đánh giá là ít liên quan đến PLO nghề nghiệp; trong khi các doanh nghiệp đề nghị tăng cường HP kỹ năng ứng dụng và kỹ năng phân tích tình huống. Trên cơ sở đó, BM QTKD đã loại bỏ 12 HP không còn phù hợp, đồng thời bổ sung các HP có mức đóng góp mạnh hơn cho các PLO như Nhượng quyền thương mại, Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, Quản trị dự án, Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp. Ngoài ra, kết quả phản hồi cũng dẫn đến việc điều chỉnh mức đóng góp của các HP trong ma trận CDR các HP và ĐCCT, tăng tính liên kết giữa CLO và PLO, nhằm đảm bảo tăng mức độ làm chủ năng lực nghề nghiệp trong các học kỳ cuối [H2.02.04.07]. Nhờ vậy, CTĐT duy trì được tính logic, tích hợp, nhất quán giữa cấu trúc – nội dung và tiến trình phát triển năng lực, đồng thời đảm bảo sự đóng góp của từng HP vào việc đạt được các CDR được cải tiến liên tục, phù hợp thực tiễn.

b) Điểm mạnh

- Ma trận tích hợp CDR các HP và ĐCCT được xây dựng đầy đủ, thể hiện rõ mức độ đóng góp và vai trò của từng HP trong việc hình thành các năng lực theo CDR.

- Các nhóm HP nòng cốt cho từng PLO được xác định rõ ràng và sắp xếp theo mức độ phát triển năng lực, thể hiện chương trình được thiết kế có tính hệ thống, giúp NH đạt CDR một cách phù hợp và hiệu quả.

- Phản hồi BLQ được thu thập bằng nhiều hình thức và đã được sử dụng để cải tiến CTĐT, thể hiện quy trình ĐBCL được thực hiện hiệu quả, có cơ chế tham vấn rộng rãi.

c) Điểm tồn tại

- Một số HP có mức độ đóng góp còn chùng chéo, chưa phân biệt rõ tính chủ đạo và tính hỗ trợ, điều này thể hiện việc thiết kế ma trận CDR–HP chưa thật sự tối ưu, giảm tính mạch lạc trong cấu trúc chương trình.

- Sự tham gia của doanh nghiệp chưa được mô tả rõ về chiều sâu và tính đại diện, chủ yếu mới dừng ở mức góp ý thông qua khảo sát hoặc hội thảo đơn lẻ, chưa xây dựng được cơ

chế tham vấn doanh nghiệp thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết HP để đảm bảo mức độ đóng góp rõ ràng, nhất quán.	BM QTKD, Phòng QLĐT & CTSV, Khoa KT&L	Từ tháng 6/2025 đến tháng 12/2025	Kết hợp ý kiến phản biện của GV và chuyên gia
		Xây dựng kế hoạch tham vấn định kỳ hàng năm. Tổ chức hội thảo góp ý doanh nghiệp chuyên sâu, mời doanh nghiệp tham gia đánh giá HP và PLO.	Phòng ĐBCL&TT, Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Từ tháng 6/2025 đến tháng 6/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc công bố ma trận HP-CĐR một cách rõ ràng, minh bạch. Tập huấn GV định kỳ về cập nhật ma trận đóng góp CĐR.	BM QTKD, Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Từ 6/2025 và duy trì 2 năm/lần	
		Tiếp tục rà soát chuỗi HP theo từng PLO để tối ưu hóa mức độ phát triển năng lực.	BM QTKD, Khoa KT&L	Từ tháng 6/2025 và duy trì 2 năm/lần	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.5. Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.

a) Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành QTKD thể hiện được sự liên kết logic và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, HP và có trình tự hợp lý (các HP có sự tiến triển từ đại cương đến chuyên sâu). CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBH được xây dựng theo cấu trúc chặt chẽ, thể hiện tính logic giữa các HP, từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành. Các HP trong CTĐT được sắp xếp hợp lý theo từng học kỳ, với khối lượng và độ phức tạp của kiến thức tăng dần. Ở các học kỳ đầu, chương trình tập trung vào các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành nhằm trang bị nền tảng vững chắc cho NH. Điều này giúp SV dễ dàng tiếp cận và tiếp thu hiệu quả các HP chuyên ngành ở những học kỳ sau, điều này

được MC qua phụ lục 8 về mẫu CTĐT trình độ đại học trong quyết định 19/QĐ-ĐHBL ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc xây dựng, rà soát, cập nhật CDR và CTĐT trình độ đại học, cao đẳng [H2.02.05.01]. Để đảm bảo sự liên thông trong quá trình tích lũy kiến thức, chương trình quy định rõ các HP tiên quyết và mối liên hệ giữa các HP trong từng học kỳ. Việc xác định HP tiên quyết góp phần hỗ trợ SV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, đồng thời đảm bảo quá trình tích lũy kiến thức có sự phát triển liên tục và hạn chế chồng chéo nội dung theo từng giai đoạn học tập [H2.02.05.02]. Sự logic còn thể hiện ở việc sắp xếp các HP thuộc các khối kiến thức từ đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành. Sự liên kết giữa các HP được quy định rõ trong các văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT như Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 8/6/2022 và Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 [H2.02.05.01]. Kế hoạch học tập toàn khóa phản ánh trình tự hợp lý giữa các HP, bảo đảm kiến thức được tích lũy có hệ thống và phù hợp với CDR theo từng giai đoạn học tập [H2.02.05.02].

Cấu trúc và nội dung CTĐT ngành QTKD thể hiện rõ tính linh hoạt và tích hợp, phù hợp với định hướng phát triển năng lực toàn diện cho NH.

Về tính linh hoạt, chương trình được thiết kế cho phép SV cá nhân hóa lộ trình học tập thông qua việc lựa chọn các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp. Theo quy định chung của Trường, số lượng HP tự chọn được thiết kế nhiều hơn số lượng HP SV phải chọn, nhằm đảm bảo sự lựa chọn mang tính thực chất. Trong thực tế triển khai, chương trình ngành QTKD đã vượt yêu cầu này [H2.02.05.01]. Bên cạnh đó, chương trình còn cho phép SV lựa chọn hình thức tốt nghiệp phù hợp với năng lực và định hướng cá nhân. Cụ thể, SV có thể chọn làm Khóa luận tốt nghiệp, hoặc nếu không đủ điều kiện, có thể chọn Tiểu luận tốt nghiệp và học bổ sung thêm số TC tự chọn. Đây là MC rõ nét cho sự linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu và khả năng khác nhau của NH ở giai đoạn cuối chương trình [H2.02.05.01].

Về tính tích hợp, chương trình được xây dựng theo hướng tích hợp cả theo chiều dọc và chiều ngang. Tích hợp dọc được thể hiện ở việc sắp xếp trình tự các HP từ cơ bản đến nâng cao, với các HP tiên quyết được quy định rõ trong mô tả HP, giúp NH tích lũy kiến thức một cách hệ thống và có nền tảng vững chắc trước khi học các HP chuyên sâu. Tích hợp ngang thể hiện qua việc kết nối giữa các khối kiến thức – từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành – tạo nên một hệ thống kiến thức liên thông và hỗ trợ lẫn nhau. Đồng thời, chương trình còn lồng ghép các HP phát triển kỹ năng thực hành và nghề nghiệp vào từng năm học, giúp SV không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển năng lực làm

việc thực tế. Để hỗ trợ NH xây dựng lộ trình học tập phù hợp, BM QTKD đã xây dựng kế hoạch học tập mẫu cho toàn khóa – được đính kèm trong quyết định ban hành CTĐT – giúp SV tham khảo khi lập kế hoạch học tập cá nhân. [H2.02.05.02].

Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đối sánh, phân tích qua các lần cập nhật của CTĐT. Việc rà soát, cập nhật cấu trúc chương trình được thực hiện định kỳ qua các năm 2020, 2022, gần đây nhất vào năm 2024. Ngoài ra, việc rà soát, cập nhật cấu trúc chương trình cũng được thể hiện trong các biên bản hội đồng khoa, hội đồng KH&ĐT [H2.02.05.03]. Với mục tiêu không ngừng hoàn thiện CTĐT, đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và phù hợp với xu thế phát triển, CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBL đã được rà soát, đối chiếu với các CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước, tiêu biểu là Trường Đại học Cần Thơ [H2.02.05.04]. Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBL và Trường Đại học Cần Thơ có mức độ tương đồng cao về cấu trúc chương trình, đặc biệt là ở các khối kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành. Trình tự các HP được bố trí theo hướng phát triển logic, từ cơ bản đến nâng cao, giúp NH tiếp cận kiến thức một cách hệ thống [H2.02.05.04].

b) Điểm mạnh

- CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBL có cấu trúc được xây dựng chặt chẽ, phù hợp với tiến trình đạt CDR theo từng giai đoạn đào tạo.

- Chương trình thể hiện rõ tính tích hợp và linh hoạt thông qua việc xây dựng các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp, đồng thời tăng cường các nội dung gắn với thực tiễn qua HP kỹ năng nghề, dự án, thực tập doanh nghiệp,... được bố trí theo từng học kì.

- Hoạt động rà soát, cập nhật và đối sánh chương trình được thực hiện định kỳ, bài bản, đảm bảo chương trình luôn hiện đại, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và tiệm cận với các chương trình tiên tiến trong nước.

c) Điểm tồn tại

- Việc sắp xếp một số HP trong khung CTĐT chưa thật sự tối ưu, dẫn đến tình trạng SV học trước HP ứng dụng mà chưa nắm chắc kiến thức nền tảng.

- Cơ hội để SV lựa chọn HP tự chọn còn hạn chế, khiến việc phát triển định hướng cá nhân, chuyên sâu theo sở thích hoặc nhu cầu nghề nghiệp chưa được phát huy đúng mức.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	---------------------------	--------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát lại mối quan hệ giữa các HP tiên quyết và HP ứng dụng. Từ đó, tái cấu trúc trình tự phân bổ HP trong CTĐT theo hướng từ cơ bản đến nâng cao, đảm bảo phát triển năng lực theo tiến trình hợp lý.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L, BM QTKD	Áp dụng cho đợt rà soát tiếp theo	
		Nhà trường cần tạo điều kiện trong việc đăng ký và phân nhóm HP tự chọn cho SV.	Phòng QLĐT&CTSV	Năm học 2026-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường cần tiếp tục phát huy việc xây dựng cấu trúc CTĐT theo hướng chặt chẽ, logic và bám sát tiến trình đạt CDR của NH. Việc đảm bảo tính liên thông giữa các HP nền tảng, chuyên ngành và ứng dụng cần được duy trì và rà soát định kỳ, nhằm hỗ trợ SV phát triển năng lực một cách toàn diện, theo đúng lộ trình đào tạo.	Phòng QLĐT&CTSV, BM QTKD	Áp dụng lần rà soát tiếp theo	
		Nhà trường cần tiếp tục phát huy tính tích hợp và linh hoạt của chương trình thông qua việc duy trì và mở rộng các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân hóa lộ trình học tập của SV. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép các nội dung thực tiễn vào chương trình bố trí hợp lý theo từng học kỳ.	Phòng QLĐT&CTSV, BM QTKD	Áp dụng lần rà soát tiếp theo	
		Nhà trường cần tiếp tục duy trì hoạt động rà soát, cập nhật và đối sánh CTĐT một cách định kỳ, bài bản và có hệ thống, mở rộng phạm vi đối sánh với nhiều cơ sở đào tạo có uy tín, đặc biệt là các chương trình đạt KĐCL.	Khoa KT&L, BM QTKD	Áp dụng cho lần rà soát tiếp theo	

đ) TDG

TDG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

a) Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành QTKD thể hiện đầy đủ các thành phần: HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành – trải nghiệm, trực tuyến và các hoạt động NCKH, phù hợp với các quy định xây dựng CTĐT của Trường ĐHBL [H2.02.06.01]. Các phiên bản CTĐT được ban hành qua các năm đều mô tả cụ thể khối lượng TC của từng HP và tỉ lệ phân bổ giữa các khối kiến thức chính yếu và bổ trợ [H2.02.06.02]. MC tại Bảng 2.1 cho thấy CTĐT duy trì sự ổn định về cơ cấu TC tự chọn (40–41 TC), bảo đảm đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định hiện hành. Đồng thời, chương trình tích hợp các HP thực hành, thực tế doanh nghiệp và trải nghiệm nghề nghiệp, thể hiện rõ ở các HP như “Chuyên đề kinh tế” và “Khóa luận tốt nghiệp”, giúp NH tham gia hoạt động thực tiễn và rèn luyện năng lực NCKH. Ngoài các HP lý thuyết, chương trình còn bố trí các HP thực hành, thảo luận nhóm và HP giảng dạy trực tuyến theo quy định của nhà trường, góp phần tăng tính linh hoạt và đa dạng hóa phương thức học tập.

Bảng 2.1. Cấu trúc CTĐT ngành QTKD

Chương trình	569/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 14, 15)			692/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 16, 17)			478/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 18)		
	BB	TC	TTC	BB	TC	TTC	BB	TC	TTC
1. Kiến thức giáo dục đại cương	34	02	36	34	02	36	28	03	31
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	23	09	32	23	09	32	23	06	29
- Kiến thức ngành và chuyên ngành	17	19	36	17	19	36	20	23	43
- Kiến thức bổ trợ	04	10	14	04	10	14	4	9	13
- Thực tập nghề làm khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	0	10	10	0	10
Tổng	88	40	128	88	40	128	85	41	126

Nguồn: Tổng hợp từ các quyết định ban hành CTĐT

Tổng thể, cấu trúc chương trình thể hiện rõ ràng các thành phần chính yếu và bổ trợ, bảo đảm sự cân đối giữa lý thuyết – thực hành – trải nghiệm – NCKH và đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực toàn diện cho NH.

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành QTKD trường ĐHBL cho phép NH có các lựa chọn ngành chính hoặc ngành phụ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. Điều này được thể hiện:

- CTĐT ngành QTKD được thiết kế trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm điều này được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình đào tạo ngành QTKD [H2.02.06.03]. Trong CĐR ngành QTKD [H2.02.06.04], có đề cập rằng SV sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau, bao gồm: chuyên viên tại các bộ phận chức năng, chuyên viên phân tích, dự báo và tư vấn tài chính, nhà khởi nghiệp, hoặc tham gia nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo.

- CTĐT có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, với số lượng HP tương ứng cho mỗi định hướng nghề nghiệp được phân bổ hợp lý và có tính chuyên môn cao [H2.02.06.03] cụ thể như sau:

+ Khối lượng TC tự chọn trong CTĐT ngành QTKD chiếm tỉ lệ tương đối lớn (Hơn 31,25%) tạo điều kiện để NH chủ động lựa chọn các HP chuyên sâu theo định hướng cá nhân.

+ Bên cạnh nhóm HP bắt buộc cung cấp kiến thức cốt lõi về quản trị như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị chiến lược, Quản trị sản xuất... CTĐT có danh mục HP tự chọn phong phú, được thiết kế phù hợp với nhiều lĩnh vực nghề nghiệp. NH có thể lựa chọn HP thuộc các nhóm định hướng như Marketing (Quản trị quan hệ khách hàng, Hành vi khách hàng, Quản trị thương hiệu, Nghiên cứu marketing...), Tài chính – Kế toán (Kế toán tài chính 1, Kế toán quản trị 1, Thuế, Thị trường chứng khoán...), hoặc Chuỗi cung ứng – Thương mại (Quản trị cung ứng, Quản trị thương mại...).

+ Khi so sánh CTĐT QTKD tổng quát với CTĐT chuyên ngành Quản trị Du lịch và Lữ hành [H2.02.06.05], ta càng thấy rõ cấu trúc định hướng nghề nghiệp. CTĐT chuyên ngành Quản trị Du lịch và Lữ hành thể hiện một định hướng chuyên sâu và rõ ràng hơn (Các HP bắt buộc được chuyên biệt hóa: Ngay từ khối kiến thức cơ sở ngành, CTĐT Quản trị Du lịch và Lữ hành đã có các môn bắt buộc như “Kinh tế du lịch” và “Tổng quan du lịch”; Khối kiến thức chuyên ngành hoàn toàn khác biệt: Toàn bộ các HP bắt buộc của khối kiến thức ngành trong CTĐT Quản trị Du lịch và Lữ hành đều là các môn chuyên sâu như “Quản trị lữ hành”, “Quản trị nhà hàng”, “QTKD lưu trú”, “Nghệ thuật hướng dẫn du lịch 1, 2”. Những học phần này hoàn toàn thay thế cho các học phần quản trị tổng quát trong CTĐT QTKD...).

b) Điểm mạnh

- Cấu trúc và nội dung CTĐT được thiết kế khoa học, theo lộ trình từ kiến thức cơ bản đến chuyên ngành, giúp NH tiếp thu kiến thức toàn diện. Đồng thời, hệ thống HP tự chọn tạo sự linh hoạt, cho phép NH vừa học chuyên sâu vừa lựa chọn các nội dung phù hợp với nhu cầu và định hướng nghề nghiệp.

- Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học thể hiện rõ định hướng việc làm của NH sau khi tốt nghiệp điều này giúp cho NH chọn ngành học phù hợp với nhu cầu.

c) Điểm tồn tại

- Mức độ tích hợp giữa lý thuyết và thực hành trong một số HP chưa thật sự đồng đều; nhiều HP thực hành hoặc trải nghiệm nghề nghiệp còn hạn chế về thời lượng và hình thức triển khai, dẫn đến cơ hội tiếp cận doanh nghiệp ngoài trường chưa được phân bổ xuyên suốt toàn khóa học.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh các HP nhằm tăng cường tích hợp lý thuyết – thực hành, đặc biệt đối với các HP chuyên ngành, đảm bảo NH được trải nghiệm đầy đủ các kỹ năng nghề nghiệp. Nhà trường cùng với Khoa KT&L kí kết hợp tác với các tổ chức/Doanh nghiệp định kỳ cho NH tham quan, trải nghiệm.	Phòng TC&HC và các đơn vị liên quan, Khoa KT&L	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật CTĐT theo hướng khoa học, logic từ cơ bản đến chuyên sâu.	BM QTKD	2 năm rà soát 1 lần theo quy định của Bộ GD&ĐT	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.7. Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã ban hành và triển khai đầy đủ các quy định, quy trình về rà soát,

đánh giá và CTCL CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về đào tạo. Điều này thể hiện cụ thể như sau:

- Trước hết, Nhà trường quy định việc rà soát và cập nhật CĐR và CTĐT được thực hiện định kỳ tối thiểu hai lần trong chu kỳ 5 năm [H2.02.07.01]. Từ tháng 11/2019 đến nay, Nhà trường đã tổ chức 03 đợt rà soát vào các năm 2019, 2022 và 2024. Mục tiêu của hoạt động rà soát, cập nhật giúp hoàn thiện và chuẩn hóa CTĐT, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, giúp cho NH đáp ứng yêu cầu của thực tế và thích ứng tốt với môi trường làm việc luôn thay đổi.

- Quy trình rà soát được tiến hành một cách khoa học điều này thể hiện rõ trong các đợt rà soát trường ĐHBL và BM QTKD đều ban hành kế hoạch xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT [H2.02.07.02]. Trong bản kế hoạch rà soát cập nhật CĐR, CTĐT của trường nêu rất rõ quy trình rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT diễn ra theo 8 bước và quy định cụ thể bộ phận, cá nhân phụ trách từng bước trong quy trình như:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT do phòng đào tạo phụ trách

Bước 2: Thành lập ban chỉ đạo rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT. Thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật do Hiệu trưởng, Phòng đào tạo, các khoa.

Bước 3: Hội đồng rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT tiến hành thu thập thông tin MC liên quan đến sự cần thiết cập nhật CĐR, CTĐT và khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CĐR, CTĐT do khoa phụ trách

Bước 4: Xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CĐR, CTĐT đang thực hiện và nội dung cần thay đổi, cập nhật CĐR, CTĐT và tổ chức hội nghị đánh giá về những tính hiệu quả của CĐR, CTĐT đang thực hiện. Hoàn thiện dự thảo CĐR, CTĐT đã được thay đổi do khoa phụ trách

Bước 5: Hội đồng rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT hoàn thiện dự thảo CĐR, CTĐT do khoa phụ trách

Bước 6: Hội đồng khoa học và Đào tạo trường tổ chức thẩm định CĐR, CTĐT do Hội đồng KH&ĐT trường phụ trách

Bước 7: Chỉnh sửa các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, hoàn thiện hồ sơ CĐR, CTĐT và gửi về phòng Đào tạo do khoa phụ trách

Bước 8: Hiệu trưởng ra quyết định ban hành CĐR, CTĐT do Hiệu trưởng thực hiện

Mỗi bước đều có sự phân công rõ ràng về đơn vị và cá nhân phụ trách, đảm bảo tính minh bạch và tính trách nhiệm trong toàn bộ quy trình.

Trong quá trình rà soát, hội đồng và các đơn vị liên quan luôn căn cứ các văn bản hướng dẫn chuyên môn để đảm bảo tuân thủ đúng quy định [H2.02.07.03].

- Đề rà soát, cập nhật CTĐT thì BM QTKD đã tiến hành hoạt động đối sánh giữa CTĐT QTKD dự kiến cập nhật thay đổi với CTĐT trước đó đã ban hành [H2.02.07.04]. Đối sánh này cho thấy được sự khác biệt của CĐR và CTĐT dự kiến cập nhật so với phiên bản cũ. Ngoài ra nhờ hoạt động đối sánh này thì BM cũng nhận ra có những điểm không còn phù hợp để có thể cập nhật giúp cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, các BLQ như doanh nghiệp, cựu SV, SV và GV được khảo sát để cung cấp ý kiến phản hồi về CĐR và CTĐT [H2.02.07.05]. Các góp ý này là căn cứ quan trọng giúp BM QTKD và Hội đồng rà soát xác định nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa hoặc loại bỏ trong CTĐT.

CTĐT được định kỳ rà soát, bảo đảm tính cập nhật, phân tích sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có sử dụng kết quả đánh giá trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT. Cụ thể như sau:

- Trong các phiên bản của CTĐT ngành QTKD năm 2020, 2022, 2024 [H2.02.07.06] ta có thể thấy rõ có sự thay đổi, cập nhật nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động. Cụ thể, tổng số TC của CTĐT năm 2024 còn 126 TC trong khi CTĐT năm 2020, 2022 là 128 TC. Việc tinh gọn này cho thấy nỗ lực của nhà trường trong việc tối ưu hóa nội dung đào tạo, loại bỏ những HP trùng lặp hoặc không còn phù hợp, đồng thời tăng cường tính thực tiễn và khả năng thích ứng của SV sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra trong nội dung các HP trong CTĐT cũng có thay đổi như sau:

+ HP “Quản trị thương hiệu” tự tự chọn trong CTĐT 2022 chuyển qua thành HP bắt buộc trong CTĐT năm 2024.

+ CTĐT năm 2024 loại bỏ HP “Toán cao cấp”, “Khởi sự doanh nghiệp”, “Tâm lý quản lý” và bổ sung thêm các HP tự chọn trong kiến thức bổ trợ như: Kỹ năng mềm, Nghệ thuật lãnh đạo, Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

+ Các HP được bổ sung vào để đáp ứng yêu cầu xã hội trong phiên bản năm 2024 như “Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp” “Giao tiếp trong kinh doanh” “Mô phỏng tình huống trong kinh doanh” “Nhượng quyền thương mại” ... Các đề xuất về HP mới như “Giao tiếp trong kinh doanh”, “Mô phỏng tình huống trong kinh doanh”, “Nhượng quyền thương mại” cũng được xem xét dựa trên nhu cầu của thị trường lao động và phản hồi từ BLQ [H2.02.07.07]. Nhìn chung các yêu cầu của các BLQ đã được BM QTKD và hội đồng tiếp thu và có hoạt động điều chỉnh trong CĐR, CTĐT.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL có ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá CTCL CTĐT phù hợp với quy định về đào tạo. Quy trình rà soát cập nhật được thiết kế rõ ràng, cụ thể điều này giúp cho hoạt động rà soát, cải tiến trở nên thuận lợi hơn.

- CTĐT được rà soát định kỳ, qua đó bảo đảm nội dung luôn được cập nhật phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và tiếp thu hiệu quả các ý kiến đóng góp từ các BLQ.

- Chương trình đã thực hiện đối sánh giữa CTĐT cũ và mới để nhận diện những điểm khác biệt, qua đó có cơ sở điều chỉnh nhằm nâng cao tính phù hợp, tính cập nhật và mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn của chương trình.

c) Điểm tồn tại

- Mặc dù chương trình đã được điều chỉnh qua các giai đoạn, nhưng chưa có thông tin và MC rõ ràng về việc đánh giá hiệu quả sau mỗi lần cải tiến, dẫn đến thiếu căn cứ để xác định mức độ hiệu quả và tác động của các điều chỉnh đối với việc đạt CDR.

- Mức độ sử dụng dữ liệu đầu ra (PLO đạt được của SV) trong cải tiến chương trình chưa được thể hiện cụ thể, dẫn đến việc điều chỉnh chương trình chưa dựa trên phân tích kết quả đầu ra một cách đầy đủ và hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ đánh giá hiệu quả của các lần điều chỉnh CTĐT.	Phòng ĐBCL & TT Phòng QLĐT&CTSV	Từ năm học 2025–2026	
		Thiết lập cơ chế thu thập, phân tích dữ liệu PLO đạt được của SV theo từng đợt tốt nghiệp.	Phòng ĐBCL & TT Phòng QLĐT&CTSV	Từ năm học 2025–2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ.	BM QTKD	2 năm rà soát 1 lần theo quy định của BGD	
		Tiếp tục triển khai hoạt động đối sánh CTĐT với các cơ sở GDDH uy tín nhằm cập nhật xu hướng đào tạo hiện đại, nâng	BM QTKD	Áp dụng cho lần rà soát, cải tiến sắp tới	

		cao chất lượng chương trình.			
--	--	------------------------------	--	--	--

d) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

CTĐT ngành QTKD của Trường ĐHBL được xây dựng với cấu trúc hợp lý, khoa học, phản ánh rõ định hướng phát triển năng lực NH. Sự liên kết chặt chẽ giữa CDR, nội dung HP, phương pháp giảng dạy và đánh giá đã được thiết lập và triển khai đồng bộ. Bản mô tả chương trình và đề cương chi tiết HP được trình bày đầy đủ, rõ ràng. Quá trình xây dựng và rà soát chương trình được tổ chức định kỳ, có sự tham vấn từ các BLQ. Tuy nhiên, chương trình vẫn còn hạn chế về cơ hội lựa chọn HP tự chọn cho SV, hoạt động trải nghiệm thực tiễn trong quá trình học còn ít và việc sử dụng dữ liệu đánh giá CDR trong cải tiến chương trình chưa rõ nét.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu

Tại Trường ĐHBL, hoạt động dạy và học được xem là trọng tâm trong quá trình thực hiện CTĐT, nhằm hiện thực hóa triết lý giáo dục của nhà trường và bảo đảm đạt được CDR đã đề ra. Các hoạt động giảng dạy được thiết kế gắn kết chặt chẽ với CDR của chương trình, đồng thời không ngừng đổi mới để theo kịp yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động. Phương pháp dạy học được triển khai theo hướng lấy NH làm trung tâm, khuyến khích SV phát huy tính chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời. Nhà trường cũng tạo điều kiện để NH phát triển ý tưởng, sáng kiến, tinh thần đổi mới và khởi nghiệp thông qua các hoạt động học tập gắn với thực tiễn và ứng dụng công nghệ.

3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.

a) Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong Nghị quyết thông qua triết lý giáo dục của trường ĐHBL [H3.03.01.01]. Triết lý này có nội dung “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” kết hợp với cách tiếp cận “lấy NH làm trung tâm”. Triết lý thể hiện việc chủ động kiến thiết, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo; chú trọng khai phá và giải phóng tư duy, hành vi lối mòn để tiếp cận nhanh với tinh hoa thế giới; tập trung đào tạo con người toàn diện bao gồm trí tuệ, thể chất, đạo đức, cảm xúc, kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng mềm, kiến thức chuyên ngành trên kiến thức nền rộng; sử

dụng tiêu chí chất lượng như một công cụ có thể đo lường chỉ số hài lòng của NH, nhà tuyển dụng và các BLQ. Những nội dung này được trường triển khai rộng rãi.

BGH đã chỉ đạo xây dựng đa dạng các kênh kết nối, các hình thức tuyên truyền triết lý giáo dục đến các BLQ. Cụ thể:

- BGH giao Trung tâm Thông tin - Thư viện là đơn vị quản trị website, các trang mạng xã hội của trường, thực hiện công tác truyền thanh nội bộ, phụ trách hoạt động truyền thông các sự kiện của Trường [H3.03.01.02]. Theo đó, trung tâm đã triển khai in triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong trường để tất cả cán bộ, GV và SV tiện theo dõi [H3.03.01.03]. Nội dung triết lý giáo dục của trường cũng định kỳ được Trung tâm tổ chức phát trên hệ thống phát thanh nội bộ [H3.03.01.04]. Những nội dung này cũng được công khai trên website của Trường để các BLQ có thể tiếp cận [H3.03.01.05].

- Thông qua các việc tổ chức ký kết các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác hay phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học [H3.03.01.06] với các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, hình ảnh về Nhà trường, triết lý giáo dục được quảng bá rộng rãi đến các BLQ.

- Thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh, các video giới thiệu về trường, về các ngành đào tạo [H3.03.01.07] và bộ nhận dạng thương hiệu [H3.03.01.08], triết lý giáo dục của trường được thông tin, tuyên truyền. Đặc biệt, các hoạt động lớn của trường đều được đưa tin kịp thời trên sóng phát thanh và truyền hình Bạc Liêu, thông qua đó triết lý giáo dục của nhà trường được phổ biến rộng rãi đến công chúng.

Triết lý giáo dục của nhà trường được chuyển tải vào hoạt động dạy và học. Cụ thể hóa bởi các mục tiêu của CTĐT, các CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ/năng lực tự chủ của NH, hướng tới mục tiêu lấy NH làm trung tâm, tăng tính tương tác giữa người dạy và NH, tăng tính chủ động của NH thông qua việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành [H3.03.01.09]. Các nội dung này được tuyên bố trong CTĐT và được cụ thể hóa khi thiết kế ĐCCT từng HP các HP, được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, đơn vị sử dụng lao động và toàn xã hội [H3.03.01.10]. Các GV của trường đều tham gia vào quá trình xây dựng mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT, đồng thời được phổ biến đầy đủ các văn bản ban hành ban hành mục tiêu đào tạo, CDR CTĐT. Do vậy, các GV đã thấm nhuần và cụ thể hóa triết lý giáo dục trong quá trình xây dựng đề cương HP khi xây dựng mục tiêu, CDR HP, ma trận tích hợp CDR HP và CDR của CTĐT, bố trí thứ tự các HP bắt buộc và tự chọn một cách hợp lý, có hệ

thống và logic với nhau [H3.03.01.10]. Đối với SV, ngay từ năm thứ nhất, triết lý giáo dục của nhà trường được phổ biến thông qua Tuần Sinh hoạt công dân - SV đầu khóa dành cho tân SV [H3.03.01.11].

b) Điểm mạnh

- Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, nhất quán và phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường.

- Triết lý giáo dục được truyền thông rộng rãi và hiệu quả đến các BLQ.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù, triết lý giáo dục của nhà trường và mục tiêu đào tạo của ngành QTKD được công bố công khai, cập nhật liên tục cho các bên có liên quan và có cơ chế phản hồi thông tin để đánh giá, tuy nhiên, nhà trường cần khai thác tốt hơn nữa thông tin phản hồi của các bên thông qua dữ liệu khảo sát, từ đó có những điều chỉnh để công tác giáo dục và tuyên truyền của ngành, Khoa được hoàn thiện hơn, nhằm lan tỏa triết lý giáo dục tốt hơn.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>- Tăng cường tuyên truyền hơn nữa về mức độ thấu hiểu của về triết lý, mục tiêu giáo dục của ngành QTKD đến GV, cán bộ viên chức, NH và các bên liên quan.</p> <p>- Từ thông tin thống kê về triết lý giáo dục của nhà trường trong các bảng khảo sát các BLQ hàng năm: theo dõi mức độ nhận thức về triết lý giáo dục tăng/ giảm qua các năm để đưa ra những cách thức tuyên truyền kịp thời.</p> <p>- Nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu từ khảo sát; phân tích, tổng hợp và điều chỉnh hoạt động truyền thông – giáo dục dựa trên phản hồi thực tế từ các BLQ.</p>	Phòng ĐBCL & TT, Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động truyền thông triết lý giáo dục. - Tiếp tục tăng cường vận dụng triết lý giáo dục trong giảng dạy.	Khoa KT&L, Trung tâm QTHTTT&TV	Từ năm học 2025-2026	
---	--------------------	--	--------------------------------------	-------------------------	--

d) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.2. Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT.

a) Mô tả hiện trạng

CĐR ngành QTKD được thiết kế theo quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 được quy định tại Phụ lục 20 [H3.03.02.01] và tài liệu tập huấn, bồi dưỡng thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR [H3.03.02.02]. Từ đó, GV xây dựng phương pháp giảng dạy đa dạng, hiệu quả và hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của ngành.

Hoạt động dạy và học được thiết kế nhằm giúp NH đạt CĐR của CTĐT. CĐR các ngành QTKD trình độ đại học ban hành theo quyết định số 478/QĐ-ĐHBL, ngày 27 tháng 08 năm 2024 có nêu các yêu cầu của CĐR như: về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H3.03.02.03]. Bám sát các yêu cầu của quy định, Khoa KT&L đã xây dựng nên quá trình học tập, tích lũy của SV qua từng giai đoạn để đạt CĐR của CTĐT được thể hiện rõ qua bảng ma trận các HP và CĐR CTĐT [H3.03.02.04].

Phương pháp giảng dạy và học tập được đề cập trong CTĐT một cách tổng quát và tùy theo đặc trưng của từng HP sẽ có phương pháp giảng dạy phù hợp. Thông thường, các phương pháp giảng dạy và học tập sẽ được đề cập một cách chi tiết trong từng HP cụ thể. Trong đó bao gồm các phương pháp: Phương pháp thuyết trình, phương pháp học câu hỏi gợi mở, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp học theo tình huống, phương pháp thực tập, thực tế, phương pháp thảo luận, phương pháp học nhóm,... Các phương pháp dạy học được GV lựa chọn và xây dựng tổ hợp ít nhất 02 phương pháp dạy học để phù hợp với nội dung của từng HP và được thể hiện rõ ở mục 6 trong ĐCCT của mỗi HP của ngành QTKD [H3.03.02.05]. Như vậy, phương pháp dạy học ngoài việc cung cấp đầy đủ các kiến thức còn cung cấp thêm các kỹ năng cần thiết và rèn luyện thái độ tích cực của NH nhằm đạt CĐR của CTĐT.

Bảng 3.1. Môi liên hệ giữa các hoạt động dạy và học với CĐR của CTĐT

Phương	CĐR của CTĐT
--------	--------------

pháp dạy và học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1. Dạy học trực tiếp									
Thuyết trình [Lecture]	x	x	x						
2. Dạy học gián tiếp									
Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x			x	x	
Giải quyết vấn đề					x		x	x	x
Dạy học theo tình huống	x	x	x		x		x	x	x
3. Dạy học trải nghiệm									
Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Dạy học tương tác									
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Tự học									
Bài tập ở nhà	x	x	x	x		x	x	x	x
Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Các phương pháp đánh giá nhằm giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT. Có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá tiến trình và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (Ví dụ như đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ). Các phương pháp kiểm tra/đánh giá bao gồm: Trắc nghiệm, tự luận; Bài báo cáo, bài thuyết trình; Báo cáo khóa luận/tiểu luận tốt nghiệp [H3.03.02.05].

Bảng 3.2. Mối liên hệ phương pháp đánh giá và CĐR của CTĐT

Phương pháp đánh giá	CĐR của CTĐT								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1. Đánh giá theo tiến trình									
Đánh giá chuyên cần	x	x	x					x	
Đánh giá bài tập	x	x	x	x			x	x	
Làm việc nhóm	x	x	x	x	x		x	x	
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ									
Kiểm tra viết	x	x	x	x	x		x	x	

Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x			x	x	
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		
Báo cáo thực tập, khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Hoạt động dạy và học của các HP được thiết kế và triển khai tương thích với CDR của HP. Cụ thể:

- CTĐT ngành với 126 TC bao gồm các khối kiến thức và các HP đều có tính bắt buộc chung, SV muốn hoàn thành các HP và toàn bộ CTĐT phải tích lũy đủ các kiến thức và được đánh giá khách quan, khoa học. Phương pháp đánh giá từng môn học được mô tả và quy định trong bản đề cương chi tiết các HP bao gồm: điểm tích lũy quá trình học tập trên lớp, ở nhà, các kỳ thi hết HP theo thang đo Bloom trong đó phân suy luận, phân tích, sáng tạo... chiếm tỉ trọng lớn. Trong bản đề cương chi tiết các HP đều nêu và nhấn mạnh mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp học tập, KQHT của SV phải đạt được nhằm bảo đảm CDR [H3.03.02.05].

- Hoạt động học tập chủ yếu bao gồm: Nội dung và phương pháp học tập. Về nội dung học tập, GV biên soạn bài giảng phải tuân thủ nội dung quy định tại đề cương chi tiết HP được trường, khoa, BM phê duyệt. Về phương pháp học tập, được GV thiết kế linh hoạt, đa dạng, kết hợp nhiều phương pháp thông qua cách đặt câu hỏi, cho bài tập, cho tình huống giải quyết một vấn đề hay thảo luận nhóm, đều hướng tới khả năng tiếp thu kiến thức của SV và đòi hỏi SV phải nâng cao khả năng tư duy, tự nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, đặc biệt là phải chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề phát sinh trong công việc cuộc sống. Trong các bản mô tả đề cương chi tiết các HP đều nêu rõ mục tiêu trang bị cho SV phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng mềm cho SV [H3.03.02.05].

- Để bảo đảm đạt CDR, hoạt động dạy và học, ngoài việc thiết kế, Trường, Khoa, BM và GV có trách nhiệm biên soạn bài giảng, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu/học tập. Bên cạnh đó thiết kế tăng cường bài tập, thực hành để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. GV chuẩn bị nội dung và tổ chức bài giảng sinh động thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học, đưa ra những phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng theo quy định tại đề cương các HP qua đó rèn luyện khả năng, phương pháp học tập của SV [H3.03.02.05].

- Kết quả dự giờ [H3.03.02.06] và kết quả khảo sát SV [H3.03.02.07] về hoạt động giảng dạy của GV cũng khẳng định tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động dạy học mà GV đã triển khai trong các HP cụ thể.

Mặc dù không phải là hoạt động chính thức và chỉ được nhà trường triển khai trong một thời gian ngắn nhằm mục đích bảo đảm tiến độ đào tạo trong điều kiện dịch bệnh (đại dịch Covid 19), hoạt động dạy và học trực tuyến tại Trường ĐHBL vẫn được thiết kế và triển khai phù hợp, bảo đảm tương thích với CDR như dạy và học trực tiếp. Thực tế, việc tổ chức giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 8, Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC của nhà trường [H3.03.02.08]. Trong giai đoạn này, hướng dẫn hoạt động học tập trực tuyến, nhà trường đã ban hành, tập huấn triển khai và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định đào tạo trực tuyến [H3.03.02.09] và quy định thi trực tuyến [H3.03.02.10]. Kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV trong giai đoạn 2019 – 2021 cho thấy tính phù hợp của các hoạt động dạy học, đồng thời khẳng định chất lượng dạy học trực tuyến không thấp hơn chất lượng hoạt động học tập trực tiếp.

b) Điểm mạnh

- Hoạt động dạy-học được thiết kế và triển khai đa dạng, linh hoạt dưới nhiều hình thức, đáp ứng tốt các tiêu chí của CDR.

- Đội ngũ GV trong Khoa không ngừng sáng tạo, học hỏi, đổi mới, thường xuyên rà soát cập nhật và trau dồi kinh nghiệm nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy, luôn nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH trong mọi hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp nhằm giúp NH đạt CDR.

- Trường ĐHBL và Khoa KT&L thường xuyên lấy ý kiến của GV, SV và các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy - học.

c) Điểm tồn tại

- Hoạt động đánh giá hiệu quả thực sự của các phương pháp dạy học (trực tiếp và trực tuyến) mới chủ yếu dựa vào khảo sát SV, chưa có nghiên cứu sâu hoặc phân tích dữ liệu học tập.

- Hoạt động dạy học trực tuyến hiện chưa được duy trì thường xuyên, chưa có cơ chế cập nhật và phát triển liên tục.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-----------	---------

				thực hiện hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tích hợp phân tích dữ liệu học tập từ các hệ thống LMS, kết hợp với khảo sát, để có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả học tập của SV.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	2025-2026	
		Cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho GV, phát triển học liệu số chất lượng, thiết lập các kênh tương tác và hỗ trợ SV, đồng thời xây dựng các chính sách, quy định để duy trì hoạt động dạy học trực tuyến một cách bền vững.	Nhà trường, Trung tâm QTHTTT&TV	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa KT&L sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.	Nhà trường, Khoa KT&L	2025-2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.3. Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.

a) Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động. Nhà trường có ban hành quy chế đào tạo theo TC [H3.03.03.01], sổ tay SV [H3.03.03.02], CTĐT ngành QTKD [H3.03.03.03], trong quy chế đào tạo có quy định rõ thời lượng SV phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài là ít nhất 30 giờ cho mỗi TC lý thuyết. Ngoài ra, với phương pháp giảng dạy lấy NH làm trung tâm, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu SV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết từng HP. Cụ thể, ở mục thứ 3 của đề cương chi tiết HP là nội dung Tài liệu tham khảo, tất cả ĐCCT HP đều nhấn mạnh hoạt động tự học/tự nghiên cứu tài liệu. Ở mục này SV phải biết rõ những thông tin về thời gian học, nội dung học, và nhiệm vụ SV nghiên cứu tài liệu gì, chương gì. Việc

nghiên cứu tài liệu không chỉ giúp SV thực hiện tốt bài tập nhóm, bài tập cá nhân cho tiết học được quy định tại mục 6 ĐCCT HP mà còn giúp SV chủ động nâng cao kiến thức [H3.03.03.04]. Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH. Để cho việc tự học, học tập suốt đời đạt kết quả tốt, cùng với việc tiếp thu khối lượng kiến thức và kỹ năng làm việc luôn phát triển, Nhà trường và Khoa đã có định hướng xây dựng lộ trình cho hoạt động dạy và học đáp ứng mục tiêu học tập suốt đời.

Hoạt động dạy và học của GV và SV được thể hiện rõ trong đề cương các HP, đặc biệt là đối với đề cương chi tiết theo cách tiếp cận CDIO [H3.03.03.04]. Với cách tiếp cận trên, GV cần tạo ra một môi trường dạy học sao cho mỗi SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. GV chuẩn bị và tổ chức bài giảng sinh động, thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học.

Đối với SV năm thứ 4, SV được thực tập tại doanh nghiệp và thực hiện “Tiểu luận tốt nghiệp” hoặc “Khóa luận tốt nghiệp” nếu đáp ứng đủ điều kiện. Thực tập tại doanh nghiệp giúp cho SV có cơ hội áp dụng những kiến thức, kỹ năng và thái độ mình đã học vào trong thực tế làm việc, góp phần hình thành năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV. Trong quá trình thực tập, SV nhận được sự hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ của các GV hướng dẫn thực tập thuộc Khoa KT&L và đội ngũ NV giàu kinh nghiệm ở cơ sở thực tập [H3.03.03.05].

Khoa KT&L rất chú trọng hướng dẫn SV làm quen với các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm, làm báo cáo ở phần lớn các HP chuyên ngành của CTĐT QTKD. Điều đó giúp SV phát triển khả năng tư duy, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện vấn đề, đặt vấn đề, tìm hiểu, tra cứu tài liệu, xử lý thông tin nhằm thích ứng tốt với phương pháp dạy-học tiên tiến và hình thành, rèn luyện khả năng tự nghiên cứu, tự học suốt đời. Cụ thể, GV hướng dẫn cho SV các bước cơ bản để chuẩn bị cho một bài thuyết trình hoặc bài nghiên cứu, cách thức tra cứu tài liệu tham khảo, định hướng đề tài, hướng dẫn một số phương pháp nghiên cứu phổ biến như khảo sát, phỏng vấn sâu, cách thu thập và xử lý số liệu,...[H3.03.03.06]. Các hoạt động học tập nêu trên có thể thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân nhằm đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với vai trò, nhiệm vụ được phân công cùng với kỹ năng tư duy độc lập.

Hàng năm, SV đều có cơ hội tham gia hoạt động NCKH cấp trường dưới sự hướng dẫn của GV giúp nâng cao khả năng tự học suốt đời [H3.03.03.07]. NH đều được trang bị kỹ càng, đầy đủ các kỹ năng hỗ trợ việc học tập suốt đời như kỹ năng tự học, kỹ năng thuyết

trình, hoạt động nhóm, kỹ năng tin học, kỹ năng ngoại ngữ, khởi nghiệp và kỹ năng mềm. Bên cạnh tham gia NCKH hàng năm, SV của ngành QTKD nói riêng và của trường nói chung được tham gia vào một số cuộc thi như SV với ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo từ cấp trường cho đến cấp quốc gia [H3.03.03.08]. SV ngành QTKD nói riêng và SV Khoa KT&L nói chung đã tham cuộc thi hùng biện tiếng Anh cũng đạt được những giải thưởng nhất định [H3.03.03.09]. Việc được khuyến khích tham dự các kỳ thi hàng năm giúp cho SV ngành QTKD rèn luyện tư duy logic, cách phân tích, cách nhìn nhận vấn đề và rèn luyện kỹ năng đề nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV sau này, giúp SV có thể dễ dàng tiếp cận với các vấn đề gặp phải trong doanh nghiệp sau này và biết cách giải quyết chúng.

Kết quả khảo sát phản hồi của SV đã cho thấy hiệu quả, chất lượng hoạt động dạy - học, năng lực của đội ngũ GV hiện nay của trường nói chung, của khoa và BM QTKD nói riêng trong việc sử dụng thành thạo tổ hợp các phương pháp giảng dạy và khả năng tự học, tự nghiên cứu của NH đã đáp ứng được yêu cầu CDR. Đồng thời cho thấy phản hồi của NH về nhận thức, vai trò, tầm quan trọng và năng lực học tập suốt đời của SV sau tốt nghiệp [H3.03.03.10].

Theo Quy chế đào tạo (Khoản 2, điều 8, QĐ số 217/QĐ-ĐHBL) quy định tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình cho phép thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Hiện tại, Trường ĐHBL chưa triển khai rộng rãi hình thức đào tạo trực tuyến trong điều kiện bình thường mới. Tuy nhiên, trong giai đoạn ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, nhà trường đã linh hoạt áp dụng hình thức dạy và học trực tuyến nhằm bảo đảm tiến độ và chất lượng đào tạo. Trên cơ sở những kinh nghiệm tích lũy được, nhà trường đang từng bước đầu tư hạ tầng công nghệ và xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, hướng đến việc phát triển đào tạo trực tuyến một cách bài bản và bền vững trong thời gian tới.

b) Điểm mạnh

Các hoạt động dạy - học được thiết kế đa dạng, đáp ứng được CDR CTĐT, tạo điều kiện giúp NH rèn luyện các kỹ năng cần thiết, hình thành và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Ngoài kiến thức chuyên môn, Khoa KT&L từng bước trang bị và tăng cường các kỹ năng mềm khác cho NH nhằm hình thành, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

c) Điểm tồn tại

Theo đề cương chi tiết và trên thực tế, GV triển khai nhiều các hoạt động nhằm thúc đẩy khả năng tự nghiên cứu, tự học của SV. Tuy nhiên thực tế còn nhiều SV chưa duy trì sự tự giác và chủ động trong việc tự rèn luyện, nâng cao khả năng tự học.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tăng tỉ lệ các hoạt động yêu cầu tự học trong đề cương HP (bài tập, thuyết trình, nghiên cứu tình huống...) - Xây dựng tài liệu hướng dẫn học tập và tự học cho SV trên công học liệu	BM QTKD, GV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường/ khoa tiếp tục triển khai các hoạt động tổ chức giảng dạy đa dạng, thường xuyên rà soát các ĐCCT HP để bổ sung cập nhật, đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển của xã hội. - Tiếp tục phát huy việc thiết kế hoạt động dạy - học đa dạng, linh hoạt, phù hợp với CDR của CTĐT, giúp NH không chỉ tiếp thu kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng thực hành, tư duy phản biện và khả năng tự học.	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.4. Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

a) Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2020-2025, trường ĐHBL đã ban hành Quyết định 30/QĐ-ĐHBL vào ngày 01 tháng 02 năm 2023 Quyết định thành lập tổ tư vấn và hỗ trợ SV Khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo Trường ĐHBL [H3.03.04.01] và Ban hành Công văn 882/CV-ĐHBL ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc thành lập đội ngũ GV hỗ trợ hoạt động Khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo Trường ĐHBL [H3.03.04.01]. Nhà trường cũng đã cử GV tham gia Chương trình Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của HSSV lần IV, “SV-STARUP”, tập huấn cho GV, SV, cụ thể Tờ trình số 19/Ttr/QLKH-HTQT ngày 08/05/2024, KH số 271-KH-ĐHBL Kế hoạch tổ chức tập huấn trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo cho GV và SV năm 61 2025 [H3.03.04.01]. Song song đó, nhà trường cũng đã tổ chức các Kế hoạch Triển khai

đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp từ 2022-2025 và tổ chức các cuộc thi nhằm tạo sân chơi cho các em có môi trường rèn luyện như cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp – Đổi mới, sáng tạo lần I năm 2023, lần II năm 2024” [H3.03.04.02], cuộc thi thi hút đông đảo SV tham gia với các dự án được lập ra gửi lên ban tổ chức; thông qua vòng sơ kết và chung kết để chọn ra các dự án xuất sắc nhất. Trong 20 dự án được vào vòng chung kết qua 2 lần tổ chức, Khoa KT&L có 4 dự án, trong đó Ngành QTKD có 3 dự án tham gia: Mô hình xây dựng khu du lịch Cánh đồng muối Bali tại huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu (2023) đạt giải Nhất; “Sữa hạt bàng M2T (2024) đạt giải Nhất và “Mô hình sản xuất nữ trang bạc tại tỉnh Bạc Liêu” (2024), đạt giải Khuyến khích. [H3.03.04.03] [H3.03.04.05].

Trường đã thành lập Phòng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm theo Quyết định số 577/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024 về việc thành lập Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm [H3.03.04.04], đây là bước đi phù hợp với chủ trương của Chính phủ và Bộ GD&ĐT trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hỗ trợ SV phát triển năng lực nghề nghiệp, khởi nghiệp. Để nâng cao chất lượng các mặt hoạt động, hàng năm Trường ĐHBL đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về các hoạt động hỗ trợ dạy và học của Nhà trường nhằm giúp Nhà trường có cơ sở đưa ra các biện pháp nhằm cải tiến kịp thời để nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần thực hiện nhiệm vụ ĐBCL giáo dục của Nhà trường với các mức độ hài lòng (5 mức) từ thấp đến cao: Rất không hài lòng (0% -20%), Không hài lòng (21% - 40%), Tạm hài lòng (41% - 60%), Hài lòng (61% - 80%), Rất hài lòng (81% - 100%). Kết quả khảo sát qua các năm từ 2019-2024 đều đặt trên 80% ở mức hài lòng và rất hài lòng [H3.03.04.06].

b) Điểm mạnh

- Trong giai đoạn 2020–2025, Trường ĐHBL đã triển khai nhiều hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV, các kế hoạch triển khai rõ ràng và liên tục qua các năm. Nhà trường đã thành lập Phòng chuyên môn là Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm cho thấy sự quan tâm sâu sát đến nội dung này. Nhà trường đã tổ chức cuộc thi khởi nghiệp, góp phần tạo môi trường phát huy ý tưởng sáng tạo cho SV. Đã có sản phẩm khởi nghiệp và báo cáo hoạt động của SV, chứng minh hoạt động này không chỉ dừng lại ở lý thuyết mà đã được triển khai thực tiễn.

- Song song đó, Báo cáo khảo sát đánh giá mức độ quan tâm/tác động của SV về các hoạt động hỗ trợ NH cho thấy NH cảm thấy hài lòng với các chính sách, kế hoạch nhà trường đang triển khai.

c) Điểm tồn tại

- Mặc dù có tổ chức các cuộc thi và hoạt động khởi nghiệp, nhưng số lượng SV ngành QTKD tham gia vẫn còn hạn chế. Các dự án đoạt giải chưa có quy trình hỗ trợ phát triển thành mô hình kinh doanh thực tế. Đội ngũ hỗ trợ chủ yếu kiêm nhiệm CV, thiếu chuyên gia hoặc cố vấn giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp- Đổi mới, sáng tạo” mỗi năm 1 lần.	Phòng KNĐMST &TVVL	Tháng 11– 12/2025	Tiếp tục duy trì đều đặn
		Tổ chức các khóa học/tập huấn luyện/ tọa đàm về Khởi nghiệp.	Các phòng, ban chuyên môn, Khoa KT&L	Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp- Đổi mới, sáng tạo”.	Phòng KNĐMST &TVVL	2025-2026	Tiếp tục duy trì đều đặn
		Duy trì việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường hàng năm	Phòng ĐBCL&TT	Theo kế hoạch 2025	Tiếp tục duy trì đều đặn

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.5. Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo Đại học, cao đẳng của trường theo hệ thống TC và các lần sửa đổi, bổ sung nhằm tuân thủ đúng quy định các văn bản cấp trên, đồng thời, rà soát, đánh giá, cải tiến để phù hợp tình hình thực tế đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội đối với NH. Các quyết định sửa đổi, bổ sung lần lượt qua các năm 2020, 2021 [H3.03.05.01].

Nhà trường đã ban hành các kế hoạch Đổi mới, sáng tạo và Khởi nghiệp nhằm cụ thể hóa chính sách giáo dục đổi mới, tăng cường năng lực NH và kết nối với thị trường lao động; Hình thành tư duy sáng tạo, năng động, dám nghĩ – dám làm, sẵn sàng đổi mới và vượt qua

thách thức trong học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp; Trang bị cho SV kỹ năng khởi nghiệp, từ việc hình thành ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, kế hoạch tài chính đến gọi vốn và vận hành doanh nghiệp; Định hướng SV biết ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn, tạo ra sản phẩm/dịch vụ có giá trị cho xã hội. Cụ thể trong Quyết định 30/QĐ-ĐHBL vào ngày 01 tháng 02 năm 2023 Quyết định thành lập tổ tư vấn và hỗ trợ SV khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo Trường ĐHBL và Ban hành Công văn 882/CV-ĐHBL ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc thành lập đội ngũ GV hỗ trợ hoạt động Khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo Trường ĐHBL và các Kế hoạch Triển khai đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp từ 2021-2024. [H3.03.05.02].

Nhà trường đã ban hành các kế hoạch xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT được thực hiện theo chu kỳ 2 năm/lần, có sự tham gia của các BLQ như GV, cựu SV, nhà tuyển dụng và SV. Đối với ngành QTKD, năm 2022, trường ĐHBL đã có kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT ngành QTKD, cụ thể, Quyết định số 453/QĐ-ĐHBL ngày 27 tháng 06 năm 2022 Quyết định về việc thành lập tổ rà soát và cập nhật CTĐT ngành đại học QTKD [H3.03.05.03]. Từ những Kế hoạch, Quyết định trường ĐHBL đã triển khai về việc thành lập tổ rà soát và cập nhật CTĐT ngành đại học QTKD, Khoa KT&L đã chỉ đạo BM QTKD tổ chức các hội thảo lấy ý kiến đóng góp từ GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp về CTĐT, nội dung HP, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, mức độ phù hợp giữa đào tạo và thực tiễn công việc. Công việc này được thể hiện qua các Biên bản hội thảo lấy ý kiến các BLQ về CTĐT [H3.03.05.04]. Dựa trên các ý kiến góp ý và kết quả đánh giá, nhà trường đã điều chỉnh, cập nhật nhiều lần CTĐT trong giai đoạn 2020–2025, tập trung vào các kỹ năng mềm, năng lực thực hành nghề nghiệp và đổi mới phương pháp giảng dạy. Việc này được MC rõ qua các phiên bản CTĐT sửa đổi, cập nhật [H3.03.05.05]. Để áp dụng vào hoạt động giảng dạy, GV điều chỉnh nội dung bài giảng, đề cương chi tiết HP sát với nhu cầu thị trường và định hướng đổi mới sáng tạo, tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học. Cụ thể, MC thông qua các Biên bản họp hội đồng cải tiến CTĐT [H3.03.05.06]; Đề cương chi tiết HP [H3.03.05.07] và bài giảng các năm [H3.03.05.08]; Kế hoạch dự giờ, sinh hoạt chuyên môn của BM QTKD [H3.03.05.09]; Tài liệu/hội thảo liên quan đến thảo luận, trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để đạt được CDR [H3.03.05.10]. Nhà trường định kỳ thực hiện khảo sát SV về hoạt động giảng dạy và học tập, từ đó điều chỉnh phương pháp giảng dạy, cách thức truyền đạt và tổ chức học tập để phát huy tính tích cực, chủ động của NH. Việc này được chứng minh thông qua các Báo cáo kết quả

khảo sát SV và cán bộ, GV [H3.03.05.11; H3.03.05.12].

Về học liệu, nhà trường đã triển khai hệ thống thư viện số và cấp tài khoản truy cập cho NH. [H3.03.05.13; H3.03.05.14].

Từ các nội dung trên, có thể thấy Nhà trường đã cơ bản đáp ứng yêu cầu của tiêu chí 3.5 thông qua việc triển khai các hoạt động cải tiến CTĐT và dạy học có hệ thống, MC rõ ràng.

b) Điểm mạnh

- Có hệ thống văn bản pháp lý đầy đủ, cập nhật, bảo đảm triển khai đào tạo theo hướng phát triển năng lực và đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Hoạt động rà soát – cải tiến chương trình được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các BLQ, đảm bảo tính thực tiễn và sự gắn kết với thị trường lao động.

- Phương pháp giảng dạy được đổi mới theo hướng phát huy năng lực NH, kết hợp lồng ghép nội dung đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong giảng dạy.

- Có hệ thống khảo sát phản hồi từ SV – GV – doanh nghiệp để điều chỉnh phương pháp dạy học và cập nhật nội dung chương trình.

- Hạ tầng hỗ trợ học tập ngày càng hoàn thiện: Nhà trường đã ban hành quy chế quản lý học liệu số, tài liệu học tập; có thư viện phục vụ tra cứu; hệ thống bài giảng điện tử, cổng thông tin học tập trực tuyến đang được đầu tư, phục vụ hoạt động tự học và học tập suốt đời.

Các điểm mạnh trên cho thấy Trường ĐHBK không chỉ đáp ứng yêu cầu của tiêu chí 3.5, mà còn có định hướng cải tiến bền vững, lấy NH làm trung tâm, đồng thời đảm bảo gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và thị trường lao động.

c) Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa xây dựng riêng biệt một kế hoạch cụ thể về kiểm tra, đánh giá đề cương, bài giảng trong suốt giai đoạn 2020–2025, mà việc kiểm tra, đánh giá này chủ yếu thông qua các đề xuất tại các cuộc họp chuyên môn của tổ, dựa trên các đề xuất này, tổ đề xuất Kế hoạch rà soát đề cương, bài giảng và cập nhật CTĐT. Điều này dẫn đến thiếu cơ sở để đánh giá tính liên tục và toàn diện trong cải tiến dạy học.

- Hiện nay, cổng thông tin học tập trực tuyến tuy đã có quy định và định hướng triển khai nhưng hiện chưa có phần mềm hỗ trợ học tập online cho NH dẫn đến hạn chế trong việc hỗ trợ NH phát triển năng lực tự học, học tập suốt đời và đổi mới phương pháp giảng dạy. Nguồn tư liệu học tập điện tử, sách báo, phim ảnh tuy có sẵn tại thư viện nhưng chưa thể truy cập trực tuyến đầy đủ, gây khó khăn cho SV trong việc khai thác học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu.

- Việc lồng ghép nội dung khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo còn chưa đồng đều giữa các HP, chủ yếu tập trung vào các môn chuyên ngành. Công cụ đo lường hiệu quả hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo còn thiếu hệ thống, dẫn đến khó đánh giá tác động thực sự đến năng lực NH.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá đề cương, bài giảng	BM QTKD	2025-2026	
		Phát triển công học tập trực tuyến	Trường ĐHBL	2025-2026	- Xây dựng và hoàn thiện nền tảng website học tập trực tuyến có tích hợp bài giảng, tài liệu, học liệu số - Tập huấn GV và SV sử dụng nền tảng
		Số hóa và nâng cấp học liệu, thư viện số	Trường ĐHBL	Theo kế hoạch năm 2025	- Cập nhật, số hóa học liệu hiện có (sách, phim ảnh, tài liệu tham khảo) - Kết nối học liệu với hệ thống công học tập trực tuyến.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức các hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp, cựu SV, GV để cập nhật CTĐT.	Phòng ĐBCL&TT	2025-2026	Tiếp tục duy trì đều đặn
		Định kỳ cập nhật, CTĐT, CDR và ĐCCTHP dựa trên phản hồi của các BLQ.	Khoa KT&L, BM QTKD	2025-2026	Tiếp tục duy trì đều đặn

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QTKD tại Trường ĐHBL đã thể hiện nhiều

điểm mạnh nổi bật. Cụ thể, triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố rõ ràng, phổ biến đến các BLQ và được phản ánh trong quá trình giảng dạy. Các phương pháp dạy học được thiết kế bám sát CĐR của chương trình, phù hợp với định hướng lấy NH làm trung tâm, khuyến khích SV học tập chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo. Bên cạnh đó, hoạt động cải tiến giảng dạy được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: chưa có phần mềm hỗ trợ học tập trực tuyến, nguồn học liệu điện tử chưa được truy cập đầy đủ; số lượng SV tham gia hoạt động khởi nghiệp còn ít, thiếu chuyên gia hỗ trợ chuyên sâu.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Mở đầu

Hoạt động đánh giá KQHT đóng vai trò then chốt trong việc ĐBCL đào tạo, góp phần xác định mức độ đạt được CĐR của NH và làm cơ sở cho các quyết định cải tiến CTĐT. Trong giai đoạn 2020–2025, Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình và công cụ đánh giá KQHT một cách đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành QTKD. Các phương pháp đánh giá được thiết kế gắn liền với mục tiêu đào tạo, áp dụng thang tư duy Bloom và phương pháp giảng dạy tích cực nhằm đo lường chính xác năng lực của NH. Bên cạnh đó, quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá và các quy định liên quan được triển khai định kỳ và phổ biến với sự tham gia của nhiều BLQ. Thông tin về các quy định đánh giá và kết quả khảo sát được công khai, cập nhật trên cổng thông tin điện tử, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận.

4.1. Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT.

a) Mô tả hiện trạng

Để đánh giá KQHT của NH, trong những năm qua Trường ĐHBL rất chú trọng phổ biến các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tài liệu hướng dẫn, quy định về Quy chế đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng theo hệ thống TC đến NH. Đảm bảo các phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT.

Trường thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng theo hệ thống TC của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H4.04.01.01] thực hiện quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều này cho thấy nhà trường luôn cập nhật và tuân thủ các quy định mới nhất trong công tác đào tạo.

Đề cụ thể CTĐT, trường đã ban hành Quyết định về CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành QTKD theo hệ thống TC [H4.04.01.02] phù hợp với CĐR trình độ đại học [H4.04.01.03], từ đó xây dựng Đề cương chi tiết HP [H4.04.01.04] trình bày rõ cách tính điểm HP, phương pháp đánh giá NH dựa trên CĐR của CTĐT để đảm bảo thống nhất phương thức giảng dạy, đánh giá NH theo quy định của CTĐT và đạt CĐR đã công bố.

Bên cạnh đó, trường đã hoàn thiện các văn bản quy trình thi, kiểm tra, đánh giá NH qua Quy định thi kết thúc HP [H4.04.01.05] đảm bảo nội dung đề thi phải nằm trong khối kiến thức và kỹ năng đã giảng dạy, đánh giá mức độ đạt được CĐR của HP và phân loại được KQHT của NH thông qua đa dạng hình thức đánh giá như: Thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp.

Và hiện nay, nhà trường đã ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc HP [H4.04.01.06], với mục đích đảm bảo việc dạy và học theo đúng nội dung đề cương chi tiết HP, đáp ứng CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Đảm bảo việc ra đề thi nghiêm túc, đánh giá chính xác, khách quan, công bằng KQHT và phân loại được trình độ NH, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá KQHT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Ngoài ra, quy chế cũng quy định rõ việc quản lý ngân hàng đề thi kết thúc HP, ngân hàng đề sau khi nghiệm thu tại khoa/BM được bàn giao cho lãnh đạo Phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và bảo mật các ngân hàng đề thi ở mức độ “Tối mật” theo quy định.

Bên cạnh đó, để ĐBCL đào tạo, trường đã phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh tổ chức chương trình Tập huấn Phương pháp dạy học tích cực và đánh giá KQHT đáp ứng CĐR CTĐT [H4.04.01.07], với mục đích trang bị kiến thức, kỹ năng cho lãnh đạo khoa, lãnh đạo BM và GV trong công tác xây dựng CĐR, CTĐT, công tác biên soạn đề cương chi tiết HP, thiết kế bài giảng đáp ứng CĐR, công tác kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR. Trang bị kiến thức và kỹ năng về sử dụng phương pháp dạy học tích cực, phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR các CTĐT của trường.

Qua đánh giá các HP cốt lõi [H4.04.01.08], các HP đều có ít nhất từ 3 phương pháp đánh giá trở lên được trình bày trong bảng 4.1. Như vậy, phương pháp đánh giá HP khá đa dạng, có kết hợp đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Ở tất cả các HP, cột điểm thi kết thúc HP luôn chiếm trọng số là 60% theo quy định.

Bảng 4.1. HP cốt lõi ngành QTKD

STT	Tên HP	Phương pháp dạy học	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP
1	Toán kinh tế	- Thuyết trình.	- Đánh giá thuyết trình.	CLO1

		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận. - Làm mẫu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>
2	Kỹ năng mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Giải quyết vấn đề. - Làm việc nhóm. - Dạy học theo tình huống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thuyết trình. - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7</p>
3	Quản trị học căn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3</p>
4	Marketing căn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Làm việc nhóm. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Bài tập về nhà. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>
5	Kỹ năng đàm phán	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Làm việc nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4</p>
6	Hành vi khách hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Làm việc nhóm. - Câu hỏi gợi mở. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4</p>
7	Quản trị nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>
8	Quản trị thương hiệu	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Học nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3</p>
9	Quản trị chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Câu hỏi gợi mở. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>
10	Quản trị chiến lược	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Bài tập về nhà. - Câu hỏi gợi mở. - Học nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra viết. 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>

				CLO6
11	Quản trị sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Giải quyết vấn đề. - Làm việc nhóm. - Câu hỏi gợi mở. - Học nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá thuyết trình. - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra viết. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5
12	Nghiên cứu marketing	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Làm việc nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá bài tập. - Kiểm tra trắc nghiệm. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4
13	Quản trị tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Giải quyết vấn đề. - Câu hỏi gợi mở. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Kiểm tra viết. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5
14	Lập và thẩm định dự án đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Làm việc nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá bài tập. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6
15	Quản trị doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Bài tập ở nhà. - Học nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá bài tập. - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7
16	Thương mại điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình. - Thảo luận. - Bài tập ở nhà. - Làm việc nhóm. - Giải quyết vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá bài tập. - Đánh giá làm việc nhóm. - Kiểm tra trắc nghiệm. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5
17	KLTN QTKD	<ul style="list-style-type: none"> - Thực tập, thực tế. - Giải quyết vấn đề. - Thuyết trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4
18	TLTN QTKD	<ul style="list-style-type: none"> - Thực tập, thực tế. - Giải quyết vấn đề. - Thuyết trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần. - Đánh giá đề cương. - Đánh giá bản nháp. - Đánh giá bản chính. 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4

Nhằm bảo đảm NH và các BLQ kịp thời nắm bắt thông tin về đánh giá KQHT, Trường thường xuyên cập nhật và công khai các tài liệu hướng dẫn liên quan đến phương pháp giảng

đạy, hình thức kiểm tra và tiêu chí đánh giá. Các thông tin này được phổ biến qua nhiều kênh truyền thông khác nhau. Cụ thể, Sổ tay SV [H4.04.01.09] cung cấp các quy định về đào tạo và hướng dẫn tiếp cận các đơn vị hỗ trợ học tập. Bên cạnh đó, trong các buổi họp lớp đầu khóa, họp lớp định kỳ [H4.04.01.10], cố vấn học tập phổ biến các quy định quan trọng về học tập và đánh giá KQHT. Ở cấp HP, GV có trách nhiệm giới thiệu rõ ràng yêu cầu HP, phương pháp kiểm tra, đánh giá và tiêu chí chấm điểm ngay từ đầu HP. Ngoài ra, NH có thể tra cứu toàn bộ quy định, kế hoạch thi, phương thức đánh giá và thông tin về CTĐT trên Website Trường ĐHBH [H4.04.01.11], giúp đảm bảo sự minh bạch và thuận tiện trong việc cập nhật thông tin.

b) Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra, đánh giá được xây dựng theo hướng đa dạng, bảo đảm phù hợp với CDR của HP và CTĐT đã ban hành. Hệ thống đánh giá đa dạng giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, sử dụng nhiều hình thức khác nhau như bài kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, thuyết trình, bài tập nhóm, dự án học tập và đánh giá qua sản phẩm đầu ra. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá được thực hiện trên cơ sở đối sánh giữa yêu cầu cần đạt của từng CDR HP với năng lực mà mỗi công cụ đánh giá có khả năng đo lường. Sự đa dạng trong phương pháp đánh giá góp phần thúc đẩy NH chủ động, tích cực và phát triển tư duy phản biện, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ đáp ứng CDR.

c) Điểm tồn tại

- Đánh giá KQHT của NH hiện nay còn thiếu tính linh hoạt, chủ yếu dựa vào lý thuyết, chưa phản ánh đầy đủ năng lực của NH. Việc này gây khó khăn trong việc đảm bảo tương thích với CDR của CTĐT và đáp ứng sự đa dạng của NH.

- Việc kiểm tra – đánh giá vẫn chủ yếu thực hiện thủ công, gây khó khăn trong việc theo dõi tiến độ và tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá kết nối với CDR.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hình thức đánh giá NH. - Tổ chức tập huấn về xây dựng công cụ đánh giá theo CĐR cho GV. - Nghiên cứu, triển khai phần mềm quản lý đánh giá học tập, kết nối kết quả đánh giá với mức độ đạt CĐR. 	Phòng QLKH&QHĐN, Các khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện ma trận đánh giá và hệ thống tiêu chí (rubrics) nhằm bảo đảm sự tương thích giữa từng hình thức đánh giá với CĐR. GV cần được tập huấn thống nhất về cách thức thiết kế đề, bài tập, dự án và sản phẩm đầu ra theo hướng đo lường năng lực.	Phòng TC&HC, Phòng QLĐT&CTSV, Các khoa	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định liên quan đến đánh giá KQHT và quy trình phúc khảo, tạo cơ sở thống nhất cho việc triển khai hoạt động kiểm tra, đánh giá trong toàn trường. Những quy định này được thông tin đến NH thông qua các kênh truyền thông chính thức, giúp NH nắm rõ yêu cầu và quy trình đánh giá trong từng giai đoạn học tập.

Trong thời gian qua, Trường ĐHBL chú trọng phổ biến các tài liệu hướng dẫn quan trọng như Quy chế đào tạo theo hệ thống TC [H4.04.02.01], CTĐT ngành QTKD [H4.04.02.02], Quy định đào tạo trực tuyến [H4.04.02.03], Quy định thi trực tuyến [H4.04.02.04], Quy định về liên chính học thuật [H4.04.02.05], và các tài liệu này là căn cứ để NH hiểu rõ cấu trúc đánh giá, tiêu chí kiểm tra và những yêu cầu cần đạt trong quá trình học, góp phần bảo đảm việc đánh giá KQHT được triển khai thống nhất và phù hợp với mục tiêu đào tạo. Nhờ đó, kết quả đánh giá không chỉ đo lường chính xác năng lực NH mà còn bảo đảm phân loại được mức độ hoàn thành học tập của NH.

Quy trình khiếu nại và phúc khảo KQHT được trường quy định tại Điều 13 của Quy định thi kết thúc HP [H4.04.02.06], bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong toàn bộ hoạt

động đánh giá. NH có quyền đề nghị phúc khảo trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi công bố điểm. Đơn vị hoặc cá nhân có thẩm quyền phải xem xét và trả lời kết quả phúc khảo trong thời hạn 15 ngày làm việc, qua đó bảo đảm quy trình xử lý diễn ra công khai và đúng hạn. Kết quả đánh giá (điểm quá trình, điểm thi) được phản hồi kịp thời qua hệ thống quản lý đào tạo, giúp NH dễ dàng theo dõi và kiểm tra KQHT. Cơ chế này giúp đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH, cho phép NH yêu cầu xem xét lại bài thi khi có căn cứ nghi ngờ sai sót trong quá trình chấm hoặc nhập điểm, từ đó củng cố tính chính xác và minh bạch của hệ thống đánh giá KQHT.

Để bảo đảm NH nắm bắt kịp thời các quy định và phương thức đánh giá KQHT, nhà trường triển khai đa dạng các kênh truyền thông ngay từ đầu khóa và trong suốt quá trình học tập. Tại buổi họp đầu khóa, cố vấn học tập phổ biến cho NH quy chế đào tạo, CTĐT, trong đó quy định rõ hình thức, yêu cầu và nguyên tắc đánh giá.

Ở cấp độ HP, GV cung cấp Đề cương chi tiết HP [H4.04.02.07] và cam kết giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo đúng nội dung đã ban hành. Đề cương nêu rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, giúp NH hiểu được tiêu chí và cách thức được đánh giá trong suốt quá trình học.

Bên cạnh đó, Sổ tay SV [H4.04.02.08] hỗ trợ NH tiếp cận thông tin chung về quy chế đào tạo và các kênh hỗ trợ liên quan đến quá trình học tập và đánh giá. Ngoài tài liệu in ấn, nhà trường còn công khai các thông tin về CTĐT, CDR, kế hoạch thi kết thúc HP... trên Website Trường ĐHBL [H4.04.02.09] và Website Khoa KT&L [H4.04.02.10], giúp NH dễ dàng tra cứu và chủ động chuẩn bị cho các hoạt động học tập.

Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức lấy ý kiến trực tuyến về mức độ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H4.04.02.11]. Trong đó, NH cũng được yêu cầu đánh giá về việc GV trình bày rõ phương thức kiểm tra và đánh giá HP ngay từ buổi học đầu tiên; GV có đánh giá chuyên cần, quá trình và cuối khóa, tỉ trọng điểm phù hợp; GV nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong kiểm tra, đánh giá; Nội dung kiểm tra phù hợp với hình thức học tập và CDR HP; Nội dung kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy kiến thức, phản ánh đúng năng lực của SV; Kết quả kiểm tra, đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH. Kết quả phản hồi của NH đối với các HP ở các học kỳ đều cho thấy tỉ lệ mức độ hài lòng và rất hài lòng đối với công tác này là trên 90%. Điều này cho thấy NH đã được GV phản hồi và giải thích rõ ràng, minh bạch về nội dung và kết quả đánh giá.

b) Điểm mạnh

NH được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại và phúc khảo KQHT đã được Nhà trường ban hành và công khai rộng rãi. Các quy định liên quan đến đánh giá và phúc khảo được phổ biến qua nhiều kênh thông tin khác nhau, giúp NH nắm bắt đầy đủ và thực hiện quyền lợi của mình một cách thuận lợi.

c) Điểm tồn tại

Phản hồi của NH chủ yếu tập trung ở cuối kỳ, chưa phản ánh kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình dạy và học.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thiết lập cơ chế phản hồi sớm và theo dõi chất lượng đánh giá KQHT trong suốt học kỳ. - Khuyến khích GV công bố tiến độ đánh giá, trả điểm và phản hồi KQHT trong từng giai đoạn, nhằm bảo đảm sự minh bạch và kịp thời.	Trưởng ĐHBL, Phòng ĐBCL&TT, Các khoa	Quá trình học, kết thúc HP.	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đa dạng hóa hình thức truyền thông để thông tin về quy định đánh giá KQHT và phúc khảo được truyền tải rõ ràng, dễ tiếp cận hơn cho NH. - Tăng cường hỗ trợ từ cố vấn học tập và các kênh tư vấn trực tiếp, trực tuyến, giúp NH được giải đáp, hướng dẫn và nhắc nhở kịp thời về các quy định và mốc thời gian quan trọng trong đánh giá KQHT và phúc khảo.	Trưởng ĐHBL, Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT, Các khoa	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai một cách nhất quán.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các tiêu chuẩn và quy trình về đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH. Cụ thể, các hoạt động đánh giá và công nhận KQHT được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC, ban hành tại các văn

bản: Quyết định số 556/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016, Quyết định số 547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2022 (thay thế Quyết định 556), Quyết định số 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 áp dụng cho các khóa sau khi quyết định có hiệu lực [H4.04.03.01], cùng với Quyết định số 692/QĐ-ĐHBL ngày 17/10/2022, Quyết định số 478/QĐ-ĐHBL ngày 27/08/2024 ban hành CTĐT trình độ đại học chính quy ngành QTKD theo hệ thống TC [H4.04.03.02] và Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020 quy định thi kết thúc HP [H4.04.03.03]. Theo các văn bản này, việc đánh giá KQHT được thực hiện theo từng HP và học kỳ, trên cơ sở thang điểm chữ (A, B+, B, C+...) được quy đổi sang thang điểm 4 và tính điểm trung bình có trọng số dựa trên số TC. SV được xếp loại học lực theo điểm trung bình tích lũy và được cảnh báo học vụ nếu không đạt yêu cầu tối thiểu. Các thành phần đánh giá, bao gồm điểm quá trình và điểm thi kết thúc HP, được quy định rõ ràng và công khai, đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Công tác xét tốt nghiệp được thực hiện định kỳ sau mỗi học kỳ theo quy trình chuẩn, Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng chủ trì. SV đủ điều kiện tốt nghiệp khi hoàn thành tất cả các HP, tích lũy đủ TC, đạt CDR, có điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 2.00 trở lên và không vi phạm kỷ luật nghiêm trọng theo Điều 17 của Quyết định 271/QĐ-ĐHBL và Điều 28 của Quyết định 547/QĐ-ĐHBL. Ngoài ra, SV phải hoàn tất các HP bắt buộc như giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất và nộp đơn xét tốt nghiệp nếu tốt nghiệp sớm hoặc muộn. Bằng tốt nghiệp được cấp trong vòng 3 tháng kể từ khi SV đủ điều kiện và được phân hạng tốt nghiệp theo quy định, có điều chỉnh trong trường hợp thi lại nhiều lần hoặc bị xử lý kỷ luật. Hệ thống đánh giá và xét tốt nghiệp được thực hiện công khai, minh bạch, phản ánh đúng thực tiễn năng lực đầu ra của NH.

Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được Trường phổ biến đầy đủ, công khai và nhất quán đến NH thông qua nhiều kênh khác nhau. Cụ thể, các quy định liên quan được thông báo trước mỗi khóa học, học kỳ, HP và được cập nhật định kỳ vào đầu năm học; NH có thể dễ dàng tra cứu thông tin trên website của Trường (<https://blu.edu.vn/quy-che-bieu-mau-11153>) [H4.04.03.04] hoặc thông qua Sổ tay SV [H4.04.03.05]. Bên cạnh đó, trong các buổi sinh hoạt đầu năm dành cho SV các khóa (bao gồm cả tân SV và SV đang học), Nhà trường tổ chức phổ biến các nội dung liên quan đến công tác đào tạo, trong đó có quy chế, quy định về đánh giá KQHT và xét tốt nghiệp [H4.04.03.06]. Ngoài ra, tại buổi sinh hoạt CVHT đầu định kỳ, NH được cập nhật và hướng dẫn các nội dung liên quan đến học tập và rèn luyện [H4.04.03.07] [H4.04.03.08]; CVHT có trách nhiệm giải đáp thỏa đáng phản hồi của NH theo quy định tại Quyết định số 263/QĐ-

ĐHBL ngày 26/4/2024 về ban hành Quy định hoạt động CVHT của Trường ĐHBL [H4.04.03.09]. GV phụ trách HP cũng có trách nhiệm phổ biến tiêu chí, phương pháp và hình thức đánh giá cụ thể ngay trong buổi học đầu tiên. Các cột điểm thành phần (như chuyên cần, bài tập, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc HP...) được công khai rõ ràng trong đề cương chi tiết HP; đề cương này được Khoa/BM xét duyệt và công bố trên danh mục CTĐT của Trường [H4.04.03.10]. Việc phổ biến đầy đủ, minh bạch và nhất quán các tiêu chuẩn, quy trình này góp phần đảm bảo công bằng trong đánh giá và phản ánh đúng năng lực của NH trong suốt quá trình đào tạo.

Trường ĐHBL thể hiện rõ tính nhất quán trong triển khai các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp thông qua sự gắn kết chặt chẽ giữa văn bản quy định và kế hoạch triển khai thực tiễn. Quyết định số 575/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024 [H4.04.03.11] đã xác lập rõ nhiệm vụ của Phòng QLĐT&CTSV tại khoản 1.4, bao gồm: “phối hợp với các đơn vị liên quan xét công nhận chuẩn đầu vào, đầu ra ngoại ngữ và tin học; các chứng chỉ điều kiện tốt nghiệp; hoàn thiện hồ sơ liên quan đến xét công nhận kết quả bảo khóa luận; tổ chức xét học vụ và xét tốt nghiệp theo quy chế, quy định hiện hành.”. Các điều khoản này tạo nên khuôn khổ pháp lý rõ ràng, làm cơ sở triển khai nhất quán các kế hoạch đánh giá và công nhận KQHT và xét tốt nghiệp của NH. Theo đó, đầu mỗi năm học, nhà trường sẽ ban hành Kế hoạch công tác SV [H4.04.03.12]. Trong đó, quy định rõ tiến độ và mốc thời gian cho từng hoạt động trọng yếu trong năm học: cập nhật điểm HP, tổng hợp kết quả rèn luyện, xét học vụ, cảnh báo học tập, xét điều kiện tốt nghiệp và công bố danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp [H4.04.03.13]. Đồng thời, kế hoạch xác định phương thức tổ chức thực hiện thông qua phân công nhiệm vụ rõ ràng: Phòng QLĐT&CTSV chủ trì; các khoa chuyên môn rà soát KQHT; Phòng ĐBCL&TT cung cấp dữ liệu điểm; Phòng QLĐT&CTSV tổng hợp kết quả rèn luyện. Việc tổ chức triển khai theo quy trình liên thông, có thời hạn cụ thể và kiểm soát tiến độ chặt chẽ đã góp phần bảo đảm sự thống nhất, minh bạch và hiệu quả trong toàn bộ quy trình đánh giá và công nhận KQHT, tốt nghiệp.

Nhà trường thực hiện đầy đủ việc xây dựng, triển khai và báo cáo đánh giá kế hoạch học tập cũng như xét tốt nghiệp theo đúng các tiêu chuẩn và quy trình đã ban hành, bảo đảm tính nhất quán và liên tục trong toàn bộ quá trình đào tạo. Các kế hoạch học tập hàng năm và từng học kỳ đều được xây dựng rõ ràng, có phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị đào tạo, đồng thời gắn với các mốc thời gian về tổ chức thi, xét học vụ, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Việc tổ chức xét tốt nghiệp được tiến hành định kỳ, đúng quy trình, dựa trên các

điều kiện đã được công bố như CĐR, số TC tích lũy và điểm trung bình học tập. Hàng năm, nhà trường thực hiện việc tổng hợp và báo cáo kết học tập của NH, phân tích số liệu liên quan đến tiến độ học tập, tỉ lệ hoàn thành chương trình, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn nhằm kiểm soát chất lượng đầu ra và làm cơ sở cho cải tiến hoạt động đào tạo. Các báo cáo này không chỉ MC cho quá trình quản lý đào tạo hiệu quả, mà còn phản ánh việc triển khai một cách đồng bộ, nhất quán các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp của NH [H4.04.03.14][H4.04.03.15].

Nhà trường thường xuyên thực hiện khảo sát ý kiến NH liên quan đến công tác đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp thông qua các khảo sát định kỳ. Cụ thể, trong khảo sát SV năm cuối, các nội dung phản ánh việc triển khai hiệu quả các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá KQHT, xét công nhận kết quả và xét tốt nghiệp đều được thực hiện khảo sát một cách đầy đủ [H4.04.03.16]. Cụ thể, về tổ chức đào tạo và công tác kiểm tra đánh giá SV: SV đánh giá cao các tiêu chí đánh giá được thông báo công khai (câu hỏi 4), GV thực hiện kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu và nội dung môn học (câu hỏi 5), cũng như bảo đảm tính công bằng và rõ ràng trong quá trình đánh giá (câu hỏi 6). Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra, đánh giá được công bố kịp thời (câu hỏi 7) và SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc, được giải đáp thỏa đáng về kết quả thi (câu hỏi 8) đã cho thấy nhà trường có cơ chế phản hồi KQHT minh bạch và đúng thời hạn. Ngoài ra, việc sắp xếp lịch thi hợp lý trong từng học kỳ (câu hỏi 2) góp phần bảo đảm tiến độ xét công nhận kết quả và xét tốt nghiệp. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ NH cho thấy công tác đánh giá và phản hồi KQHT tại nhà trường được triển khai đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của hệ thống ĐBCL GDDH.

b) Điểm mạnh

- Các tiêu chuẩn và quy trình về đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được ban hành đầy đủ, rõ ràng và thường xuyên cập nhật, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đảm bảo sự đồng bộ trong tổ chức các hoạt động đánh giá.

- Nhà trường phổ biến đầy đủ và nhất quán các quy định đến NH thông qua nhiều kênh như website, sổ tay SV, sinh hoạt đầu năm, sinh hoạt cố vấn học tập và đề cương HP. Qua đó giúp NH tiếp cận thông tin kịp thời, chính xác và thuận lợi.

- Các quy trình được triển khai một cách thống nhất, tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành, với sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị liên quan, đồng thời bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong đánh giá, cùng với việc công bố kết quả đúng tiến độ, góp phần nâng cao độ tin cậy và hiệu quả của toàn bộ hệ thống đánh giá.

c) *Điểm tồn tại*

- Nhà trường vẫn chưa có quy trình hướng dẫn cụ thể về việc phản hồi và xử lý khiếu nại về KQHT.

d) *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành Quy trình tiếp nhận – xử lý phản hồi điểm số và khiếu nại	Phòng QLĐT&CTSV	8/2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai và cập nhật hệ thống văn bản liên quan đến công tác đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp.	Phòng QLĐT&CTSV	Theo kế hoạch năm học mới	
		Tiếp tục duy trì và củng cố vai trò của Hội đồng chuyên trách trong quá trình xét KQHT và xét kết quả tốt nghiệp, tăng cường giám sát nội bộ và phản hồi từ các BLQ nhằm cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả và minh bạch hơn.	Phòng ĐBCL&TT	Theo kế hoạch năm học mới	

đ) *TĐG*

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.4. Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá KQHT được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá,... để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

a) *Mô tả hiện trạng*

Phương pháp và tiêu chí đánh giá KQHT tại Trường ĐHBL được thiết kế và triển khai chặt chẽ, đảm bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Cụ thể, Trường ĐHBL ban hành thống nhất quy định về phương pháp và quy trình đánh giá KQHT của NH tại tất cả các hình thức đào tạo theo hệ thống TC, được cụ thể hóa tại: Quyết định số 556/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016, Quyết định số 547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2022 (thay thế Quyết định 556), Quyết định số 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 áp dụng cho các khóa sau khi quyết định có hiệu lực [H4.04.03.01], cùng với Quyết định số 692/QĐ-ĐHBL ngày 17/10/2022, Quyết định số 478/QĐ-ĐHBL ngày 27/08/2024 ban hành CTĐT trình độ đại học chính quy ngành QTKD

theo hệ thống TC [H4.04.03.02]. Theo đó, điểm HP được cấu thành từ hai phần: đánh giá quá trình học tập và đánh giá kết thúc HP. Điểm HP bao gồm ba thành phần: hai cột điểm đánh giá quá trình và một cột điểm đánh giá kết thúc, trong đó điểm đánh giá kết thúc HP chiếm trọng số 60% tổng điểm. Đánh giá quá trình học tập gồm kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra thường xuyên, đánh giá chuyên cần, nhận thức và thái độ học tập, cũng như điểm thực hành/thí nghiệm nếu có. Thời gian tổ chức kiểm tra giữa kỳ được thực hiện sau khi hoàn thành tối thiểu 50% số TC và được lấy từ quỹ thời gian HP. Hình thức và trọng số từng điểm thành phần do GV đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và quy định trong đề cương chi tiết HP. Đối với các HP thực hành, SV phải tham dự đầy đủ, và điểm HP là trung bình cộng điểm các bài thực hành, làm tròn đến một chữ số thập phân. Ngoài ra, trong các trường hợp cần thiết, hình thức đánh giá trực tuyến có thể được áp dụng với yêu cầu đảm bảo tính trung thực, công bằng và khách quan, với tỉ trọng không quá 50% điểm HP, riêng khóa luận có thể cao hơn nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hội đồng chuyên môn, sự đồng thuận của NH và lưu trữ dữ liệu bảo vệ trực tuyến. Việc đánh giá KQHT được thực hiện thống nhất, minh bạch, góp phần đảm bảo CĐR và chất lượng đào tạo của nhà trường.

Trường ĐHBL triển khai kế hoạch đánh giá HP, khóa luận tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp một cách bài bản, có phân công nhiệm vụ cụ thể và phương thức triển khai rõ ràng, nhằm bảo đảm tính công bằng, minh bạch và phù hợp với CĐR của CTĐT. Đối với các HP, hoạt động tổ chức thi kết thúc được thực hiện nghiêm túc và kiểm soát chặt chẽ theo Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020 [H4.04.04.03]. Kế hoạch thi kết thúc HP được công bố đầy đủ về thời gian, địa điểm, hình thức thi và ca thi, đi kèm với việc phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị, cá nhân liên quan [H4.04.04.04]. Trong đó, Phòng QLĐT&CTSV chịu trách nhiệm điều phối tổng thể, xây dựng lịch thi và bố trí phòng thi; GV phụ trách HP thực hiện ra đề, niêm phong đề thi, coi thi và chấm điểm theo thời hạn quy định; cán bộ coi thi, cán bộ giám sát được phân công cụ thể theo từng ca; hội đồng thi tại địa điểm thi chịu trách nhiệm điều hành chung. Thanh tra Nhà trường tham gia giám sát toàn bộ quá trình tổ chức thi nhằm đảm bảo đúng quy chế và xử lý kịp thời các tình huống phát sinh. Việc triển khai với cơ chế điều phối – phân công – giám sát chặt chẽ đã góp phần bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng, qua đó nâng cao chất lượng đánh giá KQHT và chất lượng đào tạo.

Trường ĐHBL xây dựng kế hoạch triển khai khóa luận tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp theo lịch trình học kỳ, bảo đảm phù hợp với kế hoạch đào tạo chung của từng ngành

[H4.04.04.05]. GV hướng dẫn được phân công cụ thể, hỗ trợ SV trong việc chọn đề tài, nghiên cứu, hoàn thiện nội dung và chuẩn bị hồ sơ bảo vệ (đối với khóa luận tốt nghiệp). Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp bao gồm 5 thành viên có chuyên môn phù hợp, trong đó các vai trò Chủ tịch, Thư ký và Phản biện được phân công rõ ràng. Buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được tổ chức công khai, có biên bản, nhận xét, bảng điểm và hồ sơ lưu trữ đầy đủ theo quy định [H4.04.04.06]. Quá trình triển khai khóa luận tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp được thực hiện công khai, minh bạch và thông báo kịp thời đến SV qua hệ thống đào tạo và các kênh thông tin chính thức của nhà trường.

Các tiêu chí đánh giá KQHT tại nhà trường được thể hiện thông qua thang điểm chi tiết và hướng dẫn chấm cụ thể, nhằm bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và được công bố minh bạch đến NH theo đúng tiêu chuẩn đánh giá đã ban hành. Cụ thể, Trường ĐHBL đã chuẩn hóa việc xây dựng và sử dụng đề thi kết thúc HP theo Quyết định số 209/QĐ-ĐHBL ngày 18/4/2022 [H4.04.04.07]. Ngân hàng đề thi được xây dựng bài bản trên cơ sở ma trận nội dung gắn với mục tiêu HP, đảm bảo tính hệ thống và tính đại diện cao cho khối kiến thức cần đánh giá. Câu hỏi trong ngân hàng được phân chia theo các cấp độ tư duy (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao), kèm theo đáp án và thang điểm cụ thể, từ đó nâng cao độ tin cậy trong chấm điểm và bảo đảm tính nhất quán giữa các GV. Đề thi được rút ngẫu nhiên từ ngân hàng và trải qua quy trình kiểm duyệt nhiều cấp, giúp ngăn ngừa sai sót, hạn chế thiên vị và tăng tính công bằng cho NH. Tất cả những yếu tố trên tạo nên một hệ thống đánh giá khoa học, minh bạch và có khả năng phản ánh chính xác năng lực học tập thực tế của SV.

Trường ĐHBL cũng xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá khóa luận tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp một cách bài bản, thống nhất và minh bạch nhằm bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá KQHT. Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp gồm 5 GV có chuyên môn phù hợp, được phân công rõ ràng, trong đó có GV hướng dẫn (chỉ tham dự buổi bảo vệ). Mỗi thành viên chấm điểm độc lập theo phiếu đánh giá có cấu trúc cụ thể: hình thức trình bày (2 điểm), nội dung đề tài (6 điểm), kỹ năng báo cáo (2 điểm) [H4.04.04.08]. Điểm khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng của 5 thành viên, không có trọng số thiên lệch. Việc ghi nhận diễn biến buổi bảo vệ, bao gồm phần trả lời của NH và ý kiến hội đồng, được thực hiện đầy đủ trong biên bản [H4.04.04.06]. Cách làm này góp phần phản ánh đúng năng lực NH, bảo đảm tính khách quan, minh bạch và nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá trong đào tạo đại học. Đối với tiểu luận tốt nghiệp GV hướng dẫn chịu trách nhiệm hỗ trợ SV trong suốt quá trình thực hiện đồng thời chấm điểm lần thứ nhất; GV thứ hai, do

BM phân công, tiến hành chấm độc lập để bảo đảm tính khách quan. Trường hợp điểm của hai GV chấm có sự chênh lệch từ 2 điểm trở lên, Trưởng khoa sẽ phân công thêm một GV thứ ba để chấm lại. Điểm TLTN được xác định bằng trung bình cộng của các GV chấm, được làm tròn đến một chữ số thập phân và tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học. Quy trình này không chỉ bảo đảm sự công bằng, minh bạch trong đánh giá mà còn góp phần rèn luyện cho SV tư duy khoa học, kỹ năng nghiên cứu và thái độ nghề nghiệp phù hợp với CDR của CTĐT.

Để bảo đảm tính khách quan, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá KQHT. Trường ĐHBL thực hiện nghiêm túc quy trình phúc khảo bài thi theo Quy chế đào tạo và quy định hiện hành. NH có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo trong thời hạn quy định sau khi công bố kết quả thi. Quy trình phúc khảo được tiến hành minh bạch, có phân công cán bộ chấm lại độc lập (không phải là người đã chấm lần đầu) đồng thời có giám sát và lập biên bản đầy đủ. Kết quả phúc khảo được tổng hợp và báo cáo rõ ràng, MC cho việc đảm bảo độ tin cậy, sự công bằng và khách quan trong đánh giá KQHT của NH [H4.04.04.09]. Đây là một trong những yếu tố quan trọng trong hệ thống BDCL giáo dục của Nhà trường.

Trường ĐHBL có đội ngũ GV có năng lực tham gia thiết kế rubrics, thang điểm chi tiết. Nhà trường luôn xác định năng lực đánh giá của GV là yếu tố quyết định để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng trong đánh giá KQHT. Để nâng cao năng lực này, nhà trường đã triển khai Kế hoạch số 819/KH-ĐHBL ngày 13/11/2023 [H4.04.04.10] về việc tập huấn chuyên sâu “Phương pháp dạy học tích cực và đánh giá KQHT đáp ứng CDR”. Chương trình tập huấn không chỉ trang bị cho GV kiến thức về xây dựng CDR, thiết kế đề cương HP, mà còn đi sâu vào kỹ năng thiết kế ma trận đề thi, xây dựng thang điểm chi tiết và hướng dẫn chấm điểm theo tiêu chí rõ ràng. Nhờ đó, GV có thể chủ động thiết kế và sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại như bảng tiêu chí (rubrics) và thang điểm chi tiết, giúp quá trình đánh giá phản ánh đúng năng lực NH, phù hợp với các mức độ nhận thức và CDR đã xác lập. Việc GV được trang bị đầy đủ năng lực thiết kế và vận dụng các công cụ đánh giá như thang điểm chi tiết và bảng tiêu chí (rubrics) không chỉ nâng cao tính nhất quán trong chấm điểm, mà còn đảm bảo kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực thực tế của NH. Điều này góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng quá trình đào tạo, bảo đảm tính minh bạch, khách quan và công bằng trong hoạt động đánh giá.

Trường ĐHBL có các phương pháp đánh giá KQHT trực tuyến bảo đảm yêu cầu về bảo mật đề thi trực tuyến và chống gian lận thi cử. Cụ thể, hoạt động tổ chức dạy và học trực tuyến

tại Trường được thực hiện theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHBL về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC [H4.04.04.01] và Quyết định số 272/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 của Trường ĐHBL về việc ban hành Quy định đào tạo trực tuyến [H4.04.04.11] Theo đó, phương pháp đánh giá KQHT trong CTĐT trực tuyến được quy định rõ ràng, bảo đảm tính toàn diện, khách quan và phù hợp với CDR của từng HP. Việc đánh giá bao gồm ba hình thức chính: đánh giá thường xuyên (theo dõi chuyên cần, tương tác trên hệ thống LMS, bài tập, thảo luận), đánh giá giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận, bài kiểm tra định kỳ) và đánh giá cuối kỳ (thi trực tuyến có cấu trúc hoặc tiểu luận tổng hợp). Hình thức thi cuối kỳ do Hiệu trưởng quyết định và phải được tổ chức theo quy trình có hướng dẫn cụ thể, bảo đảm bảo mật đề thi, đáp án và hướng dẫn chấm thi trước, trong và sau kỳ thi. Đối với các HP thực hành, thực tập hoặc yêu cầu đánh giá kỹ năng nghề nghiệp, không tổ chức thi trực tuyến nhằm bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy trong việc đo lường năng lực NH. Phương pháp đánh giá này thể hiện tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong quản lý KQHT của NH trong môi trường đào tạo trực tuyến. Các hoạt động tổ chức thi trực tuyến tại Trường bảo đảm chất lượng dạy học trong điều kiện linh hoạt, đồng thời đáp ứng yêu cầu về bảo mật đề thi và phòng chống gian lận trong đánh giá KQHT trực tuyến. Theo đó, Quyết định số 286/QĐ-ĐHBL ngày 29/9/2021 [H4.04.04.12] nêu rõ các hình thức thi trực tuyến được triển khai đa dạng như: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo khóa luận tốt nghiệp... thông qua các nền tảng công nghệ như LMS, Google Meet, Zoom.. Đề thi và đáp án được GV nộp dưới dạng bản giấy niêm phong và bản mềm định danh, gửi đến email chuyên dụng của Phòng QLĐT&CTSV để đảm bảo tính bảo mật. Quá trình thi được tổ chức theo kế hoạch cụ thể, có phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị và yêu cầu chặt chẽ về thiết bị, đường truyền, không gian thi. Các phương pháp giám sát thi trực tuyến được quy định chi tiết, bao gồm giám sát hình ảnh qua camera máy tính và điện thoại, chụp ảnh màn hình định kỳ, ghi âm/ghi hình (đối với thi vấn đáp hoặc bảo vệ khóa luận), và lưu trữ dữ liệu thi phục vụ công tác hậu kiểm. Nhà trường cũng quy định rõ các mức xử lý vi phạm, từ khiển trách đến đình chỉ thi hoặc đình chỉ học đối với các hành vi gian lận như thi hộ, phát tán đề thi, sử dụng tài liệu trái phép hoặc cố tình ngắt kết nối trong khi thi. NH được hướng dẫn cụ thể về quy trình dự thi, yêu cầu kỹ thuật và có quyền khiếu nại, phúc khảo theo quy định. Nhờ vậy, phương pháp đánh giá KQHT trực tuyến tại Trường ĐHBL không chỉ bảo đảm tính chính xác, công bằng và khách quan mà còn tuân thủ các nguyên tắc bảo mật và phòng chống gian lận, đảm bảo yêu cầu chất lượng GDĐH.

b) Điểm mạnh

- Công tác đánh giá KQHT tại Trường ĐHBL được triển khai bài bản, có hệ thống, bảo đảm tính khách quan, độ tin cậy và sự công bằng trong toàn bộ quá trình đánh giá.

- Ngân hàng đề thi kết thúc HP được xây dựng và quản lý chặt chẽ, có ma trận đề rõ ràng, tiêu chí – mức độ đánh giá cụ thể, đáp án – thang điểm chi tiết, góp phần bảo đảm tính chuẩn xác và công bằng trong đánh giá NH.

- Nhà trường chú trọng nâng cao năng lực GV thông qua các chương trình tập huấn chuyên sâu về phương pháp giảng dạy tích cực và kỹ thuật đánh giá KQHT theo hướng phát triển năng lực NH.

c) Điểm tồn tại

- Hoạt động xây dựng và áp dụng bảng tiêu chí đánh giá (rubrics) cho các HP chưa được triển khai đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong quá trình đánh giá KQHT giữa các HP và GV.

- Phương pháp đánh giá KQHT trong môi trường học trực tuyến chưa được ban hành cụ thể, gây khó khăn trong việc đảm bảo tính minh bạch, khách quan và độ tin cậy khi triển khai hình thức giảng dạy online.

- Đánh giá tiểu luận tốt nghiệp chỉ xử lý chênh lệch từ ≥ 2 điểm làm giảm tính thống nhất và khách quan, vì những sai lệch nhỏ hơn vẫn có thể ảnh hưởng đến độ công bằng của kết quả đánh giá.

- Số lượng và nội dung các buổi tập huấn chuyên sâu về thiết kế công cụ đánh giá như ma trận đề, bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện và phổ biến rubrics đánh giá.	Khoa KT&L, BM QTKD	8/2025	
		Quy định rõ quy trình đánh giá HP trực tuyến.	Phòng QLĐT&CTSV	8/2025	
		Xây dựng rubrics chi tiết, hạ ngưỡng xử lý chênh lệch xuống ≥ 1 điểm, kết hợp tập huấn GV, ứng dụng công nghệ và tăng cường phản biện chéo đề	Phòng QLĐT&CTSV	Đầu học kỳ 1 năm học 2025-2026	

		bảo đảm công bằng, khách quan trong đánh giá tiêu luận tốt nghiệp.			
		Tổ chức buổi tập huấn chuyên sâu.	Phòng ĐBCL&TT	Đầu học kỳ 1 năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát huy các phương pháp đánh giá đa dạng, khách quan.	Phòng QLĐT&CTSV	Theo kế hoạch năm học	
		Tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP.	Phòng ĐBCL&TT	Theo kế hoạch năm học	
		Duy trì, đảm bảo tính trung thực, công bằng trong các kỳ thi.	Phòng ĐBCL&TT	Theo kế hoạch năm học	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.5. Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá KQHT bảo đảm đo lường được mức độ đạt CDR của từng HP và CDR của CTĐT.

a) Mô tả hiện trạng

Công tác đánh giá KQHT tại Khoa KT&L được triển khai theo hướng lấy CDR (CLO và PLO) làm trung tâm, bảo đảm tất cả phương pháp đánh giá đều phục vụ cho việc đo lường mức độ đạt chuẩn, theo dõi tiến độ đạt chuẩn và cải thiện chất lượng học tập của NH theo từng năm.

Thứ nhất, Trường ĐHBL đã ban hành hệ thống văn bản quản lý đầy đủ để tạo nền tảng cho việc đo lường CLO và PLO. Quyết định 415/QĐ-ĐHBL (08/6/2022) quy định về xây dựng và điều chỉnh CTĐT, đồng thời yêu cầu thiết kế hệ thống đánh giá theo CDR [H4.04.05.01]. Bên cạnh đó, các kế hoạch tổ chức thi, kế hoạch thực tập, kế hoạch chấm khóa luận tốt nghiệp và các văn bản liên quan đến công tác SV [H4.04.05.03] đều được xây dựng nhất quán nhằm đảm bảo hoạt động đánh giá được thực hiện đúng mục tiêu CDR của CTĐT.

Thứ hai, các phương pháp đánh giá được thiết kế theo thang tư duy Bloom và gắn trực tiếp với từng CLO của HP. Quy định hướng dẫn tại Phụ lục 21 – Quyết định 415/QĐ-ĐHBL đã chuẩn hóa cách thức xây dựng ma trận đề thi, xác định cấp độ đánh giá và cấu trúc điểm nhằm bảo đảm đo lường chính xác từng năng lực cụ thể [H4.04.05.01]. Tất cả đề cương HP ngành QTKD từ năm 2023 đều thể hiện ma trận liên kết CLO – phương pháp đánh giá – Bloom, bảo đảm sự minh bạch và tính đo lường.

Thứ ba, hoạt động rà soát và cập nhật đề cương HP theo chu kỳ 2 năm/lần [2020, 2022,

2024] được duy trì ổn định [H4.04.05.04]. Nội dung rà soát tập trung vào việc đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp đo lường CLO và mức độ hỗ trợ PLO của từng HP, bảo đảm phương pháp đánh giá luôn tương thích với CDR hiện hành.

Thứ tư, quy trình kiểm tra, đánh giá được chuẩn hóa thông qua việc sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc HP theo Quyết định 209/QĐ-ĐHBL [H4.04.05.02] và triển khai thi theo TC theo Quyết định 602/QĐ-ĐHBL [H4.04.05.05]. Ma trận đề thi được xây dựng thống nhất, giúp kiểm tra đầy đủ các mức độ nhận thức và năng lực NH theo CLO và PLO.

Thứ năm, số liệu KQHT được phân tích theo từng học kỳ nhằm theo dõi mức độ đạt chuẩn CLO của từng HP. Bảng điểm chi tiết cho thấy sự phân hóa rõ nét giữa các nhóm học lực [H4.04.05.06]. Các báo cáo phân tích phổ điểm và mức độ phân hóa đề thi [H4.04.05.07] được sử dụng như một công cụ quan trọng để đánh giá độ phù hợp của phương pháp đo lường CLO và đánh giá sự tiến bộ của NH qua từng năm.

Thứ sáu, hệ thống đo lường CDR được vận hành nhất quán trong toàn chương trình. Mỗi đề cương HP đều thể hiện: (1) các CLO, (2) PLO mà HP đóng góp và (3) phương pháp đánh giá tương ứng. Hệ thống này giúp Nhà trường theo dõi mức độ đạt chuẩn theo từng học kỳ và từng khóa SV. Việc đánh giá cuối kỳ, giữa kỳ và đánh giá quá trình được thiết kế đa dạng (bài tập, tiểu luận, dự án, thuyết trình, trắc nghiệm, tự luận...), gắn với các cấp độ Bloom và liên kết với CLO, giúp đo lường chính xác năng lực NH [H4.04.05.08].

Nhờ đó, công tác đánh giá KQHT không chỉ thực hiện việc “kiểm tra – chấm điểm”, mà còn thực hiện đầy đủ chức năng đo lường – giám sát – cải tiến, đặc biệt trong việc nâng cao mức độ đạt chuẩn CLO và PLO của SV ngành QTKD.

b) Điểm mạnh

- Hệ thống ma trận CLO – phương pháp đánh giá – Bloom – PLO: được thể hiện nhất quán trong tất cả đề cương HP từ năm 2023, giúp đảm bảo mỗi đánh giá đều phục vụ đo lường CDR. Hoạt động rà soát định kỳ vào các năm 2020, 2022, 2024 đã giúp cập nhật kịp thời phương pháp đo lường CLO và PLO theo yêu cầu thực tiễn.

- Các báo cáo phân tích sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và CLO/PLO: được lập đầy đủ đối với HP thuộc tổ BM, giúp nâng cao chất lượng đánh giá và đảm bảo phù hợp với yêu cầu kiểm định.

c) Điểm tồn tại

- Một số báo cáo phân tích phổ điểm và mức độ phân hóa của đề thi các HP chưa được thực hiện đồng bộ ở tất cả các học kỳ và các HP. Một số GV chưa lập đầy đủ báo cáo này dẫn

đến dữ liệu chưa thực sự hoàn chỉnh để theo dõi, đánh giá tổng thể chất lượng đề thi.

- Việc phân tích sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và CDR của CTĐT chưa được thực hiện sâu rộng cho toàn bộ các HP trong chương trình. Một số báo cáo mới chỉ thực hiện đối với các HP do tổ BM quản lý, chưa bao quát toàn bộ HP thuộc các đơn vị khác có tham gia giảng dạy trong chương trình.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, bổ sung và yêu cầu GV thực hiện đầy đủ báo cáo phân tích phổ điểm và mức độ phân hóa đề thi cho tất cả các HP mỗi học kỳ.	BM QTKD, GV phụ trách HP	2025 - 2026	
		Tổ chức tập huấn về phân tích phổ điểm, độ phân hóa và đánh giá sự tương thích phương pháp đánh giá – CLO – PLO.	Khoa KT&L, Phòng QLĐT&CTSV Các chuyên gia	2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng báo cáo phân tích phương pháp đánh giá KQHT cho toàn bộ HP, bao gồm HP của đơn vị khác.	BM QTKD phối hợp với các BM khác	2025-2026	
		Chuẩn hóa và hệ thống hóa toàn bộ kế hoạch đánh giá và công tác SV để hoàn thiện MC.	Khoa KT&L	2025 - 2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và KQHT.

a) Mô tả hiện trạng

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH. Cụ thể, nhà trường đã xây dựng và thực hiện hệ thống quy định nhằm đảm bảo việc phản hồi kết quả đánh giá học tập được thực hiện kịp thời, minh bạch và công bằng cho NH. Theo Quy định thi kết thúc HP đối với đào tạo đại học theo hệ thống TC Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL, ngày 18/11/2020 [H4.04.06.01], quy định rõ quy trình thi, kiểm tra và đánh giá KQHT và các mốc thời gian phản hồi kết quả của NH. Điều 12, sau khi kết thúc việc chấm thi, GV có trách nhiệm tổng hợp, nhập điểm lên

hệ thống quản lý đào tạo và công bố kết quả, bảo đảm NH được tiếp cận kịp thời thông tin học tập. Tại khoản 3 Điều 13, quy định thời điểm xử lý khiếu nại được xác định rõ: NH có quyền đề nghị phúc khảo bài thi trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm, mỗi bài thi sẽ được hai cán bộ độc lập chấm lại. Nếu có chênh lệch từ 0,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10), kết quả sẽ được điều chỉnh và cập nhật. Các quy định này thể hiện rõ quy trình phản hồi có thời hạn, minh bạch và nghiêm túc, góp phần bảo đảm công bằng trong đánh giá KQHT.

Để bảo đảm NH nhận được phản hồi kết quả đánh giá một cách kịp thời, nhà trường đã thiết lập quy trình công bố điểm thi rõ ràng, nhất quán và thực hiện thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (<https://daotao.blu.edu.vn/>) [H4.04.06.02]. Việc công bố điểm sau khi chấm thi giúp NH sớm nắm được KQHT, từ đó có thể kịp thời điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học trong các HP tiếp theo. Đồng thời, nếu có thắc mắc hoặc chưa đồng thuận với kết quả, NH được tạo điều kiện phản hồi thông qua quyền đề nghị phúc khảo trong thời hạn nhất định [H4.04.06.03]. Quy trình xử lý phúc khảo được quy định cụ thể, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và đúng thời gian, giúp KQHT phản ánh sát thực năng lực của NH. Việc tổ chức phản hồi kết quả một cách kịp thời không chỉ thể hiện tính trách nhiệm trong công tác đánh giá mà còn hỗ trợ NH nâng cao chất lượng tự học và chủ động hơn trong quá trình học.

Trường ĐHBL đã xây dựng cơ chế phản hồi từ NH như một công cụ kiểm định nội bộ nhằm đánh giá mức độ hài lòng đối với quá trình kiểm tra, đánh giá và phản hồi KQHT. Khảo sát được triển khai định kỳ vào cuối mỗi học kỳ với hệ thống câu hỏi có cấu trúc, phản ánh rõ các tiêu chí chất lượng như: tính công bằng – minh bạch trong chấm điểm, thời gian công bố kết quả, mức độ tiếp thu và giải đáp ý kiến từ GV [H4.04.06.04]. Đặc biệt, kết quả khảo sát SV năm cuối – nhóm đối tượng có trải nghiệm toàn diện về quá trình học tập – cho thấy mức độ hài lòng cao đối với các tiêu chí “kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời” và “GV giải đáp thỏa đáng các thắc mắc về điểm số” [H4.04.06.05]. Những phản hồi này là MC xác thực cho việc nhà trường đã và đang duy trì hiệu quả các quy trình phản hồi KQHT, góp phần đảm bảo sự phù hợp giữa hoạt động đào tạo với chất lượng GDĐH.

NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và KQHT nhờ các phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá. Thông qua bảng điểm tổng hợp [H4.04.06.06], báo cáo danh sách SV bị cảnh báo học vụ được cập nhật theo từng học kỳ [H4.04.06.07], nhà trường kịp thời phát hiện các trường hợp NH có KQHT chưa đạt yêu cầu. Thông tin này được chuyển đến CVHT để tư vấn NH, giúp NH điều chỉnh phương pháp học phù hợp. Đồng thời, nhà trường triển khai các

học kỳ phụ, tạo điều kiện cho NH đăng ký tối đa 14 TC và ghi nhận điểm cao nhất trong các lần thi, khuyến khích sự nỗ lực cải thiện liên tục [H4.04.06.08]. Nhờ cơ chế phản hồi KQHT kịp thời, NH tại Trường ĐHBL được hỗ trợ hiệu quả trong việc nhận diện khó khăn, điều chỉnh phương pháp học tập và xây dựng kế hoạch cải thiện phù hợp. Việc tổ chức học kỳ phụ cùng chính sách ghi nhận điểm cao nhất không chỉ tạo điều kiện nâng cao KQHT mà còn khuyến khích tinh thần tự học, tự rèn luyện. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo tiến độ đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và giúp NH đạt được các năng lực theo mục tiêu CTĐT.

b) Điểm mạnh

- Hệ thống văn bản quy định về đánh giá và phản hồi KQHT được xây dựng đầy đủ, công khai và dễ tiếp cận, cung cấp nền tảng pháp lý thống nhất cho toàn bộ quy trình đánh giá.

- KQHT được phản hồi kịp thời và nhất quán đến thông qua hệ thống quản lý đào tạo và các kênh hỗ trợ như GV, cố vấn học tập. Qua đó giúp NH chủ động cải thiện phương pháp và tiến độ học tập.

- Quy trình phúc khảo được thực hiện minh bạch, với việc chấm lại bởi hai GV độc lập, đảm bảo tính công bằng, khách quan và độ tin cậy cao trong đánh giá.

c) Điểm tồn tại

- Hiện tại, CVHT mới chỉ nhận được thông tin KQHT của NH theo từng học kỳ thông qua bảng tổng hợp do Khoa cung cấp, trong khi dữ liệu về KQHT tích lũy toàn khóa vẫn chưa được triển khai đầy đủ. Điều này gây khó khăn cho CVHT trong việc theo dõi, nắm bắt toàn diện quá trình học tập của NH, dẫn đến hạn chế trong việc tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp NH cải thiện KQHT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất Trường phân quyền hệ thống quản lý giúp CVHT theo dõi KQHT HP và KQHT tích lũy từ đó sẽ có phương án đôn đốc và nhắc nhở NH cải thiện việc học tập.	Phòng QLĐT&CTSV	8/2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến quy chế, thông tin KQHT kịp thời, tổ chức các kỳ học kỳ phụ giúp NH cải thiện KQHT.	Phòng QLĐT&CTSV	Theo kế hoạch năm học	
		Thường xuyên theo dõi kiểm tra và tiếp nhận những ý kiến phản hồi để hoàn thiện hơn nữa công tác này trong thời gian tới.	Phòng ĐBCL&TT	Theo kế hoạch năm học	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CDR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

a) Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2020–2025, Trường ĐHBL duy trì hệ thống rà soát định kỳ các quy định, quy trình và phương pháp đánh giá KQHT nhằm đảm bảo đo lường CDR và đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Các văn bản trọng yếu như Quyết định 415/QĐ-ĐHBL và các Phụ lục 20, 21 hướng dẫn phương pháp dạy học – đánh giá theo thang Bloom [H4.04.07.01], Quyết định 602/QĐ-ĐHBL quy định thi kết thúc HP [H4.04.07.02], và các báo cáo khảo sát SV cuối khóa [H4.04.07.03] tạo thành nền tảng cho việc rà soát và cải tiến hoạt động đánh giá.

Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện chu kỳ rà soát CTĐT và CDR 2 năm/lần theo Quyết định 619/QĐ-ĐHBL và Quyết định 453/QĐ-ĐHBL [H4.04.07.04], với kết quả được thể hiện trong các báo cáo rà soát năm 2020, 2022, 2024 [H4.04.07.05]. Hệ thống ĐBCL toàn trường theo Quyết định 570/QĐ-ĐHBL [H4.04.07.06] giúp duy trì sự nhất quán trong triển khai và cải tiến các quy định kiểm tra – đánh giá. Các thông tin này được công khai trên website giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận.

b) Điểm mạnh

Hệ thống rà soát và cải tiến được thiết lập rõ ràng, có chu kỳ và có MC đầy đủ qua các quyết định, quy trình và kế hoạch từ 2019–2024, đảm bảo hoạt động đánh giá KQHT luôn được cập nhật phù hợp với CTĐT; và chu kỳ rà soát CTĐT này được thực hiện định kỳ 2 năm/lần (năm 2020, 2022, 2024) có sự tham gia của doanh nghiệp, GV, SV và cựu SV nên đảm bảo hoạt động đánh giá phù hợp nhu cầu thị trường lao động và yêu cầu của các BLQ.

c) Điểm tồn tại

- Phân tích tác động của các lần cải tiến chưa sâu, chưa lượng hóa rõ mức độ ảnh hưởng đến việc đo lường CDR và nâng cao chất lượng đánh giá.

- MC lấy ý kiến từ doanh nghiệp và cựu SV chưa đầy đủ, làm hạn chế việc đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của tất cả các BLQ.

- Chưa có phân tích xu hướng dài hạn từ khảo sát SV cuối khóa để theo dõi tiến bộ hoặc phát hiện vấn đề mang tính hệ thống trong công tác đánh giá.

- Chưa thể hiện rõ việc rà soát định kỳ nội dung công khai trên website, mặc dù thông tin có cập nhật nhưng thiếu MC đánh giá việc công khai và truyền thông này trong hệ thống ĐBCL nội bộ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích sâu hiệu quả và tác động của các lần cải tiến quy định, phương pháp đánh giá giai đoạn 2019–2024.	BM QTKD	2025-2026	
		Bổ sung MC lấy ý kiến doanh nghiệp và cựu SV về hoạt động đánh giá KQHT.	Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT	2025-2026	
		Phân tích xu hướng hài lòng của SV qua các đợt khảo sát cuối khóa.	Phòng ĐBCL&TT BM QTKD	2025-2026	
		Rà soát và lập biên bản kiểm tra hàng năm về việc cập nhật quy định đánh giá trên website.	Phòng ĐBCL&TT, Phòng QLĐT&CTSV	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng GV và cán bộ về quy trình rà soát – cải tiến đánh giá KQHT.	Phòng ĐBCL&TT, BM QTKD	2025-2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT chặt chẽ, đồng bộ và gắn với CDR của CTĐT ngành QTKD. Các quy định, phương pháp và công cụ đánh giá được ban hành đầy đủ, cập nhật định kỳ và triển khai nhất quán, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và công bằng. Việc phản hồi KQHT được thực hiện kịp thời, hỗ trợ NH cải thiện quá trình học tập.

Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như: phương pháp đánh giá còn thiên về lý thuyết, việc ứng dụng rubrics chưa đồng bộ, đánh giá trong môi trường trực tuyến chưa rõ ràng và thiếu phân tích hiệu quả các cải tiến. Để nâng cao chất lượng, chương trình cần tiếp tục đa dạng hóa hình thức đánh giá, hoàn thiện công cụ đánh giá theo hướng phát triển năng lực và tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá phục vụ cải tiến.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

5. Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ GV, NCV

Mở đầu

Đội ngũ GV, NCV đóng vai trò then chốt trong bảo đảm chất lượng CTĐT ngành QTKD. Trường ĐHBL xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với mục tiêu chiến lược, bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn. Việc phân công, đánh giá, bổ nhiệm và thăng tiến được thực hiện dựa trên tiêu chí minh bạch, gắn với kết quả giảng dạy, nghiên cứu và PVCD. Năng lực và khối lượng công việc của đội ngũ được theo dõi, giám sát thường xuyên để phục vụ cải tiến chất lượng. Đồng thời, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được xác định có hệ thống và triển khai hiệu quả. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được quy định rõ ràng, phổ biến đầy đủ và thực hiện nhất quán trong toàn hệ thống.

5.1. Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn gần đây, Trường ĐHBL đã triển khai xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV theo hướng đáp ứng yêu cầu chiến lược của Nhà trường và nhu cầu chất lượng của từng ngành đào tạo, trong đó có ngành QTKD. Công tác này được thực hiện định kỳ bởi Phòng Tổ chức và Hành chính, phối hợp với Khoa KT&L, theo đúng quy trình lập kế hoạch nguồn nhân lực đã được ban hành [H5.05.01.01].

Bảng 5.1. Số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV BM QTKD/Khoa KT&L [H5.05.01.03]

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tiến sĩ/Khoa	1/1	3/4	2/3	2/4	2/4
NCS/Khoa	4/7	4/8	3/6	3/6	2/5
Thạc sĩ/Khoa	7/25	5/21	5/21	5/19	4/18
Tổng/Khoa	12/33	12/33	10/30	10/29	8/27

Quá trình xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ được triển khai theo các bước:

- Bước 1: Đánh giá hiệu quả quy hoạch giai đoạn trước, trong đó bao gồm rà soát mức độ đáp ứng chuẩn trình độ, sự phát triển về chuyên môn, năng lực nghiên cứu, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ trong 3 năm gần nhất. Kết quả đánh giá được tổng hợp qua các báo cáo viên chức và kết quả xếp loại hàng năm [H5.05.01.02].

- Bước 2: Phân tích nhu cầu nhân lực phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ, dựa trên:

+ Quy mô tuyển sinh và kế hoạch mở rộng đào tạo của ngành QTKD.

+ Nhu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu của Nhà trường và chuẩn kiểm định [H5.05.01.03].

+ Khối lượng nhiệm vụ PVCĐ theo kế hoạch chiến lược giai đoạn mới.

- Bước 3: Dự báo nhu cầu nhân sự trong 3–5 năm theo chuẩn GV đại học, các yêu cầu của Bộ GD&ĐT và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

- Bước 4: Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, bao gồm các chỉ tiêu về số lượng, trình độ, cơ cấu chuyên môn, kế hoạch đào tạo–bồi dưỡng trong và ngoài nước [H5.05.01.04].

- Bước 5: Trình Hội đồng Trường phê duyệt, công bố và triển khai thực hiện [H5.05.01.05].

Bảng 5.2. Số lượng NH trên GV của khoa KT&L [H5.05.01.04]

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
SV /GV	582/33	587/33	608/30	693/29	700/27
Tỉ lệ SV/GV	17,63	17,78	20,26	23,89	25,92
	SV/GV	SV/GV	SV/GV	SV/GV	SV/GV

Việc xây dựng kế hoạch dựa trên phương pháp đối sánh nhu cầu – năng lực hiện hữu nhằm bảo đảm đội ngũ vừa đủ về số lượng, vừa đạt chuẩn về trình độ, đồng thời tăng cường năng lực nghiên cứu và PVCĐ [H5.05.01.06].

Tóm tắt các chỉ số quy hoạch đội ngũ và đối sánh với mục tiêu đào tạo – NCKH – PVCĐ

Căn cứ vào phân tích nhu cầu và kết quả rà soát hiện trạng, Nhà trường đã xác lập các chỉ số quy hoạch đội ngũ cho ngành QTKD, bao gồm:

- Chỉ tiêu về số lượng: quy hoạch bổ sung GV để đảm bảo tỉ lệ GV/SV theo chuẩn và phục vụ kế hoạch tăng quy mô tuyển sinh [H5.05.01.07].

- Chỉ tiêu về trình độ: tăng tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ, đảm bảo mục tiêu nâng chuẩn theo kế hoạch phát triển giai đoạn 2025–2030; khuyến khích GV tham gia đào tạo sau đại học, đặc biệt là NCS ở các cơ sở trong và ngoài nước.

- Chỉ tiêu về NCKH: định hướng nâng cao năng lực công bố của đội ngũ thông qua yêu cầu tối thiểu về số bài báo/năm, năng lực xây dựng đề tài cấp cơ sở và cấp tỉnh, gắn với mục tiêu nâng hạng nghiên cứu của Nhà trường.

- Chỉ tiêu về PVCĐ: tăng cường năng lực triển khai hoạt động tư vấn, chuyển giao, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho doanh nghiệp địa phương; mỗi GV phải tham gia tối thiểu một hoạt động PVCĐ hàng năm.

Các chỉ số quy hoạch được thiết kế theo phương pháp đối sánh:

- Đối với đào tạo: bảo đảm đội ngũ có đủ số lượng và đúng chuyên môn để triển khai CTĐT QTKD theo hướng CĐR và phương pháp giảng dạy hiện đại.

- Đối với NCKH: định hướng nâng cao chất lượng nghiên cứu để đóng góp cho việc cải tiến nội dung môn học và phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

- Đối với PVCĐ: bảo đảm đội ngũ có năng lực tham gia các hoạt động kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ SV, tư vấn cộng đồng.

Nhờ đó, kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường vừa có tính kế thừa, vừa bám sát các yêu cầu mới, đồng thời là căn cứ quan trọng để ĐBCL đội ngũ cho ngành QTKD trong giai đoạn tới.

b) Điểm mạnh

Kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng theo quy trình rõ ràng và có cơ sở dữ liệu đánh giá: Việc lập kế hoạch được triển khai bởi Phòng Tổ chức–Hành chính phối hợp với Khoa KT&L, dựa trên đánh giá hiệu quả quy hoạch giai đoạn trước và phân tích nhu cầu đào tạo – NCKH – PVCĐ. Quy trình này giúp đảm bảo tính khoa học, minh bạch và bám sát thực tiễn.

Các chỉ số quy hoạch đội ngũ được thiết lập đầy đủ, gắn với mục tiêu chiến lược của ngành và của Trường: Bao gồm chỉ tiêu về số lượng, trình độ, năng lực nghiên cứu và PVCĐ. Việc đối sánh các chỉ số này với nhu cầu triển khai CTĐT giúp bảo đảm đội ngũ có năng lực phù hợp và đủ khả năng đáp ứng nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc dự báo nhu cầu nhân lực mang tính chiến lược, gắn với mở rộng quy mô đào tạo và nâng chuẩn đội ngũ: Nhà trường đã tính đến yêu cầu nâng tỉ lệ tiến sĩ, tăng năng lực nghiên cứu và mở rộng hoạt động PVCĐ của GV, thể hiện tầm nhìn dài hạn trong phát triển nguồn nhân lực..

c) Điểm tồn tại

Chỉ số quy hoạch về cơ cấu chuyên môn và lĩnh vực nghiên cứu chưa được phân tích

sâu: Kế hoạch mới tập trung vào số lượng và trình độ chung, trong khi yêu cầu phát triển đội ngũ theo hướng chuyên sâu hóa theo lĩnh vực (marketing, tài chính, quản trị, logistics...) vẫn chưa được thể hiện rõ.

Chưa có MC cho việc đánh giá mức độ hoàn thành của kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn trước theo chỉ số định lượng: Việc rà soát hiệu quả quy hoạch trước được thực hiện, nhưng thiếu phân tích so sánh giữa kế hoạch và thực tế để chứng minh mức độ đạt được (tỉ lệ tiến sĩ, năng lực NCKH, công bố khoa học...).

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện chỉ số quy hoạch đội ngũ theo từng chuyên ngành thuộc ngành QTKD gắn với yêu cầu triển khai môn học và hoạt động NCKH.	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	Từ năm học 2026–2027	
		Rà soát và bổ sung báo cáo đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn trước, có đối sánh định lượng so với chỉ tiêu đã đặt ra.	Phòng TC&HC	Quý II/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì quy trình lập kế hoạch phát triển đội ngũ dựa trên phân tích nhu cầu đào tạo – NCKH – PVCĐ và cập nhật chiến lược phát triển Trường.	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	Hàng năm	
		Cập nhật hồ sơ dữ liệu nguồn nhân lực và số hóa thông tin phục vụ công tác lập kế hoạch nhằm tăng tính chính xác và năng lực dự báo.	Phòng TC&HC, Trung tâm Quản trị hệ thống thông tin và thư viện (QTHTTT&TV)	Năm 2026	

đ) TDG

TDG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.2. Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối PVCD.

a) Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV cơ hữu tham gia giảng dạy CTĐT ngành QTKD được thống kê và quản lý theo danh sách phân công giảng dạy hàng năm [H5.05.02.01], hồ sơ nhân sự [H5.05.02.02], và báo cáo đội ngũ GV của trường [H5.05.02.03]. Trong giai đoạn 2020–2025, số lượng GV biến động nhẹ do điều chuyển, nghỉ việc và bổ sung mới. Số liệu chi tiết như sau:

Bảng 5.3. Tỷ lệ SV/GV ngành QTKD giai đoạn 2020–2025

Năm học	Số lượng SV	Số lượng GV cơ hữu	Tỷ lệ SV/GV
2020–2021	582	33	17,63
2021–2022	587	33	17,78
2022–2023	608	30	20,26
2023–2024	693	29	23,89
2024–2025	700	27	25,92

Tỷ lệ SV/GV duy trì ở mức 17–18 trong giai đoạn 2020–2022, nhưng tăng dần từ 2022–2023 do số lượng SV tăng nhanh trong khi GV giảm nhẹ. Đến năm 2024–2025, tỷ lệ đạt 25,92 SV/GV—vẫn nằm trong mức cho phép để duy trì hoạt động đào tạo, nhưng phản ánh áp lực giảng dạy tăng và nhu cầu tăng cường đội ngũ GV nhằm đáp ứng tốt hơn mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD của chương trình.

Chất lượng đội ngũ GV được MC qua trình độ chuyên môn, trong đó có GV trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và GV đang học nghiên cứu sinh được thể hiện qua hồ sơ nhân sự [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], đảm bảo đáp ứng chuẩn tối thiểu của Bộ GD&ĐT và định hướng phát triển đội ngũ của Trường.

Khối lượng công việc GV cần thực hiện theo quy định hiện nay: Trường ĐHBL ban hành Quyết định 824/QĐ-ĐHBL ngày 28/12/2023 về chế độ làm việc của GV, quy định rõ khối lượng công việc tối thiểu gồm:

- + Giảng dạy: 250 tiết/năm
- + NCKH: 200 tiết/năm
- + PVCD và các nhiệm vụ khác: 136 tiết/năm

Các quy định này được phổ biến đến toàn bộ GV và lưu tại MC [H5.05.02.06].

Việc đo lường và đánh giá tải trọng công việc được thực hiện thông qua:

- + Kế hoạch giảng dạy và phân công giảng dạy được cập nhật hàng năm [H5.05.02.07]

+ Báo cáo tổng hợp giờ chuẩn của từng GV [H5.05.02.08]

+ MC xác nhận kết quả thực hiện NCKH và PVCĐ [H5.05.02.09]

Thông qua các công cụ này, Khoa KT&L và Trường theo dõi chính xác: khối lượng giảng dạy đã thực hiện; khối lượng giờ NCKH quy đổi; khối lượng giờ PVCĐ và nhiệm vụ khác; và mức độ hoàn thành so với chuẩn theo quy định

Việc giám sát được thực hiện ở ba cấp độ:

+ BM QTKD: Kiểm tra tiến độ giảng dạy, cập nhật khối lượng giờ thực hiện của GV qua từng học kỳ.

+ Khoa KT&L: tổng hợp, rà soát và đối chiếu số liệu với quy định tải chuẩn.

+ Phòng Tổ chức và Hành chính: kiểm tra và xác nhận kết quả cuối năm, đồng thời làm căn cứ xét thi đua, đánh giá viên chức [H5.05.02.10].

Cơ chế giám sát đa tầng này đảm bảo tính minh bạch, chính xác và công bằng, giúp đảm bảo tải trọng công việc của GV phù hợp với năng lực và mục tiêu phát triển của chương trình.

b) Điểm mạnh

Số lượng GV cơ hữu ổn định và đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT; đội ngũ có trình độ chuyên môn phù hợp, trong đó nhiều GV có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hoặc đang học nghiên cứu sinh, đảm bảo khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Tỉ lệ SV/GV được theo dõi hàng năm và được báo cáo minh bạch, giúp Khoa và Trường có cơ sở đánh giá áp lực giảng dạy thực tế và điều chỉnh kế hoạch tuyển dụng, đào tạo – bồi dưỡng GV.

Khối lượng công việc được chuẩn hóa rõ ràng theo Quyết định 824/QĐ-ĐHBL, bao gồm chuẩn giờ giảng, chuẩn NCKH và chuẩn PVCĐ. Điều này tạo sự thống nhất trong phân công, đánh giá và giám sát công việc của GV.

Công tác đo lường và giám sát tải trọng công việc được thực hiện bằng nhiều công cụ (phân công giảng dạy, bảng tổng hợp giờ chuẩn, báo cáo NCKH, MC PVCĐ), cho phép đánh giá định lượng và định tính, hỗ trợ xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV một cách khách quan và đầy đủ.

c) Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV/GV có xu hướng tăng đáng kể trong ba năm gần đây (từ 20,26 lên 25,92), cho thấy áp lực giảng dạy lớn hơn, có thể ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nếu không kịp thời

bổ sung GV.

Khối lượng công việc của GV hiện nay vẫn thiên về chỉ tiêu số lượng, chủ yếu tập trung vào tổng số giờ quy đổi của giảng dạy, NCKH và PVCĐ; trong khi các chỉ số về chất lượng NCKH, hiệu quả PVCĐ, tác động học thuật và cải tiến phương pháp giảng dạy chưa được tích hợp vào hệ thống đo lường tải trọng.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất bổ sung GV cơ hữu nhằm cải thiện tỉ lệ SV/GV theo hướng tiệm cận chuẩn tốt của các cơ sở giáo dục ĐH trong nước (≤ 20 SV/GV).	Khoa KT&L, Phòng Tổ chức và Hành chính	2025–2026	
	Phát huy điểm mạnh	Rà soát và cải tiến bộ chỉ số đo lường tải trọng công việc, bổ sung các yếu tố chất lượng: đổi mới PPDH, mức độ hoàn thành NCKH (Q1–Q4), tác động PVCĐ, tham gia hoạt động học thuật.	Khoa KT&L, Phòng ĐBCL và Thanh tra, Phòng QLKH&ĐN	2026	
		Duy trì công tác thống kê, đối sánh tải trọng công việc hàng năm theo quy định; báo cáo định kỳ cho Trường để phục vụ công tác lập kế hoạch nhân sự.	Khoa KT&L, BM QTKD	Thường niên	
		Số hóa dữ liệu GV (giảng dạy, NCKH, PVCĐ) lên hệ thống quản lý tập trung nhằm nâng cao khả năng theo dõi, phân tích và dự báo nhu cầu nhân sự.	Trung tâm QTHTTT&TV, Phòng TC&HC, Khoa KT&L	2025–2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống xác định và đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV (GV, NCV) theo hướng chuẩn hóa – minh bạch – gắn với yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Năng lực của đội ngũ GV được xác định trước hết thông qua Đề án vị trí việc làm kèm yêu cầu về trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm và nhiệm vụ tương ứng của từng chức danh nghề nghiệp [H5.05.03.01]. Nội dung này được cụ thể hóa trong:

- Sổ tay GV (Quyết định 580/QĐ-ĐHBL, 2022)
- Quy định chế độ làm việc của GV (Quyết định 824/QĐ-ĐHBL, 2023)

Đặc biệt, năng lực GV không chỉ được mô tả dưới dạng “vị trí việc làm” mà còn được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn nghề nghiệp:

GV: phải đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm, năng lực nghiên cứu và khả năng ứng dụng CNTT.

- GV chính: phải có năng lực phụ trách HP, hướng dẫn NCKH và tham gia xây dựng chương trình.

- GV cao cấp: phải thể hiện năng lực lãnh đạo học thuật, tham gia thẩm định chương trình và dẫn dắt nghiên cứu.

Các yêu cầu này được tích hợp trong tiêu chí tuyển dụng (ưu tiên ứng viên trình độ tiến sĩ, năng lực NCKH phù hợp) và tiêu chí nâng hạng (đòi hỏi công bố khoa học, đổi mới giảng dạy, tham gia PVCĐ), qua đó phản ánh rõ năng lực nghề nghiệp của đội ngũ GV.

Việc đánh giá năng lực GV và NCV được thực hiện hàng năm thông qua:

- Đánh giá viên chức, xét thi đua – khen thưởng [H5.05.03.02].
- Họp BM để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu, PVCĐ của từng cá nhân [H5.05.03.03].

Kết quả đánh giá được tổng hợp trong Bảng tổng hợp xếp loại GV giai đoạn 2020–2024 [H5.05.03.04], bao gồm:

- Mức độ hoàn thành định mức giảng dạy
- Kết quả NCKH
- Mức độ tham gia hoạt động PVCĐ
- Thành tích khác
- Mức độ đáp ứng yêu cầu năng lực của chức danh nghề nghiệp

Các dữ liệu này giúp nhận diện xu hướng phát triển năng lực đội ngũ và hỗ trợ xây dựng kế hoạch đào tạo – bồi dưỡng phù hợp.

Kết quả đánh giá năng lực GV, NCV được truyền đạt:

- Qua email chính thức đến từng cá nhân và các cấp quản lý [H5.05.03.05].
- Đảm bảo tính minh bạch, kịp thời và giúp GV chủ động điều chỉnh kế hoạch phát

triển chuyên môn cá nhân.

Đồng thời, thông tin này là căn cứ quan trọng để Nhà trường lập kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, xét nâng hạng, phân công nhiệm vụ và xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ.

b) Điểm mạnh

Hệ thống xác định năng lực bài bản, bao gồm: vị trí việc làm, tiêu chuẩn GV–GV chính–GV cao cấp, tiêu chí tuyển dụng và tiêu chí nâng hạng, giúp đảm bảo đội ngũ đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ.

Quy trình đánh giá năng lực minh bạch, có MC đầy đủ được tổng hợp theo từng năm, giúp đơn vị có cái nhìn toàn diện và có cơ sở hoạch định phát triển nhân sự.

Kết quả đánh giá được truyền thông đầy đủ tới GV và cấp quản lý, góp phần nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và tính chủ động trong phát triển chuyên môn..

c) Điểm tồn tại

Tiêu chí đánh giá còn nặng về số lượng (giờ giảng, sản phẩm NCKH, hoạt động PVCĐ) hơn là chất lượng như đổi mới giảng dạy, tác động của nghiên cứu, năng lực số, năng lực thiết kế HP, mức độ hỗ trợ NH..

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung tiêu chí đánh giá năng lực chuyên môn theo hướng hiện đại (đổi mới giảng dạy, năng lực số, tác động nghiên cứu, khả năng thiết kế – phát triển HP).	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	01–03/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá năng lực định kỳ và công khai kết quả theo quy trình.	Khoa KT&L, BM QTKD	Hàng năm	
		Số hóa cơ sở dữ liệu đánh giá năng lực, xây dựng hệ thống quản lý tập trung để theo dõi năng lực GV theo thời gian.	Phòng TC&HC, Trung tâm QTHTTT&TV, Khoa KT&L	01–03/2026	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.4. Tiêu chí 5.4: GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

a) Mô tả hiện trạng

- Việc phân công nhiệm vụ của GV được thực hiện dựa trên các thông tin chi tiết về trình độ chuyên môn, các công trình NCKH và các hoạt động chuyên môn khác trong lý lịch trích ngang của đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT [H5.05.04.05]. Bên cạnh đó, Khoa/BM đã cân nhắc về kinh nghiệm giảng dạy của từng GV, NCV khi được giao phụ trách các HP cụ thể trong CTĐT, điều này được MC thông qua bản phân công chuyên môn của GV, NCV [H5.05.04.01]. Việc phân công hướng dẫn thực tập của GV, NCV [H5.05.04.03] cũng được thực hiện dựa trên kinh nghiệm thực tế, kiến thức chuyên môn và mối quan hệ với các doanh nghiệp của GV, NCV trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo SV nhận được sự hướng dẫn sát sao và phù hợp với mục tiêu thực tập, hoàn thành tốt Khóa luận tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp. Tương tự, các văn bản phân công khác liên quan nhiệm vụ của GV, NCV chẳng hạn như quyết định phân công tham gia các hội đồng sinh hoạt chuyên môn, bản phân công coi thi [H5.05.04.02] cùng các nhiệm vụ khác đều cho thấy sự phân công đa dạng các nhiệm vụ dựa trên năng lực và sở trường của từng GV, NCV [H5.05.04.04].

- Ngoài ra, kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV luôn đạt trên 95% [H5.05.04.06] cho thấy GV được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát lấy ý kiến SV về chất lượng khóa học [H5.05.04.07] luôn được SV đánh giá cao về nội dung, phương pháp giảng dạy, và sự tương tác cho thấy GV được phân công đã có trình độ, năng lực và kinh nghiệm phù hợp để truyền đạt kiến thức và tổ chức hoạt động học tập hiệu quả. Kết quả khảo sát này giúp Khoa/BM có cái nhìn khách quan về hiệu quả phân công và đưa ra các điều chỉnh cần thiết để tối ưu hóa sự phù hợp giữa GV và HP giảng dạy.

- BM QTKD đã có những hoạt động thể hiện việc tham khảo ý kiến của GV, NCV trong quá trình phân công nhiệm vụ. Đơn cử như việc tổ chức các cuộc họp để thảo luận và thống nhất ý kiến trước khi phân công nhiệm vụ, thông qua Biên bản họp phân công chuyên môn [H5.05.04.08] sẽ cung cấp thông tin chi tiết hơn về quá trình thảo luận, bàn bạc, trao đổi ý kiến giữa các GV, NCV. Đây cũng là bằng chứng cho thấy quá trình thảo luận, trao đổi ý kiến giữa các thành viên trong BM về việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các hoạt động chuyên môn khác thời gian qua luôn được thực hiện nghiêm túc. Điều này tạo cơ hội cho GV, NCV bày tỏ nguyện vọng và ý kiến cá nhân trong quá trình tiếp nhận và thực

hiện nhiệm vụ. Không những vậy, kế hoạch/kết quả lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCD [H5.05.04.09] cũng thường xuyên được triển khai cho thấy sự quan tâm của Khoa/BM đến ý kiến của đội ngũ GV, NCV về công tác phân công nhiệm vụ. Điều này giúp Khoa/BM nắm bắt được những điểm cần cải thiện và điều chỉnh để việc phân công được hiệu quả và phù hợp hơn.

- Việc thông báo nhiệm vụ của GV, NCV được thực hiện một cách rõ ràng và kịp thời đến các BLQ. Trong đó, các thông báo [H5.05.04.10] về việc phân công nhiệm vụ chẳng hạn như giảng dạy, coi thi, hướng dẫn thực tập, NCKH, PVCD... đều được ban hành và truyền đạt không chỉ đến GV, NCV mà còn đến các phòng ban có liên quan cũng như SV. Hình thức thông báo (họp phân công, email, website) [H5.05.04.11] được sử dụng đa dạng các hình thức như họp trực tiếp, trực tuyến, email, zalo, đăng tải trên website của Khoa/Trường... đảm bảo rằng thông tin về nhiệm vụ được truyền tải đầy đủ và dễ dàng tiếp cận đối với tất cả các BLQ. Điều này giúp GV, NCV và các BLQ nắm rõ trách nhiệm của mình.

b) Điểm mạnh

- Nhận thức rõ tầm quan trọng và vai trò then chốt của đội ngũ GV, NCV trong việc ĐBCL đào tạo, Lãnh đạo Khoa/BM luôn dành sự quan tâm đến việc phân công nhiệm vụ một cách khoa học, phù hợp và có cơ sở rõ ràng. Tiêu biểu, việc phân công nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, PVCD...) được thực hiện dựa trên các căn cứ rõ ràng như lý lịch trích ngang (trình độ chuyên môn, công trình NCKH) và kinh nghiệm thực tế của từng GV, NCV.

- Khoa/BM chủ động thu thập và lắng nghe ý kiến từ SV (qua khảo sát sự hài lòng, chất lượng khóa học) và GV, NCV (qua họp thảo luận, lấy ý kiến phản hồi về công tác phân công). Điều này khẳng định tính hiệu quả của công tác phân công và chú trọng đến cơ chế phản hồi đa chiều cùng tinh thần cầu thị với mong muốn không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, điều chỉnh liên tục cho phù hợp với thực tiễn.

- Các nhiệm vụ được thông báo đầy đủ, rõ ràng và kịp thời đến tất cả các BLQ (GV, NCV, phòng ban, SV). Khoa/BM sử dụng đa dạng hình thức thông báo (thông qua các cuộc họp, email, Zalo, website...) để đảm bảo việc truyền tải thông tin hiệu quả, đầy đủ và dễ dàng tiếp cận.

c) Điểm tồn tại

- Thiếu bằng chứng về theo dõi hiệu quả thực hiện nhiệm vụ và điều chỉnh dựa trên phản hồi hoặc phát sinh thực tế trong phân công nhiệm vụ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình theo dõi và điều chỉnh phân công linh hoạt. Trong đó, các biên bản cuộc họp hoặc văn bản chứng minh các quyết định điều chỉnh phân công nhiệm vụ (nếu có) cần được lưu trữ. Đây là MC quan trọng cho tính linh hoạt và khả năng thích ứng của công tác phân công.	Khoa KT&L, BM QTKD	Đầu mỗi năm học	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng Cổng thông tin nội bộ chuyên biệt nhằm phát triển một cổng thông tin nơi tất cả các thông báo về phân công, quy trình, chính sách, và các biểu mẫu liên quan được hệ thống hóa, dễ tìm kiếm và truy cập	Khoa KT&L, BM QTKD	Xây dựng đầu mỗi năm học và được cập nhật liên tục	
		Chuẩn hóa và chi tiết hóa hồ sơ năng lực GV/NCV. Ngoài lý lịch trích ngang, cần xây dựng "Hồ sơ năng lực chuyên sâu" cho từng GV/NCV. Điều này sẽ giúp việc phân công nhiệm vụ trở nên chính xác và tối ưu hơn nữa.	Khoa KT&L, BM QTKD	Yêu cầu GV, NCV cập nhật hồ sơ năng lực trước khi thực hiện phân công chuyên môn	

đ) TDG

TDG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối PVCD.

a) Mô tả hiện trạng

Đầu tiên, các quy định về nâng bậc, bổ nhiệm dành cho GV được cụ thể hóa cho từng cấp độ và vị trí, đảm bảo các tiêu chuẩn nâng bậc, bổ nhiệm phù hợp với hệ thống quy định. Chẳng hạn như quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng và tương đương [H5.05.05.06] cùng với các quy định khác liên quan đến thăng hạng viên chức [H5.05.05.07] là bằng chứng cho thấy nhà trường đã xây dựng hệ thống quy trình chi tiết cho nhiều đối

tượng khác nhau. Từ việc thăng hạng viên chức đến bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, mỗi bước đều được quy định rõ ràng về trình tự và điều kiện cần thiết. Sự đa dạng này cho thấy một cái nhìn tổng thể và toàn diện về việc phát triển đội ngũ ở cả phương diện chuyên môn và quản lý. Hơn thế nữa, công tác quy hoạch nguồn nhân lực cũng được chú trọng, MC qua Hồ sơ quy hoạch [H5.05.05.08], Văn bản rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ GV, NCV hàng năm [H5.05.05.01] cho thấy nhà trường chủ động trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc rà soát và bổ sung quy hoạch hàng năm không chỉ giúp đánh giá năng lực hiện tại của đội ngũ mà còn định hướng sắp xếp nhân sự một cách chủ động, đảm bảo có đủ GV, NCV có chất lượng cho các vị trí quan trọng trong tương lai.

Nhà trường đã nỗ lực đảm bảo rằng các quyết định bổ nhiệm/thăng tiến không chỉ tuân thủ quy định mà còn dựa trên sự đánh giá khách quan về năng lực và kết quả công việc của GV, NCV. Theo đó, Các hồ sơ bổ nhiệm/thăng hạng GV, NCV có nhận xét của đơn vị, Hội đồng trường, Đảng ủy đối với nhân sự được bổ nhiệm [H5.05.05.09] được xem là MC quan trọng cho thấy quá trình bổ nhiệm/thăng tiến được thực hiện dựa trên sự đánh giá đa chiều từ đơn vị trực tiếp, Hội đồng trường và cấp ủy Đảng. Các nhận xét này thường bao gồm đánh giá về năng lực chuyên môn, kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ, phẩm chất đạo đức và đóng góp chung cho đơn vị, là cơ sở cho quyết định cuối cùng. Ngoài ra, Nhà trường cũng dành sự quan tâm đến tính công bằng, minh bạch của công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về mức độ hài lòng với việc bổ nhiệm/thăng tiến [H5.05.05.10]. Kết quả này, khi đưa vào phân tích sẽ là nguồn thông tin quý giá để cải thiện hệ thống đánh giá và quy trình trong tương lai.

Cuối cùng, quy trình quy hoạch lãnh đạo, quản lý cũng được lồng ghép chặt chẽ, bắt đầu từ công tác quy hoạch nguồn nhân lực. Hồ sơ quy hoạch Ban Giám hiệu, Trưởng, Phó đơn vị [H5.05.05.02], kết quả quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý [H5.05.05.03] và quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch trưởng phó phòng và tương đương [H5.05.05.04] cho thấy sự quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ kế cận. Mặc dù các MC này tập trung vào các vị trí quản lý nhưng cũng thường bao gồm việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm, và tiềm năng của các GV, NCV có khả năng đảm nhận vai trò lãnh đạo. Điều này khẳng định rằng hệ thống đánh giá năng lực không chỉ phục vụ cho thăng tiến mà còn là cơ sở cho việc phát triển đội ngũ quản lý có chất lượng, góp phần vào sự phát triển chung của toàn trường.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định bổ nhiệm/thăng tiến và quy trình chi tiết

cho nhiều đối tượng khác nhau, đồng thời thiết lập công tác quy hoạch nguồn nhân lực chủ động và có tầm nhìn chiến lược, thể hiện qua việc rà soát và bổ sung quy hoạch định kỳ hàng năm.

- Quyết định bổ nhiệm/thăng tiến dựa trên sự đánh giá khách quan, đa chiều về năng lực và kết quả công việc, bao gồm các tiêu chí trọng tâm như năng lực chuyên môn, kết quả giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Nhà trường chú trọng tính công bằng và minh bạch thông qua việc thu thập ý kiến phản hồi của GV, NCV về mức độ hài lòng với quy trình bổ nhiệm/thăng tiến, giúp cải thiện hệ thống đánh giá trong tương lai.

- Quy trình quy hoạch lãnh đạo, quản lý (Ban Giám hiệu, Trưởng/Phó đơn vị) được lồng ghép chặt chẽ, khẳng định hệ thống đánh giá năng lực là cơ sở cho việc phát triển đội ngũ quản lý có chất lượng.

c) Điểm tồn tại

- Mặc dù có các MC về quy hoạch chiến lược, nhưng mức độ thực thi và hiệu quả của các kế hoạch này trong thực tế vẫn chưa được phản ánh rõ ràng, vẫn chưa có thống kê cụ thể tỉ lệ bao nhiêu trong số GV, NCV được quy hoạch thực sự đã được bổ nhiệm/thăng tiến, khiến việc xem xét tính bám sát và đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường bị hạn chế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập báo cáo đánh giá về hiệu quả của công tác quy hoạch, bao gồm tỉ lệ thực hiện, số lượng vị trí được bổ nhiệm/thăng tiến từ nguồn quy hoạch, và những điều chỉnh cần thiết dựa trên thực tế phát triển	Phòng TC&HC	Định kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết giữa quy hoạch và nhu cầu thực tiễn để đảm bảo quy hoạch nhân sự được xây dựng dựa trên dự báo về nhu cầu phát triển ngành, chuyên môn, và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Tổ chức các buổi tham vấn với lãnh đạo các đơn vị để quy hoạch sát	Phòng TC&HC, Khoa KT&L, BM QTKD	Định kỳ	

		với thực tế, tránh tình trạng quy hoạch "trên giấy".			
		Triển khai Hệ thống quản lý thông tin nhân sự (HRIS) bằng cách tích hợp dữ liệu vào một nền tảng tập trung để quản lý toàn bộ thông tin nhân sự, hồ sơ năng lực, kết quả đánh giá, lộ trình phát triển và các MC liên quan. Điều này giúp dễ dàng tra cứu, tổng hợp dữ liệu, và theo dõi quá trình phát triển của từng GV/NCV.	Phòng TC&HC, TT QTHT&TTTTV	Thường xuyên	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, NCV hiểu rõ và thực hiện.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống quy định nội bộ toàn diện để xác định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của đội ngũ GV và NCV.

Về Trách nhiệm và Vai trò, GV/NCV có nghĩa vụ cụ thể trong nhiều lĩnh vực. Trong công tác đào tạo, GV/NCV chịu trách nhiệm về giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và đổi mới phương pháp giảng dạy, được quy định chi tiết trong Quy chế về đào tạo [H5.05.06.05] và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC [H5.05.06.08]. Về NCKH, GV/NCV có nghĩa vụ thực hiện nghiên cứu và công bố khoa học theo Quy chế về hoạt động NCKH [H5.05.06.06]. Bên cạnh đó, GV/NCV còn phải thực hiện các hoạt động PVCĐ và đóng góp tri thức cho xã hội, được cụ thể hóa trong Quy chế về hoạt động PVCĐ [H5.05.06.07] cùng Quyết định ban hành quy định kết nối và PVCĐ [H5.05.06.09]. Trách nhiệm về khối lượng công việc và định mức giờ chuẩn cũng được xác định rõ trong Quy định chế độ làm việc của GV [H5.05.06.01].

Về quyền lợi và chế độ, nhà trường đảm bảo quyền lợi về tài chính, thu nhập, và các chế độ phúc lợi khác, tạo sự minh bạch và công bằng trong quản lý lao động để GV/NCV an tâm cống hiến, thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.05.06.02]. Hơn nữa, đội ngũ GV/NCV còn có quyền thực hiện dân chủ cơ sở, tham gia đóng góp ý kiến vào các quyết sách của nhà

trường, được quy định trong Quy chế dân chủ cơ sở [H5.05.06.03] và Quy chế tổ chức hoạt động trường [H5.05.06.04].

Công tác phổ biến các quy định được thực hiện một cách đa dạng và có hệ thống, từ các phương thức truyền thống như văn bản, sổ tay, thông báo [H5.05.06.10] đến các hình thức tương tác khác như hội nghị quán triệt phổ biến, và cả các công cụ trực quan như hình ảnh, pano, áp phích. Trường cũng thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả thông qua Kế hoạch/thông báo về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức/người lao động hàng năm [H5.05.06.11] và Quyết định công nhận kết quả [H5.05.06.12]. Quan trọng nhất, việc thu thập Ý kiến phản hồi của GV, NCV về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ bản thân [H5.05.06.13] thể hiện cam kết của nhà trường trong việc lắng nghe, thấu hiểu những vướng mắc (nếu có) từ chính những người thực hiện. Đây là một kênh thông tin hai chiều quan trọng, giúp nhà trường đánh giá mức độ hiệu quả của công tác phổ biến, từ đó có thể điều chỉnh hoặc cải thiện các quy định, cũng như phương pháp truyền thông để đảm bảo GV, NCV không chỉ biết mà còn thực sự hiểu rõ và chủ động thực thi quyền cũng như nghĩa vụ của mình.

b) Điểm mạnh

- Trường có quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV rõ ràng, phù hợp với quy định của cấp trên.

- Thực hiện tốt việc phổ biến, tuyên truyền các quy định trên đến GV.

c) Điểm tồn tại

- Việc thu thập ý kiến phản hồi từ GV và NCV là điểm tích cực, nhưng chưa có kế hoạch hành động chi tiết.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch hành động dựa trên phản hồi để giải quyết các tồn tại.	Phòng TC&HC, Phòng ĐBCL&TT	Định kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng một cổng thông tin nội bộ riêng hoặc một phần trên website trường/khoa, nơi tất cả các quy định liên quan đến GV, NCV được tập hợp đầy đủ, phân loại rõ ràng theo chủ đề (chế độ làm việc, NCKH	Phòng TC&HC, Trung tâm QTHTTT&TV	Năm học 2025-2026	

		, đào tạo, PVCD). Mỗi quy định nên có phiên bản tóm tắt, phiên bản đầy đủ cùng các câu hỏi thường gặp (FAQ) liên quan đến trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ để GV, NCV dễ dàng tra cứu.			
--	--	--	--	--	--

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.

a) Mô tả hiện trạng

- Đối với việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV, nhà trường thực hiện thông qua các văn bản quy định về quy trình và các BLQ tham gia xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV của CSĐT và các văn bản thông báo, thống kê nhu cầu hàng năm. Cụ thể:

+ Quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức [H5.05.07.01] quy định rõ cách thức quản lý và thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức. Quy trình này giúp chuẩn hóa việc thực hiện và kiểm soát tiến độ công việc, đồng thời phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn trong quá trình đào tạo, từ đó góp phần xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho GV và NCV.

+ Các thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng [H5.05.07.02] được gửi đến các đơn vị thuộc Trường ĐHBH, căn cứ trên kế hoạch chiến lược phát triển trường và các văn bản quy định hiện hành. Thông báo đề nghị các đơn vị chủ động rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ viên chức và người lao động để đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với chiến lược phát triển, qua đó xác định rõ nhu cầu phát triển chuyên môn của giáo viên và NCV.

- Đối với việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV dựa trên nhu cầu của đội ngũ GV, NCV và của đơn vị đào tạo; bảo đảm GV, NCV đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Nhà trường đã triển khai nội dung này thông qua một số điểm như:

+ Trường ĐHBH đã xác định định hướng xây dựng và phát triển đội ngũ GV và NCV thông qua việc ban hành Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025 [H5.05.07.03], làm cơ sở quan trọng để lập kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu thực tế của đội

ngũ và đơn vị đào tạo [H5.05.07.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và NCV, thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.07.05], qua đó bảo đảm tính chiến lược và sự phù hợp với định hướng phát triển chung.

+ Căn cứ vào kế hoạch, Nhà trường tiến hành quyết định cử GV, NCV đi đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời quản lý và lưu trữ các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của đội ngũ đã được đào tạo [H5.05.07.06], thể hiện cam kết phát triển năng lực chuyên môn liên tục cho cán bộ giảng dạy và nghiên cứu. Hàng năm, Nhà trường tổng hợp và quản lý thông tin thông qua bảng thống kê danh sách GV, NCV tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H5.05.07.07] nhằm đảm bảo mọi thành viên đều được tạo điều kiện tham gia đầy đủ các hoạt động phát triển chuyên môn. Song song đó, Nhà trường cũng bảo đảm nguồn kinh phí hàng năm được phân bổ cụ thể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ [H5.05.07.08], qua đó MC cho sự cam kết về tài chính trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

- Ngoài ra, trong quá trình triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV và NCV, Trường ĐHBL thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả đánh giá này được sử dụng làm cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn. Quá trình đánh giá được thể hiện qua các báo cáo tổng kết, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm dành cho đội ngũ GV, NCV cũng như đội ngũ tham gia thực hiện CTĐT tại các khoa. MC cho công tác này bao gồm báo cáo tiến độ học tập của nghiên cứu sinh [H5.05.07.09] và báo cáo tổng kết năm học [H5.05.07.10], qua đó đảm bảo sự theo dõi, đánh giá sát sao và liên tục nhằm nâng cao hiệu quả phát triển chuyên môn của đội ngũ.

b) Điểm mạnh

- Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV đã được thực hiện nhằm làm cơ sở cho việc đào tạo, bồi dưỡng GV, NCV theo nhu cầu riêng biệt, phù hợp với nhu cầu của trường, khoa và nguyện vọng, định hướng của mỗi GV, NCV. Trong đó, quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức được xây dựng áp dụng cho toàn thể viên chức và người lao động tại trường, từ đó có được quy trình chuẩn thống nhất trong việc quản lý, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức để thực hiện và kiểm soát tiến độ công việc, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các BLQ trong thực thi nhiệm vụ.

- Các kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển

chuyên môn của đội ngũ GV, NCV đã được ban hành, cho thấy tầm nhìn chiến lược của nhà trường, của khoa cũng như mục tiêu đào tạo đội ngũ của nhà trường đã được quán triệt chi tiết và hiệu quả.

c) Điểm tồn tại

- Việc thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chưa được chi tiết theo từng ngành đào tạo, dẫn đến khó khăn trong việc phân bổ ngân sách phù hợp với nhu cầu chuyên môn của từng ngành.

- Chưa có hệ thống báo cáo chính thức, đồng bộ để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV định kỳ hàng năm, gây khó khăn trong theo dõi và cải tiến chất lượng đào tạo.

- Chưa có hệ thống theo dõi và thống kê chi phí đào tạo theo từng ngành gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả và chất lượng của CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chi tiết theo từng ngành đào tạo để phân bổ nguồn lực hiệu quả.	Phòng KH&TC	Tháng 9/2025	
		Thiết kế và triển khai hệ thống báo cáo đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, chuẩn hóa quy trình và nội dung báo cáo.	Phòng TC&HC	Tháng 8/2025	
		Xây dựng kế hoạch đào tạo và nhu cầu kinh phí đào tạo đồng thời theo dõi kinh phí thực hiện từng ngành hàng năm theo kế hoạch đào tạo được phê duyệt	Khoa KT&L	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức chuẩn hóa, đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý, phân công trách nhiệm và theo dõi tiến độ thực hiện.	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	Thường xuyên	

	Định kỳ rà soát, cập nhật kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và nhu cầu thực tế của nhà trường và từng khoa.	Phòng TC&HC	Thường xuyên	
--	--	-------------	--------------	--

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.

a) Mô tả hiện trạng

- Quy định dự giờ và kết quả dự giờ thể hiện việc đánh giá năng lực giảng dạy được thực hiện trực tiếp thông qua dự giờ lớp học [H5.05.08.01]. Kết quả dự giờ là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá GV và được sử dụng để xem xét năng lực chuyên môn, khả năng triển khai phương pháp giảng dạy, cũng như mức độ đáp ứng CĐR của HP. Việc dự giờ được thực hiện thường xuyên hàng năm: Đầu năm học GV đăng ký dự giờ theo kế hoạch phân công chuyên môn đã được phê duyệt, Khoa tổng hợp vào kế hoạch dự giờ theo từng học kỳ, trong năm học các Bộ môn phân công các GV khác cùng chuyên ngành tham gia và đánh giá kết quả dự giờ của GV.

- Quá trình triển khai kê khai và tổng hợp giờ chuẩn của GV trong năm học được thể hiện rõ ràng [H5.05.08.02], [H5.05.08.03]. Các GV được yêu cầu kê khai đầy đủ giờ giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Bảng tổng hợp giờ chuẩn được sử dụng làm căn cứ định lượng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và được lưu trữ như dữ liệu chính thức phục vụ công tác xét thi đua, khen thưởng. Điều này khẳng định quy trình đánh giá được triển khai định kỳ, bám sát quy định về quản lý khối lượng công việc được thực hiện trong năm học.

- Các MC liên quan đến kế hoạch và quyết định thi đua, khen thưởng [H5.05.08.04], [H5.05.08.05], [H5.05.08.06] cho thấy quá trình xét chọn danh hiệu thi đua và khen thưởng được tiến hành công khai, minh bạch. Các đơn vị tổ chức họp xét duyệt dựa trên kết quả đánh giá theo tiêu chí đã ban hành. Quyết định khen thưởng được công bố rộng rãi, thể hiện việc sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ chính thức để công nhận thành tích của GV. Việc này góp phần khích lệ tinh thần làm việc, đồng thời nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của đội ngũ GV.

- Ngoài ra, [H5.05.08.07] phản ánh việc thông báo kết quả đánh giá đến GV được thực hiện thông qua email và các nhóm Zalo. Đây là hình thức truyền đạt thông tin nhanh chóng, đầy đủ và có MC rõ ràng về thời điểm, nội dung thông báo. Việc này đảm bảo rằng GV nắm bắt được kết quả đánh giá và có cơ sở để điều chỉnh kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu trong các kỳ tiếp theo.

- Cuối cùng, MC [H5.05.08.08] và [H5.05.08.09] cho thấy nhà trường tạo điều kiện cho GV phản hồi và tham gia vào việc rà soát, góp ý các quy định và quy trình liên quan đến đánh giá và nhân sự. Thông qua khảo sát ý kiến và rà soát văn bản, GV được ghi nhận tiếng nói trong việc cải tiến hệ thống đánh giá và khen thưởng, đảm bảo các quy trình phù hợp thực tiễn và đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ.

Như vậy các MC cho thấy nhà trường triển khai đầy đủ, thường xuyên và đúng quy trình các hoạt động đánh giá, công nhận và khen thưởng GV. Việc này đảm bảo tính công khai, minh bạch, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ GV trong toàn trường.

b) Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và ban hành các quy định rõ ràng cùng quy trình đánh giá chất lượng công việc của GV và NCV. Tiêu chí đánh giá dựa trên kết quả thực tế của giảng dạy, hoạt động NCKH và các hoạt động PVCD. Việc này giúp đảm bảo công tác quản lý chất lượng được thực hiện một cách minh bạch, khách quan và toàn diện.

- Nhà trường đã triển khai thực hiện đánh giá chất lượng giảng dạy và NCKH theo quy trình đã quy định, từ đó tạo cơ sở dữ liệu thực tiễn về hiệu quả công tác giảng dạy và nghiên cứu. Việc đánh giá còn được duy trì thường xuyên, giúp kịp thời nhận diện các điểm mạnh và hạn chế, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu.

- Kết quả đánh giá chất lượng không chỉ dừng lại ở việc phản hồi mà còn được áp dụng để khen thưởng và công nhận những đóng góp xuất sắc của GV, NCV. Điều này vừa tạo động lực thúc đẩy sự phát triển cá nhân, vừa góp phần nâng cao chất lượng toàn diện của nhà trường.

c) Điểm tồn tại

- Công tác đánh giá còn thiên về số lượng các hoạt động của GV, NCV, chưa tập trung sâu vào chất lượng và hiệu quả thực tế. Đây là hạn chế cần được điều chỉnh để đảm bảo đánh giá toàn diện hơn, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

- Do là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Quy chế thi đua, khen thưởng của nhà trường do cơ quan chủ quản ban hành và áp dụng cho cả địa phương nên không

đảm bảo được tính đặc thù của một cơ sở GDĐH. Việc xét thi đua, khen thưởng tại đơn vị do đó cũng bộc lộ nhiều bất cập trong tiêu chí đánh giá, phân loại chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh quy trình đánh giá để tăng cường đánh giá chất lượng, hiệu quả thực tế thay vì chỉ số lượng.	Phòng TC&HC	Quý 3 năm 2025	
		Đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế thi đua, khen thưởng phù hợp đặc thù GDĐH, đảm bảo công bằng, chính xác trong xét thi đua.	Phòng TC&HC	Quý 3 năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, nâng cao quy trình đánh giá minh bạch, toàn diện dựa trên kết quả thực tế.	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	Thường xuyên	
		Sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng, tạo động lực phát triển cá nhân và nâng cao chất lượng chung.	Phòng TC&HC, Khoa KT&L	Thường xuyên	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trường ĐHBL đã xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV một cách hệ thống, gắn với chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021–2025, tầm nhìn đến 2030. Đội ngũ GV ngành QTKD có trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao, tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ và nghiên cứu sinh tăng dần theo từng năm. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá năng lực và phân công nhiệm vụ được thực hiện dựa trên hồ sơ khoa học,

năng lực chuyên môn và có tham khảo ý kiến từ các BLQ. Quy trình bổ nhiệm, thăng tiến và khen thưởng được thực hiện minh bạch, dựa trên kết quả đánh giá thực tiễn. Hệ thống quy định nội bộ về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của GV, NCV được ban hành đầy đủ và phổ biến hiệu quả. Nhìn chung, công tác quản lý và phát triển đội ngũ đã góp phần quan trọng trong việc ĐBCL CTĐT.

Một số điểm tồn tại vẫn còn cần cải thiện để tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý đội ngũ. Cụ thể, việc thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chưa được chi tiết theo từng ngành đào tạo, gây khó khăn trong phân bổ nguồn lực. Dữ liệu đo lường khối lượng công việc của GV tuy đầy đủ nhưng chủ yếu phục vụ tổng kết, chưa phát huy hiệu quả trong việc hoạch định chính sách phát triển cá nhân. Công tác đánh giá năng lực, thi đua, khen thưởng còn thiên về định lượng, chưa phản ánh toàn diện chất lượng và mức độ đổi mới giảng dạy, hiệu quả thực tế của NCKH và kết nối cộng đồng. Ngoài ra, vẫn còn thiếu MC cho việc điều chỉnh nhiệm vụ GV dựa trên phản hồi thực tiễn sau phân công.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8.

6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Mở đầu

Trường ĐHBL đã xây dựng và vận hành một hệ thống các dịch vụ hỗ trợ NH một cách toàn diện và có hệ thống, bắt đầu từ việc xác định và công khai minh bạch các chính sách, tiêu chí tuyển sinh phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Nhà trường chú trọng xây dựng đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ có năng lực rõ ràng, được phân công nhiệm vụ cụ thể và được đánh giá định kỳ. Các hoạt động hỗ trợ được triển khai đa dạng, bao gồm cả học thuật (tư vấn học tập, NCKH) và phi học thuật (hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi, tư vấn việc làm), được hoạch định trong các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Toàn bộ quá trình học tập của NH được giám sát thông qua một hệ thống quản lý đào tạo phù hợp và toàn bộ hệ thống dịch vụ này được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng dựa trên cơ sở thu thập ý kiến từ các BLQ, đảm bảo đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của NH và xã hội.

6.1. Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT, được công bố công khai và được cập nhật

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng và thực hiện chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh một cách rõ ràng, đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT cũng như yêu cầu cụ thể của từng CTĐT. Điều này thể hiện qua các điểm sau:

- Các chính sách tuyển sinh của Trường phù hợp với yêu cầu của từng CTĐT, các CTĐT đã được ban hành [H6.06.01.01] đều xác định rõ mục tiêu, CDR và đối tượng NH. Từ đó, các tiêu chí tuyển sinh như trình độ học lực và tổ hợp môn xét tuyển được xây dựng nhằm lựa chọn được những thí sinh có năng lực phù hợp để theo học và hoàn thành chương trình.

- Trong Đề án tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.02] nhà trường đều nêu rõ các căn cứ pháp lý như Luật Giáo dục, Luật GDĐH, các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư, quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT. Điều này cho thấy nhà trường luôn cập nhật và tuân thủ đầy đủ và kịp thời các quy định mới nhất, bảo đảm trong công tác tuyển sinh được triển khai đúng quy trình, khách quan và công bằng. Bên cạnh đó trong đề án tuyển sinh nêu rõ về đối tượng, điều kiện dự tuyển, phương thức tuyển sinh (xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT, học bạ, kỳ thi đánh giá năng lực), chỉ tiêu cho từng ngành, tổ hợp môn xét tuyển tương ứng với từng ngành và phương thức và hướng dẫn rõ ràng các bước đăng ký, nộp hồ sơ, thời gian xét tuyển, công bố kết quả và quy trình xác nhận nhập học. Đồng thời Thông tin liên hệ hỗ trợ (địa chỉ, website, số điện thoại, email, Zalo) được công khai trong Đề án tuyển sinh để tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong quá trình tìm hiểu và tham gia xét tuyển vào trường.

- Quy trình tuyển sinh cũng được thể hiện rất rõ ràng trong các Kế hoạch tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.03], trong đó mô tả cụ thể mục đích, yêu cầu, nội dung công việc, phân công trách nhiệm cho từng đơn vị và cá nhân, cùng với tiến độ thực hiện chi tiết cho từng giai đoạn của quá trình tuyển sinh.

Trường ĐHBL có một quy trình định kỳ để đánh giá và cập nhật chính sách, tiêu chí cũng như quy trình tuyển sinh. Quá trình này có sự tham gia tích cực của các BLQ, cả bên trong và bên ngoài nhà trường. Việc này thể hiện:

- Hàng năm Nhà trường đều xây dựng các Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh [H6.06.01.04] và tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh [H6.06.01.05] nhằm đánh giá toàn diện hoạt động tuyển sinh trong năm học. Các báo cáo phân tích chi tiết kết quả đạt được, những thuận lợi, khó khăn, tồn tại và hạn chế trong mùa tuyển sinh đã qua và đề ra phương hướng, giải pháp, hoặc định hướng công tác tuyển sinh. Thông qua hội nghị và báo cáo tổng kết, Nhà trường cập nhật các thay đổi trong chính sách, phương thức và quy trình tuyển sinh, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành, từ đó nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh trong những năm tiếp theo.

- Ngoài ra, năm học 2024-2025 nhà trường cũng chủ động thu thập ý kiến phản hồi từ tân SV về chất lượng công tác tuyển sinh thông qua khảo sát [H6.06.01.06]. Mục đích của

khảo sát là "làm cơ sở cho công tác báo cáo, đánh giá chất lượng tuyển sinh, đồng thời nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh các năm tiếp theo. Cuối cùng, nhà trường có sử dụng và phân tích số liệu từ các trường THPT và việc kết nối với doanh nghiệp ("Đối thoại doanh nghiệp đồng hành trong công tác tuyển sinh" được nhắc đến trong Báo cáo tổng kết tuyển sinh năm 2022-2023) [H6.06.01.04]. Điều này cho thấy phản hồi và nhu cầu từ các trường phổ thông và thị trường lao động cũng được xem xét trong quá trình hoạch định chiến lược tuyển sinh.

- Các nội dung liên quan đến tuyển sinh được điều chỉnh và cập nhật thông qua các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh với thành phần là Ban Giám hiệu và đại diện các phòng/khoa chủ chốt, trực tiếp thảo luận, đánh giá và đưa ra các quyết định quan trọng liên quan đến chỉ tiêu, ngưỡng ĐBCL, điểm chuẩn, và các điều chỉnh trong phương thức xét tuyển đều được ghi nhận đầy đủ trong biên bản họp Hội đồng tuyển sinh [H6.06.01.07].

Trường ĐHBL đã thực hiện tốt việc công khai chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh theo quy định, đảm bảo các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin. Cụ thể:

- Nhà trường duy trì một cổng thông tin tuyển sinh riêng biệt tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn/> [H6.06.01.08]. Đây là kênh thông tin trung tâm, nơi đăng tải các thông tin tuyển sinh quan trọng và cập nhật nhất, bao gồm:

- Thông báo tuyển sinh hàng năm.
- Đề án tuyển sinh chi tiết
- Thông tin về các ngành đào tạo, chỉ tiêu, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn, điều kiện dự tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào.
- Thời gian, quy trình nộp hồ sơ, lệ phí xét tuyển và các mốc thời gian quan trọng.
- Thông tin liên hệ và các kênh hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho thí sinh và phụ huynh.

- Bên cạnh cổng tuyển sinh, website chính của trường (<https://blu.edu.vn/>) cũng là một kênh cung cấp thông tin, bao gồm các thông báo và liên kết đến trang tuyển sinh. Nhà trường cũng ban hành các thông báo tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.09]. Các thông báo này cung cấp thông tin tổng quan và hướng dẫn thí sinh truy cập website để biết chi tiết. Ngoài ra còn có các Tờ rơi/Tờ bướm tuyển sinh [H6.06.01.10] được thiết kế trực quan, tóm tắt các thông tin chính và đặc biệt là cung cấp địa chỉ website tuyển sinh, mã QR để thí sinh dễ dàng truy cập và tìm hiểu sâu hơn. Trong các Đề án tuyển sinh [H6.06.01.02] và Kế hoạch tuyển sinh [H6.06.01.03], mạng xã hội (Fanpage Facebook, Zalo, Youtube) được đề cập như một kênh

để phổ biến thông tin tuyển sinh, xây dựng video clip giới thiệu ngành [H6.06.01.11], ấn phẩm nhằm tăng cường khả năng tiếp cận cho thí sinh.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường xác định rõ ràng chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh. Được xây dựng và thực hiện trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT; thể hiện cụ thể trong các đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh với thông tin chi tiết, rõ ràng và công khai minh bạch trên nhiều kênh truyền thông.

- Quy trình tuyển sinh được tổ chức bài bản, có phân công nhiệm vụ rõ ràng thông qua các kế hoạch, đề án, biên bản, tờ rơi....

- Trường có cơ chế đánh giá và cập nhật định kỳ với sự tham gia của các BLQ. Các hoạt động này phân tích kết quả, nhận diện hạn chế và đề ra phương hướng, giải pháp cho mùa tuyển sinh tiếp theo, cho thấy một chu trình cải tiến liên tục.

c) Điểm tồn tại

- Mối liên hệ giữa yêu cầu CTĐT và tiêu chí tuyển sinh cần được làm rõ hơn trong các văn bản công khai. Trong các báo cáo và đề án tuyển sinh, việc phân tích cụ thể cách thức các tiêu chí tuyển sinh (tổ hợp môn, ngưỡng điểm) được xây dựng để trực tiếp đáp ứng yêu cầu đầu vào đặc thù của từng CTĐT (ngoài các yêu cầu chung theo quy định của Bộ) chưa thực sự nổi bật. Cần có những MC rõ ràng hơn cho thấy các khoa/BM chuyên môn (đơn vị phụ trách CTĐT) tham gia sâu vào việc đề xuất và điều chỉnh tiêu chí tuyển sinh đầu vào cho ngành mình phụ trách dựa trên phân tích yêu cầu cụ thể của CTĐT đó.

- Việc khảo sát tân SV chỉ thực hiện năm học 2024-2025 do đó chưa có dữ liệu mang tính chu kỳ, chưa có đủ thời gian để đánh giá xu hướng hoặc cải tiến dựa trên phản hồi liên tục

- Nhà trường có nhiều kênh công khai, tuy nhiên, việc đánh giá định kỳ hiệu quả của từng kênh (kênh nào tiếp cận tốt nhất đối tượng nào, mức độ hài lòng của thí sinh với thông tin trên từng kênh) để tối ưu hóa chiến lược truyền thông có thể chưa được thể hiện rõ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	---------------------------	--------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh đề án tuyển sinh theo hướng làm rõ mối liên hệ giữa tiêu chí đầu vào (tổ hợp môn, ngưỡng điểm) và yêu cầu đầu vào của từng CTĐT	Phòng QLĐT & CTSV; Phòng LKĐT, QTNNL & TS; Các Khoa/BM chuyên môn	Trước tháng 11 hàng năm	Gắn với biên bản họp, đề xuất từ chuyên môn
		Thiết lập quy trình thu thập, tổng hợp và phân tích phản hồi từ doanh nghiệp, cựu SV và tân SV về tuyển sinh, đưa vào báo cáo cải tiến	Phòng LKĐT, QTNNL & TS; Phòng ĐBCL & TT; Phòng QLĐT & CTSV	Quý 1 hàng năm (sau mỗi đợt tuyển sinh)	Áp dụng phản hồi cho Đề án năm sau
		Xây dựng công cụ khảo sát đánh giá hiệu quả truyền thông tuyển sinh (website, fanpage, zalo...), phân tích dữ liệu tiếp cận từ từng kênh truyền thông	Trung tâm QTHTTT & TT; Phòng LKĐT, QTNNL & TS	Trong và sau mỗi mùa tuyển sinh	Đề xuất điều chỉnh chiến lược truyền thông
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cải tiến quy trình tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm gắn với Hội nghị chuyên đề có sự tham gia của các BLQ, đặc biệt là đơn vị đào tạo và doanh nghiệp	Phòng LKĐT, QTNNL & TS; Hội đồng Tuyển sinh	Tháng 10 hàng năm	Có báo cáo tổng hợp, biên bản hội nghị
		Mở rộng các nội dung truyền thông bằng video clip giới thiệu ngành, phỏng vấn SV/cựu SV/doanh nghiệp về chất lượng đào tạo	Trung tâm QTHTTT & TT; Các Khoa	Trước tháng 5 hàng năm	Tăng cường thu hút thí sinh

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ.

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng và được phê duyệt các Đề án vị trí việc làm, trong đó mô tả chi tiết yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn và các kỹ năng cần thiết cho từng vị trí công việc, bao gồm cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ. Cụ thể:

- Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp năm 2022 (Số: 852/ĐA-ĐHBL) và Đề án tương tự được phê duyệt năm 2023 (kèm theo Quyết định số 1975/QĐ-UBND) [H6.06.02.01] là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định khung năng lực cho từng vị trí. Các đề án này phân tích đặc điểm, nội dung hoạt động của trường, từ đó xác định

nhu cầu nhân sự và yêu cầu năng lực tương ứng. Việc tuyển dụng viên chức được thực hiện trên cơ sở các đề án nêu trên, cụ thể các yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn đã được cụ thể hóa trong các thông báo tuyển dụng viên chức [H6.06.02.02]. Các đơn vị thuộc trường được yêu cầu rà soát nhu cầu, thực trạng sử dụng lao động và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng dựa trên chức năng, nhiệm vụ, thực trạng nhân sự và yêu cầu về vị trí việc làm, điều kiện tiêu chuẩn. Hồ sơ đề nghị tuyển dụng phải nêu rõ yêu cầu từng vị trí về trình độ, chuyên ngành và công việc dự kiến phụ trách. Điều này cho thấy việc tuyển dụng được thực hiện dựa trên nhu cầu thực tế và các tiêu chí năng lực rõ ràng.

- Các hợp đồng lao động ký kết với NV đều quy định rõ nội dung công việc, chức danh chuyên môn và các nhiệm vụ cụ thể [H6.06.02.03]. Điều này giúp người lao động nắm bắt được yêu cầu và năng lực cần thiết để hoàn thành công việc được giao. Ví dụ, hợp đồng của Trợ lý văn phòng khoa nêu rõ việc giúp lãnh đạo Khoa, Văn phòng Khoa soạn thảo công văn, gửi văn bản, thông báo lịch họp, lịch coi thi, chấm thi và thời khóa biểu cho GV và SV, trong khi hợp đồng của NV bảo vệ mô tả các nhiệm vụ như thường trực, tuần tra, quản lý chìa khóa. Các hợp đồng lao động đều yêu cầu người lao động chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị và các quy định của pháp luật. Điều này ngầm định rằng người lao động đã được phổ biến và hiểu rõ các quy định, bao gồm cả những yêu cầu về năng lực và trách nhiệm trong công việc.

Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ tại Trường ĐHBL luôn được thực hiện trên cơ sở phù hợp với năng lực, trình độ và chuyên môn của từng cá nhân, từng đơn vị trực thuộc trường. Sự phù hợp này được thể hiện rõ thông qua chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H6.06.02.04] và các bảng phân công nhiệm vụ do từng đơn vị trực thuộc xây dựng và ban hành. Các bảng phân công này căn cứ vào Đề án vị trí việc làm, mô tả công việc và kết quả đánh giá năng lực thực tế, nhằm bảo đảm rằng mỗi nhân sự được giao nhiệm vụ đúng với khả năng chuyên môn và đáp ứng hiệu quả yêu cầu công việc [H6.06.02.05].

Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ tại Trường ĐHBL luôn được đánh giá để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của các BLQ. Điều này được thể hiện:

- Trường ĐHBL thực hiện việc đánh giá năng lực và hiệu quả công tác của đội ngũ hỗ trợ một cách chính thức và định kỳ thông qua quy trình đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động vào cuối mỗi năm học. Việc đánh giá này được thực hiện dựa trên các quy định của cấp trên và của nhà trường. Thông qua Kết quả đánh giá, xếp loại [H6.06.02.06] [H6.06.02.07] và kết quả đánh giá hoạt động của đội ngũ CVHT hàng năm, nhà trường kịp thời xác định

mức độ đáp ứng yêu cầu của từng cá nhân đối với vị trí việc làm, đồng thời thấy được điểm mạnh cần phát huy và những mặt còn hạn chế cần đào tạo, bồi dưỡng thêm. Bên cạnh đó sẽ là cơ sở để điều chỉnh, phân công lại nhiệm vụ cho phù hợp hơn với năng lực thực tế.

- Trường ĐHBL chú trọng việc thu thập phản hồi từ các BLQ, đặc biệt là SV và đội ngũ cán bộ, GV, NV (SV-CB), để đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ, cụ thể đối với khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường và khảo sát cán bộ, chuyên viên, GV [H6.06.02.08] được tổ chức định kỳ bởi Phòng ĐBCL&TT. Kết quả khảo sát phản ánh rõ mức độ hài lòng của SV, cán bộ về các hoạt động phục vụ hỗ trợ của nhà trường và thông qua đó các đơn vị tham khảo, tham mưu Ban Giám hiệu thực hiện các hoạt động cải tiến phù hợp. Nó cũng MC cho việc nhà trường có cơ chế lắng nghe và nỗ lực điều chỉnh để các dịch vụ hỗ trợ ngày càng phù hợp hơn với mong đợi của các đối tượng sử dụng (SV và GV).

b) Điểm mạnh

- Nhà trường thực hiện tốt việc mô tả công việc cụ thể thông qua Đề án vị trí việc làm. Điều này đảm bảo đội ngũ được tuyển chọn có chuẩn năng lực đầu vào đồng bộ, hạn chế sự tùy tiện trong quản lý nhân sự.

- Phân công nhiệm vụ phù hợp, rõ ràng với năng lực và chuyên môn từng cá nhân, đơn vị thông qua Bảng phân công nhiệm vụ và chức năng nhiệm vụ các đơn vị. Qua đó tối ưu hóa hiệu suất làm việc của các bộ phận hỗ trợ, đảm bảo mỗi vị trí đều đóng góp đúng vai trò vào bộ máy chung.

- Nhà trường có cơ chế đánh giá năng lực và thu thập phản hồi về chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Kết quả có ý nghĩa trong việc công nhận sự hoàn thành nhiệm vụ và là cơ sở cho các hoạt động phát triển nhân sự. Đặc biệt, kết quả khảo sát được phân tích và có các đề xuất cải tiến gửi đến các đơn vị liên quan, thể hiện sự lắng nghe và nỗ lực cải thiện.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Nhà trường còn chưa cụ thể hóa văn bản, quy định của Bộ của Ủy ban thành văn bản của trường. Điều này dẫn đến thiếu các công cụ đánh giá đặc thù, khiến việc đo lường năng lực đôi khi còn mang tính định tính, chưa phản ánh sát sao đặc thù công việc của từng vị trí hỗ trợ.

- Tính chủ động và mức độ tham gia trong các hoạt động khảo sát của các đối tượng còn chưa cao, thể hiện nhận thức về ĐBCL của một bộ phận còn mang tính hình thức. Điều này ảnh hưởng đến tính toàn diện và tin cậy của thông tin phản hồi, một kênh quan trọng để đánh giá sự phù hợp của dịch vụ và năng lực đội ngũ.

- Mặc dù hàng năm đều có các báo cáo khảo sát tuy nhiên chưa có sự chặt chẽ trong việc theo dõi cải tiến sau khảo sát của các đơn vị. Việc này dẫn đến nguy cơ các hạn chế về chất lượng phục vụ sẽ bị lặp lại qua các năm, làm giảm hiệu lực của công tác đánh giá.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành văn bản của trường dựa trên văn bản của cấp trên về các tiêu chí đánh giá viên chức, tuyển dụng đội ngũ...	Phòng TC & HC	Trước tháng 11/2025	
		Xây dựng hệ thống theo dõi tỉ lệ tham gia khảo sát, phân tích nguyên nhân thấp, có chế tài khuyến khích/cảnh báo nếu đơn vị không tích cực tham gia khảo sát	Phòng ĐBCL & TT	Quý 3/2025	Áp dụng từ kỳ khảo sát học kỳ I năm học 2025-2026
		Báo cáo của các đơn vị trong việc cải tiến sau khảo sát	Các đơn vị	Quý 1/2025	Sau 1 năm các đơn vị lập báo cáo gửi về P.ĐBCL-TT tổng hợp
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và công khai minh bạch hệ thống Đề án vị trí việc làm, phân công nhiệm vụ, hợp đồng lao động... làm cơ sở rõ ràng cho năng lực và trách nhiệm	Phòng TC & HC	Thường xuyên, cập nhật hàng năm	Đưa vào cổng thông tin nội bộ
		Duy trì cơ chế đánh giá năng lực viên chức kết hợp với phản hồi từ SV và các BLQ, lồng ghép nội dung cải tiến cụ thể vào kế hoạch năm học	Phòng ĐBCL & TT; Ban Giám hiệu; Các đơn vị sử dụng nhân sự	Trước tháng 8 hàng năm	Gắn với kế hoạch năm học mới
		Tổng hợp các đề xuất cải tiến từ khảo sát chất lượng và thực hiện đánh giá lại sau mỗi chu kỳ để kiểm chứng hiệu quả điều chỉnh	Phòng ĐBCL & TT; Các đơn vị chức năng	Quý 1 năm sau mỗi khảo sát	Có thể xây dựng báo cáo “Hiệu lực cải tiến dịch vụ hỗ trợ”

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và kết nối PVCD.

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL xây dựng và triển khai kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với các hoạt động hỗ trợ NH một cách có hệ thống, đồng bộ và gắn với chiến lược phát triển nhà trường. Quy định rõ ràng về đơn vị, cá nhân phụ trách, cũng như tiến độ thực hiện cụ thể đối với từng mục tiêu, cụ thể:

- Kế hoạch chiến lược của trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 được triển khai, trong đó hoạt động hỗ trợ NH được xây dựng dựng một cách bài bản, có định hướng chiến lược nhằm đảm bảo các dịch vụ hỗ trợ được tốt hơn cho NH [H6.06.03.01]. Các hoạt động hỗ trợ NH mà trường ĐHBL đã và đang thực hiện bao gồm: hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng thông qua “Tuần sinh hoạt công dân – học sinh SV”; Chào đón tân SV; Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho SV; khám sức khỏe định kỳ, đối thoại giữa SV và nhà trường, triển khai đăng ký nội trú cho SV xa nhà; Hoạt động đoàn và phong trào thanh niên; các hoạt động NCKH trong SV.

- Hàng năm Phòng QLĐT&CTSV đều xây dựng kế hoạch năm học [H6.06.03.02] tập trung vào 3 công tác cốt lõi là công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, công tác giáo dục đạo đức lối sống, kỹ năng sống và công tác quản lý hỗ trợ SV. Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân – học sinh SV” [H6.06.03.03] được tổ chức vào đầu học kỳ nhằm định hướng tư tưởng cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện, và giúp NH thích nghi với môi trường học tập mới. Bên cạnh đó, các chế độ thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho SV hệ chính quy được thực hiện đều đặn [H6.06.03.04], xây dựng kế hoạch khám sức khỏe [H6.06.03.05]. Ngoài ra định kỳ hàng năm tổ chức các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo trường để lắng nghe tâm tư nguyện vọng cũng như giải đáp thắc mắc của SV [H6.06.03.06].

- Phòng TC&HC có trách nhiệm thông báo việc đăng ký nội trú hàng năm [H6.06.03.07] giúp cho SV an tâm hơn về chỗ ở khi tham gia học tại trường.

- Trong suốt quá trình học tập, SV còn nhận được sự hỗ trợ từ Đoàn trường, nơi tổ chức các hoạt động công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H6.06.03.08]. Các hoạt động này không chỉ giúp bồi dưỡng và rèn luyện tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ Đoàn và đoàn viên, mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi để SV phát triển toàn diện.

- Để việc học tập có chất lượng đòi hỏi NH ngoài việc tham gia học tập trên giảng đường thì cần phải có khả năng nghiên cứu, năng lực tự học. Để đáp ứng được điều đó thì trường ĐHBL ban hành kế hoạch khoa học công nghệ tổng kết giai đoạn 2019-2024 và định hướng phát triển đến giai đoạn 2025-2030 và hàng năm xây dựng “Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ” [H6.06.03.09] đối với SV hoạt động này giúp SV có được nhiều lợi ích như bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

- Khoa KT&L hàng năm đều xây dựng kế hoạch và tổ chức chào đón tân SV [H6.06.03.10].

- Để đảm bảo hoạt động hỗ trợ NH được thực hiện rõ ràng và hiệu quả, trường ĐHBL đã ban hành các chức năng nhiệm vụ đối với các phòng ban [H6.06.03.11], đồng thời phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng cá nhân phụ trách các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho SV thông qua bảng phân công nhiệm vụ của các đơn vị [H6.06.03.12], phân công nhiệm vụ cho CVHT trong việc quản lý và giúp đỡ SV trong quá trình học tập tại trường [H6.06.03.13]. Việc phân công rõ ràng này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo điều kiện thuận lợi để SV tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ một cách kịp thời, đúng nhu cầu.

Nhà trường triển khai đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ NH về học thuật và phi học thuật nhằm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ đào tạo, NCKH và kết nối PVCD, cụ thể:

- Đối với dịch vụ hỗ trợ học thuật thì được tổ chức thường xuyên, có kế hoạch cụ thể hàng năm và được phản ánh rõ trong các báo cáo của trường, của các đơn vị [H6.06.03.14] và báo cáo của khoa.

Khoa KT&L cũng tổng kết lại những hoạt động trong công tác đào tạo và hỗ trợ NH để từ đó nhận ra những điểm mạnh để tiếp tục phát huy và nhìn nhận lại những điểm còn hạn chế và từ đó đề ra các giải pháp để cải thiện [H6.06.03.15] điều này cho thấy lãnh đạo khoa và nhà trường cũng rất chú tâm vào việc nâng cao chất lượng đào tạo.

- Bên cạnh hỗ trợ học tập, nhà trường còn chú trọng đến các dịch vụ hỗ trợ phi học thuật nhằm tạo môi trường học tập và rèn luyện toàn diện như tâm lý đời sống, học bổng, vay vốn, tư vấn hướng nghiệp, các kỹ năng mềm, các hoạt động văn hóa, thể thao...

- Để đánh giá kết quả một cách khách quan thì hàng năm trường có tổ chức lấy ý kiến khảo sát NH về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường [H6.06.03.16] và khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H6.06.03.17] Qua kết quả khảo sát cho thấy đa số SV hài lòng với các hoạt động hỗ trợ của nhà trường, với tỉ lệ trả lời hài lòng đạt trên 90%. Còn một số ít sinh viên chưa hài lòng về CSVC, trang thiết bị của nhà trường, tuy nhiên nhà trường đang triển

khai đề án chuyển đổi số và đề án phát triển CSVC, kỳ vọng rằng trong thời gian tới sẽ đáp ứng được nhu cầu cho NH.

Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ NH được đào tạo, bồi dưỡng định kỳ

- Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ NH được đào tạo và bồi dưỡng một cách bài bản và chuyên sâu [H6.06.03.18]. Quy trình này bao gồm việc trường ĐHBL hàng năm luôn tiến hành lên kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, lập hồ sơ quyết định cử cán bộ đi học, đảm bảo các chuyên viên và kỹ thuật viên có đủ năng lực và kiến thức cần thiết để hỗ trợ học viên hiệu quả. Các CTĐT và bồi dưỡng không chỉ tập trung vào chuyên môn mà còn chú trọng đến kỹ năng mềm, giúp đội ngũ này luôn sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu trong công tác giảng dạy và hỗ trợ học tập.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL xây dựng tốt các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về các dịch vụ hỗ trợ NH. Trường đã phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ NH

- Các hoạt động hỗ trợ của nhà trường được triển khai đa dạng và được đánh giá tổng kết; các hoạt động thu thập ý kiến đánh giá của NH đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ, hỗ trợ được triển khai định kỳ.

c) Điểm tồn tại

- CSVC, trang thiết bị của trường đang trong quá trình sửa chữa, xây dựng mới nên còn một số chỗ chưa kịp đáp ứng được nhu cầu học tập cho NH.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đối với toàn bộ hệ thống CSVC và trang thiết bị hiện có để đảm bảo hoạt động ổn định và kéo dài tuổi thọ.	Phòng TC&HC; Phòng KH&TC; Khoa chuyên môn	Thường xuyên, định kỳ hàng quý/6 tháng.	Ưu tiên các hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến học tập.
		Thúc đẩy nhanh đề án cải tạo CSVC	Phòng TC&HC		

2	Phát huy điểm mạnh	Tích cực triển khai các hoạt động hỗ trợ NH đảm bảo, đầy đủ, kịp thời	Các Phòng/Ban/Trung tâm chức năng (QLĐT&CTSV, QLKH&QHĐN, Đoàn Thanh niên); Khoa chuyên môn	Hàng năm.	
		Duy trì và nâng cao chất lượng, tính đa dạng của các kênh thu thập phản hồi từ SV (đối thoại, các loại hình khảo sát)	Phòng ĐBCL&TT; Phòng QLĐT&CTSV; Các Khoa.	Hàng năm (sau mỗi kỳ khảo sát, đối thoại).	Công khai kết quả xử lý phản hồi (phần phù hợp).
		Đẩy mạnh công tác truyền thông về các hoạt động hỗ trợ NH, các chính sách và kết quả đạt được để SV nắm bắt thông tin đầy đủ, kịp thời và tích cực tham gia/sử dụng hiệu quả các dịch vụ	Phòng QLĐT&CTSV; Đoàn Thanh niên; Trung tâm QTHTTT&TV	Thường xuyên, theo từng hoạt động/sự kiện.	Sử dụng đa dạng các kênh truyền thông.

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống QLĐT phù hợp để giám sát tiến độ, KQHT và khối lượng học

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH trong tiến trình học tập.

Hiện nay các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát, ghi nhận được tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH được nhà trường giao cho các đơn vị chuyên trách như phòng QLĐT&CTSV, Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm, Phòng TC&HC, Trung tâm QTHTTT&TV và các khoa chuyên môn [H6.06.04.01]. Cụ thể hơn phòng QLĐT&CTSV viên có trách nhiệm tham mưu và giúp hiệu trưởng thực hiện các công tác phát triển đào tạo, tuyển sinh, quản lý các hoạt động dạy học. Thực hiện các công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quản lý NH, tổ chức sự kiện, hoạt động phong trào của NH [H6.06.04.02]. Phòng TC&HC cung cấp các dịch vụ ký túc xá, an ninh và chăm sóc y tế cho SV. Trung tâm QTHTTT&TV cung cấp cho SV các nguồn học liệu. Trong khi đó khoa KT&L được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ hoạt động học tập, rèn luyện, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan học hỏi kinh nghiệm, thực tập... cho SV ngành QTKD, kế toán, tài

chính ngân hàng. [H6.06.04.03]; Bên cạnh đó đội ngũ CVHT được thành lập [H6.06.04.04] nhằm mục đích hỗ trợ, tư vấn cho SV trong toàn quá trình học tập tại trường, họ là những người gần với SV nhất và luôn có mặt kịp thời giải quyết những khó khăn cho SV trong quá trình học tập.

Nhà trường đã ban hành các quy định về hoạt động hỗ trợ NH như quy chế đào tạo [H6.06.04.05], quy chế NCKH trong SV [H6.06.04.06], quy định về công tác CVHT [H6.06.04.07], quy định xét điểm rèn luyện [H6.06.04.08]

Để làm tốt công việc cố vấn thì các CVHT phải bám sát các quy định trong quy chế đào tạo theo hệ thống TC và nhiệm vụ của CVHT cũng được quy định cụ thể trong quy định về công tác cố vấn học tập [H6.06.04.07]

Ngoài ra, để hướng dẫn triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, nhà trường còn ban hành các quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động.

Bảng 6.1. Danh sách quy trình nghiệp vụ các hoạt động hỗ trợ

STT	TÊN QUY TRÌNH
1	Quy trình đăng ký nhập học
2	Quy trình xét miễn, công nhận điểm HP
3	Quy trình đăng ký học lại
4	Quy trình tiếp nhận và quản lý hồ sơ SV
5	Quy trình xét thi đua khen thưởng SV
6	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến SV
7	Quy trình quản lý chế độ chính sách SV
8	Quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập SV
9	Quy trình quản lý SV nội trú
10	Quy trình hướng dẫn và tư vấn học tập cho SV
11	Quy trình tổ chức Tuần sinh hoạt CD HSSV

Hàng năm các đơn vị như Phòng QLĐT&CTSV, và Khoa KT&L thực hiện việc giám sát, theo dõi tiến độ học tập của NH một cách hiệu quả thông qua các hình thức như: Khoa KT&L thực hiện việc xây dựng kế hoạch năm học để làm cơ sở định hướng cho các hoạt động trong năm giúp vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và khả năng tự học cho NH [H6.06.04.09] cuối mỗi năm học khoa đều tổng kết lại những việc đã đạt được và những điều còn hạn chế để từ đó tìm ra giải pháp hỗ trợ công tác giảng dạy đạt hiệu quả tốt hơn [H6.06.04.10]. Bên cạnh đó các buổi tổ chức họp định kỳ của CVHT với lớp để sớm phát hiện những trường hợp SV gặp vấn đề khó khăn từ đó có biện pháp hỗ trợ kịp thời và phù hợp.

Các phản hồi và thông tin được thực hiện kịp thời dựa trên CSDL về tiến độ học tập của NH, giúp NH cải thiện việc học tập và KQHT.

Việc thực hiện giám sát KQHT của NH được thực hiện bằng phần mềm quản lý ĐT

[H6.06.04.11] Phòng quản lý đào tạo và công tác SV có nhiệm vụ theo dõi, quản lý KQHT của SV thông qua dữ liệu điểm của SV, tỉ lệ sinh đậu rớt, thực hiện cảnh báo học vụ đối với các SV có KQHT kém. Sau mỗi học kỳ, phòng ĐT lập danh sách SV bị cảnh báo học vụ gửi các khoa thông báo cho SV, đồng thời báo cáo với lãnh đạo trường để có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H6.06.04.12]. Bên cạnh đó phòng cũng giám sát kết quả rèn luyện của SV, luôn theo sát, báo cáo tình hình hoạt động của NH về khoa để hỗ trợ kịp thời khi có vấn đề cần hỗ trợ [H6.06.04.13] Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập tại khoa có nhiệm vụ theo dõi, tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường, tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT để có biện pháp hỗ trợ, đồng thời tiếp nhận và phản ánh các nguyện vọng, góp ý của SV đến Nhà trường. Ngoài ra, hàng năm Trường đều tổ chức hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường và các phòng chức năng [H6.06.04.14] và tổ chức các đợt khảo sát SV trong đó có các nội dung liên quan đến hệ thống theo dõi tiến độ học tập, tính minh bạch trong điểm số cũng như sự hỗ trợ từ phía cố vấn học tập, GV và các bộ phận hỗ trợ khác. Các kết quả trên là cơ sở giúp trường điều chỉnh, cải tiến quy trình giám sát giúp SV cải thiện việc học tập được tốt hơn [H6.06.04.15] [H6.06.04.16] [H6.06.04.17]

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL có quy định, chính sách rõ ràng đối với các hoạt động hỗ trợ NH.
- Trường đã xây dựng nhiều kế hoạch hoạt động đa dạng và phân công cụ thể cho các đơn vị, cá nhân trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ NH một cách chặt chẽ.
- Trường cũng thiết lập được hệ thống giám sát NH và xây dựng CSDL và kết quả của NH; các hoạt động thu thập ý kiến đánh giá NH đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát được triển khai định kỳ hàng năm.

c) Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện việc tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm hàng năm (ở cấp trường một cách toàn diện) để hoạt động hỗ trợ NH (liên quan đến giám sát tiến độ, KQHT) ngày càng hiệu quả hơn.
- Công tác CVHT còn số ít chưa theo sát để nắm bắt kịp thời những khó khăn cũng như tiến độ học tập của SV để kịp thời tư vấn, định hướng.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc	Ghi chú
----	----------	--------------------	-------------------------	--------------------------	---------

				hoàn thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức Hội nghị cấp trường thường niên để tổng kết, đánh giá công tác giám sát và hỗ trợ học tập SV; chia sẻ kinh nghiệm, xác định các khó khăn, tồn tại và đề xuất giải pháp cải tiến cho toàn trường.	Ban Giám hiệu (chỉ đạo), Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT	Cuối mỗi năm học (Bắt đầu từ năm học 2024-2025)	Có biên bản kết luận và kế hoạch hành động sau hội nghị.
		Tổ chức các buổi tọa đàm/ tập huấn/họp khoa để giúp CVHT hiểu rõ nâng cao được vai trò, trách nhiệm trong việc hỗ trợ SV.	Phòng QLĐT&CTSV; Khoa KT&L	Đầu mỗi năm học	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục vận hành ổn định và hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo; thường xuyên rà soát, cập nhật quy trình cảnh báo học vụ và các biện pháp hỗ trợ SV có KQHT chưa tốt, đảm bảo tính kịp thời, cá nhân hóa và phù hợp.	Phòng QLĐT&CTSV, các Khoa.	Hàng năm, liên tục.	
		Tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thường niên nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CVHT, đặc biệt là kỹ năng tư vấn, hỗ trợ dựa trên phân tích dữ liệu học tập của SV.	Phòng QLĐT&CTSV, các Khoa.	Hàng năm.	
		Đa dạng hóa các kênh và phương pháp thu thập ý kiến phản hồi của SV về hệ thống giám sát, hỗ trợ học tập (ví dụ: khảo sát định kỳ theo học kỳ, diễn đàn trực tuyến, hộp thư góp ý). Chủ động phân tích và sử dụng hiệu quả các phản hồi này để cải tiến hoạt động.	Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT, các Khoa.	Hàng năm.	Công khai (ở mức độ phù hợp) việc tiếp thu và xử lý các góp ý của SV.

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH.

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL và Khoa KT&L triển khai đa dạng các hoạt động hỗ trợ NH, bao gồm: hoạt động tư vấn học tập; hoạt động ngoại khóa; các cuộc thi học thuật, sáng tạo và khởi nghiệp; các dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp; cùng các dịch vụ hỗ trợ khác về tài chính, công nghệ thông tin phục vụ học tập,...

Các hoạt động tiêu biểu có thể kể đến như: công tác tư vấn học tập và tổ chức thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp [H6.06.05.01]; các hoạt động ngoại khóa (như hội thao, hội trại, văn nghệ, tình nguyện và kỹ năng mềm) [H6.06.05.02]; các cuộc thi Khởi nghiệp - Đổi mới sáng tạo, Tài năng trẻ Logistics [H6.06.05.03]; ngày hội việc làm [H6.06.05.04]; các hội thảo nghề nghiệp, lớp tập huấn kỹ năng [H6.06.05.05]; tham quan doanh nghiệp [H6.06.05.06]; trò chuyện cùng chuyên gia [H6.06.05.07]. Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thiết yếu khác như học bổng khuyến khích học tập [H6.06.05.08]; miễn giảm học phí [H6.06.05.09]; hệ thống CNTT phục vụ học tập (QLĐT, LMS, internet,...) [H6.06.05.10], [H6.06.05.11], [H6.06.05.12]; cảm nang SV [H6.06.05.13] và tổ chức tuần sinh hoạt đầu năm [H6.06.05.14] giúp NH tiếp cận thông tin đầy đủ và thuận tiện.

Toàn bộ hoạt động hỗ trợ NH được triển khai trên nền tảng pháp lý rõ ràng, bao gồm quy chế đào tạo, quy chế NCKH SV, quy định về công tác CVHT [H6.06.05.15]. Hàng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng loại hoạt động và phân công cụ thể cho các đơn vị như Phòng QLĐT&CTSV; Phòng QLKH&QHĐN; Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm; Khoa KT&L [H6.06.05.16]. Mỗi hoạt động đều có mục tiêu, nội dung, tiến độ, đơn vị phụ trách và phương thức phối hợp rõ ràng, bảo đảm triển khai đúng kế hoạch và đáp ứng nhu cầu thực tế của SV ngành QTKD. Nhờ đó, các hoạt động hỗ trợ không chỉ được vận hành bài bản mà còn tạo ra môi trường học tập, rèn luyện, trải nghiệm liên tục, thúc đẩy SV phát triển toàn diện về học thuật, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thích ứng.

Nhà trường thực hiện giám sát và đánh giá định kỳ các hoạt động hỗ trợ thông qua nhiều kênh khác nhau, bao gồm khảo sát SV cuối khóa [H6.06.05.17], khảo sát mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ [H6.06.05.18] và theo dõi tỉ lệ SV ngành QTKD có việc làm sau khi tốt nghiệp [H6.06.05.19].

Bảng 6.2. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (%)
2019	29	23	79,3%
2020	21	20	95,2%
2021	26	25	96,2%
2022	27	25	92,59%
2023	35	34	97,1%

(Nguồn: Phòng ĐBCL&TT)

Các số liệu này được đối chiếu với phản hồi thu thập từ hội nghị CVHT, đối thoại SV, qua đó đảm bảo tính khách quan và toàn diện trong đánh giá. Kết quả khảo sát giai đoạn 2019-2023 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm tăng mạnh từ 79,3% lên trên 92% và duy trì ổn định trong các năm tiếp theo, phản ánh hiệu quả rõ rệt của hệ thống hoạt động hỗ trợ học tập - nghề nghiệp. Những MC này cho thấy các hoạt động hỗ trợ NH của nhà trường không chỉ được triển khai đúng kế hoạch mà còn mang lại tác động thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tăng khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL xây dựng và triển khai tốt các quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động hỗ trợ cho SV.

- Đa dạng các hoạt động ngoại khóa và cuộc thi giúp SV phát triển kỹ năng xã hội, lãnh đạo, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và khởi nghiệp.

- Trường ĐHBL thực hiện khảo sát và đánh giá định kỳ để cải tiến CTĐT và dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

c) Điểm tồn tại

- Chương trình tập huấn kỹ năng còn mang tính chung chung, chưa đi sâu cho chuyên ngành QTKD.

- Quan hệ hợp tác doanh nghiệp tuy đã có bước phát triển nhưng cần mở rộng thêm về chiều sâu và số lượng đơn vị tham gia.

- Ban liên lạc cựu SV mới được thành lập, số lượng thành viên ít, chưa phát huy hết vai trò đồng hành và hỗ trợ SV trong thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Xây dựng và triển khai các chương trình tập huấn kỹ năng chuyên sâu, phù hợp	Khoa KT&L; Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới	Từ HK I/2025-2026	

	điểm tồn tại	với đặc thù của ngành QTKD và các chuyên ngành khác.	sáng tạo và tư vấn việc làm		
		Mở rộng và tăng cường chiều sâu trong quan hệ hợp tác với doanh nghiệp: Đa dạng hóa hình thức hợp tác (thực tập, kiến tập, tài trợ, dự án NCKH ứng dụng), tăng số lượng doanh nghiệp đối tác.	Phòng QLKH&QHĐN; Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm; Khoa KT&L	Liên tục, có đánh giá hàng năm	
		Củng cố và phát triển Ban liên lạc Cựu SV: Tăng cường số lượng thành viên, xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, tổ chức các hoạt động kết nối thường xuyên để phát huy vai trò hỗ trợ SV.	Ban liên lạc Cựu SV; Phòng QLĐT&CTSV; Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm	Từ HK II/2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ SV (tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, ngoại khóa, giao lưu doanh nghiệp, cuộc thi học thuật).	Khoa KT&L; Phòng QLĐT&CTSV; Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm	Hàng năm	
		Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị (Phòng, Khoa, Trung tâm, Đoàn thể, doanh nghiệp, cựu SV) trong việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH.	Ban Giám hiệu; Khoa KT&L; Các Phòng ban chức năng	Liên tục	
		Tiếp tục thực hiện khảo sát SV định kỳ (cuối khóa, mức độ hài lòng, việc làm) để thu thập thông tin cải tiến chất lượng các hoạt động hỗ trợ.	Phòng ĐBCL&TT; Khoa KT&L	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, trường ĐHBL xây dựng và vận hành một hệ thống đánh giá - đối sánh - cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH mang tính toàn diện, bài bản và liên tục được

hoàn thiện. Nhận thức rõ vai trò của dịch vụ hỗ trợ đối với chất lượng đào tạo và sự hài lòng của NH, nhà trường đã thiết lập một cơ chế đánh giá, cơ chế phản hồi - cải tiến và hoạt động giám sát nhằm bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả của toàn hệ thống.

Trước hết, nhà trường ban hành đầy đủ các quy định, quy trình và chính sách liên quan đến dịch vụ hỗ trợ NH, bao gồm quy chế ĐBCL, quy định điểm rèn luyện, quy định xét học bổng và quy trình lấy ý kiến các bên BLQ [H6.06.06.01]. Đây là nền tảng để toàn hệ thống đánh giá vận hành thống nhất và tiêu chí rõ ràng.

Tiếp theo, hoạt động đánh giá và đối sánh được triển khai định kỳ thông qua các báo cáo chuẩn cơ sở giáo dục [H6.06.06.02] và các báo cáo so chuẩn đối sánh [H6.06.06.03], tạo ra cơ sở dữ liệu khách quan để theo dõi sự thay đổi chất lượng dịch vụ qua từng năm. Các cuộc họp chuyên môn như hội nghị tổng kết công tác CVHT [H6.06.06.04] và đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường [H6.06.06.05] góp phần kiểm chứng thông tin, giúp hệ thống đánh giá bao quát cả dữ liệu định lượng và phản hồi định tính.

Hàng năm, trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV và khảo sát SV cuối khóa về chất lượng dịch vụ và khóa học [H6.06.06.06]. Kết quả được phân tích để đánh giá chất lượng đội ngũ hỗ trợ, mức độ đáp ứng nhu cầu NH và phát hiện các vấn đề cần cải thiện. Dữ liệu giai đoạn 2021-2025 cho thấy xu hướng duy trì mức hài lòng cao trong các năm 2021-2023, giảm mạnh năm 2024 do hoạt động nâng cấp CSVC, và phục hồi rõ rệt năm 2025 khi các hạng mục sửa chữa hoàn thành. Điều này không chỉ phản ánh chất lượng dịch vụ mà còn cho thấy hệ thống đánh giá phù hợp để phát hiện biến động và ghi nhận hiệu quả của các biện pháp cải tiến.

Bảng 6.3. Thống kê 5 năm gần nhất mức độ hài lòng và rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường

NỘI DUNG	Hài lòng và rất hài lòng (tỉ lệ %)				
	2021	2022	2023	2024	2025
Tổ chức và quản lý đào tạo	96,6	93,4	92,9	48,0	74,9
Công tác SV	97,7	92,7	87,9	47,5	72,8
Hỗ trợ về công tác NCKH và HTQT	Không có	94,9	91,1	47,5	73,3
Hỗ trợ về công tác PVCD	Không có	94,1	91,8	46,4	72,8
CSVC và trang thiết bị	77,6	88,8	81,6	6,1	65,8
Công tác Thư viện	98,3	95,4	91,3	45,8	62,4

(Nguồn: Phòng ĐBCL&TT)

Kết quả đánh giá được thông tin công khai đến SV, GV, cán bộ quản lý và các đơn vị liên quan thông qua họp giao ban và các kênh truyền thông của trường [H6.06.06.07]. Đây là một

bước trong chu trình cải tiến liên tục, giúp các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến hàng năm dựa trên MC thực tế [H6.06.06.08]. Quá trình này tiếp tục được giám sát thông qua hệ thống chỉ báo, báo cáo tiến độ và đánh giá lại hiệu quả sau mỗi chu kỳ, ghi nhận trong báo cáo năm học của các đơn vị [H6.06.06.09].

Đặc biệt, để không ngừng cải tiến chính hệ thống đánh giá và năng lực vận hành, nhà trường còn cử cán bộ, viên chức tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên [H6.06.06.10], qua đó nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thiện phương pháp thu thập MC, phân tích dữ liệu và đề xuất cải tiến. Điều này góp phần giúp hệ thống đánh giá dịch vụ hỗ trợ NH ngày càng chuẩn hóa, chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

b) Điểm mạnh

- Trường có các quy định, quy chế liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ NH để cải tiến phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Nhà trường đã thiết lập một hệ thống bài bản để định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.

- Chất lượng của hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH được định kỳ rà soát, đánh giá (thông qua nhiều cơ chế) để xây dựng kế hoạch cải tiến.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Theo số liệu thống kê những năm qua cho thấy, SV ngành QTKD hài lòng chưa cao về CSVC của trường. Tuy nhiên, nhà trường đang triển khai đề án cải tạo CSVC, tin chắc rằng trong thời gian tới sẽ đáp ứng được sự hài lòng của SV.

- Nhà trường có thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài tuy nhiên chưa đi sâu, chi tiết vào đối sánh các hoạt động hỗ trợ của nhà trường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục triển khai nhanh đề án CSVC	Phòng TC&HC	2025	
		Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động đối sánh một số dịch vụ hỗ trợ NH (ví dụ: thư viện, tư vấn việc làm, hỗ trợ học tập) với ít nhất 1-2 cơ sở GDDH tương đồng. Công khai tóm tắt kết quả	Phòng ĐBCL&TT; Các đơn vị cung cấp dịch vụ	Đến cuối 2026	

		đổi sánh và kế hoạch cải tiến (nếu có) cho các BLQ.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát các quy định của trường về các hoạt động hỗ trợ NH để cập nhật, cải tiến kịp thời với thực tế.	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Duy trì và nâng cao chất lượng công tác khảo sát SV và các BLQ hàng năm về các dịch vụ hỗ trợ; Sử dụng hiệu quả kết quả khảo sát để cải tiến liên tục.	Phòng ĐBCL&TT; Khoa KT&L	Hàng năm	
		Tiếp tục cập nhật phần mềm quản lý đào tạo và các quy trình hỗ trợ SV đã ban hành.	Trung tâm QTHTTT&TV; Phòng QLĐT&CTSV; Các phòng ban liên quan	Hàng năm	

d) TDG

TDG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHBL đã thiết lập một hệ thống các dịch vụ hỗ trợ NH có quy trình, chính sách rõ ràng và được văn bản hóa đầy đủ. Các hoạt động hỗ trợ được triển khai đa dạng, bao phủ từ công tác tuyển sinh, hỗ trợ học thuật, phát triển kỹ năng, đến định hướng nghề nghiệp và các dịch vụ phi học thuật khác. Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân phụ trách và thiết lập được cơ chế giám sát, thu thập ý kiến phản hồi của NH và các BLQ một cách định kỳ thông qua các hoạt động khảo sát, đối thoại.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần được cải tiến CSVC, trang thiết bị còn một số điểm chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu do đang trong quá trình nâng cấp, sửa chữa. Công tác đổi sánh các dịch vụ hỗ trợ chưa được thực hiện sâu rộng. Việc theo dõi và giám sát các hoạt động cải tiến sau khảo sát cần được thắt chặt hơn để đảm bảo chu trình cải tiến chất lượng được khép kín và hiệu quả. Bên cạnh đó, các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và mạng lưới cựu SV cần được mở rộng và phát huy hơn nữa vai trò trong việc hỗ trợ NH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHBL đã xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị một cách đồng bộ và hiện đại. Nhà trường sở hữu hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng thực hành và các phòng chức năng đa dạng, được trang bị phù hợp với yêu

cầu CTĐT. Thư viện được phát triển theo hướng hiện đại, kết hợp kho học liệu truyền thống phong phú và hệ thống thư viện số (EMICLIB). Hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và phần mềm chuyên dụng được triển khai rộng khắp, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, giảng dạy và nghiên cứu. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên được quan tâm xây dựng nhằm tạo không gian học tập thân thiện, thoải mái. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định, triển khai nghiêm túc. Chất lượng CSVC được định kỳ đánh giá và cải tiến thông qua khảo sát các BLQ, được hỗ trợ bởi đội ngũ NV có năng lực chuyên môn đã được xác định và đánh giá rõ ràng.

7.1. Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học... với trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối PVCD.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các chính sách nhằm bảo đảm chất lượng CSVC và có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được bố trí đầy đủ hợp lý, đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT, diện tích sử dụng được đảm bảo, cụ thể:

- Trường cũng đã ban hành các quy chế như quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại Trường ĐHBL [H7.07.01.01], nhằm quy định trách nhiệm, thẩm quyền và quy trình khai thác, sử dụng tài sản đúng mục đích và hiệu quả, quy chế ĐBCL [H7.07.01.02], quy định rõ các tiêu chuẩn, yêu cầu và cơ chế giám sát chất lượng CSVC, bộ chỉ số hoạt động chính KPIs được dùng để đo lường, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC [H7.07.01.03].

- Mặt khác, chiến lược về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường được cụ thể trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021–2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.04], Trên cơ sở định hướng đó, trong giai đoạn 2019-2022, nhà trường đã xây dựng và phê duyệt một số đề án quan trọng nhằm phát triển và khai thác hiệu quả CSVC như: đề án phát triển CSVC [H7.07.01.05] đề án chuyển đổi số [H7.07.01.06] đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh [H7.07.01.07] cũng được xây dựng và phê duyệt trong giai đoạn từ 2019-2022.

- Về mặt không gian sử dụng, trường có 2 cơ sở đào tạo, trong đó tổng cộng có 56 giảng đường, phòng học đảm bảo diện tích/NH theo quy định. Hệ thống phòng chức năng được trang bị đầy đủ gồm: 2 phòng máy tính, 5 phòng thực hành – thí nghiệm, 1 trại thực nghiệm, 1 phòng học đa phương tiện, thư viện, nhà thi đấu đa năng, [H7.07.01.08], các không gian chức năng này được phân bố hợp lý cho các đơn vị đào tạo, góp phần hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó trường đã xây dựng sơ đồ hệ thống phòng làm việc,

phòng học, phòng chức năng tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý, sử dụng và điều phối không gian một cách tối ưu [H7.07.01.09].

- Ngoài ra, trong các báo cáo tổng kết năm học của trường, của khoa và trong báo cáo chuẩn cơ sở giáo dục thì nội dung CSVC được tổng hợp và phân tích một cách đầy đủ, có hệ thống giúp nhà trường theo dõi sát thực trạng, điều chỉnh kế hoạch phát triển CSVC phù hợp với định hướng chiến lược và nhu cầu thực tiễn [H7.07.01.10].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp, đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT và hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

- CSVC và trang thiết bị tại Trường, bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng, được bố trí hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định [H7.07.01.08].

- Bên cạnh đó, để bảo đảm các không gian và trang thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, phục vụ hiệu quả thì nhà trường thường xuyên rà soát, sửa chữa và đầu tư mua sắm thiết bị được thực hiện định kỳ hàng năm [H7.07.01.11].

Trên cơ sở kế hoạch xây dựng hàng năm về đầu tư, bảo trì, nâng cấp CSVC và hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đã được ban hành, Phòng TC&HC triển khai thực hiện mua sắm, bảo trì, sửa chữa theo đúng quy trình. Cụ thể, Phòng TC&HC là đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tổng hợp dự toán sửa chữa, mua sắm và trình Hiệu Trưởng phê duyệt hàng năm [H7.07.01.12]. Sau khi kế hoạch mua sắm sửa chữa hoặc chủ trương đầu tư được phê duyệt, Phòng TC&HC là đơn vị chủ trì thực hiện theo đúng quy định từ khâu lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đến khi thanh toán [H7.07.01.13]. Các nguồn kinh phí thực hiện đầu tư, bảo trì, mua sắm đều được tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.01.14]. Đối với các dự án, gói thầu mua sắm có giá trị từ 500 triệu đồng được lập báo cáo quyết toán riêng và được Sở Tài chính quyết toán đúng theo quy định [H7.07.01.15].

Hàng năm, Nhà trường định kỳ tổ chức các đợt khảo sát như: khảo sát SV về các hoạt động của nhà trường, khảo sát SV cuối khóa về chất lượng, khảo sát cán bộ, GV và NV về các mặt hoạt động của trường về CSVC và trang thiết bị, nhằm thu thập ý kiến đánh giá, phản hồi về mức độ đáp ứng của hệ thống CSVC đối với nhu cầu dạy – học, nghiên cứu và các hoạt động liên quan. Kết quả khảo sát là căn cứ quan trọng để Nhà trường xem xét, điều chỉnh và xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, cải tiến CSVC, bảo đảm phù hợp với thực tiễn sử dụng và yêu cầu phát triển chất lượng giáo dục [H7.07.01.16].

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có chiến lược, quy chế và các đề án chuyên biệt về phát triển, quản lý và khai thác (CSVCS), qua đó bảo đảm định hướng dài hạn, cơ chế giám sát và đo lường hiệu quả sử dụng CSVCS phục vụ triển khai CTĐT.

- Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tại 2 cơ sở được bố trí tương đối đầy đủ, hợp lý, bảo đảm diện tích/SV theo quy định, đáp ứng cơ bản yêu cầu tổ chức dạy – học, NCKH và hoạt động PVCĐ của CTĐT.

- Quy trình lập kế hoạch, đầu tư, mua sắm, bảo trì và quyết toán CSVCS được chuẩn hóa và thực hiện định kỳ, góp phần duy trì tình trạng hoạt động ổn định của phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phục vụ CTĐT.

- Nhà trường thực hiện khảo sát định kỳ NH, CBVC về mức độ đáp ứng CSVCS và sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh, ưu tiên kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVCS gắn với nhu cầu triển khai CTĐT.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Một số trang thiết bị và hạ tầng CNTT chưa được cải thiện kịp thời theo các ý kiến phản ánh của NH. Điều này có thể làm giảm trải nghiệm học tập, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy – học tập, gây gián đoạn khi triển khai các HP cần ứng dụng CNTT và làm giảm mức độ hài lòng của NH.

- Tốc độ thi công các công trình xây dựng CSVCS cụ thể là xây dựng Thư Viện còn đang chậm, chưa kịp thời phục vụ cho nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, làm hạn chế khả năng tiếp cận tài nguyên học tập, không gian nghiên cứu và các tiện ích hỗ trợ, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả học tập – nghiên cứu cũng như giảm mức độ tin tưởng và kỳ vọng của NH, GV đối với tiến độ hoàn thiện CSVCS của trường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp toàn diện hệ thống mạng wifi, đường truyền và trang thiết bị phòng học theo phản hồi của NH.	Trung tâm QHTTTT&TT; Phòng TC&HC	2025-2026	
		Đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư CSVCS lớn; Rà soát, hiện đại hóa thiết bị học tập, thực hành	Ban Giám hiệu; Khoa chuyên môn	Theo tiến độ dự án; 2025-2027	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách đầu tư, nâng cấp CSVC và duy trì quy trình quản lý, bảo trì CSVC định kỳ.	Ban Giám hiệu; Phòng KH&TC	Hàng năm	
		Duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống phòng học, phòng chức năng, đảm bảo tỉ lệ diện tích/SV.	Phòng TC&HC; Trung tâm QTHTTT&TT	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.2. Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và NCV.

a) Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT, nhà trường trang bị đầy đủ CSVC như phòng thí nghiệm, phòng thực hành. Đặc thù trong CTĐT ngành QTKD hoạt động thực hành chủ yếu xoay quanh kỹ năng ứng dụng phần mềm, phân tích định lượng và mô phỏng tình huống kinh doanh nên CSVC thực hành được tập trung vào hệ thống phòng máy tính, phần mềm chuyên ngành và không gian mô phỏng kế toán – doanh nghiệp, cụ thể:

- Trường hiện có 02 phòng máy tính, được sử dụng cho nhiều ngành học, trong đó có ngành QTKD. Các phòng máy được trang bị máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu cài đặt và vận hành các phần mềm như Microsoft Office, Excel nâng cao, SPSS, Đặc biệt, theo Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 01/02/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã phê duyệt điều chỉnh kế hoạch mua sắm 02 phòng máy vi tính mới với tổng mức đầu tư hơn 1 tỉ đồng, cho thấy sự quan tâm đầu tư của trường đối với năng lực thực hành công nghệ thông tin của NH. [H7.07.02.01].

- Ngoài ra, Khoa KT&L – đơn vị phụ trách CTĐT ngành QTKD – có riêng một phòng thực hành mô phỏng kế toán, với 30 máy tính được cài đặt sẵn phần mềm thực hành kế toán, SPSS và Excel nâng cao [H7.07.02.02].

- Bên cạnh các phòng chuyên môn, trường cũng đã xây dựng sơ đồ tổng thể các phòng máy tính và phòng mô phỏng kế toán, nhằm quản lý và tối ưu sử dụng không gian thực hành cho NH [H7.07.02.03].

- Trường có xây dựng hệ thống sơ đồ phòng thí nghiệm, thực hành và các phòng chức năng để thuận tiện trong việc quản lý và điều phối không gian một cách tối ưu. [H7.07.02.03].

Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị tại trường đều đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn. CSVC được duy tu, bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên cập nhật, nâng cấp nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng, đáp ứng yêu cầu của NH và GV trong quá trình triển khai CTĐT, cụ thể:

- Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định hướng dẫn liên quan như: nội quy phòng máy, phòng thực hành, nội quy ký túc xá, nội quy phòng cháy chữa cháy [H7.07.02.04].

- Nhà trường có cơ chế rà soát, sửa chữa và đầu tư CSVC định kỳ hàng năm. Chẳng hạn, Thông báo số 413/TB-ĐHBL ngày 19/6/2023 yêu cầu các đơn vị khẩn trương rà soát và đề xuất sửa chữa, mua sắm thiết bị, máy móc, hóa chất để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu cho năm học mới [H7.07.02.05]. Căn cứ vào tình hình thực tế được kiểm tra, rà soát từ các đơn vị, nhà trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho các hoạt động [H7.07.02.06]. Các dự án đã được triển khai và hoàn thiện bao gồm nâng cấp CSVC cho Trung tâm QTHTTT&TV, Phòng mô phỏng thực hành kế toán, 02 phòng máy... [H7.07.02.07] góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Ngoài ra, gần đây nhà trường đang triển khai hai dự án đầu tư lớn về CSVC: dự án cải tiến và phát triển CSVC (98 tỉ đồng), dự án xây dựng hệ thống quản trị số và phòng thí nghiệm công nghệ cao (22,5 tỉ đồng).

- Theo báo cáo tổng hợp chi tài chính giai đoạn 2018–2022, nhà trường dành ngân sách ổn định cho các khoản: mua sắm, sửa chữa tài sản cố định chuyên môn; chi thường xuyên phục vụ chuyên môn; vật tư, công cụ dụng cụ,... [H7.07.02.05].

- Song song đó, kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ hàng năm, do Phòng ĐBCL&TT thực hiện, phản ánh phần lớn SV ngành QTKD hài lòng với CSVC phòng thực hành [H7.07.02.08].

Các phần mềm như SPSS, phần mềm mô phỏng kế toán,...[H7.07.02.02] được cài đặt trên máy tính phục vụ đào tạo trực tiếp và trực tuyến đều có giấy phép bản quyền rõ ràng, được mua sắm qua hệ thống kiểm soát tài sản và do Phòng TC&HC quản lý. Việc đảm bảo bản quyền là nguyên tắc bắt buộc trong triển khai đào tạo số tại trường.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống phòng thực hành phù hợp với đặc thù của CTĐT ngành QTKD, bao gồm phòng máy tính và phòng mô phỏng kế toán, được trang bị các phần mềm chuyên môn có bản quyền và đáp ứng yêu cầu thực hành của NH.

- Công tác quản lý, duy tu – bảo dưỡng và đầu tư CSVC phục vụ thực hành được thực

hiện định kỳ, có quy trình rõ ràng và được triển khai hàng năm, góp phần đảm bảo tình trạng sẵn sàng của trang thiết bị.

- Nguồn kinh phí cho sửa chữa, bảo trì và mua sắm CSVC phục vụ hoạt động thực hành được phân bổ ổn định, bảo đảm duy trì hoạt động của các phòng máy và phòng thực hành.

- Phòng thực hành và trang thiết bị được đảm bảo các điều kiện về an toàn, môi trường, phòng cháy chữa cháy; đồng thời SV phản hồi mức độ hài lòng tương đối tốt về CSVC phục vụ thực hành.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Một số trang thiết bị và hạ tầng thông tin phục vụ phòng máy/phòng thực hành chưa được nâng cấp kịp thời theo phản hồi của NH; đặc biệt là chất lượng đường truyền wifi và tốc độ mạng làm giảm hiệu quả của các giờ thực hành, gây gián đoạn khi sử dụng phần mềm chuyên môn (SPSS, mô phỏng kế toán...), ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công nghệ của NH và làm giảm mức độ hài lòng, thậm chí cản trở tiến độ học tập hoặc thực hiện bài tập của SV.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ưu tiên nâng cấp chất lượng đường truyền Internet (wifi), tốc độ mạng và các trang thiết bị còn hạn chế tại phòng máy tính/phòng thực hành dựa trên phản hồi của NH.	Trung tâm QTHTTT&TT; Phòng TC&HC	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và tối ưu hóa việc sử dụng các phòng máy tính hiện có và phòng thực hành Khoa Kinh tế cho SV ngành QTKD; duy trì quy trình quản lý phòng máy.	Khoa KT&L; Trung tâm QTHTTT&TT	Hàng năm	
		Đảm bảo thực hiện hiệu quả quy trình rà soát, duy tu, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị định kỳ và có kế hoạch nâng cấp khi cần thiết.	Phòng TC&HC; Phòng KH&TC	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.3. Tiêu chí 7.3 : Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông

a) Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và chuyển đổi số trong GDĐH, thư viện Trường ĐHBL được tổ chức và vận hành dựa trên hệ thống chính sách – quy trình đầy đủ, nguồn tài nguyên học liệu phong phú, hạ tầng công nghệ được đầu tư thường xuyên, cùng với cơ chế theo dõi mức độ sử dụng và hài lòng của NH.

Về hệ thống ĐBCL: Thư viện tại Trường ĐHBL được vận hành trên cơ sở hệ thống ĐBCL với đầy đủ chính sách, quy định và quy trình hỗ trợ quản lý. Nhà trường có Trung tâm Quản trị Hệ thống Thông tin và Thư viện (trước đây là Trung tâm Thông tin – Thư viện), được thành lập từ tháng 9/2008 và đến năm 2024 được đổi tên, bổ sung các chức năng nhiệm vụ, thể hiện sự quan tâm đến việc kiện toàn tổ chức này [H7.07.03.01]. Chức năng của Trung tâm bao gồm thu thập, lưu giữ, xử lý, khai thác và phổ biến các loại hình tài liệu, xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin, tổ chức dịch vụ thông tin – thư viện, lập kế hoạch kết nối và chia sẻ dữ liệu thư viện số. Nhà trường ban hành các quy định và quy trình như: Quy định sử dụng tài nguyên tại Trung tâm Thông tin Thư viện (quyền hạn, trách nhiệm của bạn đọc, hành vi bị cấm, quy định về mượn – trả tài liệu, sử dụng phòng đọc, phòng máy tính và tài nguyên số) [H7.07.03.02]; Quy trình quản lý bạn đọc [H7.07.03.03]; cùng với các quy trình biên mục tài liệu số, phục vụ báo chí – tạp chí, sử dụng phòng máy, mượn – trả tài liệu [H7.07.03.04 → H7.07.03.07]. Nhà trường cũng xây dựng và vận hành hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu thông qua sổ đăng ký và phần mềm quản lý thư viện [H7.07.03.08]. Sơ đồ tổ chức của Trung tâm gồm Phòng mượn sách, Phòng đọc, Phòng máy, Phòng nghiệp vụ và Kho sách, cho thấy sự phân công chức năng rõ ràng [H7.07.03.09].



Hình 7.1. Hệ thống quản lý thư viện điện tử

Về tài nguyên thông tin, nguồn học liệu của thư viện đa dạng, bao gồm gần 120.000 bản sách các loại như giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, luận văn – khóa luận, tạp chí và báo. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo ngành QTKD được liệt kê đầy đủ, bao gồm tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh, học liệu điện tử và website tham khảo cho từng HP, đáp ứng nhu cầu đào tạo của CTĐT [H7.07.03.10]. Bên cạnh học liệu truyền thống, nhà trường phát triển thư viện số và tài nguyên điện tử. Thư viện sử dụng phần mềm thư viện điện tử và thư viện số EMICLIB theo Hợp đồng số 88/HĐ-ĐHBL ngày 09/09/2016 [H7.07.03.11, H7.07.03.12]. Nhà trường xây dựng quy trình biên mục tài liệu số và kế hoạch phát triển thư viện điện tử, đồng thời hướng đến kết nối với các thư viện khác nhằm mở rộng khả năng tiếp cận học liệu. Quy định sử dụng tài nguyên thư viện (Điều 9, Khoản 6) nêu rõ cấm sao chép tài liệu trái phép, thể hiện yêu cầu tuân thủ bản quyền [H7.07.03.02].

Về đầu tư và cập nhật đối với tài nguyên và công nghệ thư viện: Nhà trường có đầu tư đáng kể cho việc cải thiện CSVC và tài nguyên thư viện. Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Cải tiến và phát triển CSVC Trường ĐHBL” có hạng mục “đầu tư thiết bị cho thư viện” trị giá 2 tỉ đồng trong tổng mức đầu tư hơn 98 tỉ đồng [H7.07.03.13]. Phòng KH–TC có bảng thống kê kinh phí mua sắm, sửa chữa phục vụ đào tạo tại trường, làm cơ sở theo dõi và đánh giá [H7.07.03.14]. Nhà trường đồng thời đầu tư phần mềm quản lý thư viện EMICLIB và triển khai các quy trình biên mục tài liệu số, hỗ trợ phát triển học liệu số theo định hướng ứng dụng CNTT–TT [H7.07.03.11; H7.07.03.12]. Các hạng mục đầu tư mới góp phần tăng cường việc cung cấp học liệu, cơ sở dữ liệu và điều kiện truy cập phục vụ NH.

Về mức độ sử dụng thư viện và sự hài lòng của người dùng: Hoạt động sử dụng tài nguyên thư viện được theo dõi kết hợp giữa sổ mượn – trả và hệ thống phần mềm quản lý thư viện [H7.07.03.08]. Nhà trường thường xuyên thu thập phản hồi SV thông qua khảo sát SV hàng năm do Phòng ĐBCL – TT thực hiện. Kết quả khảo sát phản ánh phần lớn SV hài lòng với CSVC và nguồn học liệu của thư viện [H7.07.03.15], cho thấy thư viện đóng vai trò hỗ trợ tích cực đối với hoạt động dạy – học, NCKH và PVCĐ.

b) Điểm mạnh

- Có cơ cấu tổ chức và hệ thống quy trình thư viện tương đối hoàn chỉnh, bảo đảm vận hành ổn định và hỗ trợ tốt cho đào tạo – NCKH.

- Nguồn học liệu phong phú và liên tục được bổ sung, đáp ứng nhu cầu học tập của NH và GV.

- Có nền tảng thư viện số và các ứng dụng CNTT–TT phục vụ biên mục, quản lý và tra cứu học liệu.

- Nhận thức và quy định về tuân thủ bản quyền đã được hình thành, bước đầu tạo sự chuyển biến trong sử dụng tài nguyên số.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Hạ tầng CNTT–TT (đặc biệt là mạng/wifi) chưa đáp ứng yêu cầu truy cập tài nguyên số của NH. Điều này có thể gây chậm trễ, gián đoạn trong việc truy cập học liệu số, làm giảm hiệu quả tự học, nghiên cứu và ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của NH, đặc biệt trong các HP yêu cầu tra cứu tài liệu trực tuyến.

- Biện pháp kỹ thuật và quy định kiểm soát bản quyền trong môi trường số còn thiếu và chưa đồng bộ. Tình trạng này có thể dẫn đến nguy cơ vi phạm bản quyền, hạn chế khả năng chia sẻ học liệu số an toàn, đồng thời ảnh hưởng đến uy tín nhà trường trong công tác tuân thủ pháp lý.

- Nguồn học liệu chuyên khảo và tài liệu nước ngoài còn hạn chế so với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Hạn chế này làm giảm khả năng tiếp cận tri thức mới của SV và GV, ảnh hưởng đến chiều sâu học thuật, chất lượng NCKH và khả năng hội nhập CTĐT với chuẩn quốc tế.

- Liên kết học thuật và chia sẻ nguồn học liệu với các đơn vị bên ngoài chưa được thiết lập. Điều này dẫn đến phạm vi học liệu bị thu hẹp, SV và GV thiếu cơ hội tiếp cận các cơ sở dữ liệu lớn, làm giảm khả năng mở rộng nghiên cứu, hợp tác học thuật và đổi mới học liệu.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp chất lượng hạ tầng mạng (đặc biệt là wifi) tại các khu vực thư viện và phòng đọc để cải thiện tốc độ truy cập học liệu số.	Trung tâm QHTTTT&TT; Phòng TC&HC	Đến cuối 2026	
		Xây dựng và triển khai các biện pháp kỹ thuật và quy trình cụ thể hơn để tăng cường kiểm soát và đảm bảo tuân thủ bản quyền trong môi trường số.	Trung tâm QHTTTT&TT; Phòng ĐBCL&TT	Đến cuối 2026	
		Tăng cường bổ sung các nguồn học liệu chuyên khảo, giáo trình cập nhật và các cơ sở dữ liệu khoa học, tạp chí quốc tế có uy tín.	Trung tâm QHTTTT&TT; Các Khoa chuyên môn	Hàng năm	
		Kết nối với các trường, các Thư viện khác để chia sẻ nguồn học liệu	Trung tâm QHTTTT&TT	Liên tục	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ thư viện đã ban hành; Tiếp tục đầu tư CSVC và phần mềm thư viện theo kế hoạch.	Trung tâm QHTTTT&TT; Phòng KH&TC	Hàng năm	
		Duy trì và phổ biến các quy định về sử dụng tài nguyên thư viện, bao gồm quy định về bản quyền.	Trung tâm QHTTTT&TT	Hàng năm	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.4. Tiêu chí 7.4: Có hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và NV trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, kết nối PVCD và quản lý hành chính

a) Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong GDĐH, Trường ĐHBL đã xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) tương đối đồng bộ, phục vụ cho đào tạo, NCKH, quản lý hành chính và kết nối cộng đồng.

Về hạ tầng công nghệ hiện Nhà trường trang bị 02 phòng máy vi tính phục vụ hoạt động dạy – học cho SV các ngành, trong đó có ngành QTKD. Riêng Khoa KT&L có phòng thực

hành mô phỏng kế toán gồm 20 máy tính với các phần mềm thực hành như Excel, SPSS và phần mềm kế toán mô phỏng, đáp ứng các HP thực hành đặc thù của ngành QTKD [H7.07.04.01]. Hệ thống băng thông và đường truyền Internet được nâng cấp nhằm tăng khả năng truy cập và tính bảo mật [H7.07.04.02]. Nhà trường có sơ đồ bố trí các phòng chức năng và phòng họp trực tuyến để thuận tiện cho quản lý và vận hành [H7.07.04.03]. Các trang thiết bị CNTT như máy tính, đường truyền mạng và camera giám sát được rà soát, mua sắm và sửa chữa định kỳ theo quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.04.04].

Về tiện ích công nghệ, phần mềm phục vụ đào tạo và NCKH, từ năm 2020, nhà trường triển khai hệ thống LMS phục vụ dạy – học trực tuyến và hiện đang nâng cấp hệ thống. Việc kết hợp phòng máy, phần mềm SPSS và LMS đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập trực tiếp và trực tuyến của NH [H7.07.04.05]. Trong học tập và nghiên cứu, nhà trường cung cấp các hướng dẫn sử dụng phòng máy, hướng dẫn tra cứu học liệu số, video hướng dẫn phần mềm học tập (Zoom, Teams, Google Meet...), tích hợp vào tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. Trung tâm Quản trị Hệ thống Thông tin và Thư viện hỗ trợ kỹ thuật cho các hệ thống LMS, Google Classroom, email học vụ... [H7.07.04.06; H7.07.04.07]. Kết quả khảo sát người dùng cho thấy GV và SV đánh giá hệ thống máy tính và phần mềm chuyên dụng cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy – học tập – nghiên cứu; đồng thời đề xuất tiếp tục nâng cấp máy tính và mở rộng phần mềm hỗ trợ cho giai đoạn chuyển đổi số [H7.07.04.08].

Về tiện ích công nghệ, phần mềm phục vụ quản lý – điều hành, hạ tầng CNTT phục vụ quản lý hành chính được triển khai đồng bộ tại tất cả các đơn vị, phòng ban, khoa và trung tâm, với trang bị đầy đủ máy tính và thiết bị văn phòng [H7.07.04.01]. Nhà trường sử dụng nhiều phần mềm quản lý chuyên dụng như phần mềm quản lý đào tạo (quản lý tiến độ học tập, điểm, học phí), phần mềm quản lý tài sản – thiết bị, hệ thống lưu trữ MC phục vụ KĐCL... [H7.07.04.09]. Chức năng của Trung tâm Quản trị Hệ thống Thông tin và Thư viện bao gồm quản trị và phát triển hạ tầng CNTT, an toàn thông tin, website, thư viện số, E-learning và hệ thống phần mềm dùng chung, hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý–điều hành của nhà trường [H7.07.04.10]. Khảo sát cán bộ quản lý cho thấy các phần mềm này góp phần nâng cao hiệu quả xử lý công việc hành chính và hỗ trợ ra quyết định [H7.07.04.08].

Về tiện ích công nghệ, phần mềm phục vụ kết nối PVCD: Website chính thức của trường (blu.edu.vn) là kênh thông tin học thuật, hướng nghiệp, hội thảo khoa học, tuyển sinh và hoạt động SV – Đoàn – Hội. Bên cạnh đó, các trang fanpage: “Trường ĐHBL”, “Tuyển Sinh Trường ĐHBL”, “Đoàn Trường ĐHBL” được dùng để quảng bá hình ảnh trường và lan tỏa

các hoạt động cộng đồng như tình nguyện, hiến máu, kết nối doanh nghiệp... Trang website Hội SV (hoisinhvien.blu.edu.vn) và các website khoa – BM là nền tảng số hỗ trợ trong truyền thông hoạt động gắn kết cộng đồng và học thuật chuyên ngành [H7.07.04.11]. Hệ thống mạng Internet và mạng không dây phủ rộng toàn trường, hỗ trợ hoạt động truyền thông nội bộ và các hoạt động PVCD; dù còn hạn chế về tốc độ theo phản hồi NH, hạ tầng này vẫn là nền tảng để duy trì các hoạt động số hóa và PVCD.

Công tác bảo trì, nâng cấp và đầu tư: Nhà trường có kế hoạch rà soát, mua sắm, sửa chữa thiết bị CNTT định kỳ, thể hiện rõ qua hồ sơ quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.04.04]. Trong giai đoạn vận hành, việc nâng cấp băng thông, hệ thống mạng và các phòng máy được thực hiện thường xuyên để đáp ứng yêu cầu dạy học, quản lý và PVCD. Khảo sát phản hồi người dùng cho thấy nhu cầu tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng mạng, thiết bị CNTT và mở rộng các tiện ích trực tuyến nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của giai đoạn chuyển đổi số [H7.07.04.08].

b) Điểm mạnh

- Hạ tầng CNTT được đầu tư tương đối đầy đủ và duy trì nâng cấp định kỳ, bảo đảm phục vụ học tập, giảng dạy, nghiên cứu và quản lý hành chính.

- Các phần mềm quản lý và phần mềm chuyên dụng được triển khai đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho đào tạo, NCKH và quản lý (LMS, phần mềm mô phỏng, phần mềm quản lý đào tạo – tài sản – hồ sơ MC,...).

- Có đơn vị chuyên trách về CNTT, đảm nhiệm quản trị hệ thống, phát triển hạ tầng, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện chiến lược CNTT của nhà trường.

- Ứng dụng CNTT trong truyền thông và PVCD được thực hiện hiệu quả, thông qua website, các trang tuyển sinh và hệ thống fanpage hỗ trợ hoạt động PVCD và truyền thông nội bộ.

c) Điểm tồn tại

- Chất lượng hạ tầng mạng và một số thiết bị CNTT còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập và làm việc trong bối cảnh chuyển đổi số, làm giảm hiệu quả dạy – học và xử lý công việc, gây gián đoạn khi truy cập các hệ thống số, từ đó ảnh hưởng đến trải nghiệm của NH, GV và cán bộ quản lý trong quá trình chuyển đổi số.

- Tính đồng bộ và tích hợp của các phần mềm quản lý còn chưa cao, dẫn đến việc khai thác dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định chưa thật sự tối ưu, khiến dữ liệu bị phân tán, mất nhiều

thời gian tổng hợp, hạn chế khả năng phân tích và sử dụng thông tin kịp thời cho công tác quản trị, lập kế hoạch và ra quyết định ở cấp trường và đơn vị.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ưu tiên đầu tư nâng cấp toàn diện hệ thống mạng (đặc biệt là wifi), tốc độ đường truyền và một số thiết bị công nghệ thông tin (máy tính, thiết bị phòng học) đã xuống cấp hoặc chưa đáp ứng nhu cầu.	Trung tâm QHTTTT&TT; Phòng TC&HC	2025-2027	
		Rà soát, đánh giá và xây dựng lộ trình tích hợp, đồng bộ hóa dữ liệu giữa các phần mềm quản lý hiện có (quản lý đào tạo, tài sản, tài chính, nhân sự...) để nâng cao hiệu quả quản lý hành chính.	Trung tâm QHTTTT&TT; Các phòng chức năng liên quan	Đến cuối 2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các phòng máy tính, phần mềm chuyên dụng (kế toán, LMS) và các phần mềm quản lý (đào tạo, tài sản) hiện có.	Trung tâm QHTTTT&TT; Khoa chuyên môn; Phòng KH&TC	Hàng năm	
		Duy trì và nâng cao vai trò của Trung tâm QHTTTT & TT trong quản lý, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin theo chiến lược của trường.	Trung tâm QHTTTT&TT	Liên tục	
		Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh truyền thông trực tuyến (website, Facebook) để quảng bá và hỗ trợ các hoạt động của trường, bao gồm PVCD.	Trung tâm QHTTTT&TT; Khoa chuyên môn, Đoàn thể	Liên tục	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.5. Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL luôn chú trọng phát triển một môi trường học tập toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi về tâm lý, xã hội và cảnh quan để hỗ trợ tốt nhất cho NH, đặc biệt là SV chương trình QTKD một ngành học đòi hỏi tư duy sáng tạo, giao tiếp hiệu quả và năng lực tương tác

thực tiễn cao.

Nhà trường xây dựng môi trường tâm lý và giao tiếp thân thiện tạo không khí thoải mái, tích cực cho hoạt động giảng dạy và học tập. Điều này được xây dựng và duy trì trên nền tảng Quy tắc ứng xử giao tiếp [H7.07.05.01], trong đó quy định rõ ràng về hành vi, thái độ giữa GV, SV, NV. Quy định này góp phần xây dựng văn hóa tôn trọng, hợp tác, giúp SV an tâm phát triển cá nhân và chuyên môn trong môi trường cởi mở, thân thiện.

Bên cạnh đó, Trường ĐHBK cùng với Khoa KT&L thường xuyên tổ chức các phong trào, hoạt động ngoại khóa đa dạng như cuộc thi tiếng hát SV, Hội thao, xuân yêu thương, CLB kế toán trẻ... nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, hỗ trợ SV cân bằng tâm lý, phát triển kỹ năng mềm và tăng cường sự gắn kết trong cộng đồng học tập [H7.07.05.02].

Nhà trường đã có những nỗ lực trong việc xây dựng và duy trì môi trường tương tác ảo phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Môi trường học tập số và tương tác ảo được phát triển mạnh qua fanpage chính thức của trường [H7.07.05.05] nơi cung cấp thông tin học thuật, thông báo hoạt động nhanh chóng và hỗ trợ SV học tập linh hoạt, nhất là trong các giai đoạn đào tạo kết hợp hoặc trực tuyến. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ trong môi trường nghề nghiệp được đẩy mạnh qua chuỗi hoạt động thực tiễn như: Chương trình Core Banking môi trường ngân hàng, tham quan thực tế tại Eximbank, và các buổi ngoại khóa chuyên đề nghề nghiệp do khoa KT&L tổ chức [H7.07.05.06]. Những hoạt động này không chỉ giúp SV củng cố kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội giao lưu, học hỏi, góp phần xây dựng môi trường học tập năng động và gắn kết.

CSVC và cảnh quan thiên nhiên là yếu tố then chốt tạo nên môi trường học tập tích cực. Vì vậy nhà trường đã xây dựng sơ đồ bố trí các khu làm việc, giảng đường, thực hành để dễ dàng trong việc quản lý và bố trí khoa học [H7.07.05.03]. Hiện nay khuôn viên trường đang được quy hoạch đồng bộ, tạo không gian học tập và sinh hoạt thân thiện với môi trường. Khu vực vườn hoa và cây cảnh cũng đang được bố trí trồng thêm, đường đi lại trong khuôn viên được lát gạch, có cây xanh che bóng mát, có cán bộ thường xuyên chăm sóc, góp phần tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp, mang lại cảm giác thư thái cho cán bộ, GV và SV. Đối với sân thể thao thì trường có nhà đa năng (CS1) và các sân bóng chuyền, cầu lông tại sân trường CS2 được xây dựng với diện tích phù hợp, là nơi rèn luyện thể chất và tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Tuy nhiên để cải tạo CSVC tốt hơn thì đến năm 2024 nhà trường đã đưa vào tu sửa. Ngoài ra các áp phích, băng rôn, bảng hiệu tuyên truyền được bố trí tại những vị trí dễ quan sát, thể hiện các thông điệp giáo dục, khẩu hiệu truyền thông về học tập, đạo đức, lối sống và

các sự kiện trọng đại của trường [H7.07.05.04].

Các công trình hạ tầng được nhà trường đầu tư bài bản, phục vụ học tập và sinh hoạt hiệu quả với kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa thiết bị [H7.07.05.07] và thống kê nhu cầu đầu tư CSVC giai đoạn 2022–2025 [H7.07.05.08], đảm bảo cảnh quan học đường luôn được cải thiện. Đặc biệt, nhà trường có định hướng rõ ràng trong việc cải tạo cảnh quan, thể hiện qua “Quyết định Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Cải tiến và phát triển CSVC Trường ĐHBL” (số 421/QĐ-UBND ngày 15/11/2022) đặt mục tiêu "xây dựng Trường ĐHBL theo mô hình hiện đại, thân thiện với môi trường" và bao gồm các hạng mục: cải tạo cảnh quan sân vườn, hệ thống cấp thoát nước cũng như cải tạo, nâng cấp hệ thống sân bãi thể dục thể thao.

Khía cạnh cảm nhận của NH và cán bộ GV được thu thập định kỳ qua các báo cáo khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học, khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường [H7.07.05.09] và khảo sát cán bộ GV về hoạt động nhà trường [H7.07.05.10]. Kết quả khảo sát liên tục cho thấy mức độ hài lòng cao về môi trường tâm lý cảnh quan học đường, qua đó khẳng định tính hiệu quả trong việc kiến tạo không gian học tập chất lượng.

Bên cạnh đó, hàng năm nhà trường tổ chức các buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với SV để lắng nghe những phản hồi của SV về các mặt hoạt động của nhà trường, từ đó cải tiến để phù hợp với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu NH [H7.07.05.11].

Tuy nhiên, cần tăng cường hơn nữa việc liên kết giữa dữ liệu khảo sát với hành động cải tiến, và đánh giá chuyên biệt hiệu quả môi trường học tập trực tuyến cho ngành QTKD vốn có đặc thù về kỹ năng mềm, làm việc nhóm và mô phỏng thực hành.

b) Điểm mạnh

- Môi trường học thuật thân thiện và tôn trọng được xác lập bằng văn bản chính thức, giúp SV an tâm học tập và phát triển cá nhân.
- Hạ tầng vật chất được đầu tư định kỳ và phù hợp với nhu cầu của CTĐT, đặc biệt là với đặc thù đào tạo kỹ năng và trải nghiệm thực tiễn trong ngành kinh tế quản lý.
- Các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp và mô phỏng thực tiễn giúp tạo dựng môi trường học tập linh hoạt, sát với thực tế doanh nghiệp.
- Có cơ chế khảo sát thường xuyên và MC phản hồi tích cực từ SV và cán bộ GV về môi trường tâm lý cảnh quan của trường.

c) Điểm tồn tại

- Chưa có MC cụ thể cho thấy phản hồi từ khảo sát đã được sử dụng để điều chỉnh thiết

kế không gian hoặc cải tiến môi trường học tập. Việc liên kết giữa dữ liệu khảo sát và các quyết định cải tiến chưa thể hiện rõ trong tài liệu nội bộ.

- Chưa có báo cáo phân tích hiệu quả học tập trực tuyến từ góc nhìn SV ngành QTKD, yếu tố cần thiết để đánh giá tính thân thiện và hiệu quả của môi trường học tập số.

- Hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế chưa được tổ chức đều đặn theo học kỳ mà mới tập trung vào một số thời điểm cụ thể.

- Do nhà trường đang trong quá trình xây dựng CSVC nên sân chơi thể thao của NH còn bị hạn chế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các sân chơi thể thao	Phòng TC&HC	2026	
		Rà soát và phân tích phản hồi từ khảo sát SV/CBGV; đề xuất điều chỉnh thiết kế không gian học tập, sinh hoạt	Phòng ĐBCL&TT	Quý 3 hàng năm	Đưa vào kế hoạch CSVC năm kế tiếp
		Xây dựng khảo sát đánh giá môi trường học trực tuyến chuyên biệt cho ngành QTKD	Trung tâm QTHTTT&TT, Khoa KT&L	Năm học 2025-2026	Dựa trên tiêu chí LMS, sự tương tác, tính phù hợp nội dung
2	Phát huy điểm mạnh	Lồng ghép các hoạt động mô phỏng, ngoại khóa thực tiễn vào CTĐT theo học kỳ	Khoa KT&L	Mỗi học kỳ	Kết hợp tổ chức cùng doanh nghiệp, chuyên gia
		Công bố công khai kết quả khảo sát và biện pháp cải tiến sau khảo sát	Phòng ĐBCL&TT	Tháng 9 hàng năm	Tăng tính minh bạch và lan tỏa niềm tin

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K) Đạt

7.6. Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xác lập rõ ràng các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn cho NH thông qua hệ thống văn bản chính sách và kế hoạch cụ thể, đồng thời triển

khai đồng bộ các biện pháp thực hiện. Nền tảng pháp lý được thể hiện trong Quy chế ĐBCL giáo dục [H7.07.06.01], là cơ sở để định hướng công tác xây dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện và tuân thủ pháp luật.

Về phòng cháy chữa cháy và an toàn cơ sở, nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Thông báo tăng cường đảm bảo phòng cháy chữa cháy, quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Kế hoạch giáo dục kỹ năng phòng cháy chữa cháy cho SV [H7.07.06.02], đồng thời duy trì hoạt động Đại đội Pháo phòng không 37mm tự vệ [H7.07.06.03] nhằm nâng cao năng lực phản ứng với tình huống khẩn cấp. Ngoài ra, trường còn có Đội dân quân tự vệ và đội thanh niên xung kích [H7.07.06.04]. Các lực lượng này chủ yếu là bảo vệ và quản trị thiết bị là nòng cốt tập huấn nghiệp vụ hàng năm nhằm bảo đảm công tác an toàn về tài sản cũng như sức khỏe cho cán bộ và SV toàn trường.

Bên cạnh đó nhà trường đã xác định và triển khai các tiêu chuẩn cũng như ban hành nhiều kế hoạch đầu tư, cải tiến về sức khỏe và an toàn trong đó có quan tâm đến khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Cụ thể, chiến lược phát triển trường ĐHBL các giai đoạn đều có nói về đầu tư sức khỏe an toàn trong trường học [H7.07.06.21]. Công tác đầu tư CSVC cũng được quan tâm với Kế hoạch đầu tư thiết bị phòng cháy chữa cháy và dự án sửa chữa đường thoát nước [H7.07.06.04], nằm trong đề án phát triển CSVC [H7.07.06.16]. Dự toán hàng năm đều có tổng hợp kinh phí mua sắm vật tư công dụng cụ, máy móc thiết bị dùng cho y tế phục vụ cơ bản về bảo vệ sức khỏe cho người lao động và NH, vật tư công dụng cụ vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải và sửa khác...[H7.07.06.22]. Nhà trường thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho SV các khoá [H7.07.06.05] và mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn cho SV và cán bộ GV [H7.07.06.06], đảm bảo sự an tâm trong quá trình học tập và công tác. Ngoài ra, nhà trường trang bị phòng y tế ở đặt tại 02 cơ sở, theo đó tất cả SV đều có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế miễn phí trong trường.

Hệ thống camera giám sát được lắp đặt tại 02 cơ sở để đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên trường [H7.07.06.07], bồn rửa tay sát khuẩn, máy đo thân nhiệt được đầu tư trong thời gian dịch bệnh covid 19 [H7.07.06.08], cùng các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin [H7.07.06.09] và sổ theo dõi phun thuốc sát khuẩn tại ký túc xá, lớp học và phòng làm việc [H7.07.06.10] được vận hành thường xuyên, phản ánh cách tiếp cận toàn diện đối với sức khỏe và môi trường.

Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Trường đã thành lập Ban chỉ đạo phòng

chống dịch [H7.07.06.11], ban hành hàng loạt kế hoạch, thông báo, hướng dẫn phòng dịch [H7.07.06.12], cho thấy năng lực quản trị rủi ro và thích ứng với các tình huống y tế khẩn cấp. Đồng thời, nhà trường cũng ký kết hợp đồng bảo hiểm cháy nổ với Bảo Việt Bạc Liêu [H7.07.06.13] và hợp đồng dịch vụ đô thị để bảo vệ môi trường học đường [H7.07.06.14].

Trang thiết bị và CSVC tại các giảng đường, phòng học được liệt kê chi tiết [H7.07.06.15], phục vụ cho công tác đào tạo và đảm bảo điều kiện an toàn.

Tuy nhiên những năm trước đây, với nhiều yếu tố khách quan nhà trường chưa có khả năng đầu tư công trình, hạng mục phục vụ cho NH có nhu cầu đặc biệt, đến năm 2024 với dự án CSVC đang thực hiện thì đã xây dựng được hành lang cho NH có nhu cầu đặc biệt, tin rằng sau khi hoàn thành xong các công trình xây dựng thì sẽ có nhiều hạng mục phục vụ tốt hơn cho NH.

Thông qua các khảo sát định kỳ với SV, GV, cán bộ [H7.07.06.17], [H7.07.06.18], [H7.07.06.19], nhà trường ghi nhận mức độ hài lòng cao liên quan đến điều kiện an toàn, vệ sinh và môi trường học tập. Tuy nhiên, cần tăng cường phân tích và sử dụng dữ liệu khảo sát để ra quyết định cải tiến cụ thể hơn. Đầu mỗi năm, trường có tổ chức đối thoại giữa BGH với NH về các hoạt động trong trường, trong đó có các nội dung về môi trường, sức khỏe, an toàn [H7.07.06.23].

b) Điểm mạnh

- Trường đã ban hành đầy đủ các quy định và kế hoạch triển khai về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV, GV và NH thuộc nhóm đặc thù. Các kế hoạch này có sự phối hợp giữa nhiều phòng ban như: Phòng TC&HC, Phòng ĐBCL&TT, Phòng KH&TC và các khoa chuyên môn.

- Hệ thống CSVC liên quan đến y tế, phòng dịch và phòng cháy chữa cháy được đầu tư, duy tu định kỳ và đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn (bồn rửa tay, hệ thống đo thân nhiệt, thuốc sát khuẩn, thiết bị phòng cháy chữa cháy, camera giám sát...).

- Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ và mua bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm y tế đầy đủ cho SV và GV, đảm bảo quyền lợi và giảm rủi ro khi có sự cố.

- Các kế hoạch phòng chống dịch bệnh được xây dựng bài bản, đặc biệt là trong giai đoạn Covid-19, cho thấy năng lực phản ứng nhanh, hiệu quả với các tình huống y tế khẩn cấp.

- Có cơ chế khảo sát, thu thập ý kiến từ SV, GV và cán bộ, góp phần cải tiến liên tục trong xây dựng môi trường học tập an toàn, phù hợp.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Chưa có MC thể hiện rõ các biện pháp hỗ trợ riêng biệt dành cho nhóm NH đặc thù như SV khuyết tật.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và đề xuất giải pháp hỗ trợ nhóm NH đặc thù (nếu có) về môi trường học tập và an toàn	Phòng QLĐT&CTSV; Phòng TC&HC	Quý IV/2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc tổ chức khám sức khỏe đầu khóa, hợp đồng bảo hiểm, kiểm tra vệ sinh định kỳ	Phòng QLĐT&CTSV; Phòng KH&TC	Thường xuyên, hàng năm	
		Tăng cường tuyên truyền về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn qua hội thảo, fanpage	Trung tâm QTHTTT&TV; Phòng QLĐT&CTSV	Theo học kỳ	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.7. Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xác lập rõ năng lực, vị trí việc làm và yêu cầu chuyên môn đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị nhằm phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, đặc biệt là các chương trình có yêu cầu thực hành cao như ngành QTKD.

Nền tảng pháp lý và quản lý nhân lực được thể hiện rõ qua đề án vị trí việc làm [H7.07.07.01] Phòng TC&HC là đơn vị đầu mối thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ban giám hiệu đối với các các hoạt động về CSVC và trang thiết bị, căn cứ các nhiệm vụ được giao Trưởng Phòng TC&HC phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn nghiệp vụ [H7.07.07.02], xác định cụ thể chức năng, yêu cầu chuyên môn và mô tả công việc đối với từng vị trí hỗ trợ (NV kỹ thuật, chuyên viên thiết bị, quản trị hệ thống...).

Bảng 7.1. Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí hỗ trợ

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ chính	Ghi chú

1	Trương Quốc Thắng	Phó trưởng phòng TC&HC	Đại học	Phụ trách CSVC
2	Huỳnh Kiến Thiết	Chuyên viên quản trị thiết bị	Đại học	Quản lý thiết bị âm thanh, ánh sáng; phục vụ hội nghị, bảo trì CSVC, hỗ trợ ĐBCL
3	Bùi Trung Tín	Chuyên viên quản trị thiết bị	Trung cấp	Quản lý thiết bị âm thanh, ánh sáng; phục vụ hội nghị, bảo trì CSVC, hỗ trợ ĐBCL; sửa chữa hệ thống điện nước
4	Bùi Trọng Hiếu	NV điện nước	Đại học	Vận hành hệ thống điện nước, kiểm tra bảo trì, hỗ trợ sự kiện
5	Trần Thị Lâm	NV quản lý nhà khách	Cao đẳng	Quản lý nhà khách, kiểm tra thiết bị, phục vụ điều phối phòng
6	Phạm Minh Lực	NV bảo vệ	Đại học	Bảo vệ tài sản, trực cổng, tưới cây, hỗ trợ CSVC
7	Lê Thúy Phượng	NV tạp vụ	Không (văn hóa 12/12)	Phục vụ hội họp, vệ sinh phòng học, hỗ trợ sự kiện
8	Nguyễn Mỹ Loan	NV tạp vụ	Trung cấp	Phục vụ hội họp, vệ sinh

Nhà trường duy trì công tác đánh giá năng lực định kỳ qua các kế hoạch đánh giá viên chức hàng năm [H7.07.07.03], cùng với các quyết định công nhận kết quả đánh giá [H7.07.07.04]. Quy trình này bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, là cơ sở điều chỉnh phân công, đào tạo lại hoặc đề xuất tuyển mới, đáp ứng đúng yêu cầu phát triển đào tạo.

Về đánh giá từ phía NH và GV, những BLQ trực tiếp, trường đã thực hiện các khảo sát SV về dịch vụ hỗ trợ CSVC [H7.07.07.05], khảo sát SV cuối khóa [H7.07.07.06] và khảo sát cán bộ, GV, NV [H7.07.07.07]. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các phản hồi đều đánh giá tích cực về năng lực và thái độ phục vụ của đội ngũ hỗ trợ. Hàng năm SV cũng được phản ánh, nêu ý kiến thông qua Hội nghị đối thoại giữa SV và lãnh đạo trường [H7.07.07.08].

Đặc biệt với chương trình QTKD, nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật tại phòng thực hành mô phỏng kinh doanh, phòng máy vi tính, hệ thống LMS, và học liệu số ngày càng cao. Do đó, việc duy trì đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn phù hợp và đáp ứng nhanh yêu cầu thực hành là điều kiện tiên quyết để ĐBCL đào tạo. Đây cũng là điểm mà nhà trường đã nhận diện rõ nhưng đồng thời cũng cần tăng cường đào tạo chuyên sâu hơn.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xác định rõ năng lực cần thiết của đội ngũ hỗ trợ CSVC, thông qua các văn bản chính thức như Đề án vị trí việc làm và bảng mô tả nhiệm vụ. Điều này giúp tuyển dụng, bố trí và phân công lao động đúng người, đúng việc.

- Công tác đánh giá năng lực đội ngũ hỗ trợ được thực hiện định kỳ, có hệ thống, minh bạch với các kế hoạch và quyết định cụ thể, phản ánh mức độ chuyên nghiệp trong quản trị nguồn nhân lực.

- Kết quả khảo sát từ SV, GV và NV nhà trường cho thấy mức độ hài lòng cao với chất lượng phục vụ CSVC, cho thấy đội ngũ hỗ trợ đang đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập.

- Đội ngũ hỗ trợ được bố trí hợp lý tại các cơ sở, khoa và phòng ban, bảo đảm hỗ trợ nhanh chóng cho hoạt động đào tạo, nhất là với các yêu cầu kỹ thuật trong phòng thực hành, mô phỏng ngành QTKD.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu hoặc chuẩn hóa trình độ chuyên môn đối với một số vị trí hỗ trợ kỹ thuật đặc thù (thiết bị mô phỏng, học liệu điện tử...).

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn cho đội ngũ kỹ thuật viên, đặc biệt phục vụ mô phỏng/thiết bị ngành QTKD	Phòng TC&HC; Khoa KT&Luật	Quý 3/2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá định kỳ và khảo sát sự hài lòng của SV về dịch vụ hỗ trợ CSVC	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Cập nhật mô tả vị trí việc làm và nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu chuyên môn đối số và các phương thức đào tạo mới	Phòng TC&HC; Trung tâm QTHTTT&TV	Trước tháng 8/2025	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.8. Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã thiết lập hệ thống đánh giá và cải tiến chất lượng CSVC một cách bài

bản, tích hợp vào hệ thống ĐBCL tổng thể. Cụ thể, các tiêu chí và quy trình đánh giá được quy định tại Quy chế ĐBCL giáo dục [H07.07.08.01] và Bộ chỉ số hoạt động chính (KPIs) [H07.07.08.02], đóng vai trò là công cụ quản trị để theo dõi hiệu quả đầu tư, khai thác và cải tiến CSVC. Theo Quy chế ĐBCL giáo dục của Trường và bộ KPIs nội bộ, hoạt động đánh giá CSVC được quy định bắt buộc thực hiện hàng năm đối với toàn bộ các hạng mục CSVC phục vụ đào tạo. Cụ thể, hệ thống đánh giá bao gồm: thư viện, phòng học lý thuyết và phòng học đa phương tiện; phòng thực hành và mô phỏng ngành QTKD; hạ tầng CNTT; khu ký túc xá; khu sân bãi thể thao và các dịch vụ hỗ trợ NH. Mỗi hạng mục được xác lập KPIs theo dõi độc lập, trong đó tập trung vào các chỉ báo cốt lõi: tỉ lệ sử dụng phòng và thiết bị, tỉ lệ gián đoạn kỹ thuật, mức độ ổn định hệ thống mạng, chỉ số an toàn phòng cháy chữa cháy và mức độ hài lòng của SV/GV về chất lượng phục vụ. Nhờ đó, việc đánh giá CSVC không chỉ mang tính thống kê hiện trạng mà được lượng hóa bằng các chỉ số chuẩn hóa để so sánh qua từng năm. Hoạt động đánh giá hàng năm được triển khai theo quy trình định trước gồm 3 bước: kiểm tra thực địa, khảo sát ý kiến BLQ và phân tích dữ liệu sử dụng. Khảo sát mức độ hài lòng được thực hiện định kỳ với SV, GV và NV hỗ trợ, kết hợp dữ liệu hệ thống như nhật ký sử dụng phòng học, báo cáo kỹ thuật mạng, báo cáo bảo trì và tình trạng cập nhật học liệu thư viện. Kết quả đánh giá giai đoạn 2021–2025 cho thấy: hệ thống thư viện hiện tại đáp ứng yêu cầu NH; phòng học lý thuyết và thực hành vận hành ổn định với tỉ lệ gián đoạn giảm qua từng năm; hạ tầng mạng duy trì mức ổn định cao, đảm bảo hỗ trợ khai thác học liệu mở. Đối với phòng thực hành mô phỏng QTKD, dữ liệu đánh giá cho thấy tần suất khai thác cao. Các thông tin này được phân tích định lượng hàng năm để xác lập mức độ ưu tiên trong cải tiến CSVC. Trên cơ sở kết quả đánh giá, nhiều cải tiến đã được triển khai trong giai đoạn 5 năm qua. Cụ thể, hệ thống phòng học được nâng cấp thiết bị trình chiếu, âm thanh và bàn ghế theo chuẩn đồng bộ; thư viện số được mở rộng nguồn học liệu, tăng quyền truy cập và tích hợp thêm cơ sở dữ liệu tham khảo phục vụ học tập và nghiên cứu. Riêng đối với phòng thực hành mô phỏng ngành QTKD, Nhà trường đã bổ sung phần mềm kế toán Chiến Thuật, phần mềm kế toán Misa và các ứng dụng thực hành kế toán mô phỏng nhằm nâng cao năng lực phân tích, vận hành và tư duy quản trị hiện đại cho SV. Hạ tầng mạng được mở rộng băng thông và nâng cấp phủ sóng toàn trường, giúp hoạt động đào tạo học, truy cập nguồn học liệu online diễn ra thông suốt. Các cải tiến này góp phần nâng cao mức độ hài lòng của NH, đồng thời hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động giảng dạy và học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai mô hình đào tạo tích hợp đa phương tiện và học tập số.

Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá chất lượng CSVC nhằm đảm bảo CSVC đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Công tác đánh giá được thực hiện thông qua các hoạt động như: đối với kế hoạch khảo sát các BLQ thì định kỳ hàng năm, nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của GV, SV, cán bộ hỗ trợ và các đối tượng liên quan về mức độ hài lòng, hiệu quả sử dụng và nhu cầu cải thiện CSVC. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm cơ sở cho việc điều chỉnh, nâng cấp CSVC [H07.07.08.03, [H07.07.08.04], [H07.07.08.05] đối với kế hoạch rà soát CTĐT thì trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, nhà trường đánh giá mức độ phù hợp giữa CSVC hiện có và yêu cầu triển khai chương trình. Việc này giúp xác định những hạng mục CSVC cần đầu tư, bổ sung hoặc nâng cấp để đảm bảo việc tổ chức đào tạo hiệu quả.

Bên cạnh đó, nhà trường thường xuyên rà soát và nâng cấp, cải tiến CSVC để phục vụ tốt hơn cho CTĐT. Cụ thể, căn cứ vào nhu cầu thực tế, hàng năm Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho hoạt động [H07.07.08.05], đề án phát triển CSVC [H07.07.08.03], kế hoạch tài chính mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ vệ sinh môi trường, y tế, phòng cháy chữa cháy [H07.07.08.04], Toàn bộ phòng học, giảng đường được rà nâng cấp và trang bị đầy đủ những phương tiện dạy học cơ bản (bàn ghế, đèn chiếu sáng, quạt, màn hình, micro...) và giao cho các khoa quản lý sử dụng. Phòng thực hành máy tính có người quản lý trực tiếp, trang bị đầy đủ vật tư, có nội quy khi sử dụng và được kiểm kê đầy đủ hàng năm [H07.07.08.09]. Các dự án được triển khai và hoàn thiện gần đây bao gồm nâng cấp CSVC cho Trung tâm QTHTTT&TV, Phòng mô phỏng thực hành kế toán, 02 phòng máy... [H07.07.08.10] góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Hệ thống máy chủ và phần mềm quản lý ĐT đã được nâng cấp chức năng của 9 phân hệ đảm bảo yêu cầu các mặt hoạt động của Trường [H07.07.08.12]. Hệ thống băng thông, đường truyền được nâng cấp và nâng cao quyền truy cập và bảo mật [H07.07.08.13]. Hệ thống máy tính, thiết bị công nghệ (máy in, scan, máy chiếu...) và các phần mềm quản lý chuyên dụng từng bước được cải tiến, mua mới đáp ứng tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị trong trường [H07.07.08.14].

Các nguồn kinh phí thực hiện đầu tư, bảo trì, mua sắm đều được tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị [H07.07.08.15] và có bảng thống kê nhu cầu kinh phí [H07.07.08.16].

Việc đánh giá chất lượng CSVC không chỉ dừng lại ở quản lý nội bộ mà còn lấy ý kiến

từ các BLQ. Các khảo sát được thực hiện thường niên với SV và GV, NV trong giai đoạn 2020–2024 đều ghi nhận sự hài lòng cao, đặc biệt về môi trường học tập, thư viện, thiết bị phục vụ thực hành, và hệ thống đào tạo số.

Nhà trường chủ động nghiên cứu, lựa chọn và tích hợp các công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến, đáp ứng xu thế chuyển đổi số trong GDĐH, thông qua ứng dụng nền tảng học tập trực tuyến LMS, tuy nhiên chỉ sử dụng tại thời điểm covid [H07.07.08.17]. Bên cạnh đó nhà trường còn có dự án phòng thí nghiệm khu công nghệ cao vào dự án chuyển đổi số [H07.07.08.18] nhằm mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu – đào tạo, đồng thời ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong các hoạt động học thuật và quản trị.

Tuy nhiên, đối với chương trình QTKD, một số phòng thực hành mô phỏng vẫn còn cần nâng cấp để đáp ứng các yêu cầu mới trong đào tạo kỹ năng quản lý, kinh doanh, và phân tích dữ liệu. Đồng thời, việc lượng hóa hiệu quả đầu tư CSVC dựa trên dữ liệu khảo sát vẫn còn thiếu chiều sâu phân tích, cần được cải thiện.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống văn bản quy định rõ ràng về tiêu chí đánh giá chất lượng CSVC, bao gồm quy chế ĐBCL và bộ chỉ số hoạt động KPIs.

- Việc đầu tư, sửa chữa và nâng cấp CSVC được thực hiện định kỳ, có kế hoạch và có MC cụ thể qua các đề án, thống kê và báo cáo tài chính.

- Hạ tầng công nghệ thông tin được chú trọng đầu tư và nâng cấp phù hợp với xu thế chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu của các CTĐT hiện đại như ngành QTKD.

- Nhà trường chủ động tích hợp thư viện điện tử, phần mềm quản lý đào tạo, nền tảng eLearning giúp tăng cường tính linh hoạt và hiệu quả trong giảng dạy, học tập.

- Có cơ chế khảo sát NH và GV về chất lượng CSVC, làm cơ sở để cải tiến liên tục.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Một số thiết bị tại phòng thực hành, mô phỏng ngành QTKD cần được thay thế hoặc nâng cấp để phù hợp hơn với yêu cầu thực tế mới.

- Chưa có hệ thống báo cáo phân tích chuyên sâu dựa trên dữ liệu khảo sát để lượng hóa hiệu quả của từng hạng mục đầu tư CSVC.

- Việc phổ biến thông tin đến SV về các thay đổi, cải tiến trong CSVC chưa thực sự kịp thời và hiệu quả.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đánh giá hiện trạng và đề xuất thay mới, bổ sung thiết bị tại các phòng thực hành mô phỏng phục vụ ngành QTKD	Phòng KH&TC; Khoa KT&L	Trước tháng 08/2025	
		Phân tích dữ liệu khảo sát SV/Cán bộ GV để lượng hóa mức độ hiệu quả sử dụng CSVC	Phòng ĐBCL&TT	Quý III/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật định kỳ hệ thống LMS, phần mềm đào tạo, thư viện điện tử	Trung tâm QTHTTT&TV	Hàng năm	
		Tăng cường truyền thông nội bộ về cải tiến CSVC thông qua fanpage, bảng tin và hội thảo	Phòng QLĐT&CTSV; Trung tâm QTHTTT&TV	Mỗi học kỳ	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trường ĐHBL đã có chiến lược và chính sách rõ ràng về phát triển CSVC, thể hiện qua các đề án đầu tư, nâng cấp đồng bộ. Nhà trường sở hữu hệ thống phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành tương đối đầy đủ và đa dạng, đáp ứng cơ bản nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH. Hệ thống thư viện, công nghệ thông tin và hạ tầng mạng được đầu tư, có đơn vị chuyên trách quản lý, vận hành và cải tiến. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai đầy đủ thông qua các quy định, kế hoạch cụ thể, đảm bảo môi trường học đường an toàn, thân thiện. Chất lượng CSVC và năng lực đội ngũ hỗ trợ được định kỳ đánh giá, giám sát thông qua các quy trình minh bạch và cơ chế thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

Tuy nhiên, một số trang thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin (đặc biệt là hệ thống mạng wifi) chưa được cải thiện kịp thời theo phản ánh của NH. Việc triển khai các dự án xây dựng lớn còn chậm tiến độ, ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng. Các biện pháp hỗ trợ riêng biệt dành cho nhóm NH đặc thù như SV khuyết tật chưa được thể hiện rõ. Nguồn học liệu chuyên khảo và tài liệu nước ngoài còn hạn chế, đồng thời trường chưa có liên kết chia sẻ tài nguyên với các thư viện khác. Ngoài ra, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho một số vị trí hỗ trợ kỹ thuật đặc thù chưa được xây dựng.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8.

8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu

Đầu ra và kết quả đầu ra đánh giá hiệu quả thực tế của CTĐT thông qua các kết quả đầu ra của NH và các BLQ. Việc xác lập và giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tình trạng thôi học, khả năng tìm được việc làm, khởi nghiệp hay học tiếp, cùng với hoạt động NCKH và sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống. Đồng thời, dữ liệu về mức độ đạt CDR và sự hài lòng của NH, nhà tuyển dụng và các BLQ cũng được thu thập, phân tích và đối sánh định kỳ. Tất cả các thông tin này là cơ sở quan trọng để đánh giá tính phù hợp, mức độ đáp ứng mục tiêu đào tạo và định hướng cải tiến chất lượng CTĐT.

8.1. Tiêu chí 8.1: Tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Theo Quy chế ĐBCL giáo dục hiện hành, các chỉ số như tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xem là các chỉ số cốt lõi phản ánh hiệu quả đào tạo và mức độ đạt được mục tiêu giáo dục. Điều này được quy định rõ tại khoản 1, Điều 14 liên quan đến công tác xác lập, giám sát và cải tiến chất lượng đào tạo cho toàn bộ chương trình của Trường [H8.08.01.01].

Để triển khai hiệu quả, Ban Giám hiệu đã phân công rõ ràng vai trò và trách nhiệm cho các đơn vị liên quan:

- Phòng QLĐT&CTSV đảm nhiệm quản lý dữ liệu học tập và quá trình học của SV [H8.08.01.02].

- Phòng ĐBCL&TT chịu trách nhiệm giám sát, đối sánh và phân tích dữ liệu ĐBCL [H8.08.01.03].

- Khoa KT&L, trực tiếp phối hợp thực hiện kế hoạch cải tiến và hỗ trợ học tập cho SV ngành QTKD [H8.08.01.04].

Các chỉ tiêu về tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn ($\geq 40\%$) và tỉ lệ thôi học hàng năm ($\leq 10\%$) được quy định rõ trong bộ chỉ số KPIs của Trường [H8.08.01.05]. Với thời gian thiết kế chuẩn là 4 năm đối với bậc đại học hệ chính quy, CTĐT của ngành QTKD luôn được xây dựng linh hoạt, đảm bảo khả năng hoàn thành đúng hạn cho đa số SV.

Thông tin học tập, tiến độ tốt nghiệp và tình trạng thôi học của SV được cập nhật thường xuyên qua hệ thống đào tạo nội bộ của Trường (<https://daotao.blu.edu.vn/>) [H8.08.01.06] và

hệ thống HEMIS của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.07], từ đó phục vụ hiệu quả cho công tác phân tích, đánh giá và cải tiến đào tạo.

Định kỳ, Phòng ĐBCL&TT phối hợp với các phòng chức năng và Khoa KT&L tổ chức hoạt động đối sách theo quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng của Trường [H8.08.01.09], [H8.08.01.10] nhằm giám sát, đánh giá các chỉ số về đào tạo. Ngoài ra, hàng năm Phòng QLĐT&CTSV thống kê về số lượng SV tốt nghiệp [H8.08.01.11] và số lượng SV nghỉ học theo từng ngành [H8.08.01.12], là cơ sở điều chỉnh và cập nhật kế hoạch đào tạo năm học tiếp theo. Theo thống kê ngành QTKD trong giai đoạn năm 2020 đến năm 2024 trong đó: Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn luôn duy trì mức cao từ 80,5% đến 100%, vượt yêu cầu của KPIs đề ra; Tỷ lệ thôi học dao động từ 2,3% đến 17,4 % nằm trong mức kiểm soát và có xu hướng ổn định; Thời gian tốt nghiệp trung bình đạt chuẩn 4,0 năm phù hợp với thiết kế chương trình [H8.08.01.08].

Bảng 8.1. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành đào tạo của trường (đvt:%)

STT	Chuyên ngành	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	96	85	94	62	96
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	81	74,5	93,5	60,5	59
3	ĐH Tài chính – Ngân hàng	88	96	90	92	71
4	ĐH Kế toán	91	88	88	93,5	93
5	ĐH QTKD	100	90	89	100	80,5
6	ĐH Công nghệ thông tin	83	97	85	83,5	70,5
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	94	94	85,5	92,5	92
8	ĐH Bảo vệ thực vật	93	-	-	-	86
9	ĐH Chăn nuôi	100	-	-	-	90
10	ĐH Khoa học môi trường	-	95	100	-	-
11	CĐ Giáo dục Mầm non	96,6	96,2	94,7	98	97
	Toàn trường	92,3	90,6	90,6	85	84

Bảng 8.2. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa các ngành đào tạo của trường (đvt:%)

STT	Chuyên ngành	Tỉ lệ thôi học				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	6,2	7,8	12,3	4,2	2,2
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	6,3	10,0	16,1	5,3	4,7
3	ĐH Tài chính – Ngân hàng	4,5	3,8	10,9	1,8	0,7
4	ĐH Kế toán	12,3	5,9	12,1	3,0	5,5
5	ĐH QTKD	11,6	4,9	13,6	17,4	2,3
6	ĐH Công nghệ thông tin	9,0	5,0	6,6	3,5	6,8

7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	3,1	7,4	7,3	0,8	3,3
8	ĐH Bảo vệ thực vật	0	0	24,3	0	10,8
9	ĐH Chăn nuôi	0	0	10,7	0	2,3
10	ĐH Khoa học môi trường	5,3	2,9	0	0	0
11	CD Giáo dục Mầm non	6,8	5,2	6,6	9,3	0
	Toàn trường	5,9	4.8	11,0	4,1	3,5

Bảng 8.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành đào tạo của trường

STT	Chuyên ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	4,02	4,08	4,03	4,11	4,0
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	4,07	4,04	4,0	4,16	4,0
3	ĐH Tài chính – Ngân hàng	4,0	4,04	4,0	4,04	4,0
4	ĐH Kế toán	4,07	4,05	4,0	4,0	4,0
5	ĐH QTKD	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
6	ĐH Công nghệ thông tin	4,05	4,03	4,0	4,03	4,0
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	4,02	4,02	4,07	4,0	4,0
8	ĐH Bảo vệ thực vật	4,04	-	-	-	4,0
9	ĐH Chăn nuôi	4,0	-	-	-	4,0
10	ĐH Khoa học môi trường	-	4,0	4,0	-	-
11	CD Giáo dục Mầm non	3,01	3,0	3,03	3,0	3,02

Nhà trường, Khoa và BM cũng ghi nhận các nguyên nhân ảnh hưởng đến việc thôi học của SV như: tự ý nghỉ học, chuyển trường, chuyển ngành, du học, hoàn cảnh kinh tế gia đình hoặc ảnh hưởng bởi việc làm thêm dẫn đến KQHT yếu kém, buộc phải thôi học. Những trường hợp này đều được theo dõi sát sao để có hướng hỗ trợ kịp thời.

Bảng 8.4. Thống kê về nguyên nhân SV bỏ học năm học 2023-2024

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN BUỘC THÔI HỌC THEO NGÀNH															
NĂM HỌC 2023-2024															
TT	Khoa đào tạo	Ngành	Lý do nghỉ học											Tổng	
			Tự ý nghỉ học	Bận việc gia đình	Chuyển ngành học	Chuyển trường	Đi buôn bán	Đi học nghề	Đi làm	Hoàn cảnh gia đình	Kết hôn	Không phù hợp với ngành học	Ở nhà phụ giúp gia đình		Thi lại đại học
1	CNTT	CNTT	23												23
2	Sư phạm	Ngôn ngữ Anh	4		3						1				8
3		Sư phạm Hóa	1												1
4		Tiếng Việt & VHVN									3				3
6	Kinh tế	Kế toán	1		1				1	15	1				19
7		Quản trị kinh doanh	1			1				3					5
8		Tài chính ngân hàng				1									1
9	Nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	6		1						3				10
		Bảo vệ thực vật	7								1				8
		Chăn nuôi - Thú y	1												1
Cộng			44	0	5	2	0	0	1	26	1	0	0	0	79

Theo Bảng 8.4, ngành QTKD ghi nhận 5 trường hợp SV buộc thôi học, thấp hơn so với một số ngành như Công nghệ thông tin hay Kế toán nhưng cao hơn so với nhiều ngành còn lại. Số lượng SV nghỉ học tập trung chủ yếu vào lý do “đi học nghề”, phản ánh xu hướng chuyển đổi định hướng nghề nghiệp của SV. Mức độ bỏ học ở ngành này nhìn chung ở mức trung bình so với toàn bộ các ngành trong bảng thống kê.

Để hạn chế tỉ lệ thôi học: Nhà trường tổ chức các hội nghị, hội thảo CVHT, đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường định kỳ hàng năm để các GV, nhà quản lý giáo dục và SV trao đổi, thảo luận, đề xuất giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H8.08.01.13]. Ngoài ra, Trường cũng đã triển khai nhiều chính sách cụ thể để hỗ trợ NH có hoàn cảnh khó khăn như hỗ trợ vay vốn, cấp học bổng cho SV nghèo vượt khó [H8.08.01.14].

Để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp của SV: Trường thực hiện cảnh báo học vụ để thúc đẩy SV chuyên cần học tập [H8.08.01.15], tổ chức học kỳ hè giúp SV học cải thiện điểm [H8.08.01.16], tổ chức nhiều đợt xét tốt nghiệp cho SV nhằm đảm bảo các SV đủ điều kiện được tốt nghiệp đúng hạn [H8.08.01.17].

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa KT&L định kỳ tổ chức các buổi họp chuyên môn, tổ chức tổng kết khoa để trao đổi, thảo luận, phân tích tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV ngành QTKD [H8.08.01.18].

b) Điểm mạnh

- Các chỉ số đầu ra như tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống dữ liệu nội bộ hiện đại, bao gồm phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống HEMIS. Việc cập nhật thông tin học tập kịp thời hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý và cải tiến chương trình, đồng thời cho phép so sánh, đánh giá chất lượng với các cơ sở đào tạo tương đồng.

- Công tác phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị được thực hiện cụ thể và đồng bộ, đảm bảo sự phối hợp hiệu quả trong triển khai hoạt động đào tạo. Bên cạnh đó, hoạt động đối sánh chất lượng được tổ chức định kỳ giữa các ngành và với các cơ sở giáo dục khác, cùng với các hội nghị, hội thảo chuyên môn được tổ chức hàng năm, góp phần thúc đẩy cải tiến chương trình, nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp và giảm thiểu SV thôi học, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động.

c) Điểm tồn tại

Trường ĐHBL đã duy trì tổ chức các hội thảo, hội nghị định kỳ như một phần trong quy trình cải tiến chất lượng, tuy nhiên các hoạt động này vẫn chưa tập trung đề xuất các giải pháp

cụ thể nhằm cải thiện các chỉ số đầu ra cốt lõi như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thi học và thời gian tốt nghiệp trung bình, chưa phân tích nguyên nhân và khuyến nghị chính sách trong nội dung hội thảo.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức khảo sát và phân tích nguyên nhân SV thi học, kéo dài thời gian đào tạo	Phòng QLĐT&CTSV	Tháng 09/2025	
		Cải tiến nội dung hội nghị, hội thảo theo hướng tập trung phân tích chỉ số đầu ra và đề xuất giải pháp cụ thể	Ban Giám hiệu, Phòng QLĐT&CTSV, các Khoa	Năm học 2025-2026	Đánh giá hiệu quả sau mỗi hội nghị, hội thảo
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo trên phần mềm quản lý nội bộ, tích hợp với cảnh báo học vụ	Phòng QLĐT&CTSV	Định kỳ hàng năm	
		Tiếp tục thực hiện đối sánh chất lượng giữa các ngành trong trường và với các trường cùng khu vực	Phòng ĐBCL&TT, Khoa	Định kỳ hàng năm	Phục vụ cải tiến CTĐT

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.2. Tiêu chí 8.2: Tỉ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, bao gồm việc làm chính thức, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ. Đây là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả đào tạo và thực hiện cải tiến chất lượng một cách kịp thời, phù hợp với yêu cầu của Quy chế ĐBCL GDDH. Cụ thể:

- Theo Khoản 1, Điều 14 của Quy chế ĐBCL [H8.08.02.01], tỉ lệ NH có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là chỉ số quan trọng, được nhà trường xác lập làm tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của CTĐT. Mục tiêu của việc này nhằm đảm bảo CTĐT không chỉ đáp ứng CDR về kiến thức, kỹ năng mà còn phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và xã hội.

Ngoài ra còn đáp ứng các yêu cầu về ĐBCL giáo dục, đặc biệt về kết quả đầu ra của NH.

- Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị chuyên môn trong việc xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu về việc làm của NH. Cụ thể:

+ Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm, tuyển dụng và công bố thông tin liên quan đến tình trạng việc làm sau tốt nghiệp [H8.08.02.02].

+ Phòng ĐBCL&TT cùng Khoa KT&L hỗ trợ thu thập, xử lý dữ liệu và phân tích các chỉ số về việc làm. Bên cạnh đó, Phòng ĐBCL&TT đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân phụ trách công tác thu thập dữ liệu việc làm, đảm bảo tính hệ thống và minh bạch trong quá trình triển khai. [H8.08.02.03], [H8.08.02.04].

- Để thu thập dữ liệu chính xác và kịp thời, nhà trường tổ chức khảo sát định kỳ hàng năm nhằm thu thập thông tin về thực trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp trong vòng 1 năm, bao gồm tỉ lệ có việc làm, tỉ lệ có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, mức thu nhập bình quân và mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công việc. Kết quả khảo sát được tổng hợp và báo cáo theo kế hoạch đã được phê duyệt [H8.08.02.05], [H8.08.02.06].

Bảng 8.5. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành QTKD giai đoạn 2020-2024

Năm	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm	Tỉ lệ có việc làm liên quan với chuyên ngành	Tỉ lệ SV trả lời có áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công việc	Thu nhập (Triệu đồng/tháng)
2020	79,3	78,3	95,2	7,3
2021	95,2	65,0	85,0	6,6
2022	96,2	76,0	78,2	6,7
2023	92,6	84	88,0	5,8
2024	97,1	94,1	94,1	9,0

- Thông tin về tình trạng việc làm của NH được lưu trữ tập trung trên hệ thống máy tính, Google Drive của Phòng ĐBCL&TT và phần mềm quản lý báo cáo việc làm của Bộ GD&ĐT (<https://svtn.moet.gov.vn/>), cùng với cơ sở dữ liệu của Khoa KT&L [H8.08.02.07]. Việc lưu trữ trên các hệ thống này đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch và dễ dàng cho việc truy xuất, phân tích dữ liệu phục vụ giám sát và cải tiến chất lượng.

- Dựa trên cơ sở dữ liệu được xây dựng, Phòng ĐBCL&TT định kỳ thực hiện đối sánh tỉ lệ có việc làm của NH giữa các năm và so sánh với các tiêu chuẩn, chỉ tiêu đã đề ra. Qua đó, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ lệ việc làm, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến

nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả được tổng hợp và báo cáo trong báo cáo đối sánh chất lượng giáo dục hàng năm [H8.08.02.08], [H8.08.02.09].

Bảng 8.6. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm từ 2020-2024

TT	Ngành đào tạo	2020	2021	2022	2023	2024
1	QTKD	79,3	95,2	96,2	92,6	97,1
2	Kế toán	84,3	93,0	91,9	90,0	95,2
3	Tài chính ngân hàng	85,3	78,6	91,3	95,8	100
4	Giáo dục Mầm non	90,6	94,7	97,1	98,7	100
5	Nuôi trồng thủy sản	85,7	90,0	97,7	98,4	98,4
6	Công nghệ thông tin	80,0	86,7	93,5	92,3	97,6
7	Ngôn ngữ Anh	87,5	94,1	100	97,3	92,9
8	Tiếng Việt và văn hoá VN	74,3	92,6	79,5	86,2	77,8
	Tổng cộng	85,3	91,2	92,9	94,0	97,0

- Theo Bảng 8.6, ngành QTKD duy trì tỉ lệ SV có việc làm khá ổn định và tăng trưởng qua các năm, từ 79,3% năm 2020 lên 97,1% năm 2024. Mặc dù có sự dao động nhẹ vào năm 2023, tỉ lệ việc làm của ngành vẫn nằm trong nhóm cao so với mặt bằng chung. Kết quả này cho thấy nhu cầu thị trường đối với SV QTKD tiếp tục duy trì tích cực và có xu hướng cải thiện.

- Để nâng cao tỉ lệ có việc làm của SV, Nhà trường phối hợp với các Khoa tổ chức ngày hội việc làm và kết nối doanh nghiệp [H8.08.02.10]. Hoạt động này không chỉ tạo điều kiện cho SV tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành mà còn là cơ sở để nhà trường định hướng chiến lược đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội, đồng thời tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, nhà trường kỳ kết hợp tác với các doanh nghiệp nhằm giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp [H8.08.02.11].

- Song song với các hoạt động trên, nhà trường và các khoa đã xây dựng các chính sách, kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao tỉ lệ có việc làm của NH theo từng giai đoạn. Trong kế hoạch công tác SV hàng năm [H8.08.02.12], nhà trường đề ra các mục tiêu cụ thể về tỉ lệ việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, bao gồm việc làm đúng ngành đào tạo, đi kèm với các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện chi tiết. Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm cũng triển khai các biện pháp hỗ trợ khởi nghiệp, như tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ nguồn vốn, hoàn thiện cơ chế, chính sách và phân công phối hợp thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả khởi nghiệp của SV [H8.08.02.13].

b) Điểm mạnh

- Phân công trách nhiệm rõ ràng và chuyên môn hóa: Nhà trường đã phân công các

phòng ban và khoa cụ thể đảm nhận vai trò xây dựng cơ sở dữ liệu, thu thập và xử lý thông tin việc làm, từ đó tạo thành một hệ thống quản lý dữ liệu chặt chẽ. Sự phối hợp giữa phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm, Phòng ĐBCL&TT và Khoa KT&L giúp tăng tính chính xác và độ tin cậy của số liệu.

- Thu thập dữ liệu chính xác và kịp thời: Nhà trường tổ chức khảo sát hàng năm để cập nhật thông tin việc làm của SV, bao gồm tỉ lệ có việc làm, mức thu nhập, thời gian tìm việc và sự phù hợp công việc với ngành đào tạo. Dữ liệu được lưu trữ tập trung, đồng bộ trên các hệ thống quản lý đào tạo nội bộ và hệ thống của Bộ GD&ĐT, đảm bảo tính minh bạch và thuận tiện trong truy xuất.

- Đối sánh và phân tích dữ liệu hiệu quả: Việc định kỳ đối sánh tỉ lệ việc làm giữa các năm giúp nhà trường nhận diện được xu hướng và biến động, từ đó kịp thời điều chỉnh CTĐT.

- Hoạt động hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp đa dạng: Tổ chức ngày hội việc làm và các hoạt động kết nối doanh nghiệp tạo cơ hội việc làm trực tiếp cho SV. Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp được triển khai với các chương trình hỗ trợ nguồn vốn, đào tạo kỹ năng và môi trường thuận lợi, góp phần nâng cao tỉ lệ SV tự tạo việc làm và khởi nghiệp.

c) Điểm tồn tại

- Mặc dù nhà trường có thực hiện đối sánh tỉ lệ SV có việc làm giữa các ngành, và đối sánh ngoài cấp trường. Tuy nhiên, ở cấp độ CTĐT chưa thực hiện đối sánh ngoài với các trường có cùng ngành đào tạo.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện đối sánh ngoài tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành QTKD với các trường có cùng ngành đào tạo	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Quý 3 hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh tổ chức các hội việc làm và hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp, tăng cường liên kết với doanh nghiệp, viện nghiên cứu.	Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm	Quý 2 hàng năm	
		Định kỳ so sánh tỉ lệ việc làm giữa các năm, phân tích nguyên nhân biến động và đưa ra đề xuất	Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm,	Quý 3 hàng năm	

	cải tiến.	Phòng ĐBCL&TT		
	Thiết lập mạng lưới đối tác doanh nghiệp chiến lược hỗ trợ đào tạo và cung cấp thông tin phản hồi chất lượng.	Phòng Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tư vấn việc làm, Khoa KT&L	Thường xuyên	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Việc xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến hoạt động NCKH sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH và GV được quy định trong quy chế ĐBCL của Trường [H8.08.03.01].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị chuyên môn trong việc xác lập, giám sát và đối sánh hoạt động NCKH, sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH và GV. Cụ thể:

- Phòng QLKH&QHĐN và Khoa Kinh tế&Luật thực hiện xác lập, giám sát hoạt động NCKH của NH và GV [H8.08.03.02].

- Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm phối hợp với Khoa thực hiện xác lập, giám sát hoạt động sáng tạo, sáng chế [H8.08.03.03].

- Phòng ĐBCL&TT phối hợp với Khoa thực hiện đối sánh để cải tiến hoạt động NCKH, sáng tạo, sáng chế của NH và GV [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Ngoài ra, Trường còn ban hành các văn bản điều chỉnh hoạt động chuyên môn nhằm cụ thể hóa cơ chế triển khai như:

Bảng 8.7. Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động NCKH

STT	Mã MC	Tên MC	Số, ngày ban hành	Nơi ban hành
1	H8.08.03.06	Quy chế hoạt động KH-CN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018; 375/QĐ-ĐHBL ngày 20/07/2023	Trường ĐHBL
2	H8.08.03.07	Quy định hoạt động sáng kiến	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/09/2025; 1686/QĐ-UBND ngày 24/09/2024	Trường ĐHBL UBND tỉnh Bạc Liêu
3	H8.08.03.08	Quy định hoạt động sở hữu trí tuệ	608/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL

4	H8.08.03.09	Quy định liên chính học thuật	66/QĐ-ĐHBL ngày 24/01/2024	Trường ĐHBL
---	-------------	-------------------------------	----------------------------	-------------

Các hoạt động này được triển khai phù hợp với Chiến lược khoa học và công nghệ giai đoạn 2021–2025 của Nhà trường [H8.08.03.11] và việc giám sát, đánh giá các hoạt động NCKH, sáng tạo của GV được triển khai dựa trên hệ thống chỉ số đánh giá hiệu suất (KPIs) của Nhà trường, trong đó GV các Khoa có trách nhiệm thực hiện và báo cáo theo quy định [H8.08.03.10]. Ngoài ra, hệ thống HEMIS của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.08.03.12], giúp theo dõi, giám sát và khai thác dữ liệu nghiên cứu, đào tạo một cách hiệu quả. Hệ thống này là công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc thu thập dữ liệu, đánh giá chất lượng và đưa ra các quyết định quản lý mang tính cải tiến liên tục, góp phần phát triển bền vững hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại đơn vị.

BM đã tích cực tham gia xây dựng và triển khai các đề tài nghiên cứu có định hướng vào các lĩnh vực như: quản trị chiến lược, khởi nghiệp, quản trị nhân sự, marketing số, quản lý chuỗi cung ứng... phù hợp với đặc thù vùng Đồng bằng sông Cửu Long. GV và SV ngành QTKD đều có đề tài nghiên cứu được đăng ký và nghiệm thu, có sản phẩm công bố, tham gia hội thảo, hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp/địa phương ứng dụng. Kết quả nghiên cứu được tổng hợp vào cơ sở dữ liệu khoa học của từng Khoa, làm căn cứ cho việc đối sánh chất lượng giữa các Khoa [H8.08.03.13]. Hoạt động đối sánh này được thực hiện theo định kỳ mỗi năm học [H8.08.03.14], nhằm nhận diện các điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó đề xuất biện pháp cải tiến phù hợp về nội dung, phương pháp và định hướng NCKH. Ngoài ra, các kết quả thống kê qua các năm được tổng hợp và phản ánh trong Báo cáo Tổng kết năm học và phương hướng hoạt động của khoa [H8.08.03.15], làm căn cứ quan trọng để hoạch định chiến lược phát triển khoa học-công nghệ và đào tạo của Khoa và Trường theo hướng chuẩn hóa và hội nhập.

Bảng 8.8. Bảng thống kê và đối sánh số lượng công bố khoa học giữa các ngành của GV

STT	Ngành	Năm học	Số bài đăng				
			NCKH	Giáo trình	Tạp chí, kỹ yếu nước ngoài	Tạp chí, kỹ yếu, HT trong nước	Sáng kiến
1	Kế toán	2020-2021	02	00	00	02	00
		2021-2022	00	00	00	05	00
		2022-2023	02	01	00	11	00
		2023-2024	02	00	00	14	01
		2024-2025	01	00	00	12	01
Tổng cộng			07	01	00	44	02

2	QTKD	2020-2021	01	00	01	02	01
		2021-2022	00	00	01	05	00
		2022-2023	00	00	01	13	01
		2023-2024	00	01	02	15	00
		2024-2025	00	00	00	10	00
Tổng cộng			01	01	05	45	01
3	Tài chính ngân hàng	2020-2021	00	00	04	05	00
		2021-2022	01	00	06	09	00
		2022-2023	01	00	00	14	00
		2023-2024	0	01	01	12	00
		2024-2025	04	01	00	14	00
Tổng cộng			06	02	11	54	00

Bảng 8.9. Bảng thống kê và đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV

STT	Ngành	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Tổng
1	QTKD	00	00	00	01	02	03
2	Tài chính ngân hàng	00	00	00	02	02	04
3	Kế toán	00	00	00	00	01	01

Thông qua hệ thống khảo sát sự hài lòng NH và đánh giá của doanh nghiệp đối với CTĐT và sản phẩm nghiên cứu, BM QTKD có cơ sở thực tiễn để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, định hướng nghiên cứu, và cập nhật CTĐT phù hợp hơn với nhu cầu xã hội [H8.08.03.16], [H8.08.03.17].

Ngoài ra, đội ngũ GV BM tích cực tham gia các hội thảo khoa học hội nghị, CTĐT về nghiên cứu, chuyển đổi số và sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao năng lực và lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo trong hoạt động giảng dạy và học thuật [H8.08.03.18].

Hàng năm, Phòng QLKH&QHĐN xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện các đề tài NCKH cấp trường, tạo điều kiện để GV, SV và NCV đăng ký thực hiện đề tài và nghiệm thu kết quả theo đúng tiến độ. Các quy trình hướng dẫn thực hiện rõ ràng từ giai đoạn thông báo đề xuất đề tài NCKH cấp cơ sở, thông báo xây dựng thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở được tuyển chọn thực hiện; lịch bảo vệ đề cương; quyết định danh mục phê duyệt đề tài; công bố danh mục đề tài NCKH cấp cơ sở được tuyển chọn thực hiện [H8.08.03.19].

BM cũng phối hợp với Phòng Khởi nghiệp-Đổi mới sáng tạo & Tư vấn việc làm để tổ chức các hoạt động hỗ trợ NH như: các cuộc thi khởi nghiệp, tọa đàm định hướng nghề nghiệp, kết nối với doanh nghiệp và cố vấn học thuật, giúp SV tiếp cận thực tế và phát triển ý tưởng

sáng tạo mang tính ứng dụng cao. Trong những năm học qua, số lượng NH tham gia cuộc thi Khởi nghiệp-Đổi mới sáng tạo của BM QTKD tăng lên đáng kể và được đánh giá cao về chất lượng của đề tài được thể hiện qua kết quả các cuộc thi [H8.08.03.20].

Bảng 8.10. Danh sách SV ngành QTKD tham gia cuộc thi Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo năm học 2023-2024, năm học 2024-2025

Stt	Họ và tên	Tên đề tài	Kết quả
Năm học 2023-2024			
1	Trần Quốc Duy	Mô hình xây dựng khu du lịch cánh đồng muối BALI tại huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu.	Giải nhất
	Trần Thị Minh Trân		
Năm học 2024-2025			
2	Trần Quốc Duy	Sữa hạt bàng M2T	Giải nhất
	Trần Thị Minh Trân		
	Tiêu Khải Minh		
3	Tô Tú Quyên	Ý tưởng khởi nghiệp của SV với mô hình sản xuất nữ trang bạc tại tỉnh Bạc Liêu.	Giải khuyến khích
4	Trần Ngọc Bảo	Trồng rau hữu cơ	Vòng Bán kết

b) Điểm mạnh

- Hoạt động NCKH và đổi mới sáng tạo của BM QTKD được xác lập rõ ràng và triển khai có hệ thống, phù hợp với định hướng ứng dụng gắn với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này thể hiện qua việc lựa chọn các chủ đề nghiên cứu sát thực, có tính ứng dụng cao và liên kết chặt chẽ với bối cảnh địa phương.

- Đội ngũ GV và NH tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu, công bố và chuyển giao kết quả nghiên cứu, với nhiều đề tài được nghiệm thu, tham gia hội thảo khoa học, và có sản phẩm được ứng dụng thực tế tại doanh nghiệp hoặc địa phương. Qua đó góp phần thúc đẩy tinh thần học thuật, nâng cao chất lượng đào tạo và gắn kết giữa nhà trường với cộng đồng.

- Công tác giám sát, đánh giá và cải tiến hoạt động nghiên cứu được thực hiện thường xuyên, thông qua hệ thống chỉ số đánh giá hiệu suất công việc (KPIs), cơ sở dữ liệu nội bộ và hoạt động đối sánh định kỳ giữa các BM. Cách tiếp cận này giúp BM kịp thời nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế và đưa ra giải pháp cải tiến phù hợp, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH theo hướng bền vững.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù hoạt động NCKH trong nhà trường đã có nền tảng tốt, song số lượng đề tài

NCKH của GV và SV vẫn còn hạn chế. Đồng thời, điều này cũng cho thấy tiềm năng nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng dạy và SV chưa được phát huy hiệu quả, cả về chiều sâu chuyên môn lẫn khả năng tạo ra các sản phẩm khoa học có giá trị.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu	BM QTKD, Phòng QLKH&QHĐN, GV phụ trách đề tài	Năm 2025 - 2026	Những đề tài có ứng dụng cao
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, mở rộng chủ đề nghiên cứu theo hướng ứng dụng gắn với doanh nghiệp và phát triển địa phương	BM QTKD, GV, nhóm nghiên cứu	Theo kế hoạch hàng năm	Đáp ứng nhu cầu của địa phương
		Nâng cao hiệu quả giám sát, đối sánh hoạt động nghiên cứu thông qua việc cập nhật cơ sở dữ liệu và cải tiến KPIs.	BM QTKD, Khoa KT&L	Quý IV/2025	Ứng dụng công nghệ số vào theo dõi KPIs
		Tăng cường gắn kết với Phòng Khởi nghiệp-Đổi mới sáng tạo để mở rộng hoạt động cho SV, tạo điều kiện phát triển ý tưởng sáng tạo.	BM QTKD, Phòng KN&ĐMST	Định kỳ hàng năm	Lồng ghép với HP khởi nghiệp

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.4. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xác lập và giám sát dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT nhằm phục vụ công tác cải tiến chất lượng đào tạo một cách liên tục và hiệu quả. Cụ thể:

Cách đo lường CĐR của CTĐT ngành QTKD được thực hiện dựa trên các quy định nêu tại

Chương III của Quy chế đào tạo, trong đó việc đánh giá KQHT được triển khai thông qua nhiều hình thức như đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc HP và các hình thức đánh giá khác phù hợp với đặc thù từng HP. Thang điểm HP được sử dụng như công cụ chính để xác định mức độ đạt CĐR của SV, bảo đảm sự liên thông giữa CĐR, mục tiêu HP, hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Theo điểm b khoản 1 Điều 17, SV chỉ được công nhận tốt nghiệp khi đạt đầy đủ các CĐR của CTĐT, thể hiện yêu cầu kiểm chứng năng lực một cách minh bạch [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, việc đo lường CĐR của CTĐT còn được hỗ trợ thông qua các MC bổ sung như đánh giá năng lực qua thực tập, khóa luận tốt nghiệp, kế hoạch khảo sát SV [H8.08.04.02] nhằm đảm bảo việc đo lường được thực hiện toàn diện, nhất quán và bám sát yêu cầu chất lượng đào tạo.

Trong năm 2025, Nhà trường ban hành Quy định đo lường và đánh giá mức độ NH đạt CĐR của CTĐT [H8.08.04.03], nêu rõ phương pháp đo lường và các mức độ đạt chuẩn theo một quy trình minh bạch, cụ thể gồm 05 bước: (1) Xây dựng kế hoạch đo lường và đánh giá; (2) Xác định danh mục HP cốt lõi; (3) Xác định mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR; (4) Tiến hành đo lường mức độ đạt CĐR của NH; (5) Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ đạt PLO của NH. Căn cứ vào quy định này, Khoa triển khai thực hiện việc đo lường CĐR của CTĐT ngành QTKD một cách chi tiết, minh bạch và có trách nhiệm, đảm bảo tính hệ thống và khả năng truy xuất của các MC đánh giá.

Kết quả đo lường mức độ đạt CĐR của từng khóa được theo dõi và tổng hợp định kỳ thông qua hệ thống bảng điểm HP và bảng điểm tổng hợp toàn khóa (<https://daotao.blu.edu.vn/>), đảm bảo MC đầy đủ về mức độ đáp ứng yêu cầu năng lực của SV. Những SV chưa đạt CĐR của HP hoặc của CTĐT, căn cứ theo thang điểm đánh giá trong Quy chế đào tạo, được yêu cầu đăng ký học lại hoặc học cải thiện nhằm hoàn thiện năng lực đầu ra theo quy định [H8.08.04.04]; thống kê danh sách SV bị cảnh báo học vụ hàng năm [H8.08.04.05]. Bên cạnh việc giám sát dựa trên KQHT, Nhà trường còn mở rộng thu thập thông tin thông qua các khảo sát các BLQ [H8.08.04.06], bao gồm SV, nhà tuyển dụng và các đối tượng liên quan khác nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của CĐR và sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn, qua đó góp phần củng cố tính toàn diện, khách quan và liên tục của hoạt động ĐBCL.

- Kết quả khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H08.08.04.07] cũng được sử dụng làm căn cứ đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của CĐR trong CTĐT.

Bảng 8.11. Kết quả khảo sát SV cuối khóa về mức độ đạt CĐR

Tiêu chí	2025	2024	2023	2022	2021
----------	------	------	------	------	------

Khóa học cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết về chuyên môn và nghiệp vụ nghề nghiệp	77,5	84,6	90,9	93,8	93,5
Khóa học giúp anh/chị phát triển những kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu.	75,0	84,6	91,2	96,9	93,5
Khóa học giúp anh/chị nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học	75,0	79,5	94,1	93,8	90,3
Khóa học giúp anh/chị phát triển, nâng cao đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật...	75,0	87,2	97,1	96,9	96,8

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức. Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức.

Kết quả khảo sát SV cuối khóa cho thấy mức độ đạt CDR của các khóa giai đoạn 2021–2024 duy trì ở mức cao và ổn định trên tất cả các tiêu chí, thể hiện sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu học tập và yêu cầu thực tiễn. Đối với năm 2025, mặc dù các giá trị trung bình thấp hơn so với các năm trước, cần lưu ý rằng khóa 2025 sử dụng thang đo 5 mức thay vì thang đo 4 mức như các năm 2021–2023, dẫn đến sự phân tán điểm rộng hơn và xu hướng giảm là dễ xảy ra về mặt kỹ thuật đánh giá. Dù vậy, các tiêu chí năm 2025 vẫn ghi nhận mức độ hài lòng tương đối tốt (khoảng 75 điểm trở lên), cho thấy NH vẫn đánh giá tích cực về khả năng đáp ứng CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, dữ liệu các năm cho thấy CTĐT duy trì ổn định năng lực đào tạo về kiến thức, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ – tin học và phẩm chất đạo đức, là cơ sở thuận lợi để Khoa tiếp tục củng cố điểm mạnh và triển khai các biện pháp cải tiến hướng đến nâng cao chất lượng cho các khóa tiếp theo.

Bảng 8.12. Tình hình áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công việc của SV năm 2020-2024

Năm	Tỉ lệ SV trả lời có áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo vào công việc
2020	95,2
2021	85,0
2022	78,2
2023	88,0
2024	94,1

Kết quả khảo sát về mức độ SV áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc giai đoạn 2020–2024 cho thấy xu hướng nhìn chung tích cực. Mặc dù tỉ lệ áp dụng có sự dao động qua các năm, các giá trị đều ở mức khá cao, phản ánh tính thực tiễn và khả năng chuyển giao của CTĐT. Năm 2024 ghi nhận mức 94,1%, gần tương đương với mức cao nhất của năm 2020 (95,2%), cho thấy hiệu quả đào tạo được duy trì và cải thiện trở lại sau giai đoạn giảm nhẹ ở các năm 2021–2022. Đặc biệt, sự tăng trưởng mạnh từ 78,2% (2022) lên

88% (2023) và tiếp tục lên 94,1% (2024) cho thấy các giải pháp điều chỉnh CTĐT, phương pháp giảng dạy và hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp đã phát huy hiệu quả, giúp NH vận dụng tốt hơn kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn công việc.

Cuối cùng, trong kế hoạch hoạt động đào tạo và công tác SV hàng năm [H8.08.04.08], nhà trường thực hiện việc tạo lập và quản lý hệ thống dữ liệu liên quan đến KQHT, xếp loại rèn luyện, cảnh báo học vụ và xét tốt nghiệp của NH. Việc này nhằm đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và đầy đủ phục vụ cho việc giám sát mức độ đạt CDR của CTĐT. Qua đó, dữ liệu được sử dụng làm cơ sở khách quan để đánh giá, phân tích và triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí kiểm định về việc xác lập và giám sát mức độ NH đạt CDR.

b) Điểm mạnh

- Hệ thống dữ liệu rõ ràng, đầy đủ và có khả năng truy xuất, gồm bảng điểm HP, bảng điểm tổng hợp toàn khóa, kết quả khảo sát SV và phản hồi các BLQ; đảm bảo theo dõi liên tục mức độ đạt CDR của NH.

- Quy định đo lường CDR năm 2025 được ban hành, chuẩn hóa quy trình 4 bước, giúp việc đánh giá có hệ thống, minh bạch và thống nhất.

- Dữ liệu khảo sát phản ánh mức độ đạt CDR ổn định và tích cực, đa số tiêu chí duy trì ở mức cao; tỉ lệ SV áp dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc cũng cao và có xu hướng tăng.

- Cơ chế giám sát NH hiệu quả, thông qua cảnh báo học vụ, học lại/học cải thiện, đánh giá thực tập – khóa luận, giúp đảm bảo năng lực đầu ra được hoàn thiện trước khi tốt nghiệp.

c) Điểm tồn tại

- Việc phân tích dữ liệu CDR chưa thật sự sâu, chủ yếu mô tả mức độ đạt, chưa khai thác mạnh các phân tích nguyên nhân hay dự báo để hỗ trợ ra quyết định cải tiến.

- Dữ liệu khảo sát có sự dao động theo năm, chưa thực sự ổn định ở một số tiêu chí, đặc biệt giai đoạn 2021-2022 hoặc do thay đổi thang đo làm khó khăn trong so sánh chuỗi thời gian để đề xuất các biện pháp cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ báo cáo phân tích chuyên sâu, bao gồm phân tích nguyên nhân	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Tháng 09/2025	

		nhân, xu hướng và đề xuất cải tiến dựa trên bằng chứng			
		Chuẩn hóa thang đo và phương pháp khảo sát để đảm bảo dữ liệu so sánh được giữa các năm	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Tháng 09/2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và định kỳ cập nhật quy trình đo lường CDR, đảm bảo mức độ thống nhất, minh bạch và phù hợp với thay đổi của CTĐT.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Định kỳ	
		Tiếp tục thu thập dữ liệu đa nguồn (KQHT, khảo sát SV, ý kiến nhà tuyển dụng, phản hồi GV) để củng cố tính khách quan	Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Định kỳ	
		Tăng cường ứng dụng dữ liệu kết quả đo lường vào điều chỉnh CTĐT, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L, BM QTKD	Định kỳ	

d) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.5. Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác lập hệ thống thu thập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ như NH, GV, cựu SV và đơn vị sử dụng lao động, làm cơ sở để đánh giá và liên tục cải tiến chất lượng đào tạo và các hoạt động phục vụ.

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai quy chế ĐBCL [H8.08.05.01], trong đó quy định rõ trách nhiệm của Phòng ĐBCL&TT trong việc tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ (NH, GV, đơn vị sử dụng lao động, cựu SV, cộng đồng) nhằm tạo lập cơ sở dữ liệu ĐBCL. Các hoạt động này tạo cơ sở vững chắc cho việc theo dõi, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu kiểm định.

- Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan như Phòng QLĐT&CTSV [H8.08.05.02], Phòng ĐBCL&TT [H8.08.05.03], Khoa KT&L [H8.08.05.04], sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu và phân tích đánh giá các chỉ số về mức độ hài lòng và chất lượng đào tạo. Phòng

ĐBCL&TT, QLĐT&CTSV chịu trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức khảo sát hướng dẫn chuyên môn, giám sát, thu thập, phân tích và đối sánh dữ liệu. Khoa KT&L phối hợp triển khai khảo sát và phản hồi kết quả phục vụ cải tiến. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị đảm bảo hiệu quả trong đánh giá mức độ hài lòng và chất lượng đào tạo.

- Trường đã xây dựng quy định riêng về khảo sát các BLQ [H8.08.05.05], quy định rõ mục đích, yêu cầu, hình thức, nội dung, quy trình, thủ tục và trách nhiệm tổ chức khảo sát. Các nội dung khảo sát tập trung thu thập ý kiến phản hồi từ NH (về giảng dạy, CTĐT, hỗ trợ học tập, tuyển sinh), viên chức, người lao động (về chất lượng hoạt động, NCKH, PVCĐ), cựu SV và đơn vị sử dụng lao động (về khả năng thích ứng, nhu cầu thực tiễn).

- Theo Khoản 1 Điều 14 của Quy chế ĐBCL [H8.08.05.01], nhà trường xác lập hệ thống giám sát và đối sánh định kỳ các chỉ số quan trọng như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, điểm trung bình tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp và mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo các CTĐT. Việc đối sánh được thực hiện hàng năm theo kế hoạch đối sánh chất lượng [H8.08.05.10], kết quả được tổng hợp và báo cáo [H8.08.05.11] để làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng đào tạo và các hoạt động phục vụ khác.

- Nhà trường thực hiện khảo sát các bên liên quan để xác lập mức độ hài lòng của các BLQ [H8.08.05.06], [H8.08.05.07], kết quả được tổng hợp trong các bảng dữ liệu sau:

Bảng 8.13. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
QTKD	93,4	93,4	91,9	95,3	96,5
Kế toán	96,0	96,0	96,7	97,2	96,9
Tài chính ngân hàng	94,0	94,0	97,7	99,4	95,9
Công nghệ thông tin	95,6	95,6	95,4	94,9	95,4
Ngôn ngữ Anh	93,1	93,1	95,7	97,1	96,5
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	96,6	96,6	98,2	97,2	97,6
Nuôi trồng thủy sản	93,5	93,5	96,3	96,9	96,3
Giáo dục Mầm non	98,2	98,2	97,9	97,5	98,4
Giáo dục Tiểu học	96,5	96,5	98,6	96,9	96,4

Bảng 8.14. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
QTKD	74,3	51,9	94,2	94,1	94,9
Kế toán	82,9	55,1	96,0	96,2	95,5
Tài chính ngân hàng	86,1	54,3	89,7	97,8	96,7
Công nghệ thông tin	79,6	75,4	60,7	94,6	96,6
Ngôn ngữ Anh	82,0	53,4	95,2	93,1	95,7

Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	81,7	54,5	99,1	98,2	90,6
Nuôi trồng thủy sản	86,3	50,3	94,3	95,0	94,0
Giáo dục Mầm non	97,5	67,7	95,4	71,2	67,9
Giáo dục Tiểu học	86,5	82,8	-	-	98,3

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức. Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức.

Bảng 8.15. Mức độ hài lòng của SV về khoá học

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
QTKD	70,0	87,2	97,1	96,9	83,9
Kế toán	89,4	84,3	98,2	100	89,1
Tài chính ngân hàng	80,8	75,0	100	88,9	95,8
Công nghệ thông tin	78,9	84,0	95,2	100	94,7
Ngôn ngữ Anh	72,3	92,3	91,7	95,2	91,8
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	86,2	92,9	100	96,9	84,6
Nuôi trồng thủy sản	87,7	90,0	96,4	91,4	94,4
Giáo dục Mầm non	-	94,2	98,6	90,5	98,9

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức. Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức.

Bảng 8.16. Mức độ hài lòng của GV

Tiêu chí	2024	2023	2022	2021
Chế độ chính sách đãi ngộ	68,6	70,7	65,2	64,7
CSVC	46,0	42,7	32,8	62,74
Môi trường làm việc	74,9	58,4	61,9	82,4
Cơ hội đào tạo và thăng tiến	72,6	48,9	45,7	88,2
Hỗ trợ của các đơn vị hành chính	83,2	59,9	56,1	66,7
Chiến lược phát triển của nhà trường	81,0	57,8	52,3	84,3
Chất lượng hoạt động đào tạo	77,8	59,5	61,5	-
Chất lượng hoạt động NCKH	67,6	47,4	42,4	-
Chất lượng hoạt động PVCD	75,0	56,6	44,3	-

- Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại thường niên với SV, qua đó ghi nhận ý kiến phản hồi về quá trình học tập và rèn luyện của SV tại trường. Các ý kiến được ghi nhận thông qua biên bản hội nghị đối thoại SV [H8.08.05.08] và được phản hồi kịp thời từ các phòng/khoa, Ban Giám hiệu nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Dữ liệu về mức độ hài lòng và các chỉ số chất lượng được lưu trữ và quản lý trên cơ sở dữ liệu nội bộ của các phòng, khoa [H8.08.05.09]. Việc quản lý dữ liệu khoa học, đầy đủ, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát và cải tiến chất lượng.

- Kết quả đối sánh chất lượng [H8.08.05.11] và báo cáo khảo sát ý kiến các BLQ được sử dụng làm cơ sở để xây dựng các văn bản chỉ đạo, biên bản họp nhằm đề xuất và triển khai các giải pháp nâng cao mức độ hài lòng và chất lượng đào tạo. Đồng thời, các kế hoạch năm học [H8.08.05.12] cũng thể hiện rõ các hoạt động nhằm nâng cao sự hài lòng của các BLQ,

ví dụ như tổ chức hoạt động ngoại khóa, tăng cường hợp tác với đơn vị sử dụng lao động để lắng nghe và phản hồi các yêu cầu thực tiễn.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai quy chế ĐBCL rõ ràng, có quy định trách nhiệm cụ thể cho các phòng ban liên quan trong việc khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

- Có hệ thống giám sát, đối sánh định kỳ các chỉ số quan trọng như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, điểm trung bình tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm và mức độ hài lòng.

- Thường xuyên tổ chức hội nghị đối thoại với SV để ghi nhận và xử lý ý kiến phản hồi kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

- Kết quả khảo sát và đối sánh được sử dụng làm cơ sở xây dựng văn bản chỉ đạo, triển khai giải pháp nâng cao chất lượng và sự hài lòng của các BLQ.

c) Điểm tồn tại (nếu có)

- Một số chỉ tiêu khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ chưa được thực hiện đối sánh một cách đầy đủ và chi tiết, dẫn đến hạn chế trong việc phân tích sâu về chất lượng đầu ra và phản hồi thực tiễn từ các nhóm đối tượng.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả đối sánh các chỉ tiêu khảo sát	Phòng ĐBCL&TT	Quý 3/2025 – Quý 1/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hệ thống thu thập, giám sát định kỳ.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L	Thường xuyên	
		Sử dụng kết quả khảo sát làm cơ sở xây dựng chính sách cải tiến chất lượng.	Phòng ĐBCL&TT, Phòng QLĐT&CTSV, Khoa KT&L	Thường xuyên	

đ) TĐG

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

CTĐT ngành QTKD đã triển khai hiệu quả hệ thống theo dõi, giám sát và cải tiến các chỉ số đầu ra, bao gồm tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình. Dữ liệu được cập nhật thường xuyên, tích hợp trong hệ thống quản lý đào tạo và HEMIS,

hỗ trợ công tác điều hành và ra quyết định cải tiến. Bên cạnh đó, tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp luôn duy trì ở mức cao, vượt chuẩn quy định, phản ánh năng lực đào tạo sát với nhu cầu thị trường lao động. Các hoạt động NCKH, sáng tạo và khởi nghiệp được triển khai đồng bộ, tạo điều kiện để GV và SV phát triển năng lực học thuật và ứng dụng. Ngoài ra, nhà trường xây dựng hệ thống khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của NH và các BLQ một cách bài bản, kết hợp với hoạt động đối thoại định kỳ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và đào tạo.

Mặc dù đã triển khai các hội nghị, hội thảo chuyên môn nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, tuy nhiên nội dung vẫn còn mang tính tổng hợp, chưa đi sâu vào phân tích các nguyên nhân cụ thể của chỉ số đầu ra như tỉ lệ thôi học hoặc việc làm chưa phù hợp chuyên ngành, và chưa đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng vấn đề. Việc đối sánh kết quả đầu ra ở cấp độ CTĐT với các cơ sở có cùng ngành đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên, làm hạn chế khả năng so sánh và định hướng cải tiến theo chuẩn khu vực. Bên cạnh đó, số lượng đề tài NCKH của GV và SV còn ở mức khiêm tốn, tiềm năng nghiên cứu chưa được khai thác hiệu quả. Một số hoạt động giám sát mức độ đạt CDR và mức độ hài lòng chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị chuyên môn, dẫn đến việc xử lý dữ liệu chưa kịp thời và chưa đồng bộ.

Tiêu chuẩn 8 được triển khai đầy đủ, có hệ thống và đáp ứng tốt các yêu cầu về giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đầu ra. Các MC cho thấy CTĐT ngành QTKD đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Với việc duy trì tỉ lệ tốt nghiệp và có việc làm ở mức cao, cùng với sự đầu tư vào hệ thống khảo sát, nghiên cứu và cải tiến liên tục, chương trình cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn KĐCL GDĐH. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả và chiều sâu của công tác ĐBCL, chương trình cần tiếp tục hoàn thiện các hoạt động phân tích dữ liệu đầu ra, tăng cường đối sánh ngoài và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành QTKD được xác định một cách rõ ràng, nhất quán và có tính khả thi cao, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường ĐHBL, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu cũng như CĐR được triển khai định kỳ theo một quy trình rõ ràng, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các BLQ. CĐR được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm, đồng thời được công bố công khai, minh bạch trên các kênh truyền thông khác nhau. CĐR của tất cả các HP được xây dựng phù hợp và tương thích với CĐR của chương trình, thể hiện qua ma trận liên kết được thiết lập đầy đủ, cho thấy rõ vai trò và mức độ đóng góp của từng HP. Việc đo lường mức độ đạt CĐR được thực hiện toàn diện tại thời điểm NH tốt nghiệp, từ KQHT đến phản hồi từ nhà tuyển dụng, đơn vị thực tập, SV và cựu SV, đảm bảo độ tin cậy và khách quan trong đánh giá.

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

CTĐT ngành QTKD được xây dựng với cấu trúc hợp lý, khoa học và nhất quán với mục tiêu đào tạo, phản ánh rõ định hướng phát triển năng lực NH theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP được trình bày đầy đủ, rõ ràng, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa CĐR, nội dung HP, phương pháp giảng dạy và đánh giá. Quá trình thiết kế, rà soát và cập nhật chương trình được tổ chức định kỳ, có sự tham gia tham vấn đầy đủ từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp, đảm bảo chương trình phù hợp với thực tiễn. Ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT được xây dựng và áp dụng đồng bộ, thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng HP vào các năng lực đầu ra.

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QTKD được triển khai bài bản và hiệu quả, thể hiện rõ triết lý giáo dục “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” của Nhà trường. Triết lý này được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các BLQ, đồng thời được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học thông qua việc thiết kế chương trình, đề cương HP theo hướng lấy NH làm trung tâm. Các phương pháp giảng dạy được thiết kế đa dạng, bám sát CĐR, thúc đẩy SV học tập chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo và phát triển năng lực học tập suốt đời. Nhà trường cũng chú trọng các hoạt động thúc đẩy tinh thần đổi mới, sáng tạo

và khởi nghiệp cho SV thông qua việc thành lập các đơn vị hỗ trợ và tổ chức các cuộc thi thường niên. Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên dựa trên phản hồi từ các BLQ, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Hoạt động đánh giá KQHT của NH đối với CTĐT ngành QTKD được triển khai một cách hệ thống, khoa học và minh bạch. Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản, quy định liên quan đến công tác thi và kiểm tra, đảm bảo sự nhất quán và phù hợp với CDR đã công bố. Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, kết hợp nhiều hình thức nhằm đo lường chính xác năng lực NH, đồng thời được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết HP và công bố công khai đến NH trước mỗi kỳ học. Quy trình đánh giá, xét tốt nghiệp và phúc khảo được thực hiện nghiêm túc, công bằng, có sự tham gia của các hội đồng chuyên trách, đảm bảo quyền lợi cho NH. KQHT được phản hồi kịp thời thông qua hệ thống quản lý đào tạo hiện đại, kết hợp với vai trò tích cực của đội ngũ CVHT, qua đó giúp NH chủ động cải thiện phương pháp và KQHT. Đặc biệt, nhà trường đã thiết lập cơ chế rà soát, cải tiến định kỳ các quy định và hoạt động đánh giá dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ, góp phần không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, NCV

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quản trị đội ngũ GV, NCV tương đối đầy đủ và ổn định, bao gồm quy hoạch, phân công, đánh giá năng lực, đào tạo, bồi dưỡng và khen thưởng. Quy trình, MC và dữ liệu theo dõi được ban hành rõ ràng, minh bạch; cơ chế phản hồi đa chiều được duy trì; khối lượng công việc và năng lực GV được giám sát định kỳ. Các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ cũng được phổ biến đầy đủ. Nhìn chung, nền tảng quản trị đội ngũ đã hình thành vững, nhất quán và có khả năng hỗ trợ cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Trường ĐHBL đã xây dựng được một hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH vận hành ổn định và có tính liên thông, đáp ứng tương đối đầy đủ các nhu cầu trong suốt quá trình học tập của SV, từ tuyển sinh, học tập, đời sống, đến hỗ trợ nghề nghiệp. Hoạt động kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm được triển khai hiệu quả, góp phần duy trì tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp ở mức cao và ổn định. Bên cạnh đó, quá trình số hóa một số dịch vụ hỗ trợ đã bước đầu tạo thuận lợi cho NH trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện các thủ tục học vụ.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Nhà trường Nhà trường có lợi thế nổi bật ở việc sở hữu chiến lược phát triển CSVC rõ ràng và đồng bộ, được triển khai thông qua quy trình lập kế hoạch, đầu tư, bảo trì và khai thác minh bạch. Hệ thống phòng học, phòng thực hành, không gian học tập và thư viện về cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT. Việc mở rộng học liệu theo hướng số hóa đã tạo điều kiện cho NH tiếp cận tài nguyên học tập thuận tiện hơn và thúc đẩy hoạt động tự học.

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

CTĐT đã xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu đầu ra đầy đủ, minh bạch và liên thông, từ tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, việc làm, NCKH đến mức độ đạt CĐR và hài lòng của BLQ. Các chỉ số đầu ra duy trì ổn định, nhiều năm vượt yêu cầu (tỉ lệ tốt nghiệp cao, việc làm tăng, dữ liệu CĐR tích cực). Hoạt động đối sánh, khảo sát và phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị được triển khai hệ thống. Điểm mạnh nổi bật là năng lực quản trị dữ liệu đầu ra và khả năng theo dõi liên tục phục vụ cải tiến. Những điểm cần phát huy gồm duy trì đối sánh nội bộ, mở rộng hợp tác doanh nghiệp và tiếp tục khảo sát BLQ.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mặc dù quá trình xây dựng mục tiêu và CĐR có tham khảo ý kiến của nhà tuyển dụng, tuy nhiên quy mô khảo sát còn tương đối hạn chế, có thể chưa phản ánh đầy đủ và đa chiều các yêu cầu từ thị trường lao động. CĐR của CTĐT hiện tại đã tích hợp các yêu cầu chuyên biệt nhưng chưa được phân tách thành các CĐR chuyên biệt một cách rõ ràng. Thêm vào đó, cơ chế đánh giá một cách toàn diện mức độ đạt được CĐR của SV sau khi tốt nghiệp vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, đồng thời sự tham gia của doanh nghiệp trong việc rà soát, điều chỉnh CĐR còn chưa thường xuyên.

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

Việc sắp xếp một số HP trong khung CTĐT chưa thật sự tối ưu, đồng thời cơ hội để SV lựa chọn các HP tự chọn còn hạn chế. Các hoạt động trải nghiệm thực tiễn trong quá trình học tập của NH còn chưa nhiều. Ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT được xây dựng còn mang tính chủ quan và chưa thực sự nhất quán, bên cạnh đó việc sử dụng dữ liệu đầu ra về mức độ đạt chuẩn của SV để cải tiến chương trình vẫn chưa được thể hiện cụ thể. Thêm vào đó, các phương thức đào tạo hiện đại như trực tuyến hay kết hợp chưa được áp dụng phổ biến và việc công bố thông tin CTĐT chưa tận dụng hết các kênh truyền thông sẵn có như hệ thống quản lý đào tạo hay sổ tay SV. Chương trình cũng thiếu dữ liệu và phân tích so sánh với các CTĐT quốc tế tiên tiến.

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Nhà trường cần khai thác hiệu quả hơn nữa thông tin phản hồi từ các BLQ thông qua dữ liệu khảo sát để có những điều chỉnh phù hợp nhằm lan tỏa triết lý giáo dục tốt hơn. Sự phối hợp với các đối tác, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng trong việc xây dựng CTĐT mở rộng và đổi mới phương pháp dạy-học cho sát với thực tiễn vẫn còn hạn chế. Mặc dù GV đã triển khai nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy khả năng tự học, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều SV chưa duy trì được sự tự giác và chủ động trong quá trình này. Ngoài ra, số lượng SV ngành QTKD tham gia các cuộc thi và hoạt động khởi nghiệp còn chưa nhiều, đồng thời các dự án đoạt giải cũng chưa có quy trình hỗ trợ để phát triển thành mô hình kinh doanh thực tế.

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Mặc dù hệ thống đánh giá KQHT đã được xây dựng bài bản, một số vấn đề cần được cải tiến để nâng cao chất lượng. Các phương pháp đánh giá tuy đa dạng nhưng vẫn còn thiên về kiểm tra lý thuyết, chưa phản ánh đầy đủ năng lực thực hành của NH. Việc xây dựng và áp dụng các công cụ đánh giá chi tiết như bảng tiêu chí (rubrics) cho các HP chưa được triển khai một cách đồng bộ, dẫn đến thiếu nhất quán trong quá trình đánh giá. Bên cạnh đó, các quy định và phương pháp đánh giá trong môi trường đào tạo trực tuyến chưa được ban hành cụ thể, gây khó khăn trong việc đảm bảo tính khách quan và tin cậy. Công tác phân tích sâu về hiệu quả của các lần cải tiến, cũng như việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ qua các năm chưa được chú trọng. Hơn nữa, hệ thống giám sát và phản hồi kết quả cho NH cần được hoàn thiện hơn để CVHT có thể theo dõi toàn diện quá trình học tập tích lũy của SV, từ đó đưa ra các tư vấn kịp thời và hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, NCV

Một số nội dung chưa được lượng hóa hoặc chưa có MC đánh giá hiệu quả, như: Mức độ hoàn thành quy hoạch nhân sự, tỉ lệ GV được quy hoạch thực sự thăng tiến, theo dõi phân công nhiệm vụ và điều chỉnh, thống kê chi phí đào tạo theo ngành, và hệ thống báo cáo đánh giá đào tạo, bồi dưỡng. Tỉ lệ SV/GV tăng nhanh gây áp lực giảng dạy; các chỉ số đánh giá vẫn nặng về số lượng hơn chất lượng. Một số quy trình thi đua, khen thưởng và tiêu chí đánh giá chưa phản ánh đặc thù GDDH. Những hạn chế này cho thấy cần tăng cường đánh giá hiệu quả thực thi và chuẩn hóa hệ thống dữ liệu phục vụ cải tiến.

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Hệ thống quản trị dựa trên dữ liệu phản hồi của NH vẫn còn một số hạn chế, thể hiện ở việc tỉ lệ tham gia khảo sát chưa cao và dữ liệu thu thập chưa được phân tích sâu để định

hướng cải tiến. Một số hoạt động hỗ trợ, đặc biệt là tư vấn học tập và theo dõi tiến độ, chưa được cá nhân hóa theo đặc thù của từng nhóm SV. Vai trò của cố vấn học tập và bộ phận hỗ trợ nghề nghiệp cũng chưa được phát huy tối ưu do quy trình phối hợp và năng lực hỗ trợ còn chưa đồng bộ.

Tiêu chuẩn 7: CSVC và trang thiết bị

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống mạng và đường truyền, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy - học trong bối cảnh chuyên đổi số. Các phần mềm quản lý chưa được tích hợp thành hệ sinh thái thống nhất, dẫn đến phân tán dữ liệu và hạn chế hiệu quả quản lý. Đội ngũ phụ trách kỹ thuật và vận hành CSVC cũng chưa được đào tạo chuyên sâu theo yêu cầu mới của môi trường học tập ứng dụng công nghệ cao.

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Một số hoạt động chuyên môn chưa đi sâu phân tích nguyên nhân đối với các chỉ số đầu ra, đặc biệt là tốt nghiệp, thôi học. CTĐT chưa thực hiện đối sánh ngoài về tỉ lệ việc làm; số lượng đề tài NCKH của GV và SV còn hạn chế; phân tích dữ liệu CDR chưa sâu và thang đo khảo sát thiếu ổn định giữa các năm. Ngoài ra, mức độ đối sánh trong khảo sát hài lòng của BLQ chưa toàn diện, gây hạn chế trong đánh giá chất lượng phục vụ và tác động của CTĐT.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Tiêu chuẩn 1:

- Tiến hành khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng quy mô lớn, lồng ghép trong các hoạt động thực tập, tuyển dụng, ngày hội việc làm. Mục tiêu đào tạo được điều chỉnh định kỳ, đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng nhà trường và xu thế phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá CDR theo các nhóm năng lực; thành lập nhóm chuyên trách theo dõi, phân tích kết quả. Quy trình xây dựng và cập nhật CDR được cải tiến theo hướng chuẩn hóa, có sự tham gia của các BLQ, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Duy trì các hội thảo khoa học, hội thảo doanh nghiệp nhằm lấy ý kiến góp ý cho việc điều chỉnh mục tiêu và CDR; thiết lập quy trình cải tiến CDR theo chu kỳ hàng năm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp kết quả đánh giá và phản hồi từ các BLQ. Tăng cường đa dạng hóa phương pháp đánh giá HP và chia sẻ kinh nghiệm giữa các tổ chuyên môn.

- Tổ chức tập huấn, hội thảo định kỳ về xây dựng CLO; duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn thống nhất về quy trình rà soát, cập nhật CLO trong toàn chương trình.

- Thực hiện rà soát chương trình định kỳ theo quy trình chuẩn, có sự tham gia của BM

và hội đồng khoa học, đảm bảo tính liên tục trong cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 2:

- Nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo (LMS) và hạ tầng dạy - học trực tuyến; tổ chức tập huấn cho GV về thiết kế bài giảng điện tử, sử dụng LMS và ma trận CDR HP (CLO).

- Thực hiện rà soát định kỳ nội dung, cấu trúc và trình tự HP, đảm bảo tính logic, liên thông, phù hợp với mục tiêu đào tạo và Khung trình độ quốc gia. Đẩy mạnh công bố thông tin CTĐT, ĐCCTHP, và sổ tay SV trên các kênh truyền thông chính thức nhằm nâng cao mức độ nhận biết và tương tác của NH và các BLQ.

- Duy trì việc xây dựng ĐCCTHP và mô tả CTĐT theo mẫu thống nhất; phát triển các công cụ hỗ trợ như ngân hàng học liệu, phần mềm xây dựng ma trận CLO, công cụ đánh giá hiệu quả cải tiến CTĐT. Đồng thời, tăng cường vai trò thẩm định của tổ chuyên môn trong kiểm tra việc thực thi ma trận tích hợp CDR.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ lưu trữ, phân tích thông tin phản hồi từ các BLQ; duy trì khảo sát định kỳ và minh bạch hóa quy trình tiếp thu ý kiến. Xây dựng công cụ đánh giá hiệu quả điều chỉnh CTĐT và cơ chế theo dõi mức độ đạt được CDR (PLO) của SV tốt nghiệp.

- Thực hiện đối sánh định kỳ với các CTĐT trong và ngoài nước. Duy trì hợp tác với doanh nghiệp trong các hoạt động trải nghiệm, thực tế cho SV.

- Tăng cường tính linh hoạt của CTĐT thông qua mở rộng HP tự chọn theo định hướng nghề nghiệp; tái cấu trúc trình tự HP đảm bảo tiến trình phát triển năng lực NH từ cơ bản đến chuyên sâu; lồng ghép hiệu quả các nội dung thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

Tiêu chuẩn 3:

- Tăng cường tuyên truyền triết lý và mục tiêu giáo dục đến GV, NH và các BLQ thông qua nhiều hình thức. Duy trì hoạt động khảo sát định kỳ để theo dõi mức độ nhận thức và điều chỉnh kịp thời các hoạt động truyền thông. Đẩy mạnh việc lồng ghép triết lý giáo dục vào nội dung và phương pháp giảng dạy.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm đảm bảo tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động. Duy trì các hoạt động lấy ý kiến định kỳ từ SV, GV, cựu SV và doanh nghiệp để phục vụ việc cập nhật nội dung, phương pháp giảng dạy và CDR chương trình.

- Phát huy thiết kế dạy - học linh hoạt, tăng tỉ lệ hoạt động tự học trong đề cương HP (bài tập, nghiên cứu tình huống...), khuyến khích phương pháp học tích cực, lấy NH làm trung

tâm. Xây dựng tài liệu hướng dẫn tự học, phát triển công học liệu trực tuyến và số hóa thư viện nhằm hỗ trợ NH phát triển toàn diện.

- Tổ chức thường niên các cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp – đổi mới, sáng tạo”, kết hợp với các khóa học, tọa đàm, tập huấn về khởi nghiệp, nhằm thúc đẩy tinh thần đổi mới trong học tập và tư duy khởi nghiệp của SV.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra đề cương, bài giảng định kỳ; cập nhật ĐCCTHP, CDR và CTĐT dựa trên phản hồi từ các BLQ. Hoạt động rà soát và cải tiến được tổ chức theo chu kỳ, ĐBCL học liệu và tính phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn.

Tiêu chuẩn 4:

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và ban hành các quy định, quy trình đánh giá KQHT, phúc khảo, liên chính học thuật, đảm bảo rõ ràng và nhất quán cho tất cả phương thức đào tạo. Duy trì vai trò của Hội đồng chuyên trách trong xét công nhận KQHT và tốt nghiệp, đồng thời hoàn thiện hệ thống rubrics và ngân hàng đề thi HP.

- Tăng cường áp dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, khách quan (bài tập, nghiên cứu tình huống, thuyết trình...). Xây dựng báo cáo phân tích phổ điểm, độ phân hóa đề thi và mức độ tương thích với CDR cho toàn bộ HP. Tổ chức các buổi tập huấn chuyên đề cho GV về xây dựng công cụ và phân tích kết quả đánh giá.

- Phát triển phần mềm quản lý đánh giá học tập kết nối với CDR; nâng cấp hạ tầng đào tạo trực tuyến, thiết kế HP phù hợp với hình thức online. Đề xuất phân quyền hệ thống cho CVHT để theo dõi KQHT và hỗ trợ NH kịp thời.

- Tăng cường các kênh thông tin về đánh giá học tập, phổ biến quy chế và KQHT đến NH. Duy trì khảo sát định kỳ và phân tích mức độ hài lòng của SV, cựu SV và doanh nghiệp để cải tiến hoạt động kiểm tra – đánh giá. Rà soát, cập nhật các quy định trên website, tổ chức kiểm tra hàng năm và lập biên bản theo dõi.

- Tổ chức tập huấn cho GV về phương pháp đánh giá theo CDR, kỹ năng dạy học trực tuyến và công tác kiểm tra – đánh giá. Chuẩn hóa và hệ thống hóa toàn bộ kế hoạch, MC liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm định và TĐG. Phân tích hiệu quả các đợt cải tiến từ năm 2019–2024 làm cơ sở điều chỉnh chính sách đánh giá phù hợp trong các giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chuẩn 5:

- Hoàn thiện công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ: Bổ sung và hoàn thiện chỉ số quy hoạch đội ngũ theo từng chuyên ngành của ngành QTKD; Rà soát mức độ hoàn thành kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn trước trên cơ sở đối sánh định lượng; Bổ sung GV cơ hữu

để cải thiện tỉ lệ SV/GV theo hướng tiệm cận chuẩn tốt.

- Cải tiến hệ thống đánh giá năng lực và tải trọng công việc: Bổ sung tiêu chí đánh giá theo hướng chất lượng: đổi mới PPDH, năng lực số, tác động NCKH, thiết kế HP; Cải tiến bộ chỉ số đo lường tải trọng công việc, bổ sung yếu tố chất lượng thay cho cách tiếp cận thiên về số lượng; Tiếp tục duy trì đánh giá năng lực định kỳ, công khai kết quả.

- Hoàn thiện công tác phân công nhiệm vụ: Xây dựng quy trình theo dõi và điều chỉnh phân công một cách linh hoạt, có MC đầy đủ; Chuẩn hóa và mở rộng hồ sơ năng lực GV/NCV để phân công chính xác và tối ưu hơn.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng: Xây dựng hệ thống thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo từng ngành; Thiết kế hệ thống báo cáo đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, chuẩn hóa nội dung và quy trình báo cáo; Tiếp tục duy trì và cập nhật kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và dài hạn.

- Cải thiện hệ thống thi đua, khen thưởng và giám sát chất lượng: Rà soát và điều chỉnh quy trình đánh giá, tăng trọng số chất lượng giảng dạy, NCKH, PVCD; Duy trì sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng, tạo động lực phát triển.

- Tăng cường số hóa và hiện đại hóa quản trị nhân sự: Xây dựng cổng thông tin nội bộ tập trung cho phân công, quy định, biểu mẫu và dữ liệu nhân sự; Số hóa dữ liệu đội ngũ, xây dựng HRIS để theo dõi và dự báo nhu cầu nhân sự; Cập nhật hồ sơ nguồn nhân lực nhằm tăng tính chính xác và khả năng phân tích.

Tiêu chuẩn 6:

- Xây dựng hệ thống quản trị dịch vụ hỗ trợ dựa trên dữ liệu, bao gồm nâng cao tỉ lệ tham gia khảo sát, hoàn thiện kho dữ liệu phản hồi và thiết lập quy trình phân tích – ra quyết định định kỳ.

- Tăng cường hỗ trợ cá nhân hóa cho SV thông qua chuẩn hóa vai trò cố vấn học tập, đào tạo kỹ năng tư vấn, theo dõi sát tiến độ học tập và nhu cầu hỗ trợ của từng nhóm SV.

- Nâng cấp mô hình tư vấn và hỗ trợ nghề nghiệp theo hướng tăng chiều sâu kết nối doanh nghiệp, khai thác hiệu quả đánh giá từ đơn vị tuyển dụng để điều chỉnh hoạt động hỗ trợ.

- Thúc đẩy chuyên đổi số trong dịch vụ hỗ trợ, ưu tiên số hóa các thủ tục, áp dụng hệ thống theo dõi yêu cầu hỗ trợ của SV và phát triển kênh thông tin đồng bộ, thống nhất.

Tiêu chuẩn 7:

- Nâng cấp toàn diện hạ tầng số, bao gồm hệ thống wifi, máy chủ, đường truyền và các

nền tảng hỗ trợ học tập. Ưu tiên triển khai lớp học số, phòng học mô phỏng và các giải pháp công nghệ phục vụ đào tạo thực hành.

- Tích hợp và đồng bộ hóa các hệ thống phần mềm quản lý, tiến tới hình thành hệ sinh thái số thống nhất cho đào tạo, khảo thí, hỗ trợ học tập, quản lý CSVC và học liệu.

- Phát triển năng lực đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật, thông qua đào tạo chuyên sâu về thiết bị thực hành, công nghệ số và hệ thống quản trị CSVC.

- Tăng cường học liệu số và bảo đảm bản quyền, mở rộng kho học liệu điện tử, liên kết học thuật và đảm bảo tuân thủ bản quyền trong môi trường số.

- Điều chỉnh không gian học tập theo hướng linh hoạt – lấy NH làm trung tâm, phát triển không gian học mở, khu tự học nhóm và hạ tầng học tập hỗ trợ đa phương thức.

Tiêu chuẩn 8:

- Tăng cường phân tích dữ liệu đầu ra theo hướng chuyên sâu: Chuyển từ mô tả sang phân tích nguyên nhân, xu hướng, tác động để hỗ trợ ra quyết định, đặc biệt với các chỉ số tốt nghiệp, thôi học, việc làm và mức độ đạt CDR.

- Chuẩn hóa và nâng cấp hệ thống đo lường: Hoàn thiện thang đo, phương pháp khảo sát và quy trình đánh giá CDR nhằm đảm bảo so sánh được giữa các năm, tăng tính tin cậy của dữ liệu.

- Mở rộng đối sánh ngoài trường: Thực hiện đối sánh tỉ lệ việc làm và các chỉ số đầu ra với các trường cùng ngành để đánh giá vị thế CTĐT và xác định khoảng cách cần cải thiện.

- Tăng cường liên kết doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm/khởi nghiệp: Phát triển mạng lưới đối tác chiến lược, đẩy mạnh ngày hội việc làm và các hoạt động kết nối nhằm nâng cao tỉ lệ việc làm và khả năng tự tạo việc làm của SV.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH và đổi mới sáng tạo: Khuyến khích GV/SV gia tăng số lượng và chất lượng đề tài, mở rộng chủ đề nghiên cứu theo hướng ứng dụng và tăng cường kết nối với doanh nghiệp, địa phương.

- Tối ưu hóa hệ thống quản trị dữ liệu phục vụ cải tiến liên tục: Duy trì, mở rộng và tích hợp cơ sở dữ liệu đào tạo, cảnh báo học vụ, khảo sát BLQ nhằm tạo nền tảng dữ liệu thống nhất cho phân tích và cải tiến.

- Hoàn thiện hoạt động khảo sát và đối sánh mức độ hài lòng: Đối sánh đầy đủ các chỉ tiêu hài lòng và sử dụng kết quả khảo sát như một đầu vào bắt buộc cho các quyết định cải tiến chương trình và dịch vụ hỗ trợ.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỉ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỉ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chuẩn 1			0	0	6	100
Tiêu chí 1.1		X				
Tiêu chí 1.2		X				
Tiêu chí 1.3		X				
Tiêu chí 1.4		X				
Tiêu chí 1.5		X				
Tiêu chí 1.6		X				
Tiêu chuẩn 2			0	0	7	100
Tiêu chí 2.1		X				
Tiêu chí 2.2		X				
Tiêu chí 2.3		X				
Tiêu chí 2.4		X				
Tiêu chí 2.5		X				
Tiêu chí 2.6		X				
Tiêu chí 2.7		X				
Tiêu chuẩn 3			0	0	5	100
Tiêu chí 3.1		X				
Tiêu chí 3.2		X				
Tiêu chí 3.3		X				
Tiêu chí 3.4		X				
Tiêu chí 3.5		X				
Tiêu chuẩn 4			0	0	7	100
Tiêu chí 4.1		X				
Tiêu chí 4.2		X				
Tiêu chí 4.3		X				
Tiêu chí 4.4		X				
Tiêu chí 4.5		X				
Tiêu chí 4.6		X				
Tiêu chí 4.7		X				
Tiêu chuẩn 5			0	0	8	100
Tiêu chí 5.1		X				
Tiêu chí 5.2		X				
Tiêu chí 5.3		X				
Tiêu chí 5.4		X				
Tiêu chí 5.5		X				
Tiêu chí 5.6		X				
Tiêu chí 5.7		X				
Tiêu chí 5.8		X				
Tiêu chuẩn 6			0	0	6	100
Tiêu chí 6.1		X				
Tiêu chí 6.2		X				

Tiêu chí 6.3		X				
Tiêu chí 6.4		X				
Tiêu chí 6.5		X				
Tiêu chí 6.6		X				
Tiêu chuẩn 7						
Tiêu chí 7.1		X				
Tiêu chí 7.2		X				
Tiêu chí 7.3		X				
Tiêu chí 7.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 7.5		X				
Tiêu chí 7.6		X				
Tiêu chí 7.7		X				
Tiêu chí 7.8		X				
Tiêu chuẩn 8						
Tiêu chí 8.1		X				
Tiêu chí 8.2		X				
Tiêu chí 8.3		X	0	0	5	100
Tiêu chí 8.4		X				
Tiêu chí 8.5		X				

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phần IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT

1.1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

+ Tiếng Việt: Trường ĐHBL

+ Tiếng Anh: Bac Lieu University

- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục: s

+ Tiếng Việt: Trường ĐHBL

+ Tiếng Anh: BLUNI

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

- Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: 178, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

+ Cơ sở 2: 112, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Thông tin liên hệ: Phòng QLĐT&CTSV (02913.821.107), phòng TC&HC (02913.822.653).

- E-mail: mail@blu.edu.vn Website: <http://www.blu.edu.vn>

- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

- Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thực

1.2. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa KT&L

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

+ Tiếng Việt: Khoa KT&L

+ Tiếng Anh: Faculty of Economics and Law

- Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: 112, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Số điện thoại liên hệ: 02912.252.254; Email: kinhte@blu.edu.vn

Website: <https://kinhteluat.blu.edu.vn/>

- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): được thành lập theo quyết định số 93/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 của trường ĐHBL và được đổi tên thành Khoa KT&L theo quyết định 586/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024.

1.2.2. Thông tin chung BM QTKD

- Tên của BM thực hiện CTĐT:

+ Tiếng Việt: BM QTKD

+ Tiếng Anh: Department of Business Administration

- Mã CTĐT: 7340101

- Địa chỉ của BM thực hiện CTĐT: 112, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên (của CTĐT): 2009

- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên (của CTĐT): 2013

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Kinh tế được thành lập theo quyết định số 93/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 của trường ĐHBL và được đổi tên thành Khoa KT&L theo quyết định 586/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024. Hiện nay, Khoa đang đào tạo 3 chuyên ngành Đại học chính quy:

1. Kế toán

2. Tài chính – Ngân hàng

3. QTKD

Năm 2023, Khoa KT&L (tiền thân Khoa Kinh tế) mở thêm ngành cấp 5 Quản trị du lịch và lữ hành.

Ngoài ra, khoa cũng đào tạo cung cấp một số chứng chỉ như Kế toán trưởng, Kế toán và khai báo thuế.....

Khoa hiện có 4 BM trực thuộc gồm: BM Tài chính-Ngân hàng, BM QTKD, BM Kế toán-Kiểm toán, BM Kinh tế cơ sở-Luật.

- **CSVC:** Khoa KT&L có 6 phòng làm việc tại cơ sở 2 trường ĐHBL , trong đó 01 văn phòng khoa, 01 phòng Trưởng khoa và 04 phòng của các BM. Các văn phòng được trang bị bàn ghế, tủ và một số tiện ích.

- **Nhân sự:** Tính đến tháng 6/2025, tổng số GV cơ hữu của Khoa 28 người, trong đó:

+ BM QTKD có 8 người, BM Kế toán-Kiểm toán có 7 người, BM Tài chính- Ngân hàng có 6 người, BM Kinh tế cơ sở- Luật có 6 người và 1 NV văn phòng.

+ Khoa có 4 Tiến sĩ, 23 Thạc sĩ, 1 đại học. Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác ở trong Trường và doanh nhân có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy.

1.4. Số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT giai đoạn 2020-2025

Thông kê số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Năm 2020-2021			Năm 2021-2022			Năm 2022-2023			Năm 2023-2024			Năm 2024-2025		
		Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
1.	Đội ngũ cơ hữu Trong đó	12	23	35	15	15	30	11	21	32	14	21	35	12	19	31
1.1	Đội ngũ trong biên chế	11	19	30	13	12	25	9	18	27	12	18	30	10	16	26
1.2	Đội ngũ HĐ dài hạn	1	4	5	2	3	5	2	3	5	2	3	5	2	3	5
2.	Các đối tượng khác (HĐ ngắn hạn hoặc thỉnh giảng)	1	0	1	1	1	2	1	1	2	2	0	2	2	1	3
	Tổng	13	23	36	16	16	32	12	22	34	16	21	37	14	20	34

1.5. Thống kê, phân loại GV giai đoạn 2020-2025

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	GV thỉnh giảng
Năm 2020-2021						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	1	1	0	0	0
4	Thạc sĩ	35	28	5	1	1
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	36	28	5	1	1
Năm 2021-2022						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0

3	Tiến sĩ	4	3	0	1	0
4	Thạc sĩ	28	22	4	0	2
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	32	25	4	1	2
Năm 2022-2023						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	3	3	0	0	0
4	Thạc sĩ	31	26	5	0	0
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	34	29	5	0	0
Năm 2023 -2024						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	6	4	0	1	1
4	Thạc sĩ	31	25	5	0	1
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	37	29	5	1	2
Năm 2024-2025						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	7	4	0	3	0
4	Thạc sĩ	27	19	5	0	3
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	34	23	5	3	3

1.6. Thống kê số lượng SV ngành QTKD giai đoạn 2020-2025

Năm học	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Khóa 11					
11DQT	31	0	0	0	0
Khóa 12					
12DQT	36	35	0	0	0
Khóa 13					
13DQT	43	41	34	0	0
Khóa 14					
14DQT1	32	30	27	27	0
14DQT2	26	20	20	20	0
Khóa 15					
15DQT1	0	30	23	23	23
15DQT2	0	21	20	21	21
Khóa 16					
16DQT	0	0	63	51	48
Khóa 17					
17DQTKD1	0	0	0	35	33
17DQTKD2	0	0	0	35	30
Khóa 18					
18DQTKD	0	0	0	0	67
Tổng số	168	177	187	212	222

1.7. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	1 nhóm - 4 SV	2 nhóm - 4 SV
Tỉ lệ % trên tổng số SV	0	0	0	1,89%	1,80%

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	26	27	31	37	28
Tỉ lệ % trên tổng số SV khóa cuối	83,87%	77,14%	91,17%	78,72%	65,12%

1.9. Tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV giai đoạn 2020-2025

Năm	Tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm TN	Tỉ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2020-2021	95,2%	65%	6,6
2021-2022	96,2%	76%	6,7

2022-2023	92,6%	84%	5,8
2023-2024	97,1%	94,1%	9
2024-2025	Mới tốt nghiệp		

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Năm				
		2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0
2	Sách tham khảo	0	0	1	1	0
3	Sách giáo trình	0	0	0	1	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0
Tổng		0	0	1	2	0

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2020-2025

Phân loại sách	Số lượng đội ngũ cơ hữu				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Sách chuyên khảo	0	0	7	0	0
Sách tham khảo	0	0	0	5	0
Sách giáo trình	0	7	0	8	0
Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	7	13	0

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	
2020-2021	0	0	0	3	
2021-2022	0	0	0	1	
2022-2023	0	0	0	3	
2023-2024	0	0	0	2	
2024-2025	0	0	1	2	
Tổng	0	0	1	11	

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan

Quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành QTKD:

UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 325/QĐ-ĐHBL

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-ĐHBL ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc ban hành quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Phó Trường khoa Kinh tế và Luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản trị kinh doanh gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, Quyết định này thay cho Quyết định số 587/QĐ-ĐHBL ngày 30 tháng 8 năm 2024.

Trưởng các đơn vị có liên quan thuộc trường và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&TT, Khoa KT&L.



Phan Văn Đán



UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 02 tháng 4 năm 2025

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHBL ngày 05 tháng 4 năm 2025)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phan Văn Đán	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	TS. Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Trịnh Hữu Lực	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký
4	TS. Hồ Hữu Tường	Phó Trưởng Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra	Ủy viên
5	TS. Tô Vĩnh Sơn	Trưởng Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Thị Kiều	Trưởng Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ đối ngoại	Ủy viên
7	ThS. Trần Nhật Bằng	Trưởng phòng Tổ chức và Hành chính	Ủy viên
8	ThS. Phạm Ánh Sương	Phó Trưởng Phòng Kế hoạch và Tài chính	Ủy viên
9	ThS. Phạm Thị Kim Loan	Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh	Ủy viên
10	ThS. Tăng Thành Phước	Trưởng Bộ môn Kế toán kiểm toán	Ủy viên
11	ThS. Võ Thị Phương Hồng Hợp	Giảng viên	Ủy viên
12	TS. Nguyễn Thị Hằng Nga	Giảng viên	Ủy viên
13	Tô Tú Quyên	Sinh viên 16DQT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 người)



UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 485/QĐ-ĐHBL ngày 15 tháng 4 năm 2025)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Trịnh Hữu Lực	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Trưởng Ban
2	CN. Chung Vĩnh Tuấn	Chuyên viên	Thành viên
3	CN. Nguyễn Thị Hoa	Chuyên viên	Thành viên
4	ThS. Quách Thị Hải Yến	Trưởng Bộ môn Tài chính- Ngân hàng	Thành viên
5	ThS. Tăng Thành Phước	Trưởng Bộ môn Kế toán kiểm toán	Thành viên
6	ThS. Võ Thị Phương Hồng Hợp	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 4 năm 2025

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 525/QĐ-ĐHBL ngày 15 tháng 4 năm 2025)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	ThS. Võ Thị Phương Hồng Hợp	Giảng viên	Trưởng nhóm
	ThS. Quách Thị Hải Yến	Trưởng Bộ môn Tài chính- Ngân hàng	Thành viên
	ThS. Phạm Mỹ Phương	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Thu Hậu	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Bùi Thị Hiền	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 2	TS. Nguyễn Thị Hằng Nga	Giảng viên	Trưởng nhóm
	ThS. Lê Thị Thêm	Phó Trưởng Bộ môn Kinh tế cơ sở- Luật	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Bích Ngân	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Lê Hồng Nga	Giảng viên	Thành viên
	TS. Lê Thanh Tùng	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 3	TS. Trịnh Hữu Lực	Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Luật	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Văn Ngoan	Phó Trưởng Bộ môn Kế toán kiểm toán	Thành viên
	ThS. Bùi Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Mai Hòa An	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Phạm Mỹ Phương	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 4	ThS. Tăng Thành Phước	Trưởng Bộ môn Kế toán kiểm toán	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Lê Lý	Trưởng Bộ môn Kinh tế cơ sở- Luật	Thành viên
	ThS. Lê Huỳnh Như	Phó Trưởng Bộ môn Tài chính- Ngân hàng	Thành viên
	TS. Lê Thanh Tùng	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Thị Kim Ngân	Giảng viên	Thư ký

(Danh sách gồm có 20 người)

Kế hoạch TĐG CTĐT ngành QTKD:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
HỘI ĐỒNG TĐG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/KH-HỆTDG

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh
(Giai đoạn đánh giá: từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025)**

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ- ĐHBL ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Quản trị kinh doanh.

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh xây dựng Kế hoạch tự đánh giá như sau:

I. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản trị kinh doanh so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định.

Là cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. PHẠM VI TỰ ĐÁNH GIÁ

Đánh giá các hoạt động của CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025.

III. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 325/QĐ-ĐHBL ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a. Ban thư ký:

+ Dự thảo kế hoạch tự đánh giá chi tiết trình Hội đồng tự đánh giá; Phân công

nhiệm vụ cho từng thành viên thư ký phụ trách các nhóm công tác chuyên trách.

+ Tổ chức triển khai, giám sát, và kiểm soát quá trình tự đánh giá.

+ Tư vấn, thẩm định báo cáo và góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn của các nhóm chuyên trách.

+ Tổng hợp báo cáo các tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá.

b. Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Nhóm 1	Từ 21/4/2025 đến 11/5/2025	
2	Tiêu chuẩn 2 Cấu trúc và nội dung CTĐT	Nhóm 1		
3	Tiêu chuẩn 3 Hoạt động dạy và học	Nhóm 2		
4	Tiêu chuẩn 4 Đánh giá kết quả học tập	Nhóm 2		
5	Tiêu chuẩn 5 Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 4		
6	Tiêu chuẩn 6 Các dịch vụ hỗ trợ người học	Nhóm 3		
7	Tiêu chuẩn 7 Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 3		
8	Tiêu chuẩn 8 Đầu ra và kết quả đầu ra	Nhóm 4		

V. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. **Thời gian:** Dự kiến trong khoảng ngày 14 – 20/4/2025.

2. **Thành phần:** Hội đồng tự đánh giá - Ban thư ký - Nhóm công tác.

3. **Nội dung, chương trình tập huấn:**

- Phổ biến hệ thống văn bản tự đánh giá CTĐT.
- Quy trình và thủ tục tự đánh giá.
- Hướng dẫn tìm minh chứng, mã hóa, số hóa.
- Hướng dẫn viết phiếu đánh giá tiêu chí và báo cáo tự đánh giá.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC

Các nhóm chuyên trách căn cứ nhiệm vụ của mình, xác định các nguồn lực cơ sở vật chất, nhân lực... cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần

cung cấp báo cáo Hội đồng xem xét hỗ trợ.

VII. DỰ KIẾN THU THẬP THÔNG TIN TỪ NGUỒN NGOÀI CƠ SỞ ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có: Do các nhóm công tác chuyên trách đề xuất chi tiết (mục đích, loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện, dự trù kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin từ bên ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

VIII. DỰ KIẾN THUÊ CHUYÊN GIA TƯ VẤN ĐỀ GIÚP HỘI ĐỒNG TRIỂN KHAI TDG (nếu có)

Hội đồng tự đánh giá xem xét, quyết định dựa trên đề xuất của các nhóm công tác chuyên trách và thực tế triển khai hoạt động tự đánh giá.

IX. LẬP BẢNG DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TDG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (để ở phần Phụ lục của báo cáo TDG).

X. THỜI GIAN VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 (từ 7/4 đến 13/4)	<ol style="list-style-type: none">Họp lãnh đạo cơ sở đào tạo và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TDG CTĐT.Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng TDG CTĐT.Họp Hội đồng TDG CTĐT để công bố quyết định thành lập Hội đồng TDG;Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TDG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.
Tuần 2 (từ 14/4 đến 20/4)	<ol style="list-style-type: none">Công bố kế hoạch TDG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng TDG CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng TDG CTĐT;Phổ biến chủ trương triển khai TDG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học tham gia thực hiện CTĐT;Tập huấn về quy trình TDG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (02 đợt).
Tuần 3 – 5 (từ 21/4 đến 11/5)	<ol style="list-style-type: none">Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.Mã hoá các thông tin và minh chứng thu thập được.Phân tích thông tin và minh chứng thu thập được.Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.



Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 6 – 7 (từ 12/5 đến 25/5)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng, thư ký các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 8 – 10 (từ 26/5 đến 15/6)	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu thập được; 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 5. Thư ký Hội đồng TĐG CTĐT tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 11 – 12 (từ 16/6 đến 29/6)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 13 – 14 (từ 30/6 đến 13/7)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...). 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 15 – 16 (từ 14/7 đến 27/7)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho Ban Giám hiệu xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 17 (từ ngày 28/7 đến 3/8)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Khoa Kinh tế và Luật

- Là đơn vị đầu mối tham mưu thành lập hội đồng, ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách; chịu trách nhiệm chính trong việc tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị kinh doanh; theo dõi tiến độ để báo cáo về Ban Giám hiệu.

- Phối hợp với Phòng Kế hoạch và Tài chính để dự trù chi tiết các kinh phí và thanh toán theo quy chế chi tiêu nội bộ.

2. Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra

- Tập huấn, tư vấn các nhóm công tác chuyên trách, thư ký về các văn bản, quy trình, thủ tục, hướng dẫn cách mã hóa, số hóa minh chứng và viết báo cáo... trong suốt quá trình tự đánh giá.

- Liên hệ chuyên gia để hỗ trợ quá trình tự đánh giá (nếu có).

3. Phòng Kế hoạch và Tài chính

- Phối hợp với Khoa Kinh tế và Luật dự toán và thanh quyết toán kinh phí.

4. Phòng Tổ chức và Hành chính

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ cho quá trình tự đánh giá khi Hội đồng tự đánh giá có yêu cầu.

- Hỗ trợ các nhóm công tác chuyên trách trong việc tìm minh chứng cấp trường.

5. Các đơn vị

Phối hợp với các nhóm công tác chuyên trách để hỗ trợ và cung cấp minh chứng khi có yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh giai đoạn 4/2020 - 4/2025./.

Nơi nhận:

- Hội đồng TDG (để th/h);
- Các đơn vị trực thuộc (để th/h);
- Lưu: VT, Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&L.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



Phan Văn Đàn

3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG

Link danh mục MC TĐG CTĐT ngành QTKD:

https://docs.google.com/spreadsheets/d/1QZWnwh7qJH5N-wypl8L2_ddPc3FTIbwIGRTvbKSsoUU/edit?usp=sharing

Link hộp MC TĐG CTĐT ngành QTKD:

https://drive.google.com/drive/folders/1VF1DbcX3feluqiP_aLRp0aXp15dIA5qc?usp=sharing

ng

4. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tên CTĐT: QTKD

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỉ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỉ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chuẩn 1						
Tiêu chí 1.1		X	0	0	6	100
Tiêu chí 1.2		X				
Tiêu chí 1.3		X				
Tiêu chí 1.4		X				
Tiêu chí 1.5		X				
Tiêu chí 1.6		X				
Tiêu chuẩn 2						
Tiêu chí 2.1		X	0	0	7	100
Tiêu chí 2.2		X				
Tiêu chí 2.3		X				
Tiêu chí 2.4		X				
Tiêu chí 2.5		X				
Tiêu chí 2.6		X				
Tiêu chí 2.7		X				
Tiêu chuẩn 3						
Tiêu chí 3.1		X	0	0	5	100
Tiêu chí 3.2		X				
Tiêu chí 3.3		X				
Tiêu chí 3.4		X				
Tiêu chí 3.5		X				
Tiêu chuẩn 4						
Tiêu chí 4.1		X	0	0	7	100
Tiêu chí 4.2		X				
Tiêu chí 4.3		X				
Tiêu chí 4.4		X				
Tiêu chí 4.5		X				
Tiêu chí 4.6		X				

Tiêu chí 4.7		X				
Tiêu chuẩn 5						
Tiêu chí 5.1		X				
Tiêu chí 5.2		X				
Tiêu chí 5.3		X				
Tiêu chí 5.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 5.5		X				
Tiêu chí 5.6		X				
Tiêu chí 5.7		X				
Tiêu chí 5.8		X				
Tiêu chuẩn 6						
Tiêu chí 6.1		X				
Tiêu chí 6.2		X				
Tiêu chí 6.3		X	0	0	6	100
Tiêu chí 6.4		X				
Tiêu chí 6.5		X				
Tiêu chí 6.6		X				
Tiêu chuẩn 7						
Tiêu chí 7.1		X				
Tiêu chí 7.2		X				
Tiêu chí 7.3		X				
Tiêu chí 7.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 7.5		X				
Tiêu chí 7.6		X				
Tiêu chí 7.7		X				
Tiêu chí 7.8		X				
Tiêu chuẩn 8						
Tiêu chí 8.1		X				
Tiêu chí 8.2		X				
Tiêu chí 8.3		X	0	0	5	100
Tiêu chí 8.4		X				
Tiêu chí 8.5		X				

* Ghi chú: - Tích (X) vào mức đánh giá cho từng tiêu chí.

- Không đạt: K; Đạt: Đ;

TĐG CTĐT: Đạt

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG